

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**<PHẦN MỀM TÀI CHÍNH IDC>**

**TÀI LIỆU ĐẶC TẢ YÊU CẦU**

**NGƯỜI SỬ DỤNG**

**Mã hiệu dự án: <>**

**Mã hiệu tài liệu: <>**

**<Hà Nội, 2019>BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI**

\*A – Tạo mới, M – Sửa đổi, D – Xóa bỏ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày**  **thay đổi** | **Vị trí**  **thay đổi** | **A\***  **M, D** | **Nguồn gốc** | **Phiên**  **bản cũ** | **Mô tả thay đổi** | **Phiên**  **bản mới** |
| 05/2019 |  | A |  |  |  | V1.0 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**TRANG KÝ**

Người lập: <Ngày>

<Chức danh>

Người xem xét: <Ngày>

<Chức danh>

Người xem xét: <Ngày>

<Chức danh>

Người phê duyệt: <Ngày>

<Chức danh>

**MỤC LỤC**

[1 GIỚI THIỆU 7](#_Toc517950183)

[1.1 Mục đích tài liệu 7](#_Toc517950184)

[1.2 Phạm vi tài liệu 7](#_Toc517950185)

[1.3 Định nghĩa thuật ngữ và các từ viết tắt 7](#_Toc517950186)

[1.4 Tài liệu tham khảo 7](#_Toc517950187)

[1.5 Mô tả tài liệu 7](#_Toc517950188)

[2 TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG 8](#_Toc517950189)

[2.1 Phát biểu bài toán 8](#_Toc517950190)

[2.2 Mục tiêu hệ thống 8](#_Toc517950191)

[2.3 Phạm vi hệ thống 8](#_Toc517950192)

[2.3.1 Danh sách nhóm người sử dụng hệ thống 8](#_Toc517950193)

[2.3.2 Mô hình tổng thể hệ thống 8](#_Toc517950194)

[3 THỐNG NHẤT YÊU CẦU CHỨC NĂNG/NGHIỆP VỤ 9](#_Toc517950195)

[3.1 PMTC- TVTK 9](#_Toc517950196)

[3.1.1 Quy trình nghiệp vụ 9](#_Toc517950197)

[3.1.1.1 Tạm ứng – hoàn ứng (chi phí) 9](#_Toc517950198)

[3.1.1.2 Thanh toán với đối tác (chi phí) 10](#_Toc517950199)

[3.1.1.3 Thanh toán trực tiếp (chi phí) 11](#_Toc517950200)

[3.1.1.4 Thanh toán lương (chi phí) 12](#_Toc517950201)

[3.1.1.5 Chi khác (chi phí) 13](#_Toc517950202)

[3.1.1.6 Trích trước chi phí, hoàn trích trước 13](#_Toc517950203)

[3.1.1.7 Doanh thu 14](#_Toc517950204)

[3.1.1.8 Nhận tiền tạm ứng từ chủ đầu tư, khách hàng (quy trình doanh thu) 14](#_Toc517950205)

[3.1.1.9 Khách hàng thanh toán (quy trình doanh thu) 14](#_Toc517950206)

[3.1.1.10 Thu tiền hoàn ứng của nhân viên 15](#_Toc517950207)

[3.1.1.11 Thu khác 15](#_Toc517950208)

[3.1.1.12 Điều chỉnh công nợ 15](#_Toc517950209)

[3.1.1.13 Báo cáo tuổi nợ phải thu, phải trả 15](#_Toc517950210)

[3.1.1.14 Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện 16](#_Toc517950211)

[3.1.1.15 Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện 16](#_Toc517950212)

[3.1.1.16 Tăng mới tài sản cố định 16](#_Toc517950213)

[3.1.1.17 Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định 16](#_Toc517950214)

[3.1.1.18 Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định 17](#_Toc517950215)

[3.1.1.19 Điều chỉnh tăng/giảm khấu hao lũy kế 17](#_Toc517950216)

[3.1.1.20 Thanh lý, mất tài sản 17](#_Toc517950217)

[3.1.1.21 Tính khấu hao 18](#_Toc517950218)

[3.1.1.22 Kế toán tổng hợp – phiếu kế toán 18](#_Toc517950219)

[3.1.1.23 Kế toán tổng hợp – phân bổ/kết chuyển 18](#_Toc517950220)

[3.1.1.24 Tính lãi hợp đồng tiền gửi 19](#_Toc517950221)

[3.1.1.25 Đóng/mở kỳ kế toán 20](#_Toc517950222)

[3.1.1.26 Đánh số CTGS 20](#_Toc517950223)

[3.1.1.27 Chức năng quản trị 20](#_Toc517950224)

[3.1.1.28 Quản lý hợp đồng 20](#_Toc517950225)

[3.1.1.29 Danh sách danh mục 20](#_Toc517950226)

[3.1.1.30 Danh sách báo cáo 21](#_Toc517950227)

[3.1.2 Chức năng phần mềm 23](#_Toc517950228)

[3.1.2.1 Danh sách các chức năng nghiệp vụ 23](#_Toc517950229)

[3.1.2.2 Danh sách danh mục 25](#_Toc517950230)

[3.1.2.3 Danh sách báo cáo 25](#_Toc517950231)

[3.1.3 Yêu cầu chi tiết chức năng 26](#_Toc517950232)

[3.1.3.1 Mô hình phân rã chức năng 26](#_Toc517950233)

[3.1.3.2 Yêu cầu chung 26](#_Toc517950234)

[3.1.3.3 Danh mục đơn vị 28](#_Toc517950235)

[3.1.3.4 Danh mục Phòng/ban 31](#_Toc517950236)

[3.1.3.5 Danh mục hệ thống tài khoản 33](#_Toc517950237)

[3.1.3.6 Danh mục nguồn kinh phí 36](#_Toc517950238)

[3.1.3.7 Danh mục nhóm khoản mục phí 38](#_Toc517950239)

[3.1.3.8 Danh mục khoản mục phí 40](#_Toc517950240)

[3.1.3.9 Danh mục vụ việc 42](#_Toc517950241)

[3.1.3.10 Danh mục công trình 44](#_Toc517950242)

[3.1.3.11 Danh mục chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ 47](#_Toc517950243)

[3.1.3.12 Danh mục nhóm đối tượng 49](#_Toc517950244)

[3.1.3.13 Danh mục đối tượng 51](#_Toc517950245)

[3.1.3.14 Danh mục ngân hàng 56](#_Toc517950246)

[3.1.3.15 Danh mục sổ quỹ 58](#_Toc517950247)

[3.1.3.16 Danh mục tài khoản ngân hàng 60](#_Toc517950248)

[3.1.3.17 Danh mục tiền tệ 62](#_Toc517950249)

[3.1.3.18 Danh mục tỷ giá 65](#_Toc517950250)

[3.1.3.19 Danh mục nhóm mặt hàng 68](#_Toc517950251)

[3.1.3.20 Danh mục mặt hàng 70](#_Toc517950252)

[3.1.3.21 Danh mục nhóm thuế 72](#_Toc517950253)

[3.1.3.22 Danh mục thuế 75](#_Toc517950254)

[3.1.3.23 Năm tài chính và kỳ kế toán 78](#_Toc517950255)

[3.1.3.24 Danh mục loại doanh thu 82](#_Toc517950256)

[3.1.3.25 Danh mục điều khoản thanh toán 84](#_Toc517950257)

# GIỚI THIỆU

## Mục đích tài liệu

## Phạm vi tài liệu

## Định nghĩa thuật ngữ và các từ viết tắt

| **Thuật ngữ** | **Định nghĩa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

Bảng 1: Thuật ngữ và định nghĩa

## Tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên tài liệu | Ngày phát hành | Nguồn | Ghi chú |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

## Mô tả tài liệu

# TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG

## Phát biểu bài toán

## Mục tiêu hệ thống

## Phạm vi hệ thống

### Danh sách nhóm người sử dụng hệ thống

### Mô hình tổng thể hệ thống

N/A

# THỐNG NHẤT YÊU CẦU CHỨC NĂNG/NGHIỆP VỤ

## PMTC- IDC

### Quy trình nghiệp vụ (27-05-2019)

#### Tạm ứng – hoàn ứng (chi phí)

* Người lập đề nghị xác định được thông tin tạm ứng tiền mặt hoặc UNC khi lập đề nghị

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lập tờ trình | Nhân viên PB | Tờ trình được trình ký bằng hệ thống VOffice  PMTC chỉ lưu thông tin số tờ trình, nội dung, ngày tháng…. |
| 2 | Lập đề nghị tạm ứng | Nhân viên PB | Tạo đề nghị tạm ứng, gắn tờ trình hợp đồng liên quan đã được duyệt vào đề nghị  In chứng từ  Thực hiện tạo các thông tin trình ký |
| 3 | Duyệt đề nghị | Kế toán | Duyệt các thông tin của đề nghị, nếu được chấp nhận các phần thông tin trình ký sẽ chuyển sang VOffice |
| 4 | Chi tiền | Nhân viên Kế toán | Tạo phiếu chi (TM/UNC) theo đề nghị tạm ứng đã được phê duyệt  Hạch toán sau khi tiền ra khỏi quỹ hoặc tiền đã trừ trong ngân hàng  Nợ 141 đối tượng liên quan/ Có 111, 112 tài khoản ngân hàng liên quan  Hệ thống: hệ thống tự tạo các phiếu chi sau khi ký duyệt Voffice |
| 5 | Lập bảng THTT | Nhân viên PB | Tập hợp các chứng từ như hóa đơn mua, giấy công tác…để lập bảng tổng hợp thanh toán, thực hiện quyết toán  Bảng THTT gắn vào tờ trình, hợp đồng… đã duyệt  In chứng từ  Thực hiện tạo các thông tin trình ký  Bảng THTT phải xác định thông tin tạm ứng liên quan để thực hiện in kèm giấy thanh toán tạm ứng |
| 6 | Duyệt và Hạch toán bảng THTT | Nhân viên kế toán | Thực hiện hạch toán bảng THTT đã được duyệt  Nợ xxx/Có 141, 3388…  Nợ thuế/có 141, 3388…  Trường hợp hạch toán nợ vào tài khoản chi phí trả trước thì thực hiện phân bổ  Nếu được duyệt thông tin trình ký chuyển sang VOffice |
| 7 | Chi phần tiền thiếu hoặc thu tiền thừa |  | Chi/thu theo chênh lệch giữa phần tạm ứng vào bảng THTT (quyết toán) |

#### Thanh toán với đối tác (chi phí)

* Lưu ý:
  + Hoàn trả tiền cho đối tác cũng phải lập đề nghị chuyển tiền, gắn vào hợp đồng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lập tờ trình | Nhân viên PB | Tờ trình được trình ký bằng hệ thống VOffice  PMTC chỉ lưu thông tin số tờ trình, nội dung, ngày tháng…. |
| 2 | Lập đề nghị thanh toán tiền ứng trước | Nhân viên PB | Lập đề nghị tạm ứng cho đối tác theo điều khoản hợp đồng (nếu có)  In chứng từ  Thực hiện tạo các thông tin trình ký  Kiểm tra các số tiền đã thanh toán + số tiền đề nghị không vượt quá giá trị hợp đồng  Kiểm tra với thông tin kế hoạch thanh toán (lần thanh toán theo hợp đồng) |
| 3 | Duyệt đề nghị | Nhân viên kế toán | Duyệt các thông tin của đề nghị, nếu được chấp nhận các phần thông tin trình ký sẽ chuyển sang VOffice |
| 3 | Chi tiền | Nhân viên kế toán | Viết phiếu chi (UNC) theo đề nghị tạm ứng đã được phê duyệt  Hạch toán sau khi tiền đã trừ trong ngân hàng  Nợ 331 đối tượng liên quan/ Có 111, 112 tài khoản ngân hàng liên quan  Hệ thống: hệ thống tự tạo các phiếu chi sau khi ký duyệt Voffice |
| 4 | Lập bảng THTT | Nhân viên PB | Tập hợp các chứng từ như hóa đơn mua, phí vận chuyển, bảo hiểm…để lập bảng tổng hợp thanh toán, thực hiện quyết toán  Bảng THTT gắn vào tờ trình, hơp đồng đã duyệt  In chứng từ  Thực hiện tạo các thông tin trình ký |
| 5 | Duyệt và Hạch toán bảng THTT | Nhân viên kế toán | Thực hiện hạch toán bảng THTT đã được duyệt  Nợ xxx/Có 331  Nợ thuế/có 331  Trường hợp hạch toán nợ vào tài khoản chi phí trả trước thì thực hiện phân bổ  Nếu được duyệt thông tin trình ký chuyển sang VOffice |
| 6 | Lập đề nghị chuyển tiền và chi tiền | Nhân viên PB  Nhân viên kế toán | Thực hiện các công việc như các bước 2, 3, 4 |
|  |  |  |  |

#### Thanh toán trực tiếp (chi phí)

* Thực hiện với các khoản chi đã tập hợp đủ chứng từ, hóa đơn trước và chi tiền sau theo các chứng từ, hóa đơn đã tập hợp

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lập tờ trình | Nhân viên PB | Tờ trình được trình ký bằng hệ thống VOffice  PMTC chỉ lưu thông tin số tờ trình, nội dung, ngày tháng…. |
| 2 | Lập bảng THTT | Nhân viên PB | Tập hợp các chứng từ như hóa đơn mua, giấy công tác…để lập bảng tổng hợp thanh toán, phục vụ cho việc thanh toán  Bảng THTT gắn vào tờ trình đã duyệt  In chứng từ  Thực hiện tạo các thông tin trình ký |
| 4 | Duyệt và Hạch toán bảng THTT | Nhân viên kế toán | Thực hiện hạch toán bảng THTT đã được duyệt  Nợ xxx/Có 338  Nợ thuế/có 338  Trường hợp hạch toán nợ vào tài khoản chi phí trả trước thì thực hiện phân bổ  Phần trình ký bao gồm cả bảng THTT và đề nghị chuyển tiền |
| 5 | Chi tiền | Nhân viên kế toán | Viết phiếu chi (TM/UNC) theo đề nghị chuyển tiền đã được phê duyệt  Hạch toán sau khi tiền ra khỏi quỹ hoặc tiền đã trừ trong ngân hàng  Nợ 338 đối tượng liên quan/ Có 111, 112 tài khoản ngân hàng liên quan |

\*\*\* Luồng hiện tại: bước 4 và bước 5 gộp làm một tại phần chi tiền, hạch toán

Nợ xxx/có 111, 112

Nợ thuế/có 111, 112

#### Thanh toán lương (chi phí)

* Hàng tháng thực hiện hạch toán chi phí lương theo quỹ lương, việc thanh toán được thực hiện theo bảng lương (NSTL). Chi phí lương và tiền lương thanh toán có thể không cân bằng với nhau

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xác lập quỹ lương | Nhân viên kế toán | Theo quỹ lương thực hiện hạch toán  Nợ 622, 642/Có 334 |
| 2 | Chi tiền lương | Nhân viên kế toán | Theo bảng lương thực hiện chi tiền, hạch toán  Nợ 334/Có 111, 112 (phần chi trả cho người lao động |
| 3 | Chi tiền lương (CTV) | Nhân viên kế toán | Theo bảng lương thực hiện chi tiền lương CTV, hạch toán  Nợ 6/ Có 111, 112 |
| 4 | Trích thuế, bảo hiểm, công đoàn phí | Nhân viên kế toán | Nợ 334/Có 3335, 3338… (phần phải nộp của người lao động) |
| 5 | Trích bảo hiểm, CĐP | Nhân viên kế toán | Nợ 6/Có 3335, 3338… (phần phải nộp của doanh nghiệp) |
|  |  |  |  |

#### Chi khác (chi phí)

* Thực hiện các khoản chi:
  + Thanh toán tiền thuế (cho cơ quan thuế)
  + Thanh toán tiền bảo hiểm (cho cơ quan bảo hiểm)
  + Thanh toán công đoàn phí
  + …..

Thực hiện chi trực tiếp từ phiếu chi kèm theo các chứng từ theo quy định

#### Báo cáo tuổi nợ phải thu, phải trả

* Tuổi nợ phải trả: thực hiện theo quy tắc trừ xa nhất (tiền chi áp với hóa đơn xa nhất), công thức tính áp dụng trên báo cáo công nợ phải trả.
* Tuổi nợ phải thu: xác định chính xác công nợ/tuổi nợ theo từng hóa đơn, hợp đồng
  + Mỗi khoản thu tiền của khách hàng được map tương ứng với hóa đơn bán khi có đầy đủ bộ chứng từ.
  + Khoản tiền chưa thanh toán của hóa đơn bán được đưa vào báo cáo tuổi nợ phải thu tương ứng.

#### Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện (cuối kỳ)

* + Hệ thống thực hiện

#### Chênh lệch tỉ giá thực hiện

* Chênh lệch tỉ giá giữa hóa đơn mua và tiền chi hoặc hóa đơn bán và tiền thu do người sử dụng thực hiện thủ công

#### Tính lãi hợp đồng tiền gửi – tiền vay

* Tham khảo chức năng phần mềm tập đoàn
* Vay: 25 hàng tháng thu lãi vay. Hợp đồng lập mới trước ngày 15 thì thu luôn tháng lãi đầu tiên (đến ngày 25), trường hợp lập từ 15 trở về cuối tháng thì tháng lãi đầu tiên được tính gộp vào tháng lãi thứ hai.

#### Quản lý hợp đồng

* Quản lý thông tin chung hợp đồng
* Kế hoạch thanh toán, kiểm tra đề nghị chuyển tiền theo kế hoạch thanh toán (lần 1, lần 2…)
* Thông tin bảo lãnh:
  + Bảo hành
  + Tạm ứng, thanh toán
  + Thực hiện
  + Cam kết cấp tín dụng
  + Dự thầu
* Chi phí bảo lãnh tính cho phòng/ban
* Thuế nhà thầu (ví dụ hợp đồng quảng cáo, đăng ký tên miền…).
  + Tính thuế nhà thầu hàng kỳ

#### Phân bổ chi phí trả trước

* Không còn sử dụng cùng lúc tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn nên không có phần kết chuyển từ tài khoản dài hạn sang ngắn hạn vào đầu năm
* Trong quá trình sử dụng phần phân bổ có thể thay đổi do
  + Thanh lý
  + Chuyển sang đơn vị khác (thay đổi cost center)
  + ….

#### Hình thành tài sản

* Tập hợp chi phí hình thành tài sản bao gồm các nguồn:
  + Bảng THTT (chi phí nhân công, lắp đặt, vận chuyển….)
  + Phiếu xuất kho
* Tài sản được xác định sử dụng cho dịch vụ nào (hosting, cloud…) 🡪 chi phí khấu hao tính cho dịch vụ tương ứng

#### Bảng lương

* Phòng tài chính nhận bảng lương chi tiết (excel) từ phòng nhân sự để thực hiện các công việc:
  + Hạch toán: tính tổng theo bộ phận
  + Chi trả nhân viên (chi tiết, phòng tài chính lưu thông tin chuyển khoản của các cá nhân)

#### Ghi chú khác

* Một đề nghị chuyển tiền thường sử dụng cho 1 đối tác
* Đề nghị chuyển tiền được link với kế hoạch thanh toán
* Thực hiện kiểm tra tổng tiền chi trả cho đối tác không vượt giá trị hợp đồng
* Có xảy ra trường hợp lập đề nghị, chuyển tiền ra ngân hàng báo lỗi (ví dụ do sai một thông tin nào đó) 🡪 thực hiện lại quy trình lập đề nghị và chuyển tiền
* Bảng THTT trực tiếp (cá nhân đã chi trả tiền và lập hóa đơn quyết toán sau) thì trình ký bảng THTT kèm đề nghị.
* Chi phí (bảng THTT) phân tích theo:
  + hợp đồng đầu vào
  + hợp đồng đầu ra
  + dự án
  + công trình
  + dịch vụ (theo phòng máy)
  + profit center: theo từng trung tâm
* Tính lợi nhuận đầu ra theo hợp đồng
* Phiếu chi/UNC: check âm quỹ/âm tiền trong tài khoản.
* Phiếu xuất: check âm số lượng
* Một hóa đơn đầu vào có thể cho nhiều hợp đồng

### Quy trình nghiệp vụ (29-05-2019)

#### Doanh thu

* Gồm các loại:
  + Truyền thống (trả sau)
    - Thuê chỗ
    - Thuê máy chủ
    - Băng thông (mua đi, bán lại)
    - Kênh riêng
  + Clould (trả sau)
    - Cloud PC
    - Cloud Server
    - Hosting
    - Domain (mua đi, bán lại)
    - Private Cloud (trả trước, trả sau)
  + Mua bán
    - Thiết bị, vật tư (mua đi, bán lại)
    - Hàng hóa….
  + Khác (tài chính)
    - Thanh lý tài sản
    - Bán hồ sơ thầu
    - Hoạt động tài chính
    - ….
* Doanh thu gồm các dữ liệu tại các phần mềm:
  + Billing: PMTC lấy dữ liệu trực tiếp từ billing
  + Automation: xuất dữ liệu ra file excel để import vào phần mềm tài chính
* Tạo hóa đơn:
  + PMTC đẩy dữ liệu đã duyệt sang Hóa đơn điện tử (VTS) để lập hóa đơn.
  + Lưu ý trường hợp tạo hóa đơn điều chỉnh (hóa đơn âm)
* Tỉ suất sinh lời tính đến chi tiết của dịch vụ.Ví dụ tỉ suất sinh lời dịch vụ ‘Thuê chỗ’
* Vụ việc = dịch vụ chi tiết
* Doanh thu phân tích theo các chiều:
  + Nhân viên kinh doanh
  + Dịch vụ
  + Vụ việc
  + Dự án
  + Phòng máy, BU…
* Cơ cấu tổ chức IDC
  + Các phòng/ban
  + Trung tâm giải pháp và dịch vụ số
  + Trung tâm vận hành khai thác
    - Phòng máy Pháp Vân (Miền Bắc)
    - Phòng máy Hòa Lạc (Miền Bắc)
    - Phòng máy Đà Nẵng (Miền Nam)
    - Phòng máy Bình Dương (Miền Nam)
    - Phòng máy Hoàng Hoa Thám (Miền Nam)
  + Khối Kinh Doanh Miền Bắc
    - BU Chính phủ
    - BU …
  + Khối Kinh Doanh Miền Nam
* Một háo đơn có nhiều nội dung, một hóa đơn – một hợp đồng
* Phân bổ doanh thu (3387, trả trước)
  + Phân bổ theo kỳ (từ ngày … đến ngày), chính xác theo ngày
  + Có thể thay đổi thông tin phân bổ:
    - Thanh lý sớm hợp đồng (giảm 3387, không còn phân bổ sau thời điểm thanh lý
    - Chuyển dịch sales từ BU A sang BU B, doanh thu phân bổ cho BU B (có trường hợp chuyển dịch sales nhưng doanh thu vẫn giữ lại BU A)
    - Do thay đổi cơ cấu tổ chức, hợp đồng đưa về đơn vị mới quản lý
* Hủy hóa đơn, có trường hợp xử lý back-date (đã phân bổ đóng kỳ xong, mới có bộ chứng từ thanh lý báo về)
  + Âm doanh thu
  + Âm phân bổ
* Chi tiền: chi khác cho phép link tới hóa đơn âm để trả tiền cho khách hàng.
* Lợi nhuận chi tiết theo kinh doanh miền bắc, kinh doanh miền nam.
* Hợp đồng gắn với nhân viên kinh doanh, một hợp đồng có nhiều phụ lục gắn với nhiều người.

#### Thu tiền

* Ghi nhận tăng tiền trong tài khoản (Nợ 112/Có 338)
* Cá nhân liên quan tích duyệt giảm công nợ cho khách hàng (Nợ 338/Có 131) theo khách hàng, hóa đơn, hợp đồng (Trung bình một ngày vài trăm giao dịch)
* Thực hiện báo số dư công nợ theo hợp đồng cho hệ thống Billing
* Có thể thu tiền ngân hàng hoặc thu tiền mặt (khách hàng nộp tiền qua nhân viên kinh doanh)
* Giao dịch thu tiền qua VNPay và Ngân Lượng (có phí)
  + Nợ 112/Có 138 VNPay, Ngân Lượng
  + Tích duyệt giảm công nợ Nợ 1388/Có 131
* Tính tuổi nợ, chênh lệch tỉ giá, dự phòng (6 tháng hoặc 1 năm theo tuổi nợ theo khung)

#### Thuế

* Hòa Lạc: ưu đãi miễn giảm thuế, tính doanh thu phân bổ cho Hòa Lạc
* Hàng tháng tạm tính thuế TNDN, cuối năm quyết toán bù trừ vào tháng 12

### Quy trình nghiệp vụ (05-06-2019)

#### Tài sản

* Tài sản mua sắm:
  + Đầu tư: căn cứ vào tờ trình, quyết định
  + Hợp đồng đơn hàng:
    - Tạm ứng theo hợp đồng (nếu kèm bảo lãnh)
    - Thanh quyết toán
  + Hồ sơ quyết toán (đủ bộ hồ sơ thì thực hiện thanh quyết toán)
    - Hóa đơn
    - Nhập kho thiết bị
    - Biên bản nghiệm thu, KCS, bàn giao
* Tài sản xây lắp gồm mục:
  + Thi công
  + Thiết bị
* Tập hợp chi phí lên tài sản gồm:
  + Hóa đơn (chi phí lắp đặt…)
  + Phiếu xuất vật tư, thiết bị
* Theo dõi tài sản đến mức linh kiện, thiết bị đính kèm
* Đồng bộ với phần mềm Properties
* Chi phí khấu hao tính theo
  + Phòng máy (HL, PV….)
  + Khối Miền Bắc, Miền Nam, Đà Nẵng
  + Vụ việc (dịch vụ)
  + Khoản mục
  + Dự án
* Tăng/giảm tài sản gắn vào tài sản hoặc tạo công cụ/tài sản mới
* Thanh lý tài sản theo tờ trình, quyết định thanh lý
* Điều chuyển tài sản: không hạch toán, phục vụ mục đích tính khấu hao
* Phương pháp tính khấu hao: đường thẳng
* Số lượng TS hiện tại khoảng 300 mã

#### Kho

* Phiếu nhập kho:
  + mua ngoài
  + Điều chuyển
* Phiếu xuất kho:
  + Xuất bán 🡪 hóa đơn bán đính kèm phiếu xuất
  + Xuất điều chuyển
  + Xuất lên tài sản
  + Xuất vật tư tiêu hao phòng máy, đưa vào chi phí
  + Xuất công cụ, dụng cụ

#### Phân bổ chi phí chung

* Phân bổ theo bộ phận, dịch vụ, dự án
* Tỉ lệ phân bổ theo:
  + Doanh thu
  + Bảng tỉ lệ: ví dụ tỉ trọng thời gian cho các dịch vụ, sử dụng để phần bổ chi phí lương
* Chi phí quản lý, chi phí bán hàng phân bổ cho các bộ phận theo doanh thu
* Chi phí phòng máy phân bổ cho các profit center (kinh doanh toàn cầu, kinh doanh MB, kinh doanh MN…)

### Demo 24-25/07/2019

* Hóa đơn bán
  + Thông tin chung: Bổ sung trường nhân viên kinh doanh
  + Chi tiết hóa đơn
    - Bỏ trường nguồn kinh phí, khoản mục phí
    - Bổ sung dịch vụ, phòng/máy (link tới danh mục phòng/ban), phòng/ban phân bổ doanh thu
  + Bổ sung nút chọn từ phiếu xuất kho (phiếu xuất hàng bán).
    - Lưu ý trường hợp hóa đơn có trước, phiếu xuất có sau: lập hóa đơn dịch vụ ko link tới phiếu xuất kho. Sau đó cho phép link phiếu nhập kho (để lưu thông tin, không tác động vào dữ liệu đã lập)
  + Phân biệt các loại doanh thu thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ, doanh thu tài chính…
* Danh mục phòng ban:
  + Bổ sung tab thông tin về thời gian và mức ưu đãi thuế (năm/mức ưu đãi thuế)
* Phiếu thu:
  + Thông tin chung: bổ sung bộ phận (thu của bộ phần nào)
* Duyệt tiền nộp:
  + Một dòng chi tiết phiếu thu có thể tách thành nhiều khoản để duyệt (do khách hàng chuyển một khoản tổng đã hạch toán tiền ngân hàng, cần tách hạch toán duyệt tiền)
  + Gồm 2 bước:
    - Nhân viên kinh doanh vào chọn đối tác
    - Kế toán vào duyệt + hạch toán. Nếu không duyệt thì nêu lý do (bắt buộc nhập lý do) . Báo qua email khi thay đổi trạng thái (nếu có bản mobile thì ko cần báo qua email)
    - Có bản Mobile để nhân viên kinh doanh vào tích duyệt

(Phân biệt những khoản cần duyệt)

* Trích lập dự phòng:
  + Dựa trên tuổi nợ tại thời điểm, tính trích nộp nợ CP/Có 2293 tùy theo cấu hình trích lập
  + Cấu hình trích lập
    - Tuổi nợ (từ số ngày…đến số ngày )
    - % trích lập
    - (ví dụ tuổi nợ 180 ngày đến 360 ngày, trích lập 30%)
* Đề nghị chuyển tiền
  + Chi tiết
    - Bổ sung trường phòng/máy (bộ phận sử dụng)
    - Không có trường hợp chuyển tiền ngân hàng trực tiếp, bắt buộc qua đề nghị chuyển tiền
* Hợp đồng vay:
  + Thu: 112/341, ngân hàng cho vay (sử dụng chức năng phiếu thu tiền ngân hàng, loại thu khác)
  + Chi trả cho đối tác: Nợ 331/Có 112 (theo luồng thanh toán cho đối tác)
* Bảng THTT
  + Chi tiết hóa đơn:
    - Hợp đồng đầu vào
    - Hợp đồng đầu ra
    - Khoản mục
    - Dự án
    - Phòng/máy
    - Vụ việc
    - Sản phẩm
    - Dịch vụ
  + Mua hàng
    - Phiếu nhập kho 156, 152…/có 338 (xác định hợp đồng đầu ra, hợp đồng đầu vào)
    - Hóa đơn 338/331
  + Mua tài sản lưu kho (chưa hình thành tài sản)
    - Phiếu nhập kho 152/có 338
    - Hóa đơn 338/331
    - Khi hình thành tài sản xuất kho 241/có 152
* Phiếu chi: lưu ý trường hợp trả thông tin hợp đồng đã thanh toán cho PM properties. Đồng bộ hợp đồng từ PM Properties
* Bảng lương
  + Cấu hình lương duy nhất theo bộ phận
* Thuế nhà thầu
  + Hợp đồng xác định tỉ lệ % thuế TNDN, VAT
  + Phiếu chi ngân hàng xác định là khoản chi có thuế nhà thầu hay ko
  + Cuối kỳ thực hiện process tính thuế nhà thầu cho các khoản chi xác định là có thuế nhà thầu theo từng hợp đồng

### Demo 06/08/2019

* Tài sản:
  + Hình thành tài sản tại phần mềm properties, đồng bộ danh sách tài sản về PMTC, chỉ lấy tài sản tổng (tài sản có giá trị <>0), không lấy tài sản chi tiết đi kèm
  + Mã tài chính <> mã PM properties (barcode), PMTC lưu số barcode để đối chiếu
  + Phần thanh lý tài sản do phòng/ban nhập; phòng kế toán duyệt
  + Trong quá trình sử dụng tài sản có thể điều chỉnh:
    - Nguyên giá
    - Vị trí (phòng/ban)
    - Dịch vụ
    - Tài khoản chi phí khấu hao
* Chi phí loại trừ:
  + Hạch toán chi phí xác định chi phí loại trừ (bảng THTT)
* Thuế TNDN: khai báo mức ưu đãi
  + Hàng tháng hạch toán Nợ 821/Có 3334: thuế TNDN. Trả tiền thuế hạch toán Nợ 3334/Có 112
  + Tháng 12: tính số tiền thuế cả năm trừ số thuế 11 tháng trước.
* Phân bổ chi phí chung:
  + Theo phòng/ban đặt máy
  + Theo phòng/ban doanh thu (ví dụ doanh thu miền bắc, đặt máy tại miền nam)
  + Vụ việc

### Yêu cầu chung

#### Yêu cầu cơ bản

| **TT** | **Loại YC** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
|  | Số tiền | Làm tròn/số lẻ theo thiết lập của loại tiền tệ.  Ví dụ loại tiền USD có thiết lập số lẻ thập phân là 2 🡪 trường tiền làm lẻ tới 2 số sau số thập phân. Loại tiền VND có thiết lập lẻ thập phân là 0 🡪 làm tròn tới hàng đơn vị |
|  | Tỉ giá | Tỉ giá cho phép lẻ tới 6 số thập phân |
|  | Ngày hạch toán | Với các bản ghi có cả ngày hạch toán và ngày chứng từ:  Ngày chứng từ <= Ngày hạch toán |
|  | Số lượng | Cho phép lẻ 3 số sau dấu phẩy |
|  | Mặc định giá trị Đơn vị và Phòng ban trên chứng từ | Đơn vị = đơn vị đăng nhập  Phòng/ban = phòng/ban đăng nhập. Trong danh sách phòng/ban chứng từ hiển thị các phòng/ban thuộc đơn vị chứng từ |
|  | Chọn trường nguồn kinh phí tại màn hình nhập liệu và tham số báo cáo | Với màn hình nhập liệu:  + Trong list danh sách hiển thị để chọn chỉ chọn dữ liệu trường ‘Hiệu lực’ = YES. Với các bản ghi cũ (nhập từ khi nguồn kinh phí vẫn còn hiệu lực) thì giá trị vẫn được hiển thị.  Với màn hình chọn tham số báo cáo  + Không bị lọc theo điều kiện ‘Hiệu lực’ = YES. Trừ trường hợp mô tả khác tại báo cáo |
|  | Các trường quản trị: vụ việc, khoản mục… | Với các trường dữ liệu có thiết lập ‘Hiệu lực’, việc hiển thị và chọn dữ liệu tương tự như nguồn kinh phí |
|  | CTRL+G | Cộng gộp các trường số có trên lưới dữ liệu, group theo trường mà con trỏ đang focus |
|  | F12 | Được sử dụng để lọc theo trường đang được chọn với giá trị bằng giá trị đang chọn. Ví dụ con trỏ đang focus tại trường Ngày hạch toán có giá trị = ‘1/1/2016’ thì lọc các bản ghi có ngày hạch toán = ‘1/1/2016’ |
|  | F6 | Quay lại màn hình trước |
|  | F7 | Tiến tới màn hình kết quả sau (thực hiện sau khi đã thực hiện F6) |
|  | Tính tổng | Bôi đen hoặc giữ nút Shift hoặc Ctrl: Được sử dụng để tính giá trị tổng trường kiểu sổ của các bản ghi được chọn; Kết quả tính tổng sẽ hiển thị ở góc dưới bên trái của lưới dữ liệu (Tương tự như thao tác tại Excel). Để sử dụng được tiện ích này, người dùng lựa chọn một trong các cách sau:  - Giữ Ctrl + click chuột vào các trường; hoặc  Giữ Shift + click vào bản ghi đầu tiên & bản ghi cuối cùng của nhóm muốn tính tổng (trên cùng 1 trường); hoặc  Kéo thả chuột để chọn một số bảng ghi |
|  | Ctrl+ L (hoặc R) | trở lại kết quả tìm kiếm đầu tiên |
|  | Tìm kiếm mở rộng | Có chức năng cho phép tìm kiếm theo nhiều trường dữ liệu và toán hạng do người sử dụng chọn.  Các điều kiện nối với nhau bằng toán từ AND  Lưu được điều kiện tìm kiếm |
|  | Tìm kiếm trường text | Phải upper cả 2 về so sánh dữ liệu  (tức là so sánh không phụ thuộc chữ hoa, chữ thường) |
|  | Ghi log | Các bản ghi lưu đầy đủ thông tin   * Người tạo * Ngày/giờ tạo * Người cập nhật * Ngày/giờ cập nhật |
|  |  |  |
|  | Phím tắt | Tất cả các chức năng trên màn hình đều có phím tắt để thực hiện lệnh.  Có phím tắt để chuyển tab, mở các màn hình tìm kiếm với các control dữ liệu search list.  Tab đúng thứ tự từ trái sang phải, từ trên xuống dưới |
|  | Chức năng Refresh | Tất cả màn hình nhập/sửa dữ liệu đều có chức năng này  Refresh: tải lại bản ghi từ CSDL |
|  | Chức năng Copy | Với các màn hình được phép thêm mới thì sẽ có chức năng này.  Mô tả: khi người dùng focus vào 1 bản ghi, và click nút Copy => hệ thống chuyển sang màn hình/chế độ thêm mới bản ghi, với nội dung được copy sang từ bản ghi focus trước đó (Tùy theo tài liệu mô tả mà copy toàn bộ hay 1 số nội dung) |
|  | Chức năng về bản ghi tiếp theo (Next) | Với các danh sách dữ liệu có nhiều hơn 1 bản ghi thì sẽ có chức năng này.  Mô tả: Khi người dùng đang focus ở bản ghi thứ n, rồi click vào nút Next => hệ thống chuyển sang màn hình, hiển thị nội dung của bản ghi thứ (n + 1). Nếu người dùng focus ở bản ghi cuối cùng, thì nút Next bị inactive. |
|  | Chức năng về bản ghi liền trước (Previous) | Với các danh sách dữ liệu có nhiều hơn 1 bản ghi thì sẽ có chức năng này.  Mô tả: Khi người dùng đang focus ở bản ghi thứ n, rồi click vào nút Previous => hệ thống chuyển sang màn hình, hiển thị nội dung của bản ghi thứ (n – 1). Nếu người dùng focus ở bản ghi đầu tiên, thì nút Previous bị inactive. |
|  | Chức năng về bản ghi đầu tiên | Với các danh sách dữ liệu có nhiều hơn 1 bản ghi thì sẽ có chức năng này. |
|  | Chức năng về bản ghi cuối cùng | Với các danh sách dữ liệu có nhiều hơn 1 bản ghi thì sẽ có chức năng này. |
|  | Chức năng Undo | Mô tả: khi người dùng đang thực hiện chỉnh sửa nội dung bản ghi (thêm mới/ cập nhật) mà click nút Undo => nội dung bản ghi trở về trạng thái ban đầu khi chưa chỉnh sửa. |
|  | Chức năng Attachment | Mô tả: khi người dùng muốn đính kèm file vào 1 bản ghi nào đó, người dùng thực hiện click nút Attachment => Hệ thống hiển thị popup cho phép người dùng upload 1 hoặc nhiều tài liệu kèm theo, với định dạng xls, xlsx, doc, docx, ppt, pptx, pdf, jpg, png và dung lượng 1 file <= 50MB |
|  | Chức năng view thông tin bản ghi | Thông tin ẩn trên màn hình nhập liệu. Có chức năng riêng biệt để hiển thị thông tin: tên bảng, mã (ID) bản ghi, người tạo (user name), thời gian tạo, người cập nhật lần cuối (user name), thời gian cập nhật |
|  | Chức năng view thông tin trường dữ liệu | Thông tin ẩn trên màn hình nhập liệu. Có chức năng riêng biệt để hiển thị thông tin: Tên trường, giá trị trường (trong CSDL) |
|  | Trường bắt buộc | Các trường đánh dấu \* trong phần mô tả là các trường bắt buộc nhập  Trên giao diện: label các trường bắt buộc có thêm dấu (\*) và font màu đỏ. |
|  | Hộp nhập các trường danh mục trên màn hình giao dịch | Mặc định hiển thị danh mục thuộc đơn vị chứng từ hoặc danh mục shared cho đơn vị chứng từ hoặc danh mục thuộc đơn vị \*  Ví dụ:   * Danh mục nguồn kinh phí, nguồn N01 khai báo ở đơn vị A, nguồn N02 khai báo ở đơn vị \* (0) * Phiếu kế toán của đơn vị B: khi chọn nguồn kinh phí không chọn được nguồn N01 (không hiển thị trong danh sách chọn, N01 chỉ dùng cho đơn vị A), nhưng chọn được nguồn N02 |
|  | Hiệu lực | Mặc định = YES. |
|  | Hạch toán | Bắt buộc tài khoản nợ/tài khoản có của bút toán phải <> NULL  Trường hợp một trong hai tài khoản = NULL thì không cho hạch toán chứng từ (báo lỗi chứng từ thiếu tài khoản) |
|  | Các màn hình danh mục | Gồm đủ các sự kiện cơ bản:   * Thêm * Sửa * Xóa * Tìm kiếm * Import   Import: File excel import có các trường dữ liệu giống trường hiển thị trên màn hình và tuân theo các điều kiện ràng buộc như nhập liệu thủ công |
|  | Điều kiện tìm kiếm | Với trường hợp tìm kiếm chuỗi string, thì sử dụng điều kiện tìm kiếm dạng like ‘%[chuỗi điều kiện]%’ |
|  | Các trường log | Gồm các trường   * Người tạo: ghi lại user thực hiện tạo bản ghi * Ngày tạo: ghi lại thời gian thực hiện tạo bản ghi * Người cập nhật: ghi lại người cập nhật bản ghi lần cuối * Ngày cập nhật: ghi lại thời gian cập nhật bản ghi lần cuối. |
|  | Import | Nếu có 1 dòng dữ liệu lỗi hoặc không đúng yêu cầu thì không import cả file dữ liệu. Trả về file lỗi, kết quả lỗi ghi ở cột excel cuối cùng file, ghi nguyên nhân lỗi của dòng tương ứng.  Import kiểm tra các điều kiện ràng buộc mô tả trên màn hình tương ứng.  Các trường fix giá trị không xuất hiện trên file import phải mặc định như mô tả tại màn hình tương ứng khi thực hiện import.  Mặc định là import dạng thêm mới trừ khi có mô tả khác |
|  | Xóa dữ liệu | Khi xóa dữ liệu danh mục phải kiểm tra dữ liệu không được sử dụng ở các bảng/chức năng khác (có thể tham khảo file datadictionary.xlsx liệt kê các trường và các mối liên kết) |
|  | Control chọn dữ liệu từ bảng ad\_user, c\_officeStaff | Khi nhập thông tin vào hộp nhập dữ liệu, cho phép auto search theo mã, tên, email (các control danh mục thông thường chỉ autosearch theo mã, tên) |

#### Phím tắt

* Undo: Alt + Z
* Thêm mới: Alt + N
* Sao chép: Alt + C
* Xóa: Delete
* Lưu: Alt + S
* Làm mới: Alt + F5
* Tìm kiếm: Alt + F
* Đính kèm file: Alt + A
* Xem lưới: F8
* In chứng từ: Ctrl + P
* Hoàn thành/ Hạch toán: Alt + P
* Xem bút toán: Alt + V
* Hủy hoàn thành/ Hủy hạch toán: Alt + R
* Import:
* Export:
* Chuyển bản ghi (tiếp theo): Alt + Mũi tên xuống
* Chuyển bản ghi (trước đó): Alt + Mũi tên lên

#### Từ viết tắt

| **Thuộc tính** | **Ký tự** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Chỉ đọc | N | No (readonly = NO) |
| Chỉ đọc | Y | Yes (readonly = YES) |
| Trường bắt buộc | \* | Bắt buộc nhập |
| Loại dữ liệu | S | String |
| Loại dữ liệu | T | Text |
| Loại dữ liệu | N | Number |
| Loại dữ liệu | D | Date |
| Loại dữ liệu | B | Boolean |
| Dạng hiển thị | S | Search List |
| Dạng hiển thị | C | Combo List |
| Dạng hiển thị |  | Tùy thuộc vào loại dữ liệu:   * + N: Number box   + Text: Text box   + Datetime: Date time picker   + Boolean: Checkbox |

### Danh mục

#### File Prototype Danh mục

* PMTC\_IDC\_DM.pdf
* Mỗi danh mục gồm một màn hình nhập liệu và pop-up sử dụng trong các giao dịch để chọn dữ liệu từ danh mục.



#### Danh mục đơn vị

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục đơn vị |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục đơn vị, phòng ban |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

* Xem file Danh\_muc\_IDC.pdf: màn hình danh mục và pop-up sử dụng trong các giao dịch để chọn đơn vị

###### Trường dữ liệu

Bảng AD\_ORG

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã \*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã đơn vị đã tồn tại’ |
| Tên \*  Name |  | S |  | Tên duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng tên với bản ghi khác thì thông báo  ‘Tên đơn vị đã tồn tại’ |
|  |  |  |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  ISACTIVE |  | B |  |  |
| Đối tượng đại diện\*  C\_bpartner\_ID |  | N | S | Link tới danh mục đối tượng |
| Địa chỉ  Address |  | S |  |  |
| Số điện thoại  Phone |  | S |  |  |
| Email |  | S |  |  |
| Mã số thuế\*  Tax\_Code |  | S |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục đơn vị’ | Hiển thị màn hình ở dạng danh sách, tất cả các đơn vị đang tồn tại trong hệ thống |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Màn hình điều kiện tìm kiếm gồm các trường:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Thêm mới | Mở màn hình dạng thêm mới |
| Lưu | Kiểm tra thông tin các trường dữ liệu như mô tả  Lưu vào CSDL |
| Xóa | Chỉ thực hiện xóa nếu ‘Đơn vị’ chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác  (tìm kiếm theo trường ad\_org\_id tại các bảng dữ liệu khác) |
| Import | (không có chức năng import) |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục Phòng/ban

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục phòng/ban |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục đơn vị, phòng ban |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_DEPARTMENT

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID |  | N |  | Chọn từ danh sách đơn vị |
| Mã \*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã phòng/ban đã tồn tại’ |
| Tên \*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Phòng/ban cấp trên  C\_Department\_parent\_ID |  | N | S | Link tới danh mục phòng/ban |
| Là phòng tài chính |  | B |  | Mặc định = No |
| Đối tượng đại diện\*  C\_Bpartner\_ID |  | N | S | Link tới danh mục đối tượng |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Mức ưu đãi thuế** | | | | |
| Năm |  | N |  | >=2000, Số nguyên dương |
| Mức ưu đãi thuế |  | N |  | >=0 |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục phòng/ban’ | Hiển thị danh sách phòng/ban đã có trong hệ thống  Sắp xếp theo mã đơn vị, mã phòng/ban |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Đơn vị: Search List * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình ‘Danh sách phòng/ban’ ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến phòng/ban  (kiểm tra theo trường c\_department\_id) |
| Thêm mới mức ưu đãi thuế | Nhập thông tin năm/mức ưu đãi  Lưu vào CSDL |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel (file mẫu Import\_Danh mục.xlsx)  Thực hiện Insert khi Import.  Kiểm tra check trùng trường Mã (Cột A)  Cột từ L trở về sau ghi năm được ưu đãi thuế. Đọc dữ liệu liên tiếp đến ghi gặp phải cột trồng.  Kiểm tra check trùng các cột ghi năm ưu đãi thuế.  Thực hiện Insert khi Import vào bảng Mức ưu đãi thuế (nếu năm và mức ưu đãi khác 0, khác NULL) |

#### Danh mục hệ thống tài khoản

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục hệ thống tài khoản |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Element\_Value với c\_element\_id = 1000007

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã tài khoản đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Có hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Loại tài khoản\*  Account\_Type |  | S | C | Danh sách gồm các giá trị:  A: Tài sản  L: Nợ phải trả  O: Vốn chủ sở hữu  R: Doanh thu  E: Chi phí  M: Khác |
| Kiểu tài khoản\*  AccountSign |  | S | C | Danh sách gồm các giá trị:  D: Nợ  C: Có  N: Lưỡng tính |
| Tài khoản cha |  | S |  | ID tài khoản cha đặt tại bảng ad\_treenode trường parent\_id  Với node\_id = c\_elementvalue\_id |
| Yêu cầu phân bổ  (ISEXPENSESPREPAID) |  | B |  | Nếu chọn thì tài khoản này tại bảng THTT, hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho phải nhập các thông tin phân bổ |
| **Bắt buộc theo tài khoản (Bảng C\_RelativeElement)** | | | | |
| Trường hạch toán\*  (cột dữ liệu xuất hiện tại bảng fact\_acct)  Fact\_Optional\_Column\_ID |  | S |  | Lọc danh sách các danh mục có trên hệ thống. |
| Nội dung  Description |  | S |  |  |
| Có hiệu lực  IsActive |  |  |  | Mặc định bằng YES |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục hệ thống tài khoản’ | Hiển thị hệ thống tài khoản, sắp xếp theo mã tài khoản |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến hệ thống tài khoản |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel  (Import\_Danh mục.xlsx) |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục nguồn kinh phí

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục nguồn kinh phí |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng GL\_Budget

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã nguồn kinh phí đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  isActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục nguồn kinh phí’ | Hiển thị danh sách nguồn kinh phí, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến nguồn kinh phí |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục nhóm khoản mục phí

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục nhóm khoản mục phí |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

* Bảng dữ liệu c\_TypeOfCost\_Group

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y |  |  | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã nhóm khoản mục phí đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục khoản mục phí’ | Hiển thị danh sách nhóm khoản mục phí, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến nhóm khoản mục phí |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục khoản mục phí

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục khoản mục phí |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng c\_elementvalue với c\_element\_id = 1000012

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã khoản mục phí đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  |  |  |  |
| Có hiệu lực  Isactive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Là cấp nhóm  IsSummary |  | B |  | Mặc định = NO |
| Nhóm khoản mục phí |  |  | S | Link tới danh sách nhóm khoản mục phí |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục khoản mục phí’ | Hiển thị danh sách khoản mục phí, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến khoản mục phí |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục vụ việc

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục vụ việc |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_ElementValue với c\_element\_id = 1000015

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã vụ việc đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  Active |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Là cấp nhóm  IsSummary |  | B |  | Mặc định = NO |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục vụ việc’ | Hiển thị danh sách vụ việc, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến vụ việc |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục dịch vụ

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục Dịch vụ |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Service

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã Dịch vụ đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  Active |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục Dịch vụ’ | Hiển thị danh sách Dịch vụ, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến Dịch vụ |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thu - chi |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_ElementValue với c\_element\_id = 1000011

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã chỉ tiêu LCTT đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Loại chỉ tiêu  LCTT\_Type |  |  | C | Giá trị:  T: Thu  C: Chi |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Là cấp nhóm  IsSummary |  | B |  | Mặc định = NO |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục chỉ tiêu LCTT’ | Hiển thị danh sách chỉ tiêu LCTT, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến chỉ tiêu LCTT  (kiểm tra trường c\_cashflow\_id) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục nhóm đối tượng

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục nhóm đối tượng |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục đối tượng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Bp\_Group

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã nhóm đối tượng đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Loại nhóm  Type |  |  | C | Gồm các giá trị sau:  V: Nhà cung cấp  C: Khách hàng  E: Nhân viên  D: Phòng ban  L: Đối tượng nội bộ |
| Hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab cấu hình tài khoản hạch toán: giữ nguyên theo cấu trúc hệ thống**  (Bảng c\_Accounting, theo ad\_table, record\_id, Accounting) | | | | |
| Loại hạch toán  AccountingType |  |  | C | List danh sách lưu trong Ad\_Ref\_List với ad\_column.AD\_REFERENCE\_VALUE\_ID = ad\_Ref\_list. AD\_REFERENCE\_ID |
| Tài khoản  C\_elementvalue\_ID |  | N | S | Danh mục tài khoản |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục nhóm đối tượng’ | Hiển thị danh sách nhóm đối tượng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến nhóm đối tượng (kiểm tra tại bảng c\_bpartner – danh mục đối tượng, không có đối tượng nào link tới nhóm đối tượng bị xóa) |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục đối tượng

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục đối tượng |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục đối tượng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_BPartner

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Phòng ban  C\_department\_ID |  | S | S | Lọc theo đơn vị. Bắt buộc khi nhóm đối tượng thuộc nhóm Nhân viên |
| Nhóm đối tượng \*  C\_BP\_Group\_ID |  | N | S | Danh mục nhóm đối tượng |
| Đối tượng cha  Bpartner\_parent\_ID |  | N | S | Tìm trong danh mục đối tượng, là đối tượng cấp trên |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã đối tượng đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Địa chỉ  Address |  | S |  |  |
| Số CMT  IDCardNo |  | S |  | Trường hợp <> NULL kiểm tra:  Số duy nhất trên toàn hệ thống với các bản ghi còn hiệu lực  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng Số CMT với bản ghi còn hiệu lực khác thì thông báo  ‘Số CMT đã tồn tại’ |
| Nơi cấp CMT  PlaceOfIssue |  | S |  |  |
| Ngày cấp CMT  DateOfIssue |  | D |  |  |
| Mã số thuế  TAXID |  | S |  | Trường hợp <> NULL kiểm tra:  Số duy nhất trên toàn hệ thống với các bản ghi còn hiệu lực  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi còn hiệu lực khác thì thông báo  ‘Mã số thuế đã tồn tại’ |
| Mã nhân viên  EmployeeCode |  | S |  | Trường hợp <> NULL kiểm tra:  Số duy nhất trên toàn hệ thống với các bản ghi còn hiệu lực  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi còn hiệu lực khác thì thông báo  ‘Mã nhân viên đã tồn tại’ |
| Người đại diện  CEOName |  | S |  |  |
| Chức danh người đại diện  CEONamePosition |  | S |  |  |
| Người liên hệ  ContactName |  |  |  |  |
| Chức danh người liên hệ  ContactNamePostiong |  | S |  |  |
| Điện thoại  Phone |  | S |  |  |
| Fax |  | S |  |  |
| Email |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Khi chuyển trạng thái từ không có hiệu lực sang có hiệu lực phải kiểm tra điều trùng Mã số thuế  Mặc định = Y |
| Nhà cung cấp  IsVendor |  | B | C | Mặc định = Y nếu nhóm đối tượng có loại nhóm là cung cấp (c\_bp\_group.type = ‘V’) |
| Khách hàng  IsCustomer |  |  |  | Mặc định = Y nếu nhóm đối tượng có loại nhóm là khách hàng (c\_bp\_group.type = ‘C’) |
| Nhân viên  IsEmployee |  |  |  | Mặc định = Y nếu nhóm đối tượng có loại nhóm là nhân viên (c\_bp\_group.type = ‘E’) |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Y |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab tài khoản ngân hàng**  **(Lưu ý sử dụng chung bảng dữ liệu với tài khoản ngân hàng dùng cho ORG, phân biệt theo loại)**  **C\_BankAccount** | | | | |
| Ngân hàng \*  C\_Bank\_ID |  |  | S | Lọc từ danh sách ngân hàng đã khai báo |
| Số tài khoản \*  AccountNo |  | N |  | Số duy nhất trên toàn hệ thống với các bản ghi có hiệu lực và Is\_BPartner\_Account = Y  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng với bản ghi còn hiệu lực khác thì thông báo  ‘Số tài khoản đã được khai báo cho đối tượng [Mã-Tên]’  [Mã-Tên]: nêu mã và tên đối tượng đã sử dụng số tài khoản này. |
| Chủ tài khoản \*  Name |  | S |  |  |
| Tiền tệ  C\_Currency\_ID |  | N | C | Danh sách tiền tệ |
| Mặc định  ISDEFAULT |  | B |  | Nếu mặc định = YES thì Hiệu lực phải = YES  Khi người dùng chọn mặc định = YES thì hệ thống tự chọn Hiệu lực = YES tại giao diện |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = YES |
| Là tài khoản đối tượng  Is\_BPartner\_Account |  | B |  | (Không hiển thị, nhận giá trị = Y, để phân biệt với tài khoản của ORG khai báo tại bảng này) |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục đối tượng’ | Hiển thị danh sách đối tượng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text * Nhóm đối tượng |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu thông tin đối tượng | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa đối tượng | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến đối tượng  (kiểm tra theo c\_bpartner\_id) |
| Import đối tượng | Cho phép import dữ liệu từ file excel. Trên file excel cung cấp các cột của bảng tài khoản đối tượng (từ cột U đến cột Z)  Nếu insert thành công đối tượng thì thực hiện insert tài khoản ngân hàng vào bảng c\_bankAccount  Kiểm tra check trùng theo mô tả tại trường dữ liệu |
| Chuyển tab tài khoản ngân hàng  Thêm mới tài khoản |  |
| Lưu thông tin tài khoản | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa tài khoản | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến tài khoản |
| Import tài khoản ngân hàng của đối tượng | Cho phép import từ file excel. Import cùng lúc dữ liệu cho nhiều đối tượng |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh sách tài khoản ngân hàng của đối tượng

* Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục đối tượng
* Màn hình dạng readonly, hiển thị dữ liệu chi tiết của tab ‘Tài khoản ngân hàng’ trong danh mục đối tượng.
* Gồm các trường

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng | Y |  | S |  |
| Ngân hàng \*  C\_Bank\_ID | Y |  | S |  |
| Số tài khoản \*  AccountNo | Y | N |  |  |
| Chủ tài khoản \*  Name | Y | S |  |  |
| Tiền tệ  C\_Currency\_ID | Y | N | C |  |
| Mặc định  ISDEFAULT | Y | B |  |  |
| Hiệu lực  IsActive | Y | B |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |

* Điều kiện tìm kiếm gồm các trường:
  + Đối tượng
  + Ngân hàng
  + Số tài khoản
  + Tên chủ tài khoản
  + Hiệu lực
* Import tài khoản ngân hàng của đối tượng (xem file excel Import\_Danh mục.xlsx): kiểm tra các điều kiền ràng buộc được quy định trong danh mục đối tượng.

#### Danh mục ngân hàng

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục ngân hàng |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thu - chi |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Bank

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định = đơn vị \* |
| Mã \*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã ngân hàng đã tồn tại’ |
| Tên  Name |  | S |  |  |
| Địa chỉ  Address |  | S |  |  |
| Swift code  SwiftCode |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Tên viết tắt  Nameshort |  | S |  |  |
| CITAD |  | S |  |  |
| Hiệu lực  Isactive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục ngân hàng’ | Hiển thị danh sách ngân hàng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến ngân hàng |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục tài khoản ngân hàng, sổ quỹ

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục tài khoản ngân hàng, sổ quỹ |
| **Mô tả** | Quản lý thông tin tài khoản ngân hàng của đơn vị |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thu - chi |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_BankAccount

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định = ORG\* |
| Ngân hàng\*  C\_bank\_id |  | N | S | Lọc từ danh sách ngân hàng |
| Số tài khoản\*  AccountNo |  | S |  | Số tài khoản duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng số tài khoản với bản ghi khác đang có hiệu lực thì thông báo  ‘Số tài khoản đã tồn tại’ |
| Tên chủ tài khoản \*  Name |  | S |  | Mặc định bằng tên của đơn vị đã chọn |
| Tiền tệ\*  C\_Currency\_ID |  | N | C | Chọn từ danh mục tiền tệ |
| Hạn mức thấu chi  CreditLimit |  | N |  |  |
| Mặc định  IsDefault |  | B |  | Mặc định = YES |
| Là sổ quỹ  IsSoQuy |  |  |  |  |
| Hiệu lực  Active |  | B |  | Mặc định = YES |
| Là tài khoản đối tượng  Is\_BPartner\_Account |  | B |  | (Không hiển thị, nhận giá trị = N, để phân biệt với tài khoản của đối tác khai báo tại bảng này) |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab cấu hình tài khoản hạch toán: giữ nguyên** | | | | |
| Loại hạch toán  AccountingType |  |  | C | List danh sách lưu trong Ad\_Ref\_List với ad\_column.AD\_REFERENCE\_VALUE\_ID = ad\_Ref\_list. AD\_REFERENCE\_ID |
| Tài khoản  C\_elementvalue\_ID |  | N | S | Danh mục tài khoản |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục tài khoản ngân hàng’ | Hiển thị danh sách tài khoản ngân hàng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Đơn vị: Search List * Ngân hàng: Search List * Số tài khoản: Text * Tên chủ tài khoản: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến tài khoản ngân hàng |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục tiền tệ

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục tiền tệ |
| **Mô tả** | Quản lý danh sách các loại tiền tệ |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thu - chi |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Currency

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\*  Ad\_org\_id | Y | N |  | Mặc định đơn vị \* |
| Mã \*  Iso\_code |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Tiền tệ đã tồn tại’ |
| Tên \*  Name |  | S |  |  |
| Biểu tượng  CurSymbol |  | S |  |  |
| Làm tròn  stdprecision |  | N |  | >=0, số nguyên |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực |  | B |  | Mặc định = YES |
| Các trường log |  |  |  |  |
|  | | | | |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục tiền tệ’ | Hiển thị danh sách tiền tệ, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã * Tên |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến tiền tệ |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục tỷ giá

##### Thông tin chung c hức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục tỷ giá |
| **Mô tả** | Quản lý thông tin tỷ giá các loại tiền tệ |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thu - chi |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Conversion\_Rate

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị\*  Ad\_org\_ID | Y | N | C | Mặc định đơn vị \* |
| Hiệu lực từ ngày\*  ValidFrom |  | D |  | Cặp trường các trường (Đơn vị, Hiệu lực từ ngày, Tiền tệ nguồn, Tiền tệ đích) tạo thành khóa duy nhất |
| Tiền tệ nguồn \*  C\_Currency\_ID |  | N | C | Chọn từ danh sách tiền tệ  (Ví dụ chọn USD) |
| Tiền tệ đích \*  C\_Currency\_ID\_To |  | N | C | Mặc định là VND  Chọn từ danh sách tiền tệ  Tiền tệ nguồn <> Tiền tệ đích  Khóa duy nhất: Tiền tệ nguồn + tiền tệ đích + Hiệu lực từ ngày |
| Tỉ giá  MultiplyRate |  | N |  | Công thức tính tỉ giá  Số tiền đơn vị tính là tiền tệ đích = Số tiền đơn vị tính là tiền tệ nguồn \* tỉ giá  Ví dụ tiền tệ nguồn USD, tiền tệ đích VND tỉ giá 22.000 có nghĩa là quy đổi  Số tiền VND = Số tiền USD \* tỉ giá |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục tỷ giá’ | Hiển thị danh sách tỷ giá, sắp xếp theo ngày hiệu lực (gần nhất lên trước), tiền tệ nguồn, tiền tệ đích |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Hiệu lực tại ngày: tìm bản ghi có hiệu lực từ ngày lớn nhất mà nhỏ hơn hoặc bằng ‘hiệu lực tại ngày’ nhóm theo (đơn vị, tiền tệ nguồn, tiền tệ đích). * Tiền tệ: tìm kiếm các bản ghi có tiền tệ nguồn hoặc tiền tệ đích bằng tiền tệ cần tìm kiếm * Ví dụ: hiệu lực tại ngày 01/05/2018. Nếu tại đơn vị \* có tỉ giá từ USD sang VND tại các ngày 01/04/2018, 30/04/2018, 01/06/2018 thì bản ghi cần hiển thị theo điều kiện tìm kiếm là bản ghi ngày 30/04/2018 |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Xóa khỏi CSDL |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục nhóm mặt hàng

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục nhóm mặt hàng |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kho, mặt hàng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng M\_Product\_Category

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã nhóm mặt hàng đã tồn tại’ |
| Tên\* Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  |  |  |  |
| Có hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab cấu hình tài khoản hạch toán: giữ nguyên theo cấu trúc hệ thống**  (Bảng c\_Accounting, theo ad\_table, record\_id, Accounting) | | | | |
| Loại hạch toán  AccountingType |  |  | C | List danh sách lưu trong Ad\_Ref\_List với ad\_column.AD\_REFERENCE\_VALUE\_ID = ad\_Ref\_list. AD\_REFERENCE\_ID |
| Tài khoản  C\_elementvalue\_ID |  | N | S | Danh mục tài khoản |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục mặt hàng’ | Hiển thị danh sách nhóm mặt hàng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến nhóm mặt hàng (tìm trong bảng mặt hàng, không có mặt hàng nào link tới nhóm mặt hàng bị xóa) |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục mặt hàng

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục mặt hàng |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kho, mặt hàng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng M\_Product

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã mặt hàng đã tồn tại’ |
| Tên\* Name |  | S |  |  |
| Nhóm mặt hàng \*  M\_product\_Category\_ID |  | N | S | Link từ danh sách nhóm mặt hàng |
| Mô tả |  | S |  |  |
| Có hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
|  | | | | |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục mặt hàng’ | Hiển thị danh sách mặt hàng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text * Nhóm mặt hàng |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến mặt hàng (tìm theo m\_product\_id) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục kho

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục kho |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kho, mặt hàng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng M\_Locator

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã kho đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả |  | S |  |  |
| Có hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab cấu hình tài khoản hạch toán: giữ nguyên theo cấu trúc hệ thống**  (Bảng c\_Accounting, theo ad\_table, record\_id, Accounting) | | | | |
| Loại hạch toán  AccountingType |  |  | C | List danh sách lưu trong Ad\_Ref\_List với ad\_column.AD\_REFERENCE\_VALUE\_ID = ad\_Ref\_list. AD\_REFERENCE\_ID |
| Tài khoản  C\_elementvalue\_ID |  | N | S | Danh mục tài khoản |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục kho’ | Hiển thị danh sách kho, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến kho (tìm theo m\_locator\_id) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel, bao gồm cả cấu hình tài khoản hạch toán |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục nhóm thuế

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục nhóm thuế |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thuế |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_TaxCategory

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID | Y | N | S | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã nhóm thuế đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Loại thuế \*  (TYPE) |  | S | C | Gồm các giá trị:  Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)  Thuế nhập khẩu (IPT)  Thuế GTGT đầu vào (VATIN)  Thuế GTGT đầu ra (VATOU)  Thuế thu nhập cá nhân (PIT)  Thuế giữ lại trong nước (WITD)  Thuế giữ lại nước ngoài (WITO)  Thuế tiêu thụ đặc biệt (SPE)  Thuế GTGT hàng nhập khẩu (VIT)  Không thuế (EXT) |
| Khoản mục phí \* |  | N | S | Danh sách khoản mục phí |
| Có hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab cấu hình tài khoản hạch toán: giữ nguyên theo cấu trúc hệ thống**  (Bảng c\_Accounting, theo ad\_table, record\_id, Accounting) | | | | |
| Loại hạch toán  AccountingType |  |  | C | List danh sách lưu trong Ad\_Ref\_List với ad\_column.AD\_REFERENCE\_VALUE\_ID = ad\_Ref\_list. AD\_REFERENCE\_ID |
| Tài khoản  C\_elementvalue\_ID |  | N | S | Danh mục tài khoản |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục nhóm thuế’ | Hiển thị danh sách nhóm nhóm thuế, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến nhóm thuế (tìm trong danh mục thuế, không có bản ghi thuế link tới nhóm thuế cần xóa) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel, bao gồm cả cấu hình tài khoản hạch toán (mặc định insert 2 tài khoản vào bảng cấu hình)  TK thuế được khấu trừ: insert vào bảng cấu hình (c\_Accounting) với loại hạch toán (AccountingType) Tax Credit  TK thuế phải trả: insert vào bảng cấu hình (c\_Accounting) với loại hạch toán (AccountingType) Tax Liability |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục thuế

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục thuế |
| **Mô tả** | Quản lý danh mục các loại thuế |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục thuế |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Tax

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID | Y | N | S | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã loại thuế đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Nhóm thuế \*  C\_TaxCategory\_ID |  | N | S | Link từ danh sách nhóm thuế |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Thuế suất\*  Rate |  | N |  | >=0 |
| Có hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
|  | | | | |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục thuế’ | Hiển thị danh sách thuế, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text * Nhóm thuế |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến thuế (tìm theo c\_tax\_id) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục loại doanh thu

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục loại doanh thu |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_TypeRevenue

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | S | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã loại doanh thu đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mã cha  Parent\_ID |  | N | S | Link tới danh mục loại doanh thu |
| Tài khoản doanh thu  Account\_ID |  | N | S | Link tới danh mục tài khoản (C\_elementValue với c\_element\_id = 1000007) |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Y |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục loại doanh thu’ | Hiển thị danh sách loại doanh thu, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến loại doanh thu  (kiểm tra trường c\_revenue\_type\_id tại bảng c\_invoice) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục điều khoản thanh toán

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục điều khoản thanh toán |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_PaymentTerm

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID | Y | N | S | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã điều khoản thanh toán đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Thời hạn trả (ngày)  NetDays |  | N |  | Số nguyên, >=0 |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Y |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục điều khoản thanh toán’ | Hiển thị danh sách điều khoản thanh toán, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến điều khoản thanh toán |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục dự án

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục dự án |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Project

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã khoản mục phí đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục dự án’ | Hiển thị danh sách dự án, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến dự án |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục loại tờ trình

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục loại tờ trình |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_StatementCategory

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | S | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã loại tờ trình đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  |  |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục loại tờ trình’ | Hiển thị danh sách loại tờ trình, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến loại tờ trình  (tìm trong bảng tờ trình) |
|  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục nhóm tài sản

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục nhóm tài sản |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Tài chính kế toán/Tài sản |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng A\_Asset\_Group

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã nhóm tài sản đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Tab cấu hình tài khoản hạch toán: giữ nguyên theo cấu trúc hệ thống**  (Bảng c\_Accounting, theo ad\_table, record\_id, Accounting) | | | | |
| Loại hạch toán  AccountingType |  |  | C | List danh sách lưu trong Ad\_Ref\_List với ad\_column.AD\_REFERENCE\_VALUE\_ID = ad\_Ref\_list. AD\_REFERENCE\_ID |
| Tài khoản  C\_elementvalue\_ID |  | N | S | Danh mục tài khoản |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục nhóm tài sản’ | Hiển thị danh sách nhóm tài sản, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến nhóm tài sản  (kiểm tra tại bảng loại tài sản) |
| Import (Import thêm mới) | Cho phép import dữ liệu từ file excel đồng thời import cấu hình (mặc định insert 2 tài khoản vào bảng cấu hình)  Tài khoản tài sản: insert vào bảng cấu hình (c\_Accounting) với loại hạch toán (AccountingType) Tài khoản tài sản  Tài khoản chi phí khấu hao: insert vào bảng cấu hình (c\_Accounting) với loại hạch toán (AccountingType) Tài khoản chi phí khấu hao  Tài khoản hao mòn lũy kế: insert vào bảng cấu hình (c\_Accounting) với loại hạch toán (AccountingType) Tài khoản hao mòn lũy kế  Tài khoản XDCB: insert vào bảng cấu hình (c\_Accounting) với loại hạch toán (AccountingType) Tài khoản XDCB |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục loại tài sản

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục loại tài sản |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Tài chính kế toán/Tài sản |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng A\_Asset\_Type

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Mã\*  Value |  | S |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Mã loại tài sản đã tồn tại’ |
| Tên\*  Name |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Nhóm tài sản \*  A\_Asset\_Group\_ID |  |  | S | Danh mục nhóm tài sản |
| Số tháng khấu hao  Month |  | N |  | Số nguyên dương |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Cấu hình tài khoản hạch toán: theo cấu trúc hệ thống** | | | | |
|  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục loại tài sản’ | Hiển thị danh sách loại tài sản, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến loại tài sản  (kiểm tra tại bảng tài sản) |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục ngày nghỉ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục ngày nghỉ |
| **Mô tả** | Khai báo các ngày nghỉ lễ, ngày không làm việc  Sử dụng cho việc tính số ngày/giờ làm việc giữa hai khoảng thời gian. Ví dụ thời gian từ lúc đề nghị duyệt chứng từ đến lúc chứng từ được duyệt. |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_DayOff

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị  Ad\_org\_ID | Y | N | C | Mặc định đơn vị \* |
| Ngày nghỉ \* |  | D |  | Ngày nghỉ  Ngày duy nhất theo từng đơn vị |
| Mô tả |  | S | T |  |
| Là ngày nghỉ lễ |  | B |  | Y: là các ngày nghỉ lễ (ví dụ ngày nghỉ tết)  N: là các ngày nghỉ trong tuần hoặc ngày nghỉ riêng của công ty |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục ngày nghỉ’ | Hiển thị danh sách ngày nghỉ, sắp xếp theo ngày nghỉ (thứ tự giảm dần) |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Từ ngày … đến ngày: so sánh với trường ngày nghỉ |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa |  |
| Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Danh mục loại chứng từ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục loại chứng từ (Document Type) |
| **Mô tả** | Sử dụng để khai báo các loại chứng từ, cấu hình cách sinh số chứng từ |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ID |  |  |  |  |
| Mã |  |  |  |  |
| Tên |  |  |  |  |
| Định dạng dãy số |  |  |  | Chuỗi nằm trong 2 dấu ngoặc nhọn là từ khóa. Trong đó  {Org\_ID}: là thể hiện của đơn vị tạo chứng từ  {YY} hoặc {YYYY} là thể hiện năm theo trường ngày tháng đã chọn  {DD}, {MM} : là thể hiện của ngày  {XXXX}: là chuỗi số tự tăng, trong đó X là thể hiện của 1 ký tự số. Là dãy tăng liên tiếp của các chuỗi có cùng các ký tự còn lại.  Ví dụ: định dạng  {Org\_ID}PKT{YY}{XXXX}  Với chứng từ ở ORG HNI, năm 2016 thì dãy gồm các số chứng từ sau:  HNIPKT160001; HNIPKT160002…  Tại Org HCM các số chứng từ sẽ là HCMPKT160001; HCMPKT160002… |
| Trường ngày tháng |  |  |  | Tên trường ngày tháng sử dụng nếu trong chuỗi định dạng có các ký tự {YY}, {MM}, {DD}  Ví dụ chọn trường TransDate (Ngày chứng từ) |
| Cho phép RA dữ liệu người dùng khác hạch toán |  |  |  | Mặc định = N  Khi hiện RA chứng từ, nếu loại chứng từ có cấu hình Allow\_RA\_By\_Other = ‘Y’ thì user này có thể RA chứng từ user khác. |

#### Năm tài chính và kỳ kế toán

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Năm tài chính và kỳ kế toán |
| **Mô tả** | Khai báo năm tài chính và các kỳ kế toán |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Danh mục hệ thống/Danh mục kế toán |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_Year

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tab Năm tài chính** | | | | |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \* |
| Năm \*  FiscalYear |  | N |  | Số duy nhất trên toàn hệ thống  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Năm tài chính đã tồn tại’  >1900  Khi thêm mới hoặc sửa thành năm n thì năm n-1 phải đã tồn tại (trừ trường hợp bản ghi đầu tiên) |
| Ngày bắt đầu \*  StartDate |  | D |  | Mặc định là ngày đầu tiên của năm  Kiểm tra:  = (Ngày kết thúc của năm trước) + 1  (Trừ trường hợp bản ghi đầu tiên) |
| Ngày kết thúc \*  EndDate |  | D |  | Mặc định là ngày cuối cùng của năm |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Có hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Yes |
| **Tab Kỳ kế toán (C\_Period)** | | | | |
| Kỳ \*  PeriodNo |  | N |  | Nhận giá trị từ 1 đến 12  Kỳ đầu tiên của năm bắt đầu là 1  Kỳ duy nhất trong năm  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng kỳ với bản ghi khác thì thông báo ‘Đã tồn tại kỳ [kỳ] của năm [năm tài chính]’  Trong đó [kỳ]: dữ liệu kỳ nhập tại màn hình, [năm tài chính]: năm nhập tại tab Năm tài chính  Khi thêm mới hoặc sửa thành kỳ n thì kỳ n-1 phải đã tồn tại (trừ trường hợp n = 1) |
| Mã kỳ \*  Value |  | S |  | Mặc định YYYY\_KK  Trong đó YYYY là năm tài chính  KK là Kỳ |
| Tên kỳ \*  Name |  | S |  | Quy tắc = Năm +“giá trị năm”+kỳ + “giá trị kỳ”  Vd: Năm 2016 kỳ 01 |
| Ngày bắt đầu \*  StartDate |  | D |  | Ngày bắt đầu của kỳ phải nằm trong khoảng ngày bắt đầu và ngày kết thúc của năm  = (Ngày bắt đầu của kỳ trước trong cùng năm) + 1. Trừ trường hợp kỳ đầu tiên của năm thì mặc định bằng ngày bắt đầu của năm. |
| Ngày kết thúc \*  EndDate |  | D |  | Ngày bắt đầu của kỳ phải nằm trong khoảng ngày bắt đầu và ngày kết thúc của năm |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục năm’ | Hiển thị danh sách năm, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Năm: |
| Chọn ‘Thêm mới’ tab ‘Năm tài chính’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| **Tạo kỳ (chức năng nằm trong tab năm tài chính)** | Tự động Lưu phần header, tạo các kỳ trong năm, mặc định tạo theo dương lịch  Kỳ 1 = từ ngày bắt đầu của năm, đến ngày cuối cùng của tháng này  Kỳ 2 = Từ ngày đầu tháng …đến ngày cuối tháng tiếp theo  …  Kỳ n = Từ ngày đầu tháng kết thúc năm đến ngày kết thúc năm  Mã kỳ = [Năm]-[2 ký tự kỳ] (ví dụ kỳ 1 năm 2015 mã tự động sinh là 2015\_01) |
| Xóa Năm | Chỉ được xóa với các điều kiện:  + Dữ liệu năm/kỳ trong năm chưa được sử dụng  + Năm cuối cùng trong danh sách năm |
|  |  |
| Thêm mới kỳ | Hiển thị tab kỳ kế toán ở trạng thái thêm mới |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa kỳ | Chỉ được xóa với điều kiện  + Dữ liệu kỳ chưa được sử dụng ở các bảng liên kết khác  + Kỳ cuối cùng trong danh sách kỳ của năm tài chính |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Khóa sổ

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Khóa giao dịch |
| **Mô tả** | Ghi nhận ngày khóa giao dịch 🡪 Các bút toán có ngày hạch toán <= ngày khóa giao dịch sẽ không được hủy hoặc tạo mới. |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Tài chính kế toán/Khóa kỳ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng C\_PeriodCloseByDate

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID | Y | N | C | Mặc định ORG \*  (Trường đơn vị làm khóa duy nhất) |
| Khóa sổ đến ngày \*  CLOSEDATE |  | D |  | User nhập vào một ngày (ví dụ 30.06.2019) khi đó các giao dịch hạch toán/hủy hạch toán có ngày hạch toán <=30.06.2019 sẽ không được thực hiện |
| Mô tả  Description |  |  |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định = Y |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Khóa sổ’ | Hiển thị danh sách bản ghi theo mã đơn vị |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Đơn vị: |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập ngày khóa sổ và lưu lại |  |

#### **Khóa giao dịch theo tài khoản**

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Khóa giao dịch theo tài khoản |
| **Mô tả** | Chức năng cấu hình thời gian không hạch toán một số tài khoản |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Tài chính kế toán/Khóa kỳ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Bảng dữ liệu

* Bảng C\_Transaction\_Lock

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_id | Y | N | C | Mặc định ORG \*  (Trường đơn vị làm khóa duy nhất) |
| Từ tài khoản \*  From\_Account |  | S |  |  |
| Đến tài khoản \*  To\_Account |  | S |  |  |
| Khóa đến ngày \*  Lock\_As\_Date |  | D |  |  |
| Hiệu lực từ ngày \*  From\_Date |  | D |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực |  | B |  | Mặc định bằng Y |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Khóa giao dịch theo tài khoản’ | Hiển thị màn hình ‘Khóa giao dịch theo tài khoản’ dạng lưới  Sắp xếp theo đơn vị, Khóa đến ngày, Từ tài khoản |
| Thêm mới | Mở màn hình bản ghi dạng thêm mới |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu dữ liệu |  |
| Cho phép Import |  |
| Tìm kiếm | Tìm theo điều kiện   * Đơn vị * Tài khoản: tìm bản ghi có Từ tài khoản <=tài khoản cần tìm kiếm<=Đến tài khoản |

###### Điều kiện hạch toán, hủy hạch toán tại các màn hình

* Khi hạch toán/hủy hạch toán, tìm các cấu hình áp dụng cho đơn vị, và cấu hình ở ORG \* thỏa mãn điều kiện:
  + Ngày hiệu lực của bản ghi cấu hình >= Ngày thực hiện hạch toán/hủy hạch toán (ngày hệ thống)
  + Ngày hạch toán <= Khóa đến ngày
  + Mã tài khoản nợ hoặc tài khoản có nằm trong dải mã Từ tài khoản..đến tài khoản (Ví dụ tài khoản nợ 642 nằm trong dải tài khoản từ 511 đến 811)
* Nếu tìm thấy 01 bản ghi khóa thỏa mãn yêu cầu 🡪 không thực hiện hạch toán/hủy hạch toán, thông báo ‘Tài khoản xxx (ví dụ 642) từ ngày [Hiệu lực từ ngày] bị khóa với dữ liệu hạch toán từ ngày [Khóa đến ngày]’
* Nếu một chứng từ có 01 dòng hạch toán/hủy hạch toán vi phạm điều kiện khóa tài khoản thì không hạch toán/hủy hạch toán cả chứng từ.

#### Danh mục người dùng

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh mục người dùng |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Menu: Quản trị hệ thống |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

Bảng: AD\_USER

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người sử dụng** | | | | |
| Đơn vị \*  Ad\_Org\_ID |  | N | C | Chọn từ danh sách đơn vị |
| Phòng/ban  AD\_USER\_DEPARTMENT\_ID |  | N | C | Danh sách phòng/ban theo đơn vị |
| Tên đăng nhập  Name |  | S |  |  |
| Mật khẩu  Password |  | S |  | Mật khẩu mã hóa |
| Email |  | S |  | Kiểm tra định dạng email |
| Tên đầy đủ  FullName |  | S |  |  |
| Mô tả  Description |  | S |  |  |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định =Y |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Vai trò (ad\_user\_roles)** | | | | |
| Vai trò  Ad\_Role\_ID |  | N | S | Chọn từ danh sách vai trò |
| Hiệu lực  IsActive |  | B |  | Mặc định bằng Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |
| **Đơn vị truy cập (AD\_USER\_ORGACCESS)** | | | | |
| Đơn vị \*  Ad\_org\_ID |  |  |  |  |
| Hiệu lực \*  IsActive |  | B |  | Mặc định bằng Yes |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh mục người dùng’ | Hiển thị màn hình ‘Danh mục người dùng’ dạng lưới  Sắp xếp theo mã người dùng |
| Tìm kiếm | Tìm theo điều kiện   * Tên đăng nhập * Email * Tên đầy đủ |
| Thêm mới | Mở màn hình bản ghi dạng thêm mới |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu dữ liệu | Mặc định lưu một bản ghi quyền đăng nhập đơn vị, với đơn vị = đơn vị của user |
| Thêm mới vai trò/Lưu vai trò |  |
| Thêm mới đơn vị trong danh sách Quyền đăng nhập đơn vị |  |
| Cho phép Import | Cho phép import dữ liệu từ file excel. Đồng thời import vai trò và quyền đăng nhập.  Khi import user mặc định import một quyền và một quyền đang nhập đơn vị bằng đơn vị của user (như thêm mới). Mặc định quyền và đơn vị là có hiệu lực |
|  |  |

### Quản lý hợp đồng

#### Hợp đồng mua bán

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Hợp đồng mua bán |
| **Mô tả** | Quản lý thông tin hợp đồng mua bán |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu

* Bảng VTT\_ContractCatalog\_FI

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_id | N | Y | C | Mặc định đơn vị đăng nhập |
| Trạng thái hợp đồng |  |  |  | C | Gồm các trạng thái   * Chưa duyệt * Đã duyệt |
| Kiểu hợp đồng \* |  |  |  | C | Gồm:   * Mua sắm * Đầu tư * Mua khác * Bán |
| Số hợp đồng\* |  | S |  |  | Mã duy nhất theo từng đơn vị  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Số hợp đồng đã tồn tại’ |
| Tên hợp đồng\* |  | S |  |  |  |
| Ngày ký \* |  | D |  |  |  |
| Đơn vị ký hợp đồng\* |  | N |  | S | Chọn trong danh mục phòng ban của đơn vị |
| Đơn vị theo dõi hợp đồng |  | N |  | S | Chọn trong danh mục phòng/ban của đơn vị |
| Dự án |  | N |  | S | Chọn trong danh mục dự án |
| **Thông tin số tiền** |  |  |  |  |  |
| Tiền tệ |  | N |  | C | Trong danh mục tiền tệ  Mặc định= VNĐ (Loại tiền tệ sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán) |
| Tỷ giá |  | N |  |  | >=0  Mặc định= 1  Tỷ giá cho phép nhập lẻ sau thập phân 6 số |
| Giá trị hợp đồng\* |  | N |  |  | >=0  Số chữ số thập phân theo cấu hình tại danh mục tiền tệ |
| Giá trị quy đổi |  | N |  |  | Mặc định tỉ giá \* giá trị hợp đồng, làm tròn đến hàng đơn vị |
| **Thông tin đối tác** |  |  |  |  |  |
| Đối tác ký hợp đồng |  | N |  | S | Chọn từ danh mục đơn vị |
| Mã số thuế \* |  | S |  |  | (trường hợp đối tác không có MST thì có thể sử dụng CMT) |
| Phương thức thanh toán |  |  |  | C | Gồm các loại  TM: Tiền mặt  UNC: Ủy nhiệm chi  LC: L/C  CMT: Chuyển tiền theo CMT |
| Tài khoản ngân hàng |  | N |  | C | Link tới danh sách tài khoản ngân hàng của đối tác. |
| Tên chủ tài khoản |  | S |  |  | Mặc định theo trường ‘Tài khoản ngân hàng’  (tài khoản ngân hàng 🡪 c\_bankaccount.name) |
| Số tài khoản |  | S |  |  | Mặc định theo trường ‘Tài khoản ngân hàng’ |
| Ngân hàng |  | N |  | S | Mặc định theo trường ‘Tài khoản ngân hàng’ |
| Tên ngân hàng |  | S |  |  | Mặc định theo trường ‘Ngân hàng’ |
| **Thông tin bản ghi** |  |  |  |  |  |
| Hiệu lực |  | B |  |  | Mặc định = Y |
| Các trường log |  |  |  |  |  |
| **Tab kế hoạch thanh toán** |  |  |  |  |  |
| Lần thanh toán\* |  | N |  |  | Check trùng, tự tăng liên tiếp trong một hợp đồng |
| Số tiền\* |  | N |  |  |  |
| Thanh toán từ ngày\* |  | D |  |  |  |
| Thanh toán đến ngày |  | D |  |  |  |
| Số đề nghị chuyển tiền | Y | N | Y | S | Link tới dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền tương ứng với kế hoạch thanh toán  Hiển thị [Số chứng từ đề nghị chuyển tiền] |
| **Thuế nhà thầu nước ngoài (bảng C\_ForeignContractorTax)** | | | | | |
| Tỉ lệ thuế TNDN \* | IncomeTax\_Rate | N |  |  | Tỉ lệ tính thuế, nằm trong khoảng từ 0 đến 100 |
| Tỉ lệ thuế VAT \* | VAT\_Rate | N |  |  | Tỉ lệ tính thuế, nằm trong khoảng từ 0 đến 100>0 |
| Mô tả | Description | S |  |  |  |
| ~~Thuế TNDN~~ |  | ~~N~~ |  |  | ~~= Giá tính thuế/(1-tỉ lệ thuế TNDN) \* tỉ lệ thuế TNDN~~  ~~Cập nhật lại trường dữ liệu khi các thành phần có thay đổi~~ |
| ~~Thuế VAT~~ |  | ~~N~~ |  |  | ~~= [Giá tính thuế/(1- tỉ lệ thuế TNDN)]/(1-tỉ lệ thuế VAT) \* Tỉ lệ thuế VAT~~  ~~Cập nhật lại trường dữ liệu khi các thành phần có thay đổi~~ |
| **Thông tin bảo lãnh** |  |  |  |  |  |
| Số chứng từ bảo lãnh \* |  | S |  |  |  |
| Ngày chứng từ bảo lãnh \* |  | D |  |  |  |
| Loại bảo lãnh \* |  |  |  | C | Gồm các loại:   * Bảo hành * Tạm ứng, thanh toán * Thực hiện * Cam kết cấp tín dụng * Dự thầu |
| Số tiền bảo lãnh \* |  | N |  |  | (Chi phí bảo lãnh) |
| Giá trị bảo lãnh \* |  | N |  |  | (Giá trị được bảo lãnh) |
| Bảo lãnh từ ngày \* |  | D |  |  |  |
| Bảo lãnh đến ngày \* |  | D |  |  |  |
| Gia hạn lần 1 |  | D |  |  | Nếu nhập giá trị <> Null thì gia hạn lần 1 > Bảo lãnh đến ngày |
| Gia hạn lần 2 |  | D |  |  | Chỉ được nhập giá trị nếu ‘Gia hạn lần 1’ <> NULL và nhận giá trị lớn hơn Gia hạn lần 1 |
| Ghi chú |  | S |  |  |  |
| **Tab lịch sử thanh toán (Readonly): Hiển thị các bản ghi phiếu chi/UNC gắn với hợp đồng** |  |  |  |  |  |
| Số chứng từ |  |  |  |  | Số chứng từ chi tiền (UNC, phiếu chi) |
| Ngày hạch toán |  |  |  |  | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Nội dung |  |  |  |  | Chi tiết phiếu chi |
| Số tiền |  |  |  |  | Số tiền chi tiết phiếu chi |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  |  |  |
| **Tab Đề nghị chuyển tiền (Readonly): Hiển thị các đề nghị chuyển tiền gắn với hợp đồng** |  |  |  |  |  |
| Số chứng từ |  |  |  |  | Số đề nghị chuyển tiền |
| Ngày đề nghị |  |  |  |  | Ngày đề nghị chuyển tiền |
| Nội dung |  |  |  |  | Nội dung chi tiết đề nghị chuyển tiền |
| Số tiền |  |  |  |  | Số tiền chi tiết đề nghị chuyển tiền |
| Kế hoạch thanh toán |  |  |  |  | Kế hoạch thanh toán link tới đề nghị chuyển tiền |
| Trạng thái duyệt |  |  |  |  |  |
| **Tab Quyết toán (Readonly): Hiển thị các bảng THTT gắn với hợp đồng** |  |  |  |  |  |
| Số bảng THTT |  |  |  |  | Số chứng từ bảng THTT |
| Ngày hạch toán |  |  |  |  | Ngày hạch toán bảng THTT |
| Số hóa đơn |  |  |  |  | Số hóa đơn |
| Nội dung |  |  |  |  | Nội dung hóa đơn |
| Tiền trước thuế |  |  |  |  | Tổng tiền được duyệt trước thuế của hóa đơn (tiền nguyên tệ) |
| Tiền thuế |  |  |  |  | Tổng tiền thuế được duyệt của hóa đơn (tiền nguyên tệ) |
| Tổng tiền |  |  |  |  | Tổng tiền được duyệt của hóa đơn (tiền nguyên tệ) |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Danh mục hợp đồng’ | Hiển thị danh sách hợp đồng, sắp xếp theo mã |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị danh sách kết quả tìm kiếm được theo điều kiện người sử dụng nhập vào  Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Mã: Text * Tên: Text * Đơn vị * Kiểu hợp đồng |
| Chọn ‘Thêm mới’ (hợp đồng) | Hiển thị màn hình nhập liệu ở trạng thái thêm mới |
| Nhập dữ liệu |  |
| Lưu | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa (hợp đồng) | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến hợp đồng (kiểm tra theo trường c\_contract\_id)  Khi xóa hợp đồng kiểm tra điều kiện xóa kế hoạch thanh toán và thực hiện xóa cả hợp đồng và kế hoạch thanh toán |
| Import (hợp đồng) | Cho phép import dữ liệu từ file excel |
| Thêm mới (kế hoạch thanh toán) |  |
| Lưu (kế hoạch) | Kiểm tra điều kiện các trường dữ liệu như mô tả |
| Xóa (kế hoạch) | Chỉ xóa khi bản ghi chưa được sử dụng ở các bảng dữ liệu khác có liên quan đến kế hoạch thanh toán |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### Hợp đồng tiền gửi

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Hợp đồng tiền gửi |
| **Mô tả** | Quản lý hợp đồng tiền gửi, gồm các chức năng   * Tạo hợp đồng * Gia hạn hợp đồng * Tất toán hợp đồng * Tạo các bản ghi lãi dự tính |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhập hợp đồng tiền gửi | Nhân viên phòng/ban được phân quyền |  |
| 2 | Bảng tính lãi hàng kỳ | Hệ thống | Khi thông tin hợp đồng tiền gửi được duyệt hệ thống tự sinh kết quả tính lãi hàng kỳ  Số tiền lãi = Số tiền gửi/Số ngày tính lãi năm \* Số ngày tính lãi trong tháng \* Lãi suất năm  Số ngày tính lãi trong tháng: theo ngày thực tế của tháng. Với trường hợp hợp đồng bắt đầu có hiệu lực từ đầu tháng thì tính bằng số ngày từ ngày có hiệu lực tới cuối tháng. Trường hợp ngày đáo hạn không phải là ngày cuối tháng cũng tính số ngày thực tế từ đầu tháng tới ngày đáo hạn.  Bảng tính lãi bắt đầu tính từ ngày ‘Ngày bắt đầu tính lãi’ |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách chức năng

###### Trường dữ liệu tab Hợp đồng

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Y | N | C | Mặc định đơn vị đăng nhập |
| Trạng thái hợp đồng |  |  | C | Gồm các trạng thái   * Chưa duyệt   Đã duyệt |
| Kiểu hợp đồng \* |  |  | C | Gồm:   * Mua sắm * Đầu tư * Mua khác   Bán |
| Số hợp đồng\* |  | S |  | Mã duy nhất theo từng đơn vị  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Số hợp đồng đã tồn tại’ |
| Tên hợp đồng\* |  | S |  |  |
| Ngày ký \* |  | D |  |  |
| Đơn vị ký hợp đồng\* |  | N | S | Chọn trong danh mục phòng ban của đơn vị |
| Đơn vị theo dõi hợp đồng |  | N | S | Chọn trong danh mục phòng/ban của đơn vị |
| Đối tác |  | N | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| **Thông tin số tiền** | | | | |
| Tiền tệ |  | N | C | Trong danh mục tiền tệ  Mặc định= VNĐ (Loại tiền tệ sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán) |
| Tỷ giá |  | N |  | >=0  Mặc định= 1  Tỷ giá cho phép nhập lẻ sau thập phân 6 số |
| Giá trị hợp đồng\* |  | N |  | >=0  Số chữ số thập phân theo cấu hình tại danh mục tiền tệ |
| Giá trị quy đổi |  | N |  | Mặc định tỉ giá \* giá trị hợp đồng, làm tròn đến hàng đơn vị |
|  |  |  |  |  |
| **Group ‘Thông tin lãi suất’** | | | | |
| Kỳ hạn gốc\*  Original\_tenor |  | N |  | Số dương (ví dụ 1, 3, 6, 12, …)  Là kỳ hạn ban đầu theo hợp đồng  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Loại kỳ hạn gốc\*  Original\_tenor \_Type |  |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Tháng * Ngày   Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Kỳ hạn \*  tenor |  | N |  | Số dương (ví dụ 1, 3, 6, 12, …)  Mặc định = kỳ hạn gốc khi thêm mới.  Giá trị này có thể thay đổi khi thực hiện gia hạn tự động. Khi đó kỳ hạn sẽ lấy theo kỳ hạn gia hạn tự động  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Loại kỳ hạn \*  tenor\_Type |  |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Tháng * Ngày   Mặc định = loại kỳ hạn gốc khi thêm mới.  Giá trị này có thể thay đổi khi thực hiện gia hạn tự động. Khi đó loại kỳ hạn sẽ lấy theo loại kỳ hạn gia hạn tự động  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Kỳ hạn gia hạn\*  Renewal\_Tenor |  | N |  | Là kỳ hạn được chuyển sang khi thực hiện gia hạn tự động (nếu hết hạn mà chưa tất toán)  Số dương (ví dụ 1, 3, 6, 12, …)  Mặc định = Kỳ hạn |
| Loại kỳ hạn gia \*  Renewal\_Tenor \_Type |  |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Tháng * Ngày   Mặc định = Loại kỳ hạn |
| Loại gia hạn \*  Renewal\_Type |  | N | C | Gồm các giá trị   * Tất toán, không gia hạn tự động (0) * Gia hạn tự động, lãi nhập gốc (1) * Gia hạn tự động, lãi không nhập gốc (2) |
| Lãi suất (%/năm) \*  Interest\_Rate |  | N |  | Số dương  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Số ngày tính lãi/năm \*  Day\_Of\_Year |  | N | C | Số dương, chọn một trong hai giá trị  360  365  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Lãi suất gia hạn (%/năm)  Renewal\_Interest\_Rate |  | N | N |  |
| Thu lãi đầu kỳ  Opening\_Interest |  |  |  | Số dương, sử dụng để nhập số dự thu lãi đầu kỳ với các hợp đồng đang sử dụng khi đưa vào hệ thống |
| ~~Thu lãi đầu kỳ (tiền hạch toán)~~  ~~Opening\_Interest\_Acct~~ |  |  |  | ~~Số dương, là số dự thu lãi đầu kỳ tính theo tiền nguyên tệ.~~  ~~Nếu tiền tệ là VND thì mặc định dự thu lãi đầu kỳ (tiền hạch toán) = dự thu lãi đầu kỳ~~ |
| Lãi nhập gốc đầu kỳ  Opening\_Capitalized\_interest |  |  |  | Do người dùng nhập, sử dụng cho trường hợp hợp đồng đang thực hiện khi đưa vào hệ thống, đã có số tiền lãi nhập gốc |
| Ngày bắt đầu tính lãi \*  Interest\_From\_Date |  |  |  | Lấy giá trị mặc định khi tạo mới theo:   * Ngày có hiệu lực của hợp đồng (ưu tiên trước) * Ngày ký hợp đồng   Người sử dụng có thể chọn lại ngày này (ví dụ đưa hợp đồng đang sử dụng vào hệ thống thì ngày bắt đầu tính lãi có thể là ngày đầu của chu kỳ tính lãi đầu tiên được thực hiện trên hệ thống).  >=Ngày có hiệu lực của hợp đồng  >= Ngày ký hợp đồng  Nếu tồn tại bản ghi lãi dự kiến của HĐ thì ngày bắt đầu tính lãi > max(đến ngày) của bản ghi lãi dự kiến. (Khi hợp đồng tiền gửi được gia hạn thì đã tồn tại các bản ghi lãi tiền gửi lần trước, ví dụ kỳ hạn đầu tiên trong năm 2017, đến năm 2018 gia hạn thì ngày bắt đầu tính lãi mới không được trước ngày 01.01.2018, dữ liệu năm 2017 không thể bị tác động)  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Ngày đáo hạn\*  Due\_Date |  |  |  | >= Ngày bắt đầu tính lãi  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Ngày tất toán  settlement\_Date | Y |  |  | Nếu ngày tất toán = NULL thì hiển thị chức năng ‘Tất toán’ |
| Lãi suất tất toán trước kỳ hạn  Premature\_settlement\_interest\_rate |  |  |  | >=0 |
| Số tiền lãi nhập gốc  Capitalized\_interest | Y |  |  | Hệ thống tính số tiền lãi nhập gốc khi thực hiện gia hạn tự động |
| Loại doanh thu |  | N | C | Sử dụng để tạo chứng từ thu nhập tài chính  Lấy từ danh mục loại doah thu |
| **Thông tin bản ghi** | | | | |
| Hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Y |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Trường dữ liệu Tab ‘Lãi dự tính’

* Tab Lãi dự tính được tự động tính khi duyệt hợp đồng (xem chức năng Tạo các bản ghi lãi tiền gửi dự tính)

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hiệu lực | Y |  |  | Khi tạo mới mặc định là có hiệu lực. |
| Kỳ tính lãi  C\_Period\_ID | Y |  |  | Link tới danh mục kỳ |
| Từ ngày\*  From\_Date | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính |
| Đến ngày\*  To\_Date | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính |
| Số ngày tính lãi  Days | Y |  |  | Đến ngày – từ ngày + 1  Khi thay đổi từ ngày, đến ngày thì thực hiện tính số ngày tính lãi |
| Tiền lãi dự tính  Interest |  |  |  | (Giá trị hợp đồng+ Số tiền lãi nhập gốc)\*Lãi suất/Số ngày tính lãi trong năm \* Số ngày tính lãi  Ví dụ (1 tỷ ) \*7%/365 \* 31 |
| Số chứng từ |  |  |  | Số chứng từ thu nhập tài chính được tạo ra theo lãi dự tính |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  | Trạng thái hạch toán của chứng từ thu nhập tài chính |

###### Trường dữ liệu Tab ‘Lãi tiền gửi’

* Lãi tiền gửi được tính khi thực hiện tất toán hoặc gia hạn hợp đồng

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ ngày  From\_Date | Y |  | D | Ngày bắt đầu tính lãi |
| Đến ngày  To\_Date | Y |  | D | Ngày đáo hạn (hoặc tất toán) |
| Số ngày tính lãi  Days | Y | N |  |  |
| Tiền lãi  Interest | Y | N |  |  |
| Loại gia hạn tự động |  |  |  |  |

###### Tạo các bản ghi lãi tiền gửi dự tính

* Các bản ghi lãi hợp đồng được tạo ra khi **chuyển** trạng thái hợp đồng thành ‘Đã duyệt’ và lưu lại, hoặc thực hiện từ tiến trình gia hạn hợp đồng
* Với loại kỳ hạn là tháng:
  + Từ thời gian ‘Ngày bắt đầu tính lãi’ đến **‘Ngày đáo hạn -1’** tạo thành các kỳ tính lãi nối tiếp nhau
    - Bản ghi tính lãi thứ nhất
      * Từ ngày: ngày bắt đầu tính lãi
      * Kỳ tính lãi: theo từ ngày 🡪 kỳ
      * Đến ngày: nếu ngày đáo hạn < ngày cuối kỳ thì lấy theo ngày đáo hạn, trường hợp còn lại lấy theo ngày cuối kỳ
      * Cách tính số ngày, số tiền: như mô tả ở trên
    - Bản ghi tính lãi thứ n chỉ tồn tại nếu đến ngày của bản ghi thứ n-1 nhỏ hơn ngày đáo hạn
      * Từ ngày: (đến ngày của bản ghi thứ n-1) + 1 ngày
      * Kỳ tính lãi: theo từ ngày
      * Đến ngày: tương tự như bản ghi thứ nhất
      * Cách tính số ngày, số tiền: như mô tả ở trên
  + Khi tạo các bản ghi lãi dự tính nếu trường ‘Ngày tất toán của hợp đồng’ <> NULL thì các bản ghi có ‘Từ ngày’>= ‘Ngày tất toán’ sẽ có giá trị ‘Hiệu lực’ = N
* Với kỳ hạn là ngày, tạo ra 1 bản ghi
  + Từ ngày: ngày bắt đầu tính lãi
  + Đến ngày: ngày đáo hạn
  + Kỳ tính lãi: theo đến ngày 🡪 kỳ
  + Cách tính số ngày, số tiền: như mô tả ở trên

###### Gia hạn hợp đồng

* Cập nhật các giá trị trong trường hợp đồng

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thông tin kỳ hạn, lãi suất  (chỉ hiển thị với loại hợp đồng tiền gửi, hợp đồng vay) | | | | |
| Kỳ hạn \*  Tenor |  |  |  | = Kỳ hạn gia hạn từ động \* |
| Loại kỳ hạn \*  Tenor\_Type |  |  |  | = Loại kỳ hạn gia hạn tự động \* |
| Ngày bắt đầu tính lãi  Interest\_From\_Date |  |  |  | = Ngày đáo hạn |
| Ngày đáo hạn  Due\_Date |  |  |  | + Nếu loại kỳ hạn (mới) = tháng thì tính bằng  Ngày bắt đầu tính lãi (mới) + số tháng (kỳ hạn mới)  + Nếu loại kỳ hạn (mới) = ngày thì tính bằng  Ngày bắt đầu tính lãi (mới) + số ngày (kỳ hạn mới) |
| Loại gia hạn tự động  Renewal\_Type |  |  |  | Gồm các giá trị   * Tất toán, không gia hạn tự động (0) * Gia hạn tự động, lãi nhập gốc (1) * Gia hạn tự động, lãi không nhập gốc (2) |

* Tính số tiền lãi: tương tự như tất toán hợp đồng, thay ngày tất toán bằng ngày đáo hạn
* Insert bản ghi lãi tiền gửi: tương tự như tất toán hợp đồng, thay ngày tất toán bằng ngày đáo hạn
* Cập nhật số tiền lãi tiền gửi nhập gốc vào hợp đồng = lãi tiền gửi nhập gốc đầu kỳ + tổng số tiền lãi (tab lãi tiền gửi) mà loại gia hạn tự động bằng ‘gia hạn tự động, lãi nhập gốc’
* Tạo các bản ghi lãi tiền gửi dự tính cho thời hạn mới

###### Tất toán hợp đồng

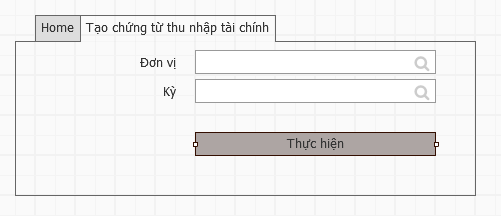
* Khi thực hiện tất toán (nhập ngày tất toán và lưu bản ghi lại) thì các bản ghi lãi tiền gửi có ‘Đến ngày’ > ngày tất toán sẽ được cập nhật có hiệu lực = N
* Tính số tiền lãi:
  + Nếu ngày tất toán bằng ngày đáo hạn thì số tiền lãi = (Giá trị hợp đồng+ Số tiền lãi nhập gốc)\*Lãi suất/Số ngày tính lãi trong năm \* (ngày tất toán – ngày bắt đầu tính lãi)
  + Nếu ngày tất toán < ngày đáo hạn thì số tiền lãi = (Giá trị hợp đồng+ Số tiền lãi nhập gốc)\*Lãi suất tất toán trước kỳ hạn/Số ngày tính lãi trong năm \* (ngày tất toán – ngày bắt đầu tính lãi + 1)
* Insert một dòng dữ liệu vào tab lãi tiền gửi:
  + Từ ngày = ngày bắt đầu tính lãi
  + Đến ngày = Ngày tất toán
  + Số ngày tính lãi = Ngày tất toán – ngày bắt đầu tính lãi + 1
  + Số tiền lãi
  + Loại gia hạn tự động \*: như hợp đồng

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Thêm/sửa/xóa | Chỉ xóa nếu hợp đồng ở trạng thái chưa duyệt và hợp đồng chưa được sử dụng ở các chức năng khác. |
| Duyệt hợp đồng  (Chuyển trạng thái thành ‘Đã duyệt’ và Lưu) | Tạo các bản ghi lãi tiền gửi dự tính |
| Bỏ duyệt hợp đồng  (Chuyển trạng thái <> ‘Đã duyệt’ và Lưu) | * Trường ngày tất toán phải = NULL (Chưa thực hiện tất toán) * Hợp đồng ở trạng thái đã duyệt được chuyển sang các trạng thái khác nếu:   + Không tìm thấy bản ghi lãi dự tính thỏa mãn điều kiện:     - Từ ngày >= ngày bắt đầu tính lãi và link tới chứng từ hạch toán thu nhập tài chính (ar\_invoice) = NULL (các bản ghi từ ngày < ngày bắt đầu tính lãi là các bản ghi lãi dự tính của các kỳ hạn trước, mỗi lần gia hạn tự động hệ thống sinh các bản ghi lãi của kỳ hạn mới và không ảnh hưởng tới các lần trước. Ví dụ đầu tiên gửi từ ngày 01.01.2017 đến 31.12.2017, có 12 bản ghi lãi dự tính đã thực hiện. Đến ngày 01.01.2018 gia hạn kỳ mới đến 31.12.2018 thì các thao tác duyệt/bỏ duyệt không tác động đến dữ liệu năm 2017)     - Trường hợp không thỏa mãn điều kiện chuyển trạng thái duyệt cần thông báo ‘Không chuyển trạng thái duyệt do có bản ghi lãi dự tính từ ngày [ngày bắt đầu tính lãi] trở về sau được link tới chứng từ hạch toán lãi dự tính’   + Nếu đủ điều kiện chuyển khỏi trạng thái đã duyệt thì xóa dữ liệu có từ ngày >= ngày bắt đầu tính lãi tại tab các kỳ tính lãi (khi duyệt sẽ tính lại) |
| Chọn button ‘Gia hạn hợp đồng’ | Ngày đáo hạn <= ngày thực hiện (ngày hệ thống)  Ngày tất toán = NULL  Nếu đủ điều kiện thì thực hiện cập nhật thông tin ghi trong mục ‘Gia hạn hợp đồng’ |
| Chọn button ‘Tất toán’ | Khi người dùng chọn ‘Tất toán’ hiển thị màn hình ‘Tất toán’ gồm:  + Trường ngày tất toán, bắt buộc chọn (mặc định NULL)  + Button ‘Tất toán’  + Button ‘Hủy bỏ’  Nếu người dùng chọn ‘Tất toán’ thì thực hiện kiểm tra ngày tất toán:  >=Ngày có hiệu lực của hợp đồng  >= Ngày ký hợp đồng  Nếu thỏa mãn điều kiện thì hiển thị pop-up hỏi  ‘Bạn có chắc chắn muốn tất toán hợp đồng [Số hợp đồng] vào ngày [Ngày tất toán] không?’  Pop-up hỏi có 2 button ‘Hủy bỏ’ và ‘Tất toán’  Focus của pop-up vào button ‘Hủy bỏ’  Nếu chọn ‘Hủy bỏ’ thì đóng pop-up hỏi và pop-up ‘Tất toán’, quay về màn hình hợp đồng và không thực hiện gì  Nếu chọn ‘Tất toán’ thì thực hiện cập nhật ngày tất toán của hợp đồng và quy trình trong mục ‘Tất toán hợp đồng’ |

#### Hợp đồng tiền gửi – tạo chứng từ doanh thu tài chính

* Tạo màn hình dữ liệu gồm các tùy chon
  + Đơn vị: danh sách các đơn vị trong quyền đăng nhập, có thể chọn 1 hoặc nhiều, hoặc tất cả. Có thể bỏ chọn một hoặc nhiều hoặc tất cả.
  + Kỳ: bắt buộc chọn



* + Khi chọn ‘Thực hiện’ hệ thống lấy tất cả các bản ghi lãi tiền gửi thỏa mãn điều kiện:
    - Kỳ tính lãi = kỳ được chọn để tạo chứng từ và có hiệu lực
    - Bản ghi lãi tiền gửi chưa được link tới chứng từ nào
    - Có hiệu lực = Y
  + Mỗi bản ghi lãi tiền gửi thỏa mãn điều kiện sẽ tạo thành một chứng từ doanh thu có một dòng chi tiết (c\_invoice và c\_invoiceline). Sau khi tạo xong cập nhật trường C\_invoiceline\_id, c\_invoice\_id vào bảng lãi tiền gửi.
  + Khi thực hiện xóa hóa đơn, cập nhật trường C\_invoiceline\_id, c\_invoice\_id tương ứng tại bảng lãi tiền gửi thành NULL

#### Hợp đồng vay

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Hợp đồng vay |
| **Mô tả** | Quản lý các hợp đồng vay  (Chỉ hiển thị với kiểu hợp đồng là hợp đồng vay) |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Các trường số tiền làm tròn theo loại tiền tệ  VND: làm tròn đến hàng đơn vị  Ngoại tệ: làm tròn 2 số thập phân |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

*N/A*

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lập hợp đồng khung |  | Nhập các thông tin hợp đồng khung liên quan việc vay tiền  (Duyệt?)  Ngày ký,  Số  Hạn mức  Ghi chú  Thời gian giải ngân: từ ngày … đến ngày  Thời gian ân hạn: người dùng tự tính từ thông tin thời gain ân hạn 6 tháng, 7 tháng… (ghi chú thời gian ân hạng)  Thời gian trả nợ: từ ngày … đến ngày (ghi chú) |
| 2 | Lập hợp đồng tín dụng | Kế toán nhập hợp đồng tại chức năng ‘Hợp đồng vay’ | Lập hợp đồng tín dụng của hợp đồng khung cho các lần vay tiền  Số  Ngày (ngày nhận nợ)  Ngân hàng = đối tác  Giá trị nhận nợ = giá trị hợp đồng   * Thông tin đối tác được trả tiền (đối tác 331)   + Hợp đồng (link tới hợp đồng của đối tác)  + Tên đối tác, mã đối tác (theo hợp đồng đối tác)  + Số tiền cần trả….  Lần trả nợ gốc: ấn định luôn   * Chia thành nhiều lần trả nợ gốc, mức trả mỗi kỳ   Lần trả nợ lãi : ấn định luôn   * Chia thành nhiều lần trả lãi |
| 3 | Tính thời gian trả nợ gốc và lãi vay | Hệ thống tự tính sau khi người sử dụng điền thông tin hợp đồng | Tính thông tin trả nợ gốc và trả nợ lãi vay các kỳ theo thông tin hợp đồng tín dụng đã lập  (cơ sở tính lãi có thể là 360 hoặc 365 ngày)  Người sử dụng có thể điều chỉnh lại kết quả tính của hệ thống |
| 4 | Nhận nợ | Kế toán hạch toán tại UNC, PKT | Khi ngân hàng giải ngân thì thực hiện nhận nợ   * Vay thông thường (thu tiền): Nợ 112/3411 * Vay để trả đối tác cùng loại tiền tệ: Nợ 311/Có 3411 (hạch toán công nợ, tài khoản tiền không tăng/giảm) * Vay để trả đối tác khác loại tiền   + Thu tiền theo khoản vay: Nợ 112/Có 3411 (ví dụ VND)  + Mua ngoại tệ (ví dụ VND mua USD): Nợ 113/ Có 112 (giảm tiền VND, UNC) và Nợ 1122/Có 113 (tăng tiền USD, UNT)  + Trả tiền cho đối tác (UNC): Nợ 331/Có 1122  (TK phân biệt vay ngắn hạn và vay dài hạn) |
| 5 | Đề nghị trả nợ gốc | Ban ĐTTC | Thực hiện lập đề nghị chuyển tiền và trình ký (theo luồng đã có) |
| 6 | Thanh toán nợ gốc | Kế toán thực hiện dựa trên đề nghị chuyển tiền. | Thực hiện trả tiền nợ gốc đến hạn (UNC)  Nợ 3411/Có 112  (TK phân biệt vay ngắn hạn và vay dài hạn)  Số tiền nợ gốc phải trả = \*\*\*\*  Sau khi thanh toán xong, kế toán thực hiện cập nhập trường ngày thực trả nợ gốc tại phần hợp đồng. |
| 7 | Đề nghị trả nợ lãi | Ban ĐTTC | Thực hiện lập đề nghị chuyển tiền và trình ký (theo luồng đã có) |
| 8 | Thanh toán nợ lãi | Kế toán | Thực hiện trả tiền nợ lãi, sửa dụng chức năng UNC  Nợ 335/Có 112  Số tiền nợ lãi = \*\*\*\*  Sau khi thanh toán xong, kế toán thực hiện cập nhập trường ngày thực trả nợ lãi tại phần hợp đồng. |
| 9 | Trích trước chi phí lãi vay | Hệ thống và kế toán | Hệ thống tính các chi phí lãi vay dựa trên thông tin thời gian trả lãi vay, chia vào từng tháng, tạo thành phiếu kế toán  (Nợ 635/Có 335) |
| 10 | Cảnh báo | Hệ thống | Hàng ngày gửi email tới kế toán (theo thông tin cấu hình) nội dung là các hợp đồng sắp đến hạn trả gốc, trả lãi (hoặc đã quá hạn) |
| 11 | Tính lãi vay quá hạn | Hệ thống | Hàng ngày tính lãi vay cho khoản nợ gốc và nợ lãi vay quá hạn (nếu có) |
| 12 | Đánh giá chênh lệch tỉ giá | Kế toán | Chênh lệch tỉ giá giữa khoản vay (lúc nhận nợ) và trả nợ gốc |
| 13 | Kết chuyển nợ dài hạn sang nợ ngắn hạn | Kế toán | Ngày đầu tiên của năm (hoặc ngày cuối cùng năm trước)  Nợ 3411.2/Có 3411.3: Số tiền phải trả nợ trong năm |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

###### Trường dữ liệu tab Hợp đồng

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Y | N | C | Mặc định đơn vị đăng nhập |
| Trạng thái hợp đồng |  |  | C | Gồm các trạng thái   * Chưa duyệt   Đã duyệt |
| Kiểu hợp đồng \* |  |  | C | Gồm:   * Mua sắm * Đầu tư * Mua khác   Bán |
| Số hợp đồng\* |  | S |  | Mã duy nhất theo từng đơn vị  Khi thêm mới hoặc sửa nếu bị trùng mã với bản ghi khác thì thông báo  ‘Số hợp đồng đã tồn tại’ |
| Tên hợp đồng\* |  | S |  |  |
| Ngày ký \* |  | D |  |  |
| Đơn vị ký hợp đồng\* |  | N | S | Chọn trong danh mục phòng ban của đơn vị |
| Đơn vị theo dõi hợp đồng |  | N | S | Chọn trong danh mục phòng/ban của đơn vị |
| Đối tác (cho vay) |  | N | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Hợp đồng được chi trả  Paid\_Contract\_ID |  | N | S | Chọn từ danh sách Hợp đồng mua bán (chỉ chọn được các kiểu hợp đồng Mua sắm, đầu tư, Mua khác)  Lưu thông tin hợp đồng được ngân hàng chi trả theo hợp đồng vay |
| Thông tin hợp đồng – đối tác |  |  |  | Hiển thị thông tin về đối tác và giá trị hợp đồng với hợp đồng được chọn  (trường view thông tin)  [Mã đối tác]-[Tên đối tác] - [Giá trị hợp đồng] [Tiền tệ hợp đồng] |
| **Thông tin số tiền** | | | | |
| Tiền tệ |  | N | C | Trong danh mục tiền tệ  Mặc định= VNĐ (Loại tiền tệ sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán) |
| Tỷ giá |  | N |  | >=0  Mặc định= 1  Tỷ giá cho phép nhập lẻ sau thập phân 6 số |
| Giá trị hợp đồng\* |  | N |  | >=0  Số chữ số thập phân theo cấu hình tại danh mục tiền tệ |
| Giá trị quy đổi |  | N |  | Mặc định tỉ giá \* giá trị hợp đồng, làm tròn đến hàng đơn vị |
|  |  |  |  |  |
| **Group ‘Thông tin lãi suất’** | | | | |
| Kỳ hạn (tháng) \*  tenor |  | N |  | Số dương (ví dụ 1, 3, 6, 12, …)  Kỳ hạn vay tiền  Ngày đáo hạn mặc định bằng ngày nhận nợ + Kỳ hạn (tháng). Ví dụ ngày nhận nợ 1/1/2019, kỳ hạn 6 tháng 🡪 ngày đáo hạn mặc định 1/7/2019 |
| Lãi suất (%/năm) \*  Interest\_Rate |  | N |  | Số dương. Lãi suất khoản vay  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Kỳ trả nợ gốc (tháng) \*  Tenor\_principal paid |  | N | C | Số dương. Ví dụ 6 tháng trả nợ gốc 1 lần  Sử dụng để tạo các thời điểm trả gốc (các bản ghi trả gốc) |
| Lãi suất quá hạn nợ gốc (%/năm)  Overdue\_principal \_rate |  | N |  | Đến thời điểm trả nợ gốc mà không link bản ghi trả gốc với chứng từ chi trả thì hệ thống tự động tính lãi suất cho các bản ghi trả gốc bị quá hạn |
| Kỳ trả nợ lãi (tháng) \*  Tenor\_Interest |  | N |  | Số nguyên dương.Ví dụ cứ 2 tháng trả lãi một lần.  Sử dụng để tạo các thời điểm dự kiến trả nợ lãi (các bản ghi lãi dự kiến) |
| Lãi suất quá hạn nợ lãi (%/năm)  Overdue\_interest\_rate |  | N |  |  |
| Số ngày tính lãi/năm \*  (dùng chung HĐ vay và HĐ tiền gửi) |  | N | C | Số dương, chọn một trong hai giá trị  360  365  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Trả gốc đầu kỳ  Opening\_principal paid |  | N |  | Số dương, sử dụng để nhập số nợ gốc đã trả với các hợp đồng đang sử dụng khi đưa vào hệ thống |
| Trả gốc đầu kỳ (tiền hạch toán)  Opening\_principal paid\_Acct |  | N |  | Số dương, là số tiền gốc đã trả cho hợp đồng khi đưa vào hệ thống, tính theo tiền nguyên tệ.  Nếu tiền tệ là VND thì mặc định số trả gốc đầu kỳ (tiền hạch toán) = số trả gốc đầu kỳ |
| Ngày nhận (nợ) \*  Receive\_date |  | D |  | Là ngày ngân hàng thực hiện chuyển khoản cho vay  Lấy giá trị mặc định khi tạo mới theo:   * Ngày có hiệu lực của hợp đồng (ưu tiên trước) * Ngày ký hợp đồng   Người sử dụng có thể chọn lại ngày này (~~ví dụ đưa hợp đồng đang sử dụng vào hệ thống thì ngày bắt đầu tính lãi có thể là ngày đầu của chu kỳ tính lãi đầu tiên được thực hiện trên hệ thống~~).  >=Ngày có hiệu lực của hợp đồng  >= Ngày ký hợp đồng  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt |
| Ngày đáo hạn\*  (dùng chung HĐ vay và HĐ tiền gửi)  Due\_Date |  | D |  | >= Ngày nhận nợ  Readonly = Y khi hợp đồng ở trạng thái đã duyệt  Mặc định bằng ngày nhận nợ + kỳ hạn (Tháng)  Ví dụ nhận nợ 01/10/2018, kỳ hạn 12 tháng thì ngày đáo hạn = 01/10/2018 + 12 tháng = 01/10/2019 |
| Ngày bắt đầu trả gốc  Principal\_paid\_from\_Date |  | D |  | >= Ngày nhận nợ  Mặc định là ngày nhận nợ.  Đối với các hợp đồng đang thực hiện dở dang trước khi đưa vào sử dụng hệ thống, ngày bắt đầu trả nợ có thể sau ngày nhận nợ nhiều tháng, phần trước đó coi như đã tính trong số đầu kỳ. |
| Ngày bắt đầu tính lãi  Interest\_debt\_From\_date |  | D |  | >= Ngày nhận nợ  Mặc định là ngày nhận nợ.  Đối với các hợp đồng đang thực hiện dở dang trước khi đưa vào sử dụng hệ thống, ngày bắt đầu ~~trả nợ~~ tính lãi có thể được tính cho lần ~~trả nợ~~ tính lãi sau khi sử dụng hệ thống. Các lần ~~trả nợ~~ tính lãi trước đó không cần tính đến |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Thông tin tất toán** | | | | |
| Ngày tất toán  Settlement\_Date | Y |  |  | Nếu ngày tất toán = NULL thì hiển thị chức năng ‘Tất toán’  Khi người dùng chọn ‘Tất toán’ hiển thị màn hình ‘Tất toán’ gồm:  + Trường ngày tất toán, bắt buộc chọn (mặc định NULL)  + Button ‘Tất toán’  + Button ‘Hủy bỏ’  Nếu người dùng chọn ‘Tất toán’ thì thực hiện kiểm tra ngày tất toán:  >=Ngày có hiệu lực của hợp đồng  >= Ngày ký hợp đồng  Nếu thỏa mãn điều kiện thì hiển thị pop-up hỏi  ‘Bạn có chắc chắn muốn tất toán hợp đồng [Số hợp đồng] vào ngày [Ngày tất toán] không?’  Pop-up hỏi có 2 button ‘Hủy bỏ’ và ‘Tất toán’  Focus của pop-up vào button ‘Hủy bỏ’  Nếu chọn ‘Hủy bỏ’ thì đóng pop-up hỏi và pop-up ‘Tất toán’, quay về màn hình hợp đồng và không thực hiện gì  Nếu chọn ‘Tất toán’ thì thực hiện cập nhật ngày tất toán của hợp đồng và quy trình trong mục ‘Tất toán hợp đồng’ |
| Phí trả nợ trước hạn  Break\_Cost |  | N |  | (?) |
| Số tiền gốc còn phải trả  Remain\_Principal |  | N |  | Tính khi thực hiện tất toán hợp đồng |
| Số tiền lãi còn trả trả  Remain\_Interest |  | N |  | Tính khi thực hiện tất toán hợp đồng |
|  |  |  |  |  |
| **Thông tin bản ghi** | | | | |
| Hiệu lực |  | B |  | Mặc định = Y |
| Các trường log |  |  |  |  |

###### Trường dữ liệu tab Trả gốc

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hiệu lực |  |  |  |  |
| Ngày trả gốc dự kiến  Estimate\_Date |  |  |  |  |
| Ngày trả gốc thực tế  Actual\_Date |  |  |  |  |
| Số tiền  Amount |  |  |  |  |
| Số chứng từ |  |  |  | Số chứng từ phiếu chi |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  | (trường view), trạng thái hạch toán của phiếu chi tiền ngân hàng |
| Lãi quá hạn  Overdue\_interest | Y |  |  | Số tiền lãi quá hạn (hệ thống tự tính) |
| Ngày tính lãi quá hạn  Overdue\_days | Y |  |  | Ngày tính lãi quá hạn (do hệ thống tự tính) |

###### Trường dữ liệu tab Lãi dự tính

* Kết quả được tạo ra bởi tiến trình tạo các kỳ tính lãi

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hiệu lực |  |  |  |  |
| Ngày thực trả lãi  Actual\_Date |  |  |  |  |
| Từ ngày\*  From\_Date |  |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Đến ngày\*  To\_Date |  |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Số ngày tính lãi  Days |  |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Tiền lãi dự tính  Interest |  |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

###### Trường dữ liệu tab Phân bổ lãi dự tính

* Là tab con của tab Lãi dự tính. Mỗi bản ghi lãi dự tính có thể được tách thành nhiều bản ghi phân bổ lãi theo các kỳ hạch toán

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỳ  C\_Period\_ID | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Từ ngày  From\_Date | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Đến ngày  To\_Date | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Số ngày tính lãi  Days | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Tiền lãi dự tính  Interest | Y |  |  | Theo kết quả tính lãi hệ thống tự tính  (Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi) |
| Số chứng từ  GL\_Journal\_ID/GL\_Journal\_Line\_ID | Y |  |  | Link tới chứng từ PKT được sinh ra trong tiền trính tạo chứng từ hạch toán chi phí tài chính |
| Trạng thái hạch toán | Y |  |  | Trạng thái hạch toán của phiếu kế toán |

###### Tạo các bản ghi trả nợ gốc

* Các bản ghi trả nợ gốc hợp đồng được tạo ra khi **chuyển** trạng thái hợp đồng thành ‘Đã duyệt’ và lưu lại.
* Người sử dụng cũng có thể thay đổi thông tin của bảng ghi trả nợ gốc (khác với dữ liệu mặc định của hệ thống).
* Tạo các bản ghi trả nợ theo kỳ trả nợ gốc. Ví dụ vay 24 đ, kỳ hạn 12 tháng, trả nợ 4 tháng 1 lần từ ngày 01.01 thì tạo thành các lần trả
  + 01.01: 8 đ (=24/12 \*4)
  + 01.05: 8 đ (=24/12 \*4)
  + 01.09: 8 đ (=24/12 \*4)
* Từ thời gian ‘Ngày bắt đầu trả gốc’ đến ‘Ngày đáo hạn’ tạo thành các kỳ tính trả nợ gốc liên tiếp nhau
  + Bản ghi tính lần trả nợ gốc thứ nhất
    - Ngày trả gốc: Ngày bắt đầu trả nợ gốc
    - Số tiền (\*)= Giá trị hợp đồng/kỳ hạn \* kỳ trả nợ gốc.
    - Số tiền còn lại = Giá trị hợp đồng – Số tiền trả gốc đầu kỳ - (số tiền\*)
  + Bản ghi tính trả nợ gốc thứ n chỉ tồn tại nếu đến ngày của bản ghi thứ n-1 nhỏ hơn ngày đáo hạn
    - Ngày trả gốc: (ngày trả gốc của bản ghi thứ n-1) + số tháng quy định trong kỳ trả nợ gốc. Nếu ngày đáo hạn < ngày tính được thì lấy theo ngày đáo hạn, trường hợp còn lại lấy theo kết quả đã tính. Trường đến ngày được tính lùi thêm 1 ngày trong các trường hợp sau:
      * (1) Đến ngày là ngày thứ bảy, chủ nhật
      * (2) Đến ngày là một ngày có trong danh sách ngày nghỉ lễ (quy định trong bảng c\_dayoff, trường date\_off là ngày nghỉ , trường is\_national\_holiday quy định là ngày lễ quốc gia hay không) thì thực hiện cộng thêm 1 ngày vào đến ngày (tức là lùi một ngày)
      * Việc tính lùi 1 ngày được thực hiện cho đến khi ngày tìm được không rơi cả vào trường hợp (1) và (2)
    - Số tiền (\*) = Giá trị hợp đồng/kỳ hạn \* kỳ trả nợ gốc.
    - Số tiền còn lại = (Số tiền còn lại của bản ghi thứ n-1) - (số tiền\*)
  + Khi tạo các bản ghi trả nợ gốc nếu trường ‘Ngày tất toán của hợp đồng’ <> NULL thì các bản ghi có ‘Từ ngày’>= ‘Ngày tất toán’ sẽ có giá trị ‘Hiệu lực’ = N. Các trường hợp còn lại có Hiệu lực = ‘Y’

###### Tạo các bản ghi lãi trả dự tính và phân bổ lãi

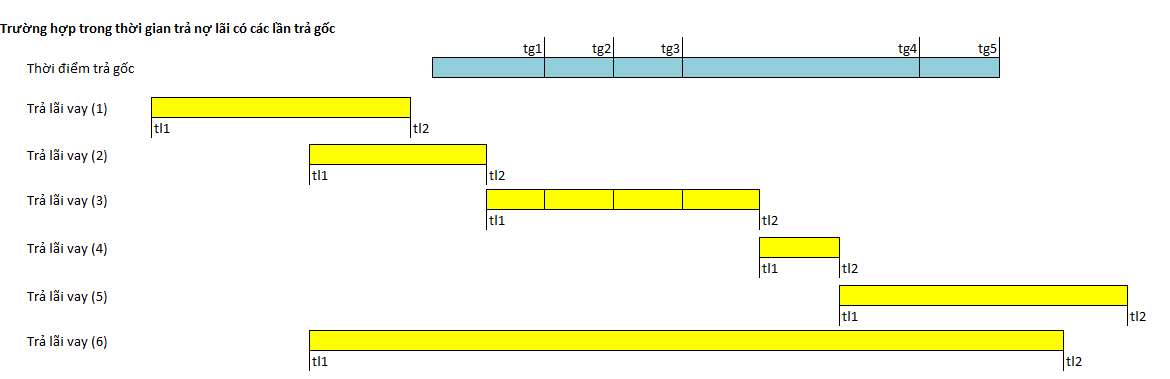
* Các bản ghi lãi hợp đồng được tạo ra khi **chuyển** trạng thái hợp đồng thành ‘Đã duyệt’ và lưu lại, hoặc thực hiện từ tiến trình gia hạn hợp đồng
* Người sử dụng có thể thay đổi thông tin trả lãi dự tính (khác với thông tin hệ thống mặc định)
* Bản ghi lãi dự tính chỉ thay đổi được khi bản ghi phân bổ lãi của nó chưa được gắn vào phiếu kế toán (do quá trình tạo chứng từ hạch toán chi phí tài chính thực hiện)
* Khi bản ghi lãi trả dự tính bị thay đổi thì các bản ghi phân bổ lãi của nó cũng phải được tự động tính lại.
* Từ thời gian ‘Ngày bắt đầu tính lãi’ đến ‘Ngày đáo hạn’ tạo thành các kỳ tính lãi nối tiếp nhau
  + Bản ghi tính lãi thứ nhất
    - Từ ngày: ngày bắt đầu tính lãi
    - Đến ngày: = ngày bắt đầu tính lãi + (Số tháng quy định trong kỳ trả nợ gốc) \* số thứ thự bản ghi tính lãi -1 ngày
    - . nếu ngày đáo hạn < ngày tính được thì lấy theo ngày đáo hạn, trường hợp còn lại lấy theo kết quả đã tính. Trường đến ngày được tính lùi thêm 1 ngày trong các trường hợp sau:
      * (1) Đến ngày là ngày thứ bảy, chủ nhật
      * (2) Đến ngày là một ngày có trong danh sách ngày nghỉ lễ (quy định trong bảng c\_dayoff, trường date\_off là ngày nghỉ , trường is\_national\_holiday quy định là ngày lễ quốc gia hay không) thì thực hiện cộng thêm 1 ngày vào đến ngày (tức là lùi một ngày)
      * Việc tính lùi 1 ngày được thực hiện cho đến khi ngày tìm được không rơi cả vào trường hợp (1) và (2)
    - Số ngày = đến ngày – từ ngày + 1
    - Số tiền = (xem phần tính lãi )
  + Bản ghi tính lãi thứ n chỉ tồn tại nếu đến ngày của bản ghi thứ n-1 nhỏ hơn ngày đáo hạn
    - Từ ngày: (đến ngày của bản ghi thứ n-1) +1 ngày
    - Đến ngày: = ngày bắt đầu tính lãi + (Số tháng quy định trong kỳ trả nợ gốc) \* số thứ thự bản ghi tính lãi -1 ngày
    - Cách tính số ngày, số tiền: như mô tả ở trên
  + Khi tạo các bản ghi lãi dự tính nếu trường ‘Ngày tất toán của hợp đồng’ <> NULL thì các bản ghi có ‘Từ ngày’>= ‘Ngày tất toán’ sẽ có giá trị ‘Hiệu lực’ = N
* Với mỗi bản ghi lãi tiền gửi tạo ra các bản ghi phân bổ hàng tháng (kỳ). Khoảng thời gian [Từ ngày]… [đến ngày] nằm trong bao nhiêu tháng thì có từng đó bản ghi phân bổ.
  + Ví dụ dự tính trả lãi từ ngày 15.01 đến ngày 14.04 thì cần phân bổ số tiền trả lãi vào 4 tháng
    - Từ 15.01 đến 31.01 kỳ = tháng 1
      * Bản ghi đầu tiên có từ ngày = từ ngày của bản ghi dự tính trả lãi. Từ giá trị từ ngày xác định được kỳ.
      * Đến ngày là ngày cuối cùng của kỳ hoặc là đến ngày của bản ghi lãi dự tính (lấy ngày có giá trị nhỏ hơn)
    - Từ 01.02 đến 28.02, kỳ = kỳ tháng 2.
      * Từ ngày của bản ghi tiếp theo = đến ngày của bản ghi (n-1) + 1 ngày (nếu bản ghi n-1 có đến ngày là đến ngày của bản ghi lãi dữ tính thì quá trình tính dừng lại)
      * Đến ngày xác định như cách xác định đến ngày của bản ghi trước.
    - Từ 01.03 đến 31.03, kỳ = tháng 3 (xác định tương tự)
    - Từ 01.04 đến 14.04. Bản ghi cuối cùng có đến ngày = đến ngày của bản ghi dự tính trả lãi, kỳ = tháng 4
  + Vỗi mỗi bản ghi phân bổ được tạo ra tính:
    - Số ngày = đến ngày – từ ngày + 1

###### Công thức tính lãi trong khoảng thời gian không thay đổi dư nợ gốc

* Sử dụng cho trường hợp trong một khoảng thời gian từ ngày …đến ngày cần tính lãi, không có thay đổi về số dư nợ (tức là phần nợ gốc không thay đổi)
* Nếu từ ngày > đến ngày 🡪 Số tiền lãi = 0, số tiền lãi = 0
* Nếu từ ngày<= đến ngày thì thực hiện tính
  + Số ngày cần tính = Đến ngày – Từ ngày + 1 ngày
  + Số tiền lãi = Số ngày \* Số dư nợ gốc /(Số ngày tính lãi/năm) \* Lãi suất vay

###### Cách tính lãi trong khoảng thời gian có thay đổi dư nợ gốc

* Đầu vào là khoảng thời gian tính lãi (Từ ngày … đến ngày) của một hợp đồng. (Từ ngày <=đến ngày)
* Khi trả lãi trong khoảng thời gian từ (ví dụ từ tl1 đến tl2) thì có thể có nhiều số dư nợ gốc khác nhau do trong khoản thời gian đó có nhiều lần trả gốc khiến dư nợ gốc thay đổi (như hình vẽ dưới mô tả, trong khoảng thời gian từ tl1 đến tl2 có 3 lần trả nợ gốc)
* Với mỗi ngày trong khoảng thời gian trả lãi tl1 đến tl2 phải xác định được số dư nợ gốc tại thời điểm đó là bao nhiêu, có các tình huống:
  + Trả lãi trước thời điểm bắt đầu trả gốc: khi đó phần tiền lãi tính theo giá trị hợp đồng (trường hợp 1 và 2, trường hợp 2 phải chia làm 2 khoảng, một khoảng có lãi theo hợp đồng, một khoảng đã được trả gốc)
  + Khoảng thời gian trả lãi có nhiều lần trả gốc: khi đó phải chia nhỏ nhiều lần trả lãi do số dư lãi của các khoảng thời gian khác nhau (trường hợp 3)
  + Trả lãi trong thời điểm không có lần trả gốc nào: cả khoảng thời gian chỉ có 1 số tiền dữ nợ lãi (4)
  + Trả nợ gốc có một phần nằm trong thời gian còn nợ gốc, và một phần nằm trong thời gian hết dư nợ gốc (5)
  + Trả nợ gốc mã toàn bộ lần trả gốc nằm trong thời gian trả lãi (6).



* Với khoảng thời gian trả nợ lãi chưa có lần trả gốc nào thì số dư nợ gốc được tính bằng:
  + Giá trị hợp đồng – số trả gốc đầu kỳ
* Với các khoảng thời gian đã có trả gốc, số dư nợ gốc được tính bằng
  + Số tiền còn lại sau lần trả nợ gốc.
* Số dư nợ gốc được giảm từ ngày trả nợ gốc. Ví dụ nếu trả nợ gốc vào ngày 01.02 thì từ ngày 01.02 số dư nợ gốc được tính theo số mới, ngày 31.01 trở về trước số dư nợ gốc trước.
* Ví dụ
  + Ngày 01.01.2018 vay 100đ
  + Ngày 01.02.2018 trả nợ gốc 10đ 🡪 tồn tại bản ghi trả nợ gốc 10đ, giá trị còn lại 90đ
  + Kỳ lãi từ 01.01.2018 đến 28.02.2018 được chia làm 2 khoảng
    - Từ 01.01.2018 đến 31.01.2018 dư nợ gốc là: Giá trị hợp đồng – số trả gốc đầu kỳ
    - Từ 01.02.2018 đến 28.02.2018 dư nợ gốc: Là số tiền còn lại của lần trả gốc, tức là 90đ
* Thời điểm trả nợ gốc gồm có 2 trường dữ liệu:
  + Ngày trả gốc dự kiến
  + Ngày trả gốc thực tế
* Khi tìm các số dư nợ gốc theo thời điểm, thì ưu tiến lấy theo ngày trả gốc thực tế. Với các bản ghi ngày trả gốc thực tế chưa có thì tính theo ngày trả dự kiến (ngày trả gốc dự kiến luôn <> NULL)

###### Tất toán hợp đồng

* Tính số tiền gốc và lãi còn phải trả nếu thực hiện tất toán hợp đồng. Thực hiện khi lưu ngày tất toán hợp đồng
* Số tiền gốc còn phải trả: tìm các bản ghi trả gốc có trường ‘Ngày thực trả gốc’ = NULL
  + Số tiền (AMOUNT)+ Số tiền lãi quá hạn (OVERDUE\_INTEREST) (tính tổng của tất cả các bản ghi tìm được)
* Số tiền lãi còn phải trả: tìm các bản ghi dự tính trả lãi có trường ‘Ngày thực trả lãi’ = NULL và Từ ngày < Ngày tất toán
  + Phần 1: Với các bản ghi có đến ngày <= ngày tất toán
    - Tiền lãi dự tính + Số tiền lãi quá hạn (tính tổng các bản ghi tìm được)
  + Phần 2: bản ghi có đến ngày > ngày tất toán thì tính lại số tiền lãi
    - Từ ngày = Từ ngày bản ghi tính lãi dự tính
    - Đến ngày = Ngày tất toán
* Cập nhật các bản ghi sau:
  + Hợp đồng:
    - Số tiền gốc còn phải trả, số tiền lãi còn phải trả theo kết quả tính
  + Bản ghi trả gốc có trường ‘Ngày thực trả gốc’ = NULL
    - Ngày thực trả gốc = Ngày tất toán
  + Bản ghi lãi dự tính có trường ‘Ngày thực trả lãi’ = NULL
    - Nếu đến ngày <= Ngày tất toán
      * Ngày thực trả lãi = Ngày tất toán
    - Nếu ngày tất toán>= Từ ngày và nhỏ hơn Đến ngày thì:
      * Tính lại giá trị tiền lãi dự tính theo khoảng thời gian mới từ từ ngày đến ngày tất toán
      * Cập nhật Ngày thực trả lãi = Ngày tất toán. Và xét các bản ghi phân bổ lãi
        + Bản ghi phân bổ có Đến ngày < ‘ngày tất toán’: giữ nguyên (\*)
        + Bản ghi phân bổ có từ ngày >= ngày tất toán: xóa
        + Bản ghi phân bổ có từ ngày < ngày tất toán < đến ngày: cập nhật số tiền bằng số tiền lãi dự tính vừa tính lại – tổng số tiền của các bản ghi phân bổ trước (bản ghi có đến ngày <= ngày tất toán)
  + Bản ghi lãi dự tính có từ ngày >= Ngày tất toán:
    - Có hiệu lực = N

###### Email thông báo ngày đến hạn thanh toán

* Cấu hình email nhận thông báo hợp đồng vay theo đơn vị.
* Hàng ngày gửi một email thông báo các hợp đồng đến hạn thanh toán (nếu có). Phần thông báo bao gồm 2 phần
  + Hợp đồng vay đến hạn trả gốc
    - Các bản ghi trả gốc thỏa mãn điều kiện
      * Ngày thực trả nợ gốc = NULL và
      * Ngày trả nợ gốc – 7 >= ngày hiện tại
      * Hiệu lực = Y
    - Với ngày trả nợ gốc >= ngày hiện tại thì nội dung thông báo: Hợp đồng [Mã hợp đồng] – [Tên hợp đồng] **đến** hạn trả gốc vào ngày [Ngày trả gốc], số tiền [Số tiền] [Tiền tệ hợp đồng]
    - Với ngày trả nợ gốc < ngày hiện tại thì nội dung thông báo: Hợp đồng [Mã hợp đồng] – [Tên hợp đồng] **quá** hạn trả gốc vào ngày [Ngày trả gốc], số tiền [Số tiền] [Tiền tệ hợp đồng], số tiền lãi quá hạn [Số tiền lãi quá hạn] [Tiền tệ hợp đồng]
    - Sắp xếp nội dung thông báo theo Mã hợp đồng, ngày trả nợ gốc (một hợp đồng có thể có 2 lần quá hạn chưa thanh toán)
  + Hợp đồng vay đến hạn trả nợ lãi
    - Các bản ghi trả lãi dự kiến thỏa mã điều kiện
      * Ngày thực trả lãi = NULL và
      * Đến ngày (dự kiến trả lãi) – 7 >= ngày hiện tại
      * Hiệu lực = Y
    - Với đến ngày (dự kiến trả lãi) <= ngày hiện tại thì nội dung thông báo: Hợp đồng [Mã hợp đồng] – [Tên hợp đồng] **đến** hạn trả lãi vào ngày [Đến ngày], số tiền [Số tiền] [Tiền tệ hợp đồng]
    - Với đến ngày (dự kiến trả lãi) > ngày hiện tại thì nội dung thông báo: Hợp đồng [Mã hợp đồng] – [Tên hợp đồng] **quá** hạn trả lãi vào ngày [Đến ngày], số tiền [Tiền lãi dự tính] [Tiền tệ hợp đồng], số tiền lãi quá hạn [Số tiền lãi quá hạn] [Tiền tệ hợp đồng]
    - Sắp xếp nội dung thông báo theo Mã hợp đồng, ngày trả nợ gốc (một hợp đồng có thể có 2 lần quá hạn chưa thanh toán)
* Ví dụ phần thân Email có thể như sau

**Hợp đồng vay đến hạn trả gốc:**

* Hợp đồng ABC01-Vay tiền ngân hàng A đến hạn trả gốc vào ngày 15/07/2018, số tiền 300.000.000 VND
* Hợp đồng ABC02-Vay tiền ngân hàng B quá hạn trả gốc vào ngày 10/07/2018, số tiền 100.000.000 VND, tiền lãi quá hạn 100.000 VND

**Hợp đồng vay đến hạn trả lãi:**

* Hợp đồng ABC03-Vay tiền ngân hàng C đến hạn trả lãi vào ngày 15/07/2018, số tiền 10.000.000 VND
* Hợp đồng ABC04-Vay tiền ngân hàng D quá hạn trả lãi vào ngày 08/07/2018, số tiền 5.000.000 VND, tiền lãi quá hạn 10.000 VND

###### Tính số tiền lãi quá hạn

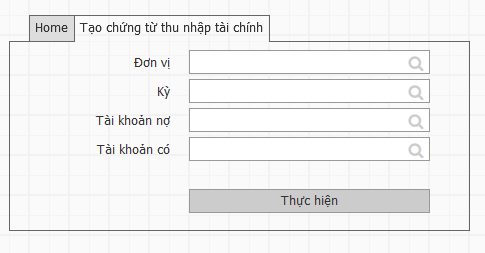
* Hệ thống thực hiện tự động hàng ngày, vào đầu ngày (trước 8h). Gồm 2 phần tính lãi quá hạn là lãi quá hạn trả gốc và lãi quá hạn trả lãi.
* Các bản ghi trả gốc bị tính là quá hạn nếu:Ngày thực trả nợ gốc = NULL và Ngày trả gốc nhỏ hơn Ngày thực hiện tính lãi quá hạn (ngày hệ thống) và Hiệu lực = Y
  + Số tiền lãi nợ gốc quá hạn = (Ngày thực hiện tính lãi quá hạn – Ngày trả gốc)\*Số tiền/(Số ngày tính lãi/năm) \* (Lãi suất quá hạn nợ gốc)
  + Cập nhật Số tiền lãi quá hạn (lãi nợ gốc) và ngày tính lãi quá hạn vào bản ghi
* Các bản ghi trả lãi bị tính là quá hạn nếu: Ngày thực trả lãi = NULL và Đến ngày của trả lãi nhỏ hơn Ngày thực hiện tính lãi quá hạn (ngày hệ thống) và Hiệu lực = Y
  + Số tiền lãi nợ lãi quá hạn = (Ngày thực hiện tính lãi quá hạn – Đến ngày trả lãi) \* Số tiền dự tính lãi/(Số ngày tính lãi/năm) \* (Lãi suất quá hạn nợ lãi)
  + Cập nhật Số tiền lãi quá hạn (lãi nợ lãi) và ngày tính lãi quá hạn vào bản ghi

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Thêm/sửa/xóa | Chỉ xóa nếu hợp đồng ở trạng thái chưa duyệt và không sử dụng ở các bảng dữ liệu khác |
| Duyệt hợp đồng  (Chuyển trạng thái thành ‘Đã duyệt’ và Lưu) | Tạo các bản ghi trả nợ gốc, trả lãi dự tính |
| Bỏ duyệt hợp đồng  (Chuyển trạng thái <> ‘Đã duyệt’ và Lưu) | * Trường ngày tất toán phải = NULL (Chưa thực hiện tất toán) * Hợp đồng ở trạng thái đã duyệt được chuyển sang các trạng thái khác nếu:   + Không tìm thấy bản ghi lãi dự tính thỏa mãn điều kiện:     - Các bản ghi trả gốc chưa link tới chứng từ chi tiền 🡪 Nếu không thỏa mãn điều kiện, hiển thị thông báo ‘Không chuyển được trạng thái duyệt do đã chi trả tiền gốc’     - Các bản ghi trả lãi chưa link tới chứng từ chi trả lãi 🡪 Nếu không thỏa mãn điều kiện, hiển thị thông báo ‘Không chuyển được trạng thái duyệt do đã chi trả tiền lãi’     - Các bản ghi phân bổ lãi chưa link tới chứng từ chi phí tài chính 🡪 Nếu không thỏa mãn điều kiện, hiển thị thông báo ‘Không chuyển được trạng thái duyệt đã hình thành chi phí tài chính’ |
| Chọn button ‘Tất toán’ | Khi người dùng chọn ‘Tất toán’ hiển thị màn hình ‘Tất toán’ gồm:  + Trường ngày tất toán, bắt buộc chọn (mặc định NULL)  + Button ‘Tất toán’  + Button ‘Hủy bỏ’  Nếu người dùng chọn ‘Tất toán’ thì thực hiện kiểm tra ngày tất toán:  >=Ngày có hiệu lực của hợp đồng  >= Ngày ký hợp đồng  Nếu thỏa mãn điều kiện thì hiển thị pop-up hỏi  ‘Bạn có chắc chắn muốn tất toán hợp đồng [Số hợp đồng] vào ngày [Ngày tất toán] không?’  Pop-up hỏi có 2 button ‘Hủy bỏ’ và ‘Tất toán’  Focus của pop-up vào button ‘Hủy bỏ’  Nếu chọn ‘Hủy bỏ’ thì đóng pop-up hỏi và pop-up ‘Tất toán’, quay về màn hình hợp đồng và không thực hiện gì  Nếu chọn ‘Tất toán’ thì thực hiện cập nhật ngày tất toán của hợp đồng và quy trình trong mục ‘Tất toán hợp đồng’ |

#### Hợp đồng vay – Tạo chứng từ chi phí tài chính

* Tạo màn hình dữ liệu gồm các tùy chọn
  + Đơn vị: danh sách các đơn vị trong quyền đăng nhập, có thể chọn 1 hoặc nhiều, hoặc tất cả. Có thể bỏ chọn một hoặc nhiều hoặc tất cả.
  + Kỳ: bắt buộc chọn
  + Tài khoản nợ: bắt buộc chọn
  + Tài khoản có: bắt buộc chọn



* + Khi chọn ‘Thực hiện’ hệ thống lấy tất cả các bản ghi phân bổ trả lãi thỏa mãn điều kiện:
    - Đến ngày nằm trong kỳ đã chọn
    - Bản ghi chưa được link tới chứng từ nào
    - Bản ghi lãi dự tính tương ứng có hiệu lực = Y
  + Các dữ liệu có cùng đơn vị, tiền tệ (tiền hợp đồng) sẽ được nhóm vào một phiếu kế toán, các dòng chi tiết là các dữ liệu phân bổ lãi tương ứng. Sau khi tạo xong cập nhật trường gl\_journal\_id, gl\_journal\_line\_id của bản ghi phân bổ lãi
  + Khi thực hiện xóa dữ liệu PKT thì cập nhật lại trạng thái NULL các trường link liên quan tại bảng phân bổ lãi

### Yêu cầu chi tiết chức năng – Kế toán chi phí (AP)

#### Sơ đồ chức năng

##### Sơ đồ tổng quan kế toán phải trả (AP)



##### Sơ đồ thanh toán cho đối tác



##### Sơ đồ tạm ứng – hoàn ứng



#### Trình ký VOffice

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Trình ký Voffice |
| **Mô tả** | Quản lý các chứng từ trình ký VOffice |
| **Tác nhân** | Nhân viên các phòng/ban |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán chi phí/Trình ký VOffice |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo bản ghi trình ký | Nhân viên PB | Thực hiện tạo bản ghi trình ký từ các màn hình chức năng như: Đề nghị chuyển tiền, bảng THTT, các báo cáo.. |
| 2 | Nhập các thông tin trình ký | Nhân viên PB | Nhập mật khẩu, danh sách ký, danh sách nhận văn bản, các file đính kèm |
| 3 | Hoàn thành bản ghi trình ký |  |  |
| 4 | Xem file gắn chân ký |  | Xem file dưới dạng có gắn chân ký của các cá nhân hiển thị chữ ký (gửi thông tin sang VOffice để view được file gắn chân ký) |
| 5 | Trình ký |  | Chuyển dữ liệu sang VOffice |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chính** | **Tab File ký, danh sách ký, cá nhân nhận văn bản** | **Danh sách công văn** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Không | Có | Không |
| Sao chép | Không | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Không |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Có |
| Lưu | Có | Có | Có |
| Thay thế tab chi tiết | Không | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Không | Không | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Không | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Không | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Không | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) |  | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Không | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Không | Không | Không |
| Export | Có | Không | Không |
| Import | Không | Không | Không |
| Export Template | Không | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Lưu, sửa, xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hoàn thành/Hủy hoàn thành |  |
| Tab thông tin chung | Xem file gắn chân ký |  |
| Tab thông tin chung | Xem file đính kèm |  |
| Tab thông tin chung | Trình ký |  |
| Tab file trình ký | Thêm/xóa file đính kèm |  |
| Tab danh sách ký | Thêm/sửa/xóa |  |
| Tab cá nhân nhận văn bản | Thêm/sửa/xóa |  |
|  |  |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng C\_DocumentSign

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID | N | Y | S | Mặc định là đơn vị của chứng từ chức năng thực hiện trình ký |
| Hình thức văn bản \* | Type | S |  | C | Danh sách hình thức văn bản (loại chứng từ)  Mặc định là loại chứng từ của chức năng thực hiện trình ký. Gồm các mã sau (lấy theo khai báo tại VOFFICE)   1. 390 Đề nghị chuyển tiền 2. 7 Tờ trình 3. 715 Đề nghị tạm ứng 4. 780 Bảng tổng hợp thanh toán   793 Chứng từ báo cáo |
| Người trình ký\* | C\_Signer\_ID | S |  | S | Chọn từ danh sách user của Voffice. Danh sách này được đồng bộ về bảng C\_OFFICESTAFF  C\_officestaff.c\_officestaff\_id = c\_signer\_id  Mặc định là người đăng nhập. Tìm trong c\_officestaff với employeecode = [tên đăng nhập] (nếu người đăng nhập có trong danh sách user của VOffice) |
| Mật khẩu \* | Password | S |  |  | Yêu cầu mã hóa |
| Số chứng từ trình ký \* | VoucherNo | T | Y |  | Mặc định là số chứng từ của chức năng thực hiện trình ký |
| Ngày chứng từ | DateAcct | D |  |  | Mặc định là ngày hệ thống khi tạo mới |
| Mã hiệu văn bản | DocumentCode | S |  |  | Người sử dụng tự nhập ký hiệu văn bản để quản lý |
| Mã trình ký | SignerCode | S |  |  | Có thể bỏ trống, cập nhật theo số văn bản của Voffice |
| Tiêu đề trình ký \* | TitleSign | S |  |  | Mặc định trường nội dung (description) của bản ghi trình ký |
| Nội dung \* | Description | S |  |  | Mặc định trường nội dung (description) của bản ghi trình ký |
| Độ ưu tiên \* | Priority | N |  | C | Danh sách gồm các giá trị:  1: Bình thường  2: Khẩn  3: Thượng khẩn  4: Hỏa tốc |
| Lĩnh vực \* | AreaCode | S |  | C | Theo danh sách lĩnh vực của VOffice  Mặc định ‘Tài chính’ (4) |
| Tổng tiền trình ký (VND) |  | N |  |  | Số tiền quy đổi thành VND của chứng từ trình ký |
| Ban hành tự động | IsPublic | B |  |  | Sử dụng để chuyển sang VOffice  Nếu chọn thì sau khi duyệt xong tại VOffice, Voffice sẽ thực hiện chức năng ban hành tự động |
| Tự động chuyển văn bản  IsPromulgate |  | B |  |  | Sử dụng để chuyển sang VOffice  Nếu chọn thì sau khi duyệt xong tại VOffice, Voffice sẽ chuyển văn bản tới các user có trong danh sách cá nhân nhận văn bản |
| Trạng thái tài liệu  DocStatus |  | S | Y | C | DR/CO |
| Trạng thái ký  ApprovalStatus |  | N | Y | C | Ban đầu là ‘Chưa ký’  Khi chuyển sang Voffice chuyển thành ‘Chờ ký’  Sau đó lấy các trạng thái ký từ VOffice. Các trạng thái ký của Voffice gồm                  0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Tự động trình ký  Auto\_Submit |  | B |  |  | Mặc định = Yes  Chỉ hiển thị với bản ghi trình ký xuất phát từ đề nghị chuyển tiền (c\_advancerequest) và bảng tổng hợp thanh toán (c\_Reimbursment)  Nếu bản ghi gốc (đề nghị, bảng THTT) có trạng thái duyệt = Đã duyệt thì trường này có thuộc tính READONLY = YES  Khi bảng THTT, đề nghị chuyển tiền cập nhật trường trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’ và tồn tại bản ghi trình ký gắn với bảng THTT/đề nghị chuyển tiền có DOCACTION = ‘CO’, trạng thái ký = ‘Chưa ký’, tự động trình ký sau khi phê duyệt = YES thì hiển thị thông báo  ‘Hệ thống tự động gửi bản ghi trình ký sau khi phê duyệt, bạn có muốn xác nhận phê duyệt không’. Nếu người dùng chọn ‘Có’ thì thực hiện cập nhật trường ‘Trạng thái duyệt’ và thực hiện trình ký theo thông tin đã có. Nếu người dùng chọn ‘Không’ thì không thực hiện cập nhật trường ‘Trạng thái duyệt’ (vẫn cập nhật các trường khác). |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Tab file trình ký

Bảng AttachmentInfo

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự file | LineNo | N | Y |  | Có nút dịch chuyển lên/xuống để thay đổi thứ tự file  (file ở thứ tự đầu tiên thì không thay đổi khi ấn nút lên, file ở thứ tự cuối cùng thì không thay đổi khi ấn nút xuống) |
| File ký chính | Issignfile | B |  |  | Chỉ có 1 file ký chính trong danh sách các file.  Khi 1 bản ghi được chọn là ‘File ký chính’ thì các bản ghi còn lại trường ‘File ký chính’ phải cập nhật là ‘Không chọn’ |
| Tên file | FileName | S |  |  |  |
| (Các trường log) |  |  |  |  | (không hiển thị thông tin người tạo, ngày tạo, người cập nhật, ngày cập nhật) |

###### Tab danh sách ký

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự ký | LineNo | N | Y |  | Tự sinh theo thứ tự các bản ghi được khai báo trong một bản trình ký (lần lượt 1, 2,….)  Khi xóa bản ghi thứ tự ký ở vị trí bất kỳ thì cập nhật thứ tự ký của các bản ghi tiếp theo |
| Vị trí ký \* | ImageNote | N |  |  | >=0 và là số nguyên  Với số <> 0 thì không được trùng nhau trong một bản trình ký (ví dụ không có 2 bản ghi cùng vị trí ký số 1 trong một bản trình ký VOffice) |
| Người ký \* | C\_Signer\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách user của Voffice (C\_officeStaff), tương tự như trường người trình ký tab thông tin chung |
| Vai trò ký \* | C\_OfficePostion\_ID | N |  | S | Là các vai trò ký của người ký được chọn  Mặc định vai trò đầu tiên trong danh sách vai trò của người ký  Link tới C\_officestaff qua trường employee\_ID |
| Hiển thị chữ ký | SignImage | B |  |  |  |
| Là đơn vị ban hành | IsPublished | B |  |  |  |
| (Các trường log) |  |  |  |  | (không hiển thị thông tin người tạo, ngày tạo, người cập nhật, ngày cập nhật) |

###### Tab cá nhân nhận văn bản

* Bảng C\_StaffSend

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thứ tự | LineNo | N | Y |  | Tự sinh theo thứ tự các bản ghi được khai báo trong một bản trình ký  Khi xóa bản ở vị trí bất kỳ thì cập nhật thứ tự của các bản ghi tiếp sau |
| Người nhận | C\_Signer\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách người dùng của VOffice (Bảng C\_OfficeStaff)  (Tương tự người trình ký tại tab thông tin chung) |

###### Tab Danh sách công văn

* Bảng C\_OFFICIALNOTE

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chọn | Check | B | N |  |  |
| Số, ký hiệu văn bản | Code | S | Y |  |  |
| Người ký | SIGNER | S | Y |  |  |
| Ngay văn bản đến | RECEIVEDDATE | D |  |  |  |
| Nội dung trích yếu | DESCRIPTION | S |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn menu “Trình ký VOffice’ | Mở màn hình ‘Trình ký Voffice’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi (header) có Người trình ký là người đăng nhập. Tức là các bản ghi c\_documentSign có  C\_DocumentSign.c\_signer\_id in ( select c\_officestaff\_id from C\_officestaff where employeecode = tên đăng nhập (ad\_user.name))  Sắp xếp theo số chứng từ từ nhỏ đến lớn |
| Tab thông tin chung/Tìm kiếm | Mở màn hình pop-up tìm kiếm, điều kiện tìm kiếm gồm:   * Số chứng từ * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Tiêu đề trình ký * Nội dung * Mã hiệu văn bản * Người trình ký   Chọn tìm kiếm: hiển thị danh sách bản ghi theo điều kiện tìm kiếm |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype. |
| Thông tin chung: Sửa, lưu, xóa | Khi lưu kiểm tra mật khẩu trình ký VOffice hợp lệ  Chỉ xóa nếu bản ghi ở trạng thái nháp (docstatus = DR)  (Bản ghi trình ký được tạo mới từ các chức năng như bảng THTT, đề nghị chuyển tiền, tờ trình, các phiếu in nên tại màn hình Trình ký Voffice không có chức năng thêm mới) |
| Tab File trình ký: Thêm, sửa, xóa | Chỉ thêm/sửa/xóa nếu chứng từ ở trạng thái nháp (docstatus = DR)  Button ‘Đính kèm tệp tin’: mở dialog chọn file của hệ điều hành, cho phép chọn nhiều file cùng lúc  Điều kiện tìm kiếm: Tên file |
| Tab Danh sách ký: Thêm, sửa, xóa | Chỉ thêm/sửa/xóa nếu chứng từ ở trạng thái nháp (docstatus = DR)  Thứ tự ký không được trùng nhau  Vị trí ký không được trùng nhau  Thông tin mô tả các điều kiện ràng buộc xem trong mục ‘tab danh sách ký’  Điều kiện tìm kiếm: Tên người ký (Search List) |
| Tab Cá nhân nhận văn bản: Thêm, sửa, xóa | Thông tin mô tả các điều kiện ràng buộc xem trong mục ‘tab Cá nhân nhận văn bản’  Điều kiện tìm kiếm: Tên người nhận (Search List) |
| Tab Danh sách công văn  Sửa/xóa | Không có button thêm mới. Hành động thêm mới được thực hiện ở bước tìm kiếm các văn bản.  Chọn button tìm kiếm, hiển thị màn hình tìm kiếm công văn, thông tin tìm kiếm bao gồm:   * Số ký hiệu văn bản (text) * Người ký (text) * Ngày văn bản đến từ ngày…đến ngày * Nội dung trích yếu   Tìm kiếm online trên danh sách văn bản của Voffice. Kết quả tìm kiếm insert vào tab ‘Danh sách công văn’, các trường dữ liệu như mô tả ở tab ‘Danh sách công văn’. Lưu ý check không cho trùng Code trong một chứng từ trình ký.  Người sử dụng sau đó có thể chọn có/không (check) với các công văn tìm kiếm được và lưu lại. |
| Hoàn thành (CO) | Kiểm tra mật khẩu và tên đăng nhập đúng với mật khẩu/tên đăng nhập Voffice, nếu không báo lỗi ‘Tên đăng nhập hoặc mật khẩu sai’  Kiểm tra trong danh sách ký có ít nhất 1 bản ghi được chọn ‘Là đơn vị ban hành’  Nếu đủ điều kiện thì thực hiện hoàn thành chứng từ. |
| Hủy hoàn thành (RA) | Chỉ thực hiện với trường hợp:   * Trạng thái tài liệu: Đã hoàn thành * Trạng thái ký (ApprovalStatus) là:                   0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  4-Hủy luồng  Nếu đủ điều kiện RA thì thực hiện   * Cập nhật trạng thái tài liệu: Nháp * Cập nhật trạng thái ký: Chưa ký |
| Xem tất cả tệp tin đính kèm | Mở màn hình danh sách file đính kèm |
| Xem trước bản đầy đủ | Chỉ thực hiện khi bản ghi trình ký ở trạng thái đã hoàn thành.  Với các file đã thả chữ ký thì thực hiện hiển thị chữ ký đăng ký trên Voffice tại vị trí quy định |
| Trình ký | Chỉ thực hiện với bản ghi ở trạng thái   * Hoàn thành (docstaus = CO) * Trạng thái ký: 0-Chưa ký   Nếu chuyển sang Voffice thành công thì cập nhật thành ‘Chờ ký’, cập nhật trường ‘Bản ghi trình ký’ của chứng từ gốc (nếu có) = ‘Y’, trạng thái ký là ‘Chờ ký’  Cập nhật trạng thái ký, ngày duyệt từ Voffice khi có thay đổi ở Voffice. |
|  |  |

#### AP\_Tờ trình

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Tờ trình |
| **Mô tả** | Quản lý các tờ trình sử dụng trong đơn vị |
| **Tác nhân** | Nhân viên các phòng/ban |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | * Đường dẫn: Kế toán chi phí/Tờ trình * Khi đăng nhập bằng user khác user tạo Tờ trình thì hiển thị tất cả các trường ở dạng Read Only. Đối với user thuộc phòng tài chính thì hiển thị trường Đã kết thúc để chọn/bỏ chọn * Không hiển thị nút RA trên các Tờ trình khi user đăng nhập khác user tạo Tờ trình. * Đồng bộ sang hệ thống VOffice/ cập nhật các trạng thái ký từ Voffice |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo tờ trình | Nhân viên PB | Thực hiện tạo mới tờ trình tại PMTC gồm các thông tin chung, thông tin chi tiết, file đính kèm (nếu có) |
| 2 | Hoàn thành tờ trình | Nhân viên PB | Người tạo tờ trình thực hiện hoàn thành tờ trình |
| 3 | Trình ký | Nhân viên PB | Khai báo thông tin trình ký Voffice và thực hiện trình ký  (Tùy chọn, có thể thực hiện trình ký hoặc không)  Sau khi tờ trình hoàn thành, có thể sử dụng ở các bước tiếp theo như: đề nghị chuyển tiền, bảng THTT, phiếu chi tiền |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

(xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab chi tiết** | **Tab khác** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Không |
| Sao chép | Có | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Không |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Không |
| Lưu | Có | Có | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Không | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) |  | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Không | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Không | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Không | Không | Không |
| Export Template | Không | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Thêm mới |  |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Xóa | Xóa 1 hoặc hiều chứng từ |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Lưu | Ghi lại thông tin |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Hoàn thành | Chuyển trạng thái hoàn thành một hoặc nhiều chứng từ |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Hủy hoàn thành | Chuyển trạng thái nháp một hoặc nhiều chứng từ |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Phòng/ban sử dụng | Hiển thị màn hình danh sách các phòng/ban để chọn phòng/ban được sử dụng từ trình |
| Tờ trình/tab thông tin chung | Import | Import nhiều tờ trình, gồm cả thông tin chung và chi tiết |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Tìm kiếm |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Thêm mới |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Xóa |  |
| Tờ trình/tab thông tin chi tiết | Lưu |  |
| Tờ trình | Trình ký |  |

###### Trường tab thông tin chung

* Bảng C\_Statement

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y | S | Khi thêm mới mặc định bằng đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N | Y | S | Khi thêm mới, mặc định bằng phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID | N | Y |  | Tờ trình |
| Loại tờ trình\* | C\_StatementCategory\_ID | N |  | C | Chọn từ danh sách loại tờ trình |
| Người yêu cầu \* | Requester\_ID | N |  | S | Khi thêm mới, mặc định là theo người đăng nhập  Chọn từ danh sách user có trong (Phòng ban) |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | S |  |  | Tự sinh theo cấu hình.  Ví dụ tại phần cấu hình loại chứng từ Tờ trình, cấu trúc số chứng từ:  [Mã phòng/ban]TT[2 ký tự năm tạo chứng từ][4 ký tự số tự tăng trong năm] |
| Ngày lập\* | DateStatement | D |  |  | Khi thêm mới mặc định là ngày hệ thống |
| Nội dung \* | Description | S |  |  |  |
| Không vượt khi quyết toán | Is\_Not\_Over | B |  |  | Sử dụng để kiểm tra khi quyết toán. Tổng giá trị hóa đơn đề nghị quyết toán không được vượt giá trị đã duyệt ở tờ trình |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID | N |  | C |  |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | Nếu tiền tệ là VND thì mặc định tỉ giá = 1 và Readonly = Y |
| Tổng tiền đề nghị | AMOUNTREQUEST | N | Y |  | = Tổng các trường tương ứng của phần chi tiết |
| Tổng tiền được duyệt | Amount | N | Y |  | = Tổng các trường tương ứng của phần chi tiết |
| Số tờ trình gốc | DocumentNoOnHardCopy | T |  |  | Sử dụng để nhập số bản cứng hoặc số trình ký Voffice  Khi chuyển trạng thái duyệt thành ‘Đã duyệt’ trường Số tờ trình gốc phải <> NULL |
| Ngày lập gốc | DateStatementOnHardCopy | D |  |  | Sử dụng để nhập ngày duyệt trên bản cứng hoặc ngày duyệt VOffice  Khi chuyển trạng thái duyệt thành ‘Đã duyệt’ trường Ngày lập gốc phải <> NULL và (nhỏ hơn hoặc bằng ngày lập) |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord |  | Y |  | Khi bản ghi trình ký của tờ trình được chuyển sang hệ thống VOffice thì tự động chuyển giá trị ‘Bản ghi trình ký’ = Y  (Mặc định ban đầu = N) |
| Số, ký hiệu văn bản trình ký | C\_DocumentSign\_ID | N | Y | S | Lưu link tới bản ghi trình ký của tờ trình  Hiển thị thông tin trường Số, ký hiệu văn bản của bản ghi trình ký. |
| Trạng thái ký | ApprovedStatus |  | Y | C | Cập nhật theo trạng thái ký của VOffice. Gồm các trạng thái                  0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Ngày duyệt Voffice | VOApprovedDate | D | Y |  | Cập nhật theo ngày duyệt của VOffice |
| Trạng thái duyệt | CheckStatus |  |  |  | Gồm các trạng thái   * -1: Chưa đề nghị * 0: Đề nghị duyệt * 1: Đã duyệt * 2: Từ chối   Nếu Voffice ký duyệt (đã ban hành, đã phê duyệt) thì Trạng thái duyệt chuyển thành ‘Đã duyệt’  Nếu Voffice từ chối (Văn thư từ chối, lãnh đạo từ chối, hủy luồng) thì Trạng thái duyệt chuyển thành ‘Từ chối’  Nếu bản ghi trình ký = ‘Y’ thì trường Trạng thái duyệt có thuộc tính Readonly = ‘Y’ (vì giá trị trạng thái duyệt phải theo trạng thái của VOffice)  Nếu bản ghi trình ký = ‘N’ thì trường Trạng thái duyệt có thuộc tính Readonly = ‘N’  Nếu Bản ghi trình ký = N thì có thể chuyển trạng thái từ ‘Chưa duyệt’ thành ‘Đã duyệt’ Trường hợp chuyển ngược lại từ ‘Đã duyệt’ thành ‘Chưa duyệt’ cần kiểm tra tờ trình chưa được sử dụng ở các chức năng:   * Đề nghị chuyển tiền * Bảng THTT * Phiếu chi tiền mặt, tiền ngân hàng * Phiếu thu tiền mặt, tiền ngân hàng   Chỉ tờ trình ở trạng thái ‘Chưa duyệt’ mới được chuyển sang trình ký, và thực hiện cập nhật trạng thái từ VOffice. |
| Trạng thái tài liệu | DocStatus | S | Y | C | Gồm các trạng thái   * Nháp * Đã hoàn thành |
| Đã kết thúc | Isfinish | B |  |  |  |
| Người tạo | Createdby | N | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created | D | Y |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby | N | Y |  |  |
| Ngày cập nhật | Updated | D | Y |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Số tiền đề nghị \* | AMOUNTREQUEST | N |  |  |  |
| Số tiền được duyệt \* | Amount | N |  |  | Mặc định bằng số tiền được duyệt |
| Nguồn kinh phí | GL\_Budget\_ID | N |  | S | Link tới danh mục nguồn kinh phí |
| Khoản mục phí | User4\_ID | N |  | S | Link tới danh mục khoản mục phí |
| Ngày quyết toán đề nghị \* | ClearDate | D |  |  | User tạo đề nghị phải nhập ngày quyết toán dự kiến. Hệ thống sẽ có chức năng kiểm tra khi gần đến ngày quyết toán mà không có bảng THTT được lập thì sẽ email về theo email được ghi tại trường (Email nhận cảnh báo) |
| Ngày quyết toán được phê duyệt \* | ClearApprovedDate | D |  |  | Mặc định bằng ngày quyết toán đề nghị  Readonly = N với user đăng nhập là user phòng tài chính, trường hợp còn lại Readonly = Y  Nhân viên phòng tài chính có thể phê duyệt lại ngày quyết toán dự kiến. |
| Email nhận cảnh báo \* | Email |  |  |  | Email nhận cảnh báo khi tới gần ngày quyết toán được phê duyệt nhưng vẫn chưa lập bảng THTT.  Kiểm tra quy cách email |

###### Tab thông tin quyết toán

* Hiển thị danh sách các hóa đơn/bảng THTT link tới chi tiết tờ trình (tại các dòng chi tiết hóa đơn có trường link với chi tiết tờ trình)
* Dữ liệu sắp xếp theo:
  + Số tổng hợp thanh toán
  + Số hóa đơn
* Click vào link Số THTT: mở bảng THTT đúng bảng THTT được chọn
* Click vào link số hóa đơn: mở bảng THTT/tab hóa đơn đúng hóa đơn được chọn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bảng** | **Loại dữ liệu** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số THTT | DocumentNo | C\_Reimbursement | S |  |
| Số hóa đơn | InvoiceNo | C\_Invoice | S | Hiển thị các trường  [Mẫu ký hiệu hóa đơn] – [Ký hiệu hóa đơn] – [Số hóa đơn] |
| Ngày hóa đơn | DATEINVOICED | C\_Invoice | D |  |
| Ngày hạch toán | DateAcct | C\_Reimbursement | D | Ngày hạch toán bảng THTT |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | C\_Reimbursement | N | Hiển thị mã tiền tệ |
| Tổng tiền được duyệt | APPROVALAMT | C\_InvoiceLine | N | Số tiền được duyệt của chi tiết hóa đơn |
| Đối tác | c\_bpartner\_id | C\_Invoice | N | Hiển thị dạng search list |
| Nội dung hóa đơn | Description | C\_Invoice | S |  |
| Trạng thái hạch toán | Posted | C\_Reimbursement |  | Hiển thị dạng combolist  Y: Đã hạch toán  N: Chưa hạch toán |

###### Tab thông tin chi

* Hiển thị danh sách các chi tiết phiếu chi (tiền mặt, tiền ngân hàng) link tới tờ trình (tại phần chi tiết phiếu chi có trường link tới tờ trình)
* Dữ liệu sắp xếp theo:
  + Số phiếu chi
  + Nội dung chi

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bảng** | **Loại dữ liệu** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số chứng từ | DocumentNo | C\_BankStatement |  | Số phiếu chi tiền ngân hàng hoặc tiền mặt |
| Số tiền |  | C\_BankStatementLine |  | Số tiền chi tiết phiếu chi |
| Tiền tệ |  | C\_BankStatement |  | Tiền tệ phiếu chi |
| Ngày hạch toán | DateAcct | C\_BankStatement |  | Ngày hạch toán phiếu chi |
| Nội dung | Description | C\_BankStatementLine |  | Nội dung chi tiết phiếu chi |
| Trạng thái | Posted | C\_BankStatementLine |  | Trạng thái hạch toán phiếu chi  Hiển thị dạng combolist  Y: Đã hạch toán  N: Chưa hạch toán |

###### Tab Phòng/ban sử dụng

* Hiển thị thông tin phòng/ban được gán tờ trình tại bảng C\_STATEMENT\_DEPT
* Sắp xếp theo mã phòng ban

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã phòng ban | C\_department\_ID | N | Y | S |  |
|  |  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn chức năng ‘Tờ trình’ | Mở màn hình ‘Tờ trình’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi (header) có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập.  Sắp xếp theo số chứng từ từ nhỏ đến lớn |
| Chọn ‘Tìm kiếm’ | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ: tìm kiếm theo số chứng từ hoặc số tờ trình gốc hoặc số ký hiệu văn bản trình ký * Nội dung * Ngày lập từ ngày…đến ngày * Ngày duyệt VOffice từ ngày… đến ngày * Số tiền: tìm kiếm theo số tiền được duyệt hoặc số tiền đề nghị * Loại tờ trình * Trạng thái tài liệu * Trạng thái duyệt |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Chọn ‘Thêm mới’ | Hiển thị màn hình Tờ trình ở trạng thái thêm mới |
| Nhập thông tin chung tờ trình |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin chung.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Thêm mới (tab chi tiết) |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Tìm kiếm (tab chi tiết) | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Nội dung * Số tiền đề nghị   Chọn tìm kiếm: hiển thị danh sách các bản ghi tab chi tiết của tờ trình đang chọn theo điều kiện tìm kiếm |
| Tab thông tin quyết toán | Hiển thị dữ liệu theo định nghĩa tại mục ‘Tab thông tin quyết toán’  Điều kiện tìm kiếm:   * Số THTT * Số Hóa đơn * Nội dung |
| Tab Thông tin chi | Hiển thị dữ liệu theo định nghĩa tại mục ‘Tab thông tin chi’  Điều kiện tìm kiếm:   * Số chứng từ * Nội dung |
| Hoàn thành | Chuyển trạng thái chứng từ sang Hoàn thành  Nếu người dùng không dùng chức năng trình ký VOffice thì chuyển trạng thái duyệt thành ‘Đã duyệt’ và lưu lại thông tin  Không cho phép sửa các trường dữ liệu (trừ trường được quy định sửa dành cho user phòng tài chính)  Hiển thị chức năng Hủy hoàn thành  Chỉ cho CO thành công khi bản ghi có dữ liệu Tab chi tiết. |
| Chuyển trạng thái ‘Đã duyệt’  Sử dụng trong trường hợp người dùng không trình ký VOffice | Kiểm tra trường Số tờ trình gốc, Ngày lập gốc <> NULL  Ngày lập gốc <= Ngày lập  Lưu thông tin |
| Hủy hoàn thành | Chuyển trạng thái chứng từ từ Hoàn thành sang Nháp, trạng thái duyệt = Chưa duyệt. Điều kiện chuyển:   * Tờ trình chưa được sử dụng ở các chức năng liên quan: Bảng THTT, Đề nghị chuyển tiền, Phiếu chi tiền mặt/tiền ngân hàng, Phiếu thu tiền mặt/tiền ngân hàng * Bản ghi trình ký = N. Trường hợp bảng ghi trình ký = Y thì Trạng thái ký là 1, 2, 4 (các trạng thái hủy, từ chối)   Không hủy hoàn thành với trường hợp tờ trình đã được sử dụng; kiểm tra tại các phần ‘Đề nghị chuyển tiền’, ‘Bảng tổng hợp thanh toán’  Trường hợp không đủ điều kiện để hủy hoàn thành do đã sử dụng thì thông báo ‘Tờ trình [Số tờ trình] đã được sử dụng tại [tên chức năng] [Số chứng từ]  Tên chức năng: có thể là đề nghị chuyển, bảng tổng hợp thanh toán… |
| Phòng ban sử dụng | Hiển thị màn hình gồm danh sách phòng/ban để người dùng chọn các phòng/ban được sử dụng tờ trình.  Với các phòng/ban đã được xác định sử dụng tờ trình thì khi hiển thị checkbox ‘Chọn’ sẽ ở trạng thái ‘Đã chọn’ |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Tích chọn phòng/ban sử dụng tờ trình và chọn ‘Chấp nhận’ | Đóng màn hình ‘Chọn phòng ban sử dụng’ và lưu danh sách các phòng/ban sử dụng tờ trình vào CSDL |
| Xóa tờ trình | Chỉ xóa tờ trình ở trạng thái Nháp |
| Copy (tại tab thông tin chung) | Copy phần thông tin chung và thông tin chi tiết.  Các trường không được copy bao gồm   * Số chứng từ (tạo mới số theo cấu hình) * Các trường log |
| Trình ký | Xem mục Trình ký |

###### Trình ký

|  |  |
| --- | --- |
| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| Chọn mẫu phiếu in (nếu có) | View file in |
| Chọn ‘Tạo trình ký’ tại phiếu in | Kiểm tra tờ trình ở trạng thái ‘Đã hoàn thành’  Mở màn hình ‘Trình ký VOffice’  Tự động tạo bản ghi trình ký Voffice (thông tin các trường mặc định như mô tả tại phần trình ký VOffice) |
| Thực hiện các bước thêm thông tin trình ký và trình ký | Như mô tả tại phần trình ký Voffice |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

##### Ghi chú

#### AP\_Đề nghị chuyển tiền

##### Thông tin chung chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Đề nghị chuyển tiền |
| **Mô tả** | Quản lý các đề nghị chuyển tiền |
| **Tác nhân** | Nhân viên phòng/ban, nhân viên phòng kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | * Đường dẫn: Kế toán chi phí/Đề nghị chuyển tiền * Khi đăng nhập bằng user khác user tạo Đề nghị thì hiển thị tất cả các trường ở dạng Read Only trừ các trường phê duyệt, chi tiết xem mô tả từng trường. * Readonly các trường thông tin (trừ các trường số tiền duyệt và trạng thái duyệt) khi bản ghi hoàn thành. * Không hiển thị nút RA trên các Đề nghị khi user đăng nhập khác user tạo. |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo đề nghị chuyển tiền | Nhân viên PB | Thực hiện tạo mới đề nghị tại PMTC gồm các thông tin chung, thông tin chi tiết, file đính kèm (nếu có) |
| 2 | Tạo thông tin trình ký | Nhân viên PB | Chọn phiếu in, chọn ‘Tạo trình ký’ và nhập thông tin trình ký, hoàn thành thông tin trình ký  (Bước này có thể thực hiện trước hoặc sau khi phòng tài chính duyệt) |
| 3 | Đề nghị phòng tài chính duyệt | Nhân viên PB | Chuyển trạng thái thành ‘Đề nghị duyệt’ |
| 4 | Email tới người duyệt | Hệ thống | Tự động gửi email tới kế toán duyệt để thông báo |
| 5 | Duyệt đề nghị chuyển tiền | Nhân viên kế toán | Duyệt số tiền  Nhập thông tin tài chính, hoặc sửa đổi thông tin (nếu cần)  Chuyển chứng từ thành đã duyệt  Nếu bản ghi trình ký đã hoàn thành và thiết lập ‘Tự động trình ký’ thì thực hiện đẩy sang VOffice |
| 6 | Từ chối đề nghị  (nếu không duyệt) | Nhân viên kế toán | Chuyển trạng thái thành ‘Từ chối’ |
| 7 | Email tới người đề nghị | Hệ thống |  |
| 8 | Trình ký | Nhân viên phòng ban | Đề nghị phải ở trạng thái Đã duyệt  Chuyển thông tin trình ký sang Voffice trong trường hợp chưa tạo bản ghi trình ký hoặc đã tạo bản ghi trình ký nhưng không để ở trạng thái ‘tự động trình ký’ |
| 9 |  |  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab chi tiết** | **Tab khác** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Không |
| Sao chép | Có | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Không |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Không |
| Lưu | Có | Có | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Không | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Không | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Không | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Không | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab thông tin chung | Import | Import thông tin chung + chi tiết |
| Tab thông tin chi tiết | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
|  |  |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng C\_AdvanceRequest

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_id | N | Y |  | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_department\_ID | N | Y |  | Mặc định là phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ \* | C\_doctype\_id | N | Y |  | Đề nghị chuyển tiền |
| Loại đề nghị \* | Type | N |  | C | Danh sách lựa chọn gồm:  1.Chuyển tiền cho đối tác  2.Thanh toán tiền lương  3.Chuyển tiền tạm ứng  4.Chuyển tiền khác |
| Người yêu cầu \* | Requester\_ID | N |  | S | Danh sách user có trong đơn vị đăng nhập  Mặc định là user đăng nhập |
| Hình thức chi trả \* | PaymentMethod |  |  | C | Gồm giá trị:   * Tiền mặt (TM) * Chuyển khoản (UNC) |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | DateRequest | D |  |  | Khi tạo mới mặc định là ngày hiện tại |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID | N |  | S | Lọc các tờ trình có các điều kiện sau:  + Tờ trình có Trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’  + Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban User chọn để đăng nhập  + Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày lập của Đề nghị  + Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc (isfinish)  Đánh đúng số tờ trình thỏa mãn thì ra luôn kết quả. Hiển thị = Số tờ trình\_Ngày lập\_Tổng tiền được duyệt\_Nội dung |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| **Group thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền tệ \* | C\_currency\_ID | N |  | C | Lọc danh sách các loại tiền tệ  Mặc định VND |
| Tỉ giá \* | CURRENCYCONVERSIONRATE | N |  |  | >0, nếu tiền tệ là VND thì readonly và nhận giá trị =1 |
| Tổng tiền đề nghị | Amount | N | Y |  | Cộng tổng từ các dòng chi tiết |
| Tổng tiền duyệt | ApprovalAmt | N | Y |  | Cộng tổng từ các dòng chi tiết |
| **Group thông tin VOffice** | | | | | |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord |  | Y |  | Khi bản ghi trình ký của tờ trình được chuyển sang hệ thống VOffice thì tự động chuyển giá trị ‘Bản ghi trình ký’ = Y  (Mặc định ban đầu = N) |
| Số, ký hiệu văn bản trình ký | C\_DocumentSign\_ID |  | Y |  | Lưu link tới bản ghi trình ký của tờ trình  Hiển thị thông tin trường Số, ký hiệu văn bản của bản ghi trình ký. |
| Trạng thái ký | ApprovedStatus |  | Y | C | Cập nhật theo trạng thái ký của VOffice. Gồm các trạng thái                  0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Ngày duyệt Voffice | VOApprovedDate | D | Y |  | Cập nhật theo ngày duyệt của VOffice |
| **Group thông tin trạng thái** | | | | | |
| Người duyệt | Approver\_ID | N |  | S | Readonly=N với trạng thái CheckStatus là Chưa đề nghị duyệt. Các trường hợp khác Readonly = Y, hệ thống tự cập nhật thông tin.  Chọn từ danh sách người dùng trong hệ thống với phòng/ban của người dùng là phòng tài chính. (Ad\_user\_id from ad\_user với ad\_user\_department\_id có tính chất là phòng tài chính)  Cập nhật lại trường phòng/ban duyệt theo người duyệt |
| Phòng/ban duyệt \* | Approve\_Department\_ID | N |  | S | Mặc định là phòng tài chính của đơn vị chứng từ (khi tạo mới)  Chọn từ danh sách phòng ban với điều kiện lọc là phòng tài chính  Nếu trường Người duyệt <> NULL thì readonly trường Phòng/ban duyệt (vì lấy theo phòng/ban của người duyệt)  Readonly=N với trạng thái CheckStatus là Chưa đề nghị duyệt. Các trường hợp khác Readonly = Y, hệ thống tự cập nhật thông tin. |
| Trạng thái duyệt | CheckStatus | N |  | C | Readonly = N trong trường hợp:   * User đăng nhập là user phòng tài chính * Và đề nghị chuyển tiền chưa được xuất hiện ở bất kỳ phiếu chi (không tìm thấy c\_bankstatementline.c\_advancerequest\_id = ID đề nghị chuyển tiền đang thực hiện   Readonly = Y với các trường hợp còn lại  Gồm các giá trị   * -1 Chưa đề nghị * 0 Đề nghị duyệt * 1 Đã duyệt * 2 Từ chối   Mặc định khi thêm mới là ‘Chưa đề nghị’ |
| Lý do | Reason | T |  |  | Bắt buộc nhập nếu Trạng thái duyệt = ‘Từ chối’ |
| Trạng thái chi | AdvanceStatus |  | Y |  | * Chưa chi (0): Khi chưa có Phiếu chi nào gắn với Đề nghị chuyển tiền (Thông tin chi không có bản ghi nào) * Chi chưa đủ (1) : Khi đã có Phiếu chi gắn với Đề nghị chuyển tiền nhưng tổng số tiền đã chi nhỏ hơn tổng tiền được duyệt trên Đề nghị (Tính tổng các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi tiền ngân hàng và Phiếu chi tiền mặt). * Chi đủ (2): Khi đã có Phiếu chi gắn với Đề nghị chuyển tiền và tổng số tiền đã chi bằng tổng tiền được duyệt trên Đề nghị (Tính tổng các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi tiền ngân hàng và Phiếu chi tiền mặt). * Chi quá (3): Khi đã có Phiếu chi gắn với Đề nghị chuyển tiền và tổng số tiền đã chi > tổng tiền được duyệt trên Đề nghị (Tính tổng các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi tiền ngân hàng và Phiếu chi tiền mặt). |
| Trạng thái tài liệu | DocStatus | S | Y | C | DR/CO |
| Người tạo |  |  |  |  |  |
| Ngày tạo |  |  |  |  |  |
| Người cập nhật |  |  |  |  |  |
| Ngày cập nhật |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Bảng THTT | C\_Reimbursement\_ID |  | Y | S | Hiển thị các bảng THTT đủ điều kiện tạo đề nghị:   * Đã hạch toán * Ngày hạch toán   Hiển thị theo định dạng [số chứng từ]\_[ngày hạch toán]\_[tổng tiền được duyệt]\_nội dung  Giá trị được cập nhật khi chọn chức năng ‘Sao chép từ hóa đơn’ |
| Số hóa đơn | C\_InvoiceLine\_ID | T | Y |  | Hiển thị số hóa đơn của bảng THTT – [Số thứ tự dòng của chi tiết hóa đơn]  Giá trị được cập nhật khi chọn chức năng ‘Sao chép từ hóa đơn’ |
| Số tiền đề nghị \* | Amount | N |  |  | Trường hợp thực hiện ‘Sao chép từ hóa đơn’, mặc định bằng **Số tiền chưa đề nghị chuyển tiền của hóa đơn** (trường Số tiền chưa đề nghị chuyển tiền = Tổng nguyên tệ được duyệt của hóa đơn – Tổng các Số tiền được duyệt của đề nghị gắn đến hóa đơn) (trường này khác với Số tiền chưa cấn trừ)  Trường số tiền chưa đề nghị chuyển tiền ban đầu mặc định bằng số tiền được duyệt của hóa đơn. Mỗi khi hóa đơn đưa vào chứng từ đề nghị thì số tiền này giảm đúng bằng số tiền đề nghị.  Khi chi tiết đề nghị được xóa đi thì cần cập nhập lại số tiền chưa đề nghị chuyển tiền, tăng thêm đúng bằng số tiền bị xóa.  Readonly trong trường hợp ‘Sao chép từ hóa đơn’ (mục đích phải thực hiện đề nghị hết một hóa đơn, không tách làm nhiều lần) |
| Số tiền được duyệt\* | ApprovalAmt | N |  |  | Mặc định bằng số tiền được duyệt.  Người duyệt có thể thay đổi số tiền này.  Số tiền được duyệt <=Số tiền đề nghị |
| Hợp đồng | VTT\_Contract\_Catelog\_FI\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục hợp đồng. |
| Kế hoạch thanh toán | VTT\_ContractPaySchedule\_ID | N |  | C | Danh sách kế hoạch thanh toán của hợp đồng đã chọn |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục dự án |
| Bộ phận sử dụng | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S |  |
| **Group: Người thụ hưởng** | | | | | |
| Đối tượng công nợ \* | C\_bpartner\_ID |  |  | S | Danh sách đối tượng của đơn vị lập đề nghị hoặc của đơn vị \* |
| Tài khoản ngân hàng thụ hường | C\_bankAccount\_ID |  |  | S | Hiển thị nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Danh sách tài khoản ngân hàng của đối tượng đã chọn:  Khi chọn tài khoản ngân hàng thụ hưởng thì mặc định các thông tin:   * Tên chủ tài khoản * Số tài khoản ngân hàng * Ngân hàng * Tên ngân hàng * Swift code * Citad |
| Tên chủ tài khoản | Bpartner\_name | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Mặc định theo tài khoản ngân hàng thụ hưởng  C\_BankAccount.Name |
| Số tài khoản ngân hàng | AccountNo |  |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  Mặc định theo tài khoản ngân hàng thụ hưởng  C\_BankAccount.AccountNo |
| Ngân hàng | C\_Bank\_ID |  |  | S | Hiển thị nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Danh sách ngân hàng trong hệ thống  Mặc định theo c\_bankAccount.c\_bank\_ID |
| Tên ngân hàng | BankName | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Mặc định theo ngân hàng (khi c\_bank\_id <> null) c\_bank.name hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng (khi c\_bank\_id = null) c\_bankaccount.bankname |
| Swift code | SwiftCode | T |  |  | Hiển thị nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Mặc định theo ngân hàng (c\_bank.swiftcode). |
| Citad | CITAD | T |  |  | Hiển thị nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Mặc định theo ngân hàng (c\_bank.citad). |
| **Group: Thông tin kế toán** | | | | | |
| Tài khoản công nợ | Account\_ID | N |  | S | Bắt buộc nhập khi duyệt (trường hợp đề nghị đang để là ‘Đề nghị duyệt’  (Bắt buộc nhập khi chuyển sang trạng thái Đã duyệt) |
| Khoản mục phí | User4\_id | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Nguồn kinh phí | Gl\_budget\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục nguồn kinh phí |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục vụ việc |
| Loại chi | C\_docpostconfig\_id | N |  | C | Chọn từ danh mục loại chi  (Bắt buộc nhập khi chuyển sang trạng thái Đã duyệt) |
| Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ | User5\_ID | N |  | S | Mặc định theo chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ được thiết lập cho Loại chi  Trường hợp Loại chi có nhiều chỉ tiêu LCTT hoặc không có chỉ tiêu LCTT thì trường này trống  (Bắt buộc nhập khi chuyển sang trạng thái Đã duyệt) |
| ~~Tài khoản chi tiền~~ |  |  |  |  | ~~Chỉ hiển thị với loại hình thức chi trả là Chuyển khoản~~  ~~Link tới danh mục tài khoản ngân hàng của đơn vị~~  ~~Nếu trong danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị chi có 1 tài khoản thì mặc định bằng tài khoản ngân hàng của đơn vị~~ |
| **Group: Thông tin khác** |  |  |  |  |  |
| Thời hạn quyết toán \* | Clearing\_Due\_Date | D |  |  | Thời hạn người sử dụng phải lập bảng tổng hợp thanh toán liên quan tới đề nghị, tờ trình  Lập báo cáo view các đề nghị đến hạn quyết toán mà chưa được gắn bảng THTT |
| Ghi chú | Remark | S |  |  |  |
| Số tiền chưa chi | Not\_Payment\_Amount | N | Y |  | Mặc định khi tạo mới bằng số tiền được duyệt (ApprovalAmt) khi thay đổi số tiền được duyệt thì cập nhật lại số tiền này.  Khi số tiền được chi (đề nghị gắn với phiếu chi) thì số tiền chưa chi được cập nhật giảm tương ứng với số tiền trên phiếu chi  (Số tiền chưa chi = Bằng Số tiền được duyệt trừ đi tổng các Số tiền nguyên tệ của các bản ghi ở thông tin chi có Loại chứng từ = Phiếu chi; và gắn với bản ghi chi tiết đề nghị này.) |
| Số tiền đã quyết toán | Clearing\_Amount | N | Y |  | Số tiền nguyên tệ được duyệt của bảng THTT gắn với chi tiết đề nghị |

###### Tab thông tin chi/thu

* View hiển thị các phiếu chi tiền mặt, tiền ngân hàng, gán với đề nghị

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Bảng** | **Loại dữ liệu** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ | C\_doctype\_id | C\_bankStatement | S | Thể hiện là chứng từ chi tiền mặt, tiền ngân hàng  Hoặc thu tiền mặt, tiền ngân hàng |
| Số chứng từ | DocumentNo | C\_bankStatement |  | Số chứng từ phiếu chi tiền mặt, tiền ngân hàng; phiếu thu tiền mặt, tiền ngân hàng |
| Ngày hạch toán | DateAcct | C\_bankStatement |  | Ngày hạch toán chứng từ phiếu chi tiền mặt, tiền ngân hàng; phiếu thu tiền mặt, tiền ngân hàng |
| Số tiền | Amount | C\_bankStatementLine |  | Số tiền nguyên tệ dòng chi tiết phiếu chi tiền mặt hoặc tiền ngân hàng |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | C\_bankStatement |  | Tiền tệ phiếu thu/chi |
| Số TK thanh toán | C\_bankAccount\_ID | C\_bankStatement |  | Số Tk ngân hàng phiếu chi/thu |
| Nội dung | Description | C\_bankStatementLine |  | Nội dung Line chi tiết phiếu thu/chi |
| Trạng thái hạch toán | Posted | C\_BankStatement |  | Trạng thái hạch toán chứng từ thu/chi |

###### Tab thời gian phê duyệt

* View dữ liệu thời gian phê duyệt, lọc dữ liệu có mã (Record\_ID) = Id đề nghị chuyển tiền, mã bảng dữ liệu (ad\_table\_ID) là bảng Đề nghị chuyển tiền.
* (C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ | C\_doctype\_id | Y |  |  | Không hiển thị |
| Mã bảng | ad\_table\_ID | Y |  |  | Không hiển thị |
| Mã dữ liệu | Record\_ID | Y |  |  | Không hiển thị |
| Trạng thái trước | From\_approve\_status | Y |  |  | Gồm các giá trị:   * Chưa đề nghị * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối   (Giống như tập các giá trị trạng thái duyệt của đề nghị chuyển tiền) |
| Trạng thái sau | To\_approve\_Status | Y |  |  | Gồm các giá trị:   * Chưa đề nghị * Đề nghị duyệt * Đã duyệt * Từ chối   (Giống như tập các giá trị trạng thái duyệt của đề nghị chuyển tiền)  Khi chuyển trạng thái từ ‘Đề nghị duyệt’ sang ‘chưa nghị duyệt’ |
| Loại phê duyệt | Approve\_Type | Y |  |  | Gồm giá trị:   * Chứng từ (0) (nếu là do thay đổi trạng thái duyệt) * Bản cứng (1) (nếu là do thay đổi trạng thái nộp bản cứng)   Không hiển thị, Mặc định = 0 |
| Thời gian cập nhật lần trước |  | Y |  |  | Ngày giờ tạo bản ghi liền trước  Lấy created của, bản ghi liền trước có cùng table\_id, record\_id, (sắp xếp theo thời gian) |
|  | is\_Cancel | Y |  |  | Xem cách xác định trạng thái hủy ở dưới |
| Thời gian thực hiện | Execution\_hour | Y |  |  | Xem cách xác định thời gian thực hiện ở dưới |
| Ngày đến hạn | Due\_Date | Y |  |  | Xem cách xác định ngày đến hạn ở dưới |
| Người tạo |  |  |  |  |  |
| Ngày tạo |  |  |  |  |  |

* Dữ liệu được lưu vào bảng thời gian phê duyệt trong các tình huống sau:

| **Trường hợp** | **Trạng thái trước** | **Trạng thái sau** | **Loại phê duyệt** | **Các trường còn lại** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khi thay đổi trạng thái chứng từ (1) | Trạng thái duyệt cũ | Trạng thái duyệt mới | Chứng từ | Loại chứng từ: ‘Đề nghị chuyển tiền’  Mã dữ liệu: ID của bản ghi  Mã bảng: ID bảng ‘Đề nghị chuyển tiền’ |
| Khi thay đổi trạng thái nộp bản cứng (2) | Trạng thái nộp bản ứng cũ (trước khi thay đổi) | Trạng thái nộp bản cứng mới | Bản cứng |
| Trường hợp thay đổi cả trạng thái chứng từ và trạng thái nộp bản cứng thì phát sinh thêm hai bản ghi tương ứng như các trường hợp đơn lẻ (1) và (2) |  |  |  |  |

* Cách tính trường ‘Ngày đến hạn’: là thời gian phải thực hiện chuyển sang trạng thái tiếp sau, được tính bằng thời gian tạo bản ghi + thời gian ngưỡng (được quy định tại loại chứng từ)
  + Cứ mỗi 8h của ngưỡng được quy định là 1 ngày làm việc
  + Giờ hành chính: 8h-12h; 13h30-17h30
  + Không tính ngày nghỉ, ngày nghỉ được quy định trong bảng Danh mục ngày nghỉ
  + Ví dụ quy định của ngưỡng là 9h, bản ghi được tạo vào lúc 16h ngày 03.02:
    - 30’ ngày 03.02 (từ 17h-17h30). Còn lại 8h30
    - Ngày 04.02 trong danh sách ngày nghỉ (c\_dayoff) 🡪 không tính
    - Ngày 05.02: tính đến 12h. Còn lại 4h30
    - Ngày 05.02: tính từ 13h30 đến 16h30. Còn lại 30p
    - Ngày 06.02: tính thêm 30’ từ lúc 8h 🡪 Due\_Date là 8h30 ngày 06.02
  + Cách tính trường ‘Thời gian thực hiện’: được tính từ khoảng thời gian chuyển từ trạng thái trước sang trạng thái sau, theo số giờ, làm tròn tới 2 số sau hàng đơn vị, chỉ tính là giờ làm việc hành chính
    - Giờ hành chính: 8h-12h; 13h30-17h30
    - Không tính ngày nghỉ, ngày nghỉ được quy định trong bảng C\_DayOff
    - Ví dụ: khoảng thời gian từ 17h ngày 03.02.2018 đến 9h00 ngày 06.03.2018
    - 30’ ngày 03.02 (từ 17h-17h30)
    - Ngày 04.02 trong danh sách ngày nghỉ (c\_dayoff) 🡪 không tính
    - Ngày 05.02: 8h
    - Ngày 06.03: 01h (từ 8h -> 9h)
    - 🡪 tổng cộng: 9,5h
* Cập nhật trường is\_Cancel: trường hợp người dùng chuyển từ trạng thái A🡪 B, sau đó lại chuyển ngược từ B🡪A thì có nghĩa là phần chuyển từ A🡪B và B🡪A là cặp hủy của nhau. Khi thêm mới bản ghi log trạng thái phải kiểm tra bản ghi liền trước có trạng thái hủy <> Y, nếu là tình huống chuyển ngược thì cập nhật trường is\_cancel của cả 2 bản ghi là ‘Y’

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| (1)  Chọn chức năng ‘Đề nghị’ | Mở màn hình ‘Đề nghị’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Hiển thị danh sách các bản ghi có phòng/ban nằm trong danh sách phòng/ban đăng nhập hoặc các bản ghi ở trạng thái ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’, ‘Từ chối’ vào phòng/ban duyệt là phòng ban đăng nhập  Sắp xếp theo số chứng từ từ nhỏ đến lớn. |
| (2)  Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm cơ bản gồm:   * Số đề nghị chuyển tiền * Nội dung * Ngày lập từ ngày … đến ngày * Người đề nghị * Phòng/ban * Số tiền đề nghị * Trạng thái duyệt   Thực hiện tìm kiếm theo thông tin người sử dụng nhập và điều kiện:   * Nếu trạng thái checkstatus là chưa đề nghị hoặc từ chối (-1, 2) thì phòng/ban của đề nghị chuyển tiền = phòng/ban đăng nhập * Nếu trạng thái checkstatus là đề nghị duyệt hoặc đã duyệt thì phòng/ban của đề nghị chuyển tiền = phòng/ban đăng nhập hoặc phòng/ban đăng nhập = phòng/ban duyệt |
| Mở chứng từ đã có (2b) | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| (3)  Mở một bản ghi | Readonly = YES tất cả các thông tin trong điều kiện   * CheckStatus = Đã duyệt (1) * Hoặc (User đăng nhập không phải là User phòng tài chính và trạng thái duyệt = Đề nghị duyệt (0) * Hoặc đề nghị chuyển tiền đã được link tới phiếu chi (tồn tại c\_bankstatment với c\_bankstatement.c\_advancerequest\_id = ID của chứng từ đang thực thi)   Điều kiện tìm kiếm của phần chi tiết:   * Nội dung * Đối tượng * Số tài khoản ngân hàng * Số tiền |
| (4)  Thêm mới thông tin chung | Hiển thị màn hình ở trạng thái thêm mới để người sử dụng nhập thông tin |
| (5)  Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu |
| (6)  Thêm mới thông tin chi tiết | Hiển thị màn hình chi tiết ở trạng thái thêm mới đề người sử dụng nhập thông tin |
| (7)  Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.   * Trường hợp tài khoản ngân hàng thụ hưởng = NULL và ở trạng thái hiển thị, c\_bank\_id <> NULL, số tài khoản ngân hàng <> NULL, tên chủ tài khoản = tên đối tượng công nợ thì thực hiện insert/update vào bảng tài khoản ngân hàng của đối tượng (c\_bankaccount\_id): * Tìm bản ghi thỏa mãn các điều kiện sau trong bảng c\_bankAccout:   + C\_bpartner\_ID = c\_advancerequestline.c\_bpartner\_ID   + AccountNo = c\_advancerequestline.AccountNo   + Và c\_bankaccount. Is\_BPartner\_Account = Y * Nếu tìm thấy thì thực hiện cập nhật các thông tin sau theo c\_AdvanceRequestLine (nếu trường tương ứng ở chi tiết đề nghị khác NULL)   + C\_bank\_ID   + Name * Nếu không tìm thấy thì thực hiện thêm mới vào bảng c\_bankAccount với các thông tin cập nhật từ bảng c\_AdvanceRequestLine   + C\_bpartner\_ID   + Name=bpartnerName   + C\_Bank\_ID   + BankName   + AccountNo   + Is\_BPartner\_Account = Y - |
| (8)  CO | Chỉ người tạo mới được CO chứng từ  Chuyển trạng thái chứng CheckStatus thành ‘Đề nghị duyệt’  Docstatus = CO. Ẩn nút CO  Load lại các trạng thái readonly, ẩn/hiện trên màn hình nhập liệu |
| (9) RA | Chỉ RA trong điều kiện:   * Người tạo chứng từ thực hiện RA * CheckStatus <> ‘Đã duyệt’   Chuyển trạng thái CheckStatus thành ‘Chưa đề nghị duyệt’  Docstatus = DR  Load lại các trạng thái readonly, ẩn/hiện trên màn hình nhập liệu |
| (10) Trình ký | Thực hiện tạo phiếu in và tạo bản ghi trình  Thông tin bản ghi trình ký xem mục ‘Trình ký VOffice’  Mặc định các thông tin trình ký sau:   * Số chứng từ = số chứng từ của ĐNCT * Ngày chứng từ = ngày lập của ĐNCT * Nội dung = Nội dung của ĐNCT   Khi chọn button ‘Trình ký VOffice’ trên màn hình trình ký, trạng thái của ĐNCT phải là ‘Đã duyệt’ (CheckStatus = 2) |
| (11) Duyệt đề nghị | Nhập các thông tin còn thiếu hoặc duyệt số tiền tại các dòng chi tiết  Chuyển trạng thái từ ‘Đề nghị duyệt’ thành ‘Đã duyệt’  Kiểm tra các ràng buộc về trường bắt buộc khi chuyển trạng thái duyệt thành ‘Đã duyệt’. Nếu đủ điều kiện thì lưu thông tin và cập nhật trường người duyệt, phòng/ban duyệt theo user đăng nhập.  Chỉ User có phòng/ban đăng nhập = phòng/ban duyệt mới được chuyển trạng thái CheckStatus từ ‘Đề nghị duyệt’ thành ‘Đã duyệt’  Nếu bản ghi đề nghị chuyển tiền có bản ghi Trình ký VOffice đi kèm ở trạng thái đã hoàn thành (C\_DocumentSign.DocStatus = Y) thì thực hiện chuyển bản ghi trình ký sang Voffice và cập nhật các trường   * ApprovedStatus = 0 * IsSignRecord = Y   Gửi email thông báo (Xem mục Khi email khi thay đổi trạng thái đề nghị chuyển tiền) |
| (12) Từ chối duyệt | Chuyển trạng thái từ ‘Đề nghị duyệt’ thành ‘Từ chối’ và ghi lý do  Lưu thông tin chung.  Gửi email thông báo (Xem mục Khi email khi thay đổi trạng thái đề nghị chuyển tiền) |
| (13) Thay đổi trạng thái  (CheckStatus) | Xem bảng mô tả dưới đây |

* Thay đổi trạng thái duyệt

| **Trạng thái trước** | **Trạng thái sau** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Chưa đề nghị | Đề nghị duyệt | Chỉ user tạo chứng từ mới được thực hiện |
| Đề nghị duyệt | Chưa đề nghị | Chỉ user tạo chứng từ mới được thực hiện |
| Đề nghị duyệt | Đã duyệt  Từ chối | Do nhân viên có phòng/ban đăng nhập = phòng/ban duyệt |
| Đã duyệt  Từ chối | Đề nghị duyệt | Do nhân viên có phòng/ban đăng nhập = phòng/ban duyệt  Chứng từ đề nghị chưa được dùng ở các bước sau: chưa được link tới phiếu chi, phiếu thu, bảng THTT  Chứng từ chưa được trình ký Voffice hoặc đã trình ký Voffice nhưng trạng thái ký là                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  4-Hủy luồng |
| Các cặp còn lại |  | Không thực hiện |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| (14) Xóa chứng từ, xóa dòng chi tiết | Chỉ xóa chứng từ ở trạng thái ‘Từ chối’, ‘Chưa đề nghị duyệt’ và DocStatus = DR  Thực hiện cập nhật trường số tiền lập đề nghị (c\_invoiceline.Advance\_request\_amount) ở các c\_advancerequestline.c\_invoiceline\_id tương ứng, và cập nhập tiếp Advance\_request\_amount của c\_invoice, c\_reimbursement tương ứng với c\_invoiceline\_id (tính tổng theo c\_invoiceline\_id thuộc hóa đơn, bảng THTT) |
| (15) Copy | Thực hiện copy thông tin chi tiết và thông tin chung.  Khi copy không sao chép các trường sau:   * Trạng thái duyệt, mặc định là ‘Chưa đề nghị duyệt’ * Lý do duyệt = NULL * Trạng thái chi: chưa chi * Số tiền chưa chi = Số tiền đã duyệt * Số đã quyết toán = 0 * c\_invoiceline\_id = null, c\_invoice\_id = null, c\_reimbursement\_id = Null (không sao chép các link tới hóa đơn) * VTT\_ContractPaySchedule\_ID = Null (không sao chép các link tới kế hoạch thanh toán) * Các trường log: lấy theo người thực hiện copy   Số chứng từ: sinh mới |
| (16) Thay thế nhiều chứng từ  (Button toolbar tab thông tin chung) | Cho phép thay thế các trường   * Nội dung |
| (17) Thay thế nhiều chi tiết chứng từ  (Button toolbar tab thông tin chung) | Cho phép thay thế các trường sau của nhiều chứng từ:   * Nội dung * Đối tượng công nợ * Tài khoản công nợ * Khoản mục phí * Nguồn kinh phí * Vụ việc * Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ |
| (18) Thay thế chứng từ  (Button toolbar tab thông tin chi tiết) | Cho phép thay thế các trường sau trong các dòng chi tiết của chứng từ hiện hành   * Nội dung * Đối tượng công nợ * Tài khoản công nợ * Khoản mục phí * Nguồn kinh phí * Vụ việc * Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ |
| (19) Sao chép từ hóa đơn | Xem chi tiết mục ‘Sao chép từ hóa đơn’ |
| (20) Sao chép từ kế hoạch thanh toán | Xem chi tiết mục ‘Sao chép từ kế hoạch thanh toán’ |
| (21) Sao chép từ tờ trình | Xem chi tiết mục ‘Sao chép từ tờ trình’ |
| (22) Tạo phiếu chi/UNC | Chỉ hiển thị với đề nghị chuyển tiền có trạng thái ký (ApproveStatus): là:                  3-Đã phê duyệt                  5-Đã ban hành  Xem chi tiết mục ‘Tạo UNC/phiếu chi’ |
| (23) Import | Xem mẫu file import  Các dòng có cùng ‘Số chứng từ’ trên file excel sẽ tạo thành một chứng từ ĐNCT mới, thông tin chung lấy theo dữ liệu của dòng đầu tiên trong nhóm cùng ‘Số chứng từ’  Khi insert dữ liệu, Số chứng từ sẽ được cấp mới  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi  Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông tin chi tiết/tab thông tin chung.  Trường C\_bankAccount\_ID được tính từ Mã đối tượng công nợ + Số tài khoản ngân hàng bằng cách tra vào bảng c\_bankAccount kèm theo điều kiện Is\_BPartner\_Account = Y |
| (24) View chi tiết đề nghị chuyển tiền | Đường dẫn Đường dẫn: Kế toán chi phí/Chi tiết đề nghị chuyển tiền |

##### Các tham chiếu ‘Sự kiện’

###### Chức năng ‘Sao chép từ hóa đơn’

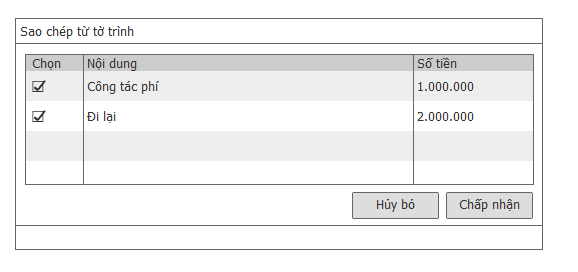
* Giao diện pop-up khi click vào nút ‘Sao chép từ hóa đơn’: xem file prototype
* Hiển thị với các loại đề nghị = Chuyển tiền cho đối tác, Chuyển tiền khác. Readonly sau khi bản ghi hoàn thành.
* Click vào bật lên form gồm các trường tìm kiếm:
  + Phòng/ban
  + Số THNB, Số THTT (text), Nội dung THTT (text).
  + Hạch toán từ ngày.. đến ngày: tìm theo ngày hạch toán của bảng THTT
  + Hóa đơn từ ngày.. đến ngày: tìm theo ngày hóa đơn
  + Số hóa đơn (text);
  + Kiểu hóa đơn
* Lưới dữ liệu là thông tin chi tiết hóa đơn thỏa mãn:
  + Nằm trong bảng THTT mà bảng THTT đó thỏa mãn: Đã hạch toán; gắn với tờ trình đã chọn; ngày hạch toán nhỏ hơn hoặc bằng ngày chứng từ đề nghị chuyển tiền. Tiền tệ thông tin chung = tiền tệ của đề nghị.
  + Hóa đơn cùng tiền tệ với đề nghị.
  + Chi tiết hóa đơn có giá trị: Số tiền đã lập ĐN (c\_invoiceline.Advance\_Request\_Amount) < Tổng tiền chi tiết hóa đơn (c\_invoiceline.GrandTotal)
  + Hóa đơn có hình thức chi trả = hình thức chi trả của đề nghị. Hoặc hóa đơn không xác định hình thức chi trả
  + Và các điều kiện lọc được người sử dụng nhập
* Tìm kiếm theo điều kiện nào thì ra kết quả tương ứng. Kết quả gồm các cột:
  + Chọn: cho phép tích all (bỏ tích all);
  + Phòng/ban
  + Số THTT
  + Ngày hạch toán
  + Nội dung THTT
  + Số hóa đơn
  + Đối tượng: Đối tượng có của hóa đơn
  + Nội dung hóa đơn
  + Số tiền hóa đơn: Tổng tiền được duyệt của chi tiết hóa đơn (c\_invoiceline.GrandTotal)
  + Số tiền đã đề nghị: Số tiền trên của chi tiết hóa đơn đã lập đề nghị (c\_invoiceline.Advance\_Request\_Amount)
  + Số tiền còn lại: Số tiền hóa đơn – Số tiền đã đề nghị
  + Tiền tệ: Tiền tệ hóa đơn
* Cho phép tích chọn nhiều bản ghi; tích chọn all hoặc bỏ all; hiển thị số bản ghi được chọn trên tổng số bản ghi. Cho lựa chọn chấp nhận và hủy bỏ. Chọn chấp nhận thì 1 hóa đơn được chọn sẽ tạo thành tương ứng 1 chi tiết đề nghị.
* Khi sao chép, copy các thông tin sau từ hóa đơn vào đề nghị chuyển tiền:
  + Tờ trình = theo tờ trình bảng THTT
  + Hợp đồng = theo hợp đồng của hóa đơn
  + Đối tượng (đề nghị) = đối tượng công nợ hóa đơn
  + Tài khoản công nợ = tài khoản có của hóa đơn (c\_invoice. account\_cr\_id)
  + Nguồn kinh phí =c\_invoiceline.gl\_budget\_ID
  + Khoản mục phí = c\_invoiceline.user4\_id
  + Số tiền đề nghị = số tiền được duyệt = Tổng tiền chưa gắn với đề nghị chuyển tiền của chi tiết hóa đơn (c\_invoiceline.GrandTotal – c\_invoiceline. Advance\_Request\_Amount)
  + Cập nhật trường c\_invoiceline. Advance\_Request\_Amount = c\_invoiceline.GrandTotal của các dòng chi tiết hóa đơn được chọn (đồng thời cập nhật lại c\_invoice. Advance\_Request\_Amount , c\_reimbursement. Advance\_Request\_Amount liên quan theo chi tiết hóa đơn), cập nhật c\_advancerequestline\_id của C\_invoiceLine (khi xóa c\_advancerequestline cần update lại trường c\_advancerequestline\_id của C\_invoiceline và tính lại số tiền đã đề nghị chuyển của các chi tiết hóa đơn link tới chi tiết đề nghị chuyển tiền bị xóa)
  + Nội dung đề nghị = Thanh toán tiền theo hóa đơn [Số hóa đơn], [Tên đối tượng có] - ~~hợp đồng [Số hợp đồng]~~
  + Tài khoản thụ hưởng: Tìm trong danh sách tài khoản của đối tượng, ưu tiên tài khoản được cấu hình là mặc định. Các trường khác liên quan tới tài khoản ngân hàng mặc định theo ‘Tài khoản thụ hưởng’ như mô tả chi tiết trường.

###### Chức năng ‘Sao chép từ kế hoạch thanh toán’

* Giao diện pop-up khi click vào nút ‘Sao chép từ kế hoạch thanh toán’: xem file prototype
* Click vào bật lên form gồm các trường tìm kiếm:
  + Số hợp đồng: so sánh với số hợp đồng
  + Tên hợp đồng: so sánh với tên hợp đồng
  + Đối tác: so sánh với đối tác hợp đồng
  + Thanh toán từ ngày – đến ngày: so với thời hạn của kế hoạch thanh toán.
    - Nếu điều kiện thanh toán từ ngày <> NULL
      * Từ ngày của kế hoạch thanh toán >= [Điều kiện thanh toán từ ngày]
      * Hoặc Đến ngày của kế hoạch thanh toán >= [Điều kiện thanh toán từ ngày]
    - Nếu điều kiện thanh toán đến ngày <> NULL
      * Từ ngày của kế hoạch thanh toán <= [Điều kiện thanh toán đến ngày]
      * Hoặc Đến ngày của kế hoạch thanh toán <= [Điều kiện thanh toán đến ngày]
* Lưới dữ liệu là thông tin kế hoạch thoả mãn:
  + Hợp đồng ở trạng thái hiệu lực = YES
  + Kế hoạch thanh toán chưa link tới đề nghị chuyển tiền
  + Và các điều kiện lọc được người sử dụng nhập
* Tìm kiếm theo điều kiện nào thì ra kết quả tương ứng. Kết quả gồm các cột:
  + Chọn: cho phép tích all (bỏ tích all);
  + Số hợp đồng
  + Tên hợp đồng
  + Giá trị hợp đồng
  + Tiền tệ
  + Lần
  + Số tiền
  + Từ ngày
  + Đến ngày
* Kết quả hiển thị được sắp xếp theo Số hợp đồng, Lần (thanh toán)
* Cho phép tích chọn nhiều bản ghi; tích chọn all hoặc bỏ all; hiển thị số bản ghi được chọn trên tổng số bản ghi. Cho lựa chọn chấp nhận và hủy bỏ. Chọn chấp nhận thì 1 kế hoạch thanh toán được chọn sẽ tạo thành tương ứng 1 chi tiết đề nghị.
* Khi sao chép, copy các thông tin sau từ kế hoạch thanh toán vào đề nghị chuyển tiền:
  + Hợp đồng
  + Đối tượng = đối tác hợp đồng
  + Số tiền đề nghị = số tiền được duyệt = Số tiền của kế hoạch thanh toán (Readonly trường số tiền đề nghị trường hợp sao chép từ kế hoạch thanh toán)
  + Nội dung đề nghị = Thanh toán tiền lần [Lần kế hoạch thanh toán] của hợp đồng [Số hợp đồng] – [Tên hợp đồng], đối tác [Tên đối tác hợp đồng]
  + Tài khoản thụ hưởng: Tìm trong danh sách tài khoản của đối tượng, ưu tiên tài khoản được cấu hình là mặc định. Các trường khác liên quan tới tài khoản ngân hàng mặc định theo ‘Tài khoản thụ hưởng’ như mô tả chi tiết trường.

###### Chức năng ‘Sao chép tờ trình’

* Hiển thị màn hình pop-up danh sách chi tiết của tờ trình gồm các cột:
  + Chọn: Readonly = N, để người dùng tích chọn các mục đưa vào đề nghị chuyển tiền
  + Nội dung: C\_StatementLine.Description
  + Số tiền (được duyệt): C\_StatementLine. Amount



* Khi người sử dụng chọn ‘Chấp nhận’ thì thực hiện
  + Đóng màn hình pop-up
  + Mỗi dòng dữ liệu được chọn, insert thành một dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền
    - Nội dung chi tiết đề nghị = nội dung chi tiết tờ trình
    - Số tiền đề nghị (amount) = số tiền được duyệt (ApprovalAmt) = c\_StatementLine.amount
  + Cập nhật lại trường tổng tiền đề nghị, tổng tiền được duyệt của đề nghị chuyển tiền (do mới insert thêm chi tiết đề nghị)

###### Tạo UNC/phiếu chi

* Khi nhận kết quả trạng thái duyệt tại VOffice, nếu đề nghị chuyển tiền được duyệt thì hệ thống tự động sinh Phiếu chi tiền ngân hàng/Phiều chi tiền mặt. Các dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền có cùng dữ liệu sau thì được gộp vào trong một phiếu chi (mỗi dòng chi tiết đề nghị tương ứng với một dòng chi tiết phiếu chi:
  + Tiền tệ
  + Hình thức chi trả
  + ~~Tài khoản chi tiền~~

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID |  | Y | S | Theo DNCT |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID |  | Y | S | Phòng tài chính của Ad\_ORG\_ID |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | Tùy theo hình thức chi trả  Nếu là UNC thì ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’  Nếu là TM thì ‘Phiếu chi tiền mặt |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh |
| Ngày chứng từ \* | StatementDate | D |  |  | Ngày hệ thống |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | Nội dung đề nghị chuyển tiền |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_BankAccount\_ID |  |  | S |  |
| Tài khoản hạch toán | C\_Account\_ID | N |  | S |  |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | Theo ĐNCT |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  | C | Theo ĐNCT |
| Tổng tiền nguyên tệ | StatementDifference | N | Y |  | Tổng tiền nguyên tệ các dòng chi tiết phiếu |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAmount | N | Y |  | Tổng tiền hạch toán các dòng chi tiết phiếu |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C |  |
| Người tạo | Createdby |  | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created |  | Y |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby |  | Y |  |  |
| Ngày cập nhật | Updated |  | Y |  |  |

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chi | C\_DocPostConfig\_ID | N |  | C | Theo ĐNCT |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_AdvanceRequestLine\_ID/C\_AdvanceRequest\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT |
| Bảng THTT | C\_Reimbursement | N |  | S | Theo ĐNCT |
| Hóa đơn | C\_InvoiceLine\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT |
| Mã giao dịch | Transaction\_code | T |  |  |  |
| Số tham chiếu | Ref | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | Theo ĐNCT (Chi tiết) |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N |  |  | Not\_Payment\_Amount  (mặc định ban đầu Not\_Payment\_Amount  = ApprovalAmt) |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N |  |  | Mặc định = Số tiền nguyên tệ \* Tỉ giá |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | 0 |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPartner\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| **Group Thông tin thụ hưởng** | | | | | |
| Tài khoản ngân hàng thụ hưởng | C\_BankAccount\_ID |  |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Tên chủ tài khoản \* | BankOwnerName | T |  |  | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Số tài khoản ngân hàng \* | AccountNO |  |  |  | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Ngân hàng \* | C\_Bank\_ID |  |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Tên ngân hàng \* | BankName | T |  |  | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Swift code | SwiftCode | T |  |  | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Citad | Citad | T |  |  | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S |  |
| Khoản mục | User4\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Chỉ tiêu LCTT \* | User\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Phòng/ban chi phí | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Theo ĐNCT (chi tiết) |
| Tài khoản nợ \* |  |  |  | S | Tài khoản công nợ chi tiết ĐNCT |
|  |  |  |  |  |  |
| Tài khoản thuế TNCN | TaxAmount | N |  | S |  |
| Số tiền thuế TNCN | Account\_Tax\_ID | N |  | S |  |

* Cập nhật số tiền đã chi Not\_Payment\_Amount của các dòng chi tiết = 0

###### Gửi email khi thay đổi trạng thái đề nghị chuyển tiền

Khi ‘Đề nghị duyệt’ đề nghị chuyển tiền thì Email cho địa chỉ Email phê duyệt:

* Tiêu đề: PMTC-Đề nghị chuyển tiền: duyệt đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền]
* Nội dung email: [Người yêu cầu] - [Phòng ban đề nghị chuyển tiền] đề nghị duyệt đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền] - [Nội dung đề nghị chuyển tiền]. Số tiền đề nghị [Tổng tiền đề nghị] [Mã tiền tệ].

Khi chuyển thông tin ‘Trạng thái duyệt’ thành ‘Đã duyệt’ thì thực hiện

* Gửi email cho người yêu cầu
  + Tiêu đề: PMTC-Đề nghị chuyển tiền: duyệt đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền]
  + Nội dung: Đề nghị [Số đề nghị] - [Nội dung đề nghị chuyển tiền] đã được duyệt. [Nếu không thực hiện tự động đẩy được bản ghi trình ký sang VOFFICE thì gắn thêm thông báo ‘Đề nghị thực hiện trình ký VOffice’].

Khi chuyển thông tin ‘Trạng thái duyệt’ thành ‘Từ chối’ thì thực hiện gửi email tới người yêu cầu:

* Tiêu đề: PMTC-Đề nghị chuyển tiền: từ chối duyệt đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền]
* Nội dung: [Tên đầy đủ user thực hiện chuyển trạng thái duyệt] từ chối duyệt đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền] - [Nội dung đề nghị chuyển tiền]. Lý do [Lý do được ghi tại phần duyệt]

###### Trình ký VOffice

* Chỉ thực hiện trình ký khi trạng thái duyệt = ‘Đã duyệt’
* Khi đã trình ký VOffice không thực hiện chuyển trạng thái duyệt.
* Khi thực hiện trình ký thành công, trường IsSignerRecord cập nhật bằng ‘Y’, SignerStatus = 0, c\_documentSign\_ID = ID của bản ghi trình ký
* Cập nhật trường trạng thái duyệt = ‘Từ chối’ với trường hợp trạng thái ký là:
  + 1-Văn thu từ chối
  + 2-Lãnh đạo từ chối
  + 4-Hủy luồng

###### View chi tiết đề nghị chuyển tiền

* View chi tiết các đề nghị chuyển tiền. Bảng dữ liệu
  + C\_AdvanceRequest
  + C\_AdvanceRequestLine
* Màn hình hiển thị nối các trường tab thông tin chung và tab thông tin chi tiết thành một bản ghi
* Chức năng tìm kiếm có các điều kiện

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đề nghị chuyển tiền |  |  |  | Theo đề nghị chuyển tiền |
| Nội dung |  |  |  | Theo đề nghị chuyển tiền |
| Ngày lập từ ngày…đến ngày |  |  |  | Theo đề nghị chuyển tiền |
| Người đề nghị |  |  |  | Theo đề nghị chuyển tiền |
| Phòng/ban |  |  |  | Theo đề nghị chuyển tiền |
| Số tiền |  |  |  | Theo đề nghị chuyển tiền |
| Đối tượng |  |  |  | Theo chi tiết đề nghị chuyển tiền |
| Số tài khoản ngân hàng |  |  |  |  |
| Hợp đồng |  |  |  | Theo chi tiết đề nghị chuyển tiền |
| Dự án |  |  |  | Theo chi tiết đề nghị chuyển tiền |

#### AP\_Phiếu chi tiền ngân hàng

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu chi tiền ngân hàng |
| **Mô tả** | Quản lý chứng từ chi trả cho đối tác, nhân viên, chuyển tiền nội bộ, chuyển quỹ, chi khác….bằng tiền ngân hàng |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải trả, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán tiền/Phiếu chi tiền ngân hàng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo phiếu chi tiền | Kế toán | Thực hiện tạo mới phiếu chi tiền |
| 2 | Chọn bảng THTT hoặc đề nghị chuyển tiền vào phiếu chi (nếu có) | Kế toán | Liên kết bảng THTT/hóa đơn, đề nghị với phiếu chi |
| 3 | Hạch toán | Kế toán |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab chi tiết** | **Tab cấn trừ** | **View chi tiết** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Có | Không |
| Sao chép | Có | Có | Không | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có | Không |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Có | Không |
| Lưu | Có | Có | Có | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Không | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Không | Không | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Không | Không | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán/hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import | Import thông tin chung + chi tiết |
| Tab thông tin chi tiết | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
|  |  |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng dữ liệu C\_BankStatement

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID |  | Y | S | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID |  | Y | S | Mặc định là phòng/ban đăng nhập và phải là phòng/ban được thiết lập là phòng tài chính |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | Phiếu thu tiền ngân hàng |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  |  |
| Ngày chứng từ \* | StatementDate | D |  |  | Mặc định là ngày hệ thống |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_BankAccount\_ID |  |  | S | Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị, có trường sổ quỹ = Y và Is\_BPartner\_Account = Y |
| Tài khoản hạch toán | C\_Account\_ID | N |  | S | Lấy theo cấu hình tài khoản hạch toán được thiết lập tại Số tài khoản ngân hàng, loại cấu hình ‘Tài khoản tiền’ (bank asset) |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | Theo loại tiền tệ được thiết lập tại tài khoản ngân hàng |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  | C | Nếu tiền tệ là VND thì readonly = Y và |
| Tổng tiền nguyên tệ | StatementDifference | N | Y |  | Tổng tiền nguyên tệ các dòng chi tiết phiếu |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAmount | N | Y |  | Tổng tiền hạch toán các dòng chi tiết phiếu |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C |  |
| Người tạo | Createdby |  | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created |  | Y |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby |  | Y |  |  |
| Ngày cập nhật | Updated |  | Y |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

* Bảng dữ liệu C\_BankStatementLine

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chi | C\_DocPostConfig\_ID | N |  | C | Lấy theo danh sách loại chi cấu hình trong hệ thống, gồm:   * Chuyển tiền cho đối tác * Tạm ứng * Chi trực tiếp * Chi khác |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_AdvanceRequestLine\_ID/C\_AdvanceRequest\_ID | N |  | S | Bắt buộc nhập với các loại chi trừ loại ‘Chi trực tiếp’, ‘Chi khác’  Readonly = YES khi giá trị <> NULL. Trường hợp muốn thay đổi người sử dụng phải xóa đi và tạo dòng chi tiết phiếu chi mới. |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | N |  | S | Readonly với các loại chi trừ loại chi khác.  Loại chi khác lọc tờ trình thỏa mãn điều kiện:   * Đã được duyệt * Ngày chứng từ tờ trình <= ngày chứng từ phiếu chi * Phòng ban hoặc phòng ban sử dụng của tờ trình thuộc đơn vị hạch toán của chứng từ. |
| Bảng THTT | C\_Reimbursement | N |  | S | Mở màn hình pop-up giống như hóa đơn ở dưới đây  Readonly = YES khi giá trị <> NULL. Trường hợp muốn thay đổi người sử dụng phải xóa đi và tạo dòng chi tiết phiếu chi mới. |
| Hóa đơn | C\_InvoiceLine\_ID | N |  | S | Bắt buộc với loại ‘Chi trực tiếp’.  Readonly = NO với các loại ‘Chi trực tiếp’ và ‘Chi khác’ và đề nghị chuyển tiền = NULL  Các loại còn lại readonly = Y  Hiển thị: Số BTHTT\_Số hóa đơn\_Ngày hóa đơn\_Số thứ tự dòng hóa đơn  Readonly = YES khi giá trị <> NULL. Trường hợp muốn thay đổi người sử dụng phải xóa đi và tạo dòng chi tiết phiếu chi mới. |
| Mã giao dịch | Transaction\_code | T |  |  | Lưu thông tin liên quan của ngân hàng (nếu có) |
| Số tham chiếu | Ref | T |  |  | Lưu thông tin liên quan của ngân hàng (nếu có) |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N |  |  | Readonly= YES nếu loại chi là Chi trực tiếp (do ngươi sử dụng phải chọn mặc định từ hóa đơn) |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N |  |  | Mặc định = Số tiền nguyên tệ \* Tỉ giá  Khi sửa Số tiền nguyên tệ hoặc tỷ giá thì số tiền hạch toán cập nhật theo.  Người sử dụng có thể nhập lại nhưng không làm thay đổi nguyên tệ hoặc tỷ giá. |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | Tổng số tiền chi đã được map với hóa đơn |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPartner\_ID | N |  | S | Lọc từ danh đối tượng |
| **Group Thông tin thụ hưởng** | | | | | |
| Tài khoản ngân hàng thụ hưởng | C\_BankAccount\_ID |  |  | S | Lọc từ danh sách tài khoản ngân hàng của đối tượng |
| Tên chủ tài khoản \* | BankOwnerName | T |  |  | Mặc định theo tài khoản thụ hưởng |
| Số tài khoản ngân hàng \* | AccountNO |  |  |  | Mặc định theo tài khoản thụ hưởng |
| Ngân hàng \* | C\_Bank\_ID |  |  | S | Danh sách ngân hàng trong hệ thống  Khi chọn lại ngân hàng thì cập lại tên ngân hàng, swiftcode, citad |
| Tên ngân hàng \* | BankName | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng. |
| Swift code | SwiftCode | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng. |
| Citad | Citad | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng. |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách hợp đồng  (Lọc các hợp đồng cùng đối tượng công nợ với đối tượng đã nhập) |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách dự án |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục dịch vụ |
| Khoản mục | User4\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục khoản mục phí |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục vụ việc |
| Chỉ tiêu LCTT \* | User\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ, với loại chi |
| Phòng/ban chi phí | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục phòng/ban. Sử dụng để gán chi phí |
| Tài khoản nợ \* |  |  |  | S | Lấy từ danh mục hệ thống tài khoản  Với dữ liệu được sao chép từ đề nghị chuyển tiền thì lấy theo tài khoản công nợ của đề nghị  Với dữ liệu được sao chép từ hóa đơn thì lấy theo tài khoản có của hóa đơn  Với các trường hợp khác mặc định theo tài khoản được cấu hình tài khoản được cấu hình tại loại chi. Trường hợp không có cấu hình thì mặc định theo tài khoản phải trả được cấu hình tại nhóm đối tượng |
|  |  |  |  |  |  |
| Tài khoản thuế TNCN | TaxAmount | N |  | S | Lấy từ danh mục hệ thống tài khoản  Sử dụng để hạch toán bút toán thuế TNCN (nếu có) trong trường hợp chi tiền cho cá nhân |
| Số tiền thuế TNCN | Account\_Tax\_ID | N |  | S |  |

###### Tab cấn trừ

* Bảng C\_Clearing\_Invoice

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | LINENO | N | Y |  | Số thứ tự tự tăng |
| Loại chứng từ | C\_DocType\_ID | N |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Hóa đơn * Phiếu chi   (Sau khi lưu dữ liệu thì readonly = yes) |
| Ngày cấn trừ | DATECLEARING | D |  |  |  |
| Hóa đơn/phiếu chi | C\_INVOICELINE\_ID                  /C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID |  |  | S | Nếu loại chứng từ = hóa đơn thì hiển thị pop-up chọn hóa đơn thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn < Tổng tiền hóa đơn được duyệt (tiền nguyên tệ) * Đối tượng công nợ của hóa đơn = Đối tượng công nợ của chứng từ * Ngày hạch toán hóa đơn <= Ngày hạch toán Phiếu chi * Đã hạch toán * Tiền tệ hóa đơn = tiền tệ phiếu chi   Nếu loại chứng từ = phiếu chi thì hiển thị pop-up chọn chi tiết thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của chi tiết phiếu chi < Số tiền nguyên tệ phiếu chi * Cùng đối tượng công nợ với phiếu chi đang map * Số tiền ngược dấu với số tiền phiếu chi đang map * Ngày hạch toán <= Ngày hạch toán phiếu chi đang thực hiện * Đã hạch toán * Tiền tệ của 2 phiếu chi giống nhau |
| Số tiền |  | N | Y |  | Loại chứng từ hóa đơn: Số tiền nguyên tệ được duyệt của hóa đơn  Loại chứng từ phiếu chi: Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi |
| Số tiền đã cấn trừ |  | N | Y |  | Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn/Chi tiết phiếu chi (tương ứng với từng loại chứng từ |
| Số tiền còn lại |  | N | Y |  | Số tiền – Số tiền đã cấn trừ |
| Số tiền cấn trừ | AMOUNTCLEARING |  |  |  | Mặc định bằng Min (Số tiền còn lại, số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi hiện tại) |
|  |  |  |  |  |  |

* Khi lưu/xóa thông tin dữ liệu cấn trừ, cập nhật lại trường số tiền đã cấn trừ của các chứng từ sau:
  + Chi tiết phiếu chi hiện tại
  + Hóa đơn hoặc chi tiết phiếu chi được map với chi tiết phiếu chi hiện tại
* Khi hạch toán phiếu chi, tab cấn trừ vẫn được hiển thị để người sử dụng có thể tiếp tục thay đổi thông tin.

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’ | Mở màn hình ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo số chứng từ, ngày hạch toán |
| Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm cơ bản gồm:   * Số chứng từ * Nội dung * Hạch toán từ ngày .. đến ngày * Số tiền * Trạng thái hạch toán |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới thông tin chung |  |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu |
| Thêm mới thông tin chi tiết |  |
| Nhập thông tin chi tiết |  |
| Chọn đề nghị chuyển tiền | Lọc lại các đề nghị thỏa mãn:   * Đã được duyệt * Ngày chứng từ <= ngày chứng từ phiếu chi * Tiền tệ bằng tiền của phiếu chi * Đơn vị của đề nghị bằng đơn vị hạch toán của chứng từ. * Trạng thái chi không phải là Chi đủ   Khi chọn đề nghị bật lên form search và kết quả như prototype  Ngoài các điều kiện tìm kiếm của hệ thống, người sử dụng có thể nhập các điều kiện tìm kiếm đề nghị:   * Phòng/ban lập đề nghị * Người yêu cầu * Số đề nghị * Nội dung * Ngày đề nghị từ … đến * Số tiền từ… đến   Khi chọn ‘Tìm kiếm’, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các đề nghị chuyển tiền thỏa mãn điều kiện của hệ thống và người dùng.  Khi người sử dụng click chọn đề nghị thì lưới dữ liệu thứ hai sẽ hiển thị các dòng chi tiết của các đề nghị đã chọn với c\_advancerequestline.not\_payment\_amount (số tiền chưa đề nghị) >0  Khi người sử dụng chọn các dòng chi tiết đề nghị và chọn chấp nhận thì hệ thống đóng màn hình pop-up. Các dòng chi tiết đề nghị được chọn sẽ được sử dụng để tạo các dòng chi tiết phiếu chi tương ứng. Thông tin mặc định chi tiết phiếu chi từ đề nghị chuyển tiền xem trong mục **AP\_Đề nghị chuyển tiền\Tạo UNC/phiếu chi**  Dòng chi tiết phiếu chi đã được chọn đề nghị chuyển tiền thì trường đề nghị chuyển tiền readonly = YES (không cho chọn lại đề nghị, mà phải thực hiện xóa dòng chi tiết, tạo dòng mới để gán với đề nghị mới) |
| Chọn bảng THTT hoặc chọn hóa đơn | Mở màn hình pop-up ‘Chọn chi tiết hóa đơn’ như prototype  Lọc lại các **chi tiết hóa đơn** thỏa mãn   * Thuộc bảng THTT có type = Thanh toán trực tiếp * Bản ghi đã hạch toán và Ngày hạch toán bảng THTT <= ngày chứng từ phiếu chi * Đơn vị của BTHTT bằng đơn vị hạch toán của phiếu chi. * Tiền tệ hóa đơn bằng tiền của phiếu chi   - “Tổng cộng nguyên tệ được duyệt – Số tiền đã cấn trừ (c\_invoiceline. GrandTotal - c\_invoiceline.clearing\_amount)” >0  - Và các điều kiện tìm kiếm có tại màn hình pop-up  Chọn hủy bỏ: Tắt màn hình  Chọn chấp nhận: Mỗi chi tiết hóa đơn được chọn sẽ tạo thành 1 dòng chi tiết phiếu chi. Cập nhật các trường thông tin tương ứng từ chi tiết hóa đơn vào line chi tiền.  Xem mục **Tạo chi tiết phiếu chi từ chi tiết hóa đơn** |
| Lưu thông tin chi tiết | * Nếu chi tiết phiếu chi link tới chi tiết đề nghị chuyển tiền thì kiểm tra: Số tiền nguyên tệ <= số tiền được duyệt của chi tiết đề nghị chuyển tiền – tổng số tiền nguyên tệ (StmtAmt) chi tiết phiếu chi khác có link tới cùng chi tiết đề nghị chuyển tiền. Trường hợp không thỏa mãn cần thông báo lỗi ‘Tổng tiền chi vượt quá tiền đề nghị, xem chi tiết đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền]’ và không cho phép lưu.   Nếu đủ điều kiện lưu thông tin:   * Cập nhật số tiền chưa chi của chi tiết đề nghị chuyển tiền (nếu có) = c\_advancerequestline.approvalamount - tổng số tiền nguyên tệ (StmtAmt) chi tiết phiếu chi khác có link tới cùng chi tiết đề nghị chuyển tiền   *(Chuyển đoạn gạch bỏ sau sang phần hạch toán)*   * ~~Nếu loại chi là ‘Thanh toán trực tiếp’ thì thực hiện insert/hoặc cập nhật tab cấn trừ (C\_Clearing\_Invoice)~~   + ~~Tìm trong c\_clearing\_Invoice bản ghi có cùng c\_invoiceline\_id và c\_bankstatementline\_id với chi tiết phiếu chi đang thực hiện. Nếu không tìm thấy thì thực hiện thêm mới~~     - ~~Loại chứng từ = Hóa đơn~~     - ~~C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết phiếu chi~~     - ~~C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID~~     - ~~DATECLEARING = ngày hạch toán phiếu chi~~     - ~~AMOUNTCLEARING = c\_bankstatementline. StmtAmt~~   + ~~Trường hợp tìm thấy bản ghi có cùng c\_invoiceline\_id và c\_bankstatementline\_id thì cập nhật AMOUNTCLEARING = c\_bankstatementline. StmtAmt~~ * ~~Nếu loại chi <> ‘Thanh toán trực tiếp’ thì insert dữ liệu vào tab cấn trừ (c\_clearing\_invoice) với các chi tiết hóa đơn có thông tin sau (insert các hóa đơn đang outstanding để hiển thị lên tab cấn trừ cho người dùng chọn hóa đơn để cấn trừ) (nếu có)~~   + ~~Đối tượng công nợ của hóa đơn = đối tượng công nợ của chi tiết phiếu chi~~   + ~~Tiền tệ phiếu chi = tiền tệ của bảng THTT~~   + ~~Hợp đồng chi tiết phiếu chi = hợp đồng của chi tiết hóa đơn~~   + ~~Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết hóa đơn) <>0~~   + ~~Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi) <> 0~~   ~~Thông tin mặc định gồm~~   * + - ~~Loại chứng từ = Hóa đơn~~     - ~~C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết phiếu chi~~     - ~~C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID~~     - ~~DATECLEARING = ngày hạch toán phiếu chi~~     - ~~AMOUNTCLEARING = 0~~ * ~~Cập nhật số tiền chưa cấn trừ (Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi: c\_bankstatementline.StmtAmt – tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính~~ * ~~Nếu c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id <> NULL thì:~~    + ~~Cập nhật số tiền chưa cấn trừ (Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn (c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id): c\_ invoiceline.GrandTotal – tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id = c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id cần tính~~   + ~~Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật~~ |
| Xóa chứng từ/xóa chi tiết phiếu chi | Chỉ xóa chứng từ ở trạng thái Nháp.  Khi xóa chứng từ thì xóa các dữ liệu trong tab cấn trừ liên quan.  Với mỗi dòng dữ liệu tab cấn trừ bị xóa cần thực hiện:   * Cập nhập lại tổng số tiền đã cấn trừ tại hóa đơn/hoặc chi tiết phiếu chi được map vào chi tiết phiếu chi cần xóa (giống như mục lưu chi tiết đã mô tả) * Cập nhật lại số tiền chưa đề nghị của chi tiết đề nghị chuyển tiền (giống như mục lưu chi tiết đã mô tả) |
| Copy | Thực hiện copy thông tin chi tiết và thông tin chung.  Khi copy không sao chép các trường sau:   * Trạng thái hạch toán: mặc định là chưa hạch toán * Hóa đơn: NULL * Đề nghị = NULL * Số tiền đã cấn trừ = 0 * Các trường log: lấy theo người thực hiện copy * Số chứng từ: sinh mới |
| Hạch toán | * Kiểm tra điều kiện đóng/mở kỳ * Kiểm tra điều kiện số dư tài khoản - số tiền nguyên tệ >=0.   + TÍnh tổng số tiền phiếu thu (c\_bankstatement. StatementDifference với c\_doctype là Phiếu thu tiền ngân hàng/phiếu thu tiền mặt) – Tổng số tiền phiếu chi (c\_bankstatement. StatementDifference với c\_doctype là Phiếu chi tiền ngân hàng/phiếu chi tiền mặt) . Các chứng từ được sử dụng có ngày hạch toán (dateacct) <= ngày hạch toán của chứng từ đang thực hiện chi tiền và ở trạng thái đã hạch toán (posted = Y)   + Trường hợp <0 thì thông báo ‘Không đủ số tiền, bạn có muốn tiếp tục không?’. Nếu có thì thực hiện tiếp luồng hạch toán. * Mỗi dòng dữ liệu có thể hạch toán 1 hoặc 2 bút toán * Bút toán 1:   + Nợ tài khoản nợ tại phần chi tiết     - Có tài khoản hạch toán phần thông tin chung     - Số tiền: số tiền tại chi tiết     - lineNo = 1   + Ví dụ: Nợ 3388/Có 1121: 1000000 * Bút toán 2: chỉ thực hiện nếu tài khoản thuế TNCN khác trống và có số tiền thuế TNCN   + Nợ tài khoản chi tiết     - Có tài khoản thuế TNCN     - Số tiền: số tiền thuế TNCN     - LineNo = 2   + Ví dụ: Nợ 3388/Có 335: 1000000 * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’**   Thêm mới dữ liệu mặc định vào bảng cấn trừ (c\_Clearing\_Invoice)   * Nếu loại chi là ‘Thanh toán trực tiếp’ thì thực hiện insert tab cấn trừ (C\_Clearing\_Invoice)   + - Loại chứng từ = Hóa đơn mua     - C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết phiếu chi     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID     - DATECLEARING = ngày hạch toán phiếu chi     - AMOUNTCLEARING = c\_bankstatementline. StmtAmt     - INVOICEDATE = c\_invoice.dateacct     - INVOICERATE = C\_invoice. CurrencyConversionRate     - BANKDATE = c\_bankstatement.dateacct     - BANKLINERATE = c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate     - C\_Bpartner = c\_invoice.c\_bpartner\_ID * Nếu loại chi <> ‘Thanh toán trực tiếp’ thì insert dữ liệu vào tab cấn trừ (c\_clearing\_invoice) với các chi tiết hóa đơn có thông tin sau (insert các hóa đơn đang outstanding để hiển thị lên tab cấn trừ cho người dùng chọn hóa đơn để cấn trừ) (nếu có)   + Đối tượng công nợ của hóa đơn = đối tượng công nợ của chi tiết phiếu chi   + Tiền tệ phiếu chi = tiền tệ của bảng THTT   + Hợp đồng chi tiết phiếu chi = hợp đồng của chi tiết hóa đơn   + Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết hóa đơn: c\_invoiceline.GrandTotal – c\_invoiceline.clearing\_Amount) <>0   + Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi: c\_bankstatementline.stmtamt – c\_bankstatementline.clearing\_Amount) <> 0   + Sắp xếp hóa đơn theo ngày hạch toán (tăng dần) rồi thực hiện insert lần lượt vào bảng c\_clearing\_invoice   Thông tin mặc định gồm   * + - Loại chứng từ = Hóa đơn     - C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết phiếu chi     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID     - DATECLEARING = ngày hạch toán phiếu chi     - AMOUNTCLEARING = Min (C\_invoiceLine.clearing\_amount, c\_bankstatementline. StmtAmt- tổng số tiền AMOUNTCLEARING đã insert ở các chi tiết hóa đơn trước tìm được) (tức là lần lượt gán số tiền chi stmtAmt cho các chi tiết hóa đơn, sắp xếp theo ngày hạch toán cho đến hết)     - INVOICEDATE = c\_invoice.dateacct     - INVOICERATE = C\_invoice. CurrencyConversionRate     - BANKDATE = c\_bankstatement.dateacct     - BANKLINERATE = c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate     - C\_Bpartner = c\_invoice.c\_bpartner\_ID * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |
| Hủy hạch toán (RA) | * Kiểm tra điều kiện đóng/mở kỳ * Hủy bút toán * Xóa dữ liệu cấn trừ C\_Clearing\_Invoice của các dòng có link tới bảng chi tiết phiếu chi (link theo c\_bankstatementline\_id), cập nhật số tiền đã cấn trừ của các chứng từ (c\_invoiceline\_id, c\_bankstatementline\_id) có liên quan tới các bản ghi c\_clearing\_invoice bị xóa (tham khảo sự kiện Cấn trừ) |
| Import | Chức năng import phiếu chi tiền ngân hàng  Các dòng có cùng ‘Số chứng từ’ trên file excel sẽ tạo thành một chứng từ phiếu chi mới, thông tin chung lấy theo dữ liệu của dòng đầu tiên trong nhóm cùng ‘Số chứng từ’  Khi insert dữ liệu, Số chứng từ sẽ được cấp mới  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi  Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông tin chi tiết/tab thông tin chung. |
| View chi tiết phiếu chi | Đường dẫn: Kế toán tiền/Danh sách chi tiết phiếu chi  Xem mục ‘View chi tiết phiếu chi’ |
| Cấn trừ  Thêm/sửa/xóa  (Tab chỉ hiển thị nếu chứng từ ở trạng thái đã hạch toán) | Các điều kiện ràng buộc xem mục Tab cấn trừ  Khi lưu hoặc xóa một dòng trong tab cấn trừ thì thực hiện cập nhật số tiền cấn trừ của chi tiết phiếu chi và chi tiết hóa đơn liên quan (gồm các c\_invoiceline\_id, c\_Bankstatementline\_ID đang có trong CSDL của bản ghi và c\_invoiceline\_id, c\_bankstatementline\_ID đang hiển thị trên giao diện)   * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |

###### View chi tiết phiếu chi

* View chi tiết các đề nghị chuyển tiền. Bảng dữ liệu
  + C\_BankStatement
  + C\_BankStatementLine
* Màn hình hiển thị nối các trường tab thông tin chung và tab thông tin chi tiết thành một bản ghi
* Chức năng tìm kiếm có các điều kiện

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số phiếu chi | S |  |  |  |
| Nội dung | S |  |  |  |
| Hạch toán từ ngày.. đến ngày | D |  |  |  |
| Số tài khoản chuyển | N |  | C | Hiển thị theo số tài khoản ngân hàng tại tab thông tin chung |
| Đối tượng | N |  | S |  |
| Số tài khoản ngân hàng | S |  |  |  |
| Hợp đồng | N |  | S | Theo chi tiết phiếu chi |
| Dự án | N |  | S | Theo chi tiết phiếu chi |

##### Các tham chiếu ‘Sự kiện’

###### Tạo chi tiết phiếu chi từ chi tiết hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chi | C\_DocPostConfig\_ID | N |  | C | * Chi trực tiếp |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_AdvanceRequestLine\_ID/C\_AdvanceRequest\_ID | N |  | S |  |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | N |  | S | * Theo bảng THTT |
| Bảng THTT | C\_Reimbursement | N |  | S | * Theo bảng THTT |
| Hóa đơn | C\_InvoiceLine\_ID | N |  | S | * Theo hóa đơn |
| Mã giao dịch | Transaction\_code | T |  |  |  |
| Số tham chiếu | Ref | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | * Theo chi tiết hóa đơn |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N |  |  | * GrandTotal của chi tiết hóa đơn |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N |  |  | * AcctGrandTotal của hóa đơn |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | - GrandTotal |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPartner\_ID | N |  | S | C\_invoice.c\_bpartner\_id |
| **Group Thông tin thụ hưởng** | | | | | |
| Tài khoản ngân hàng thụ hưởng | C\_BankAccount\_ID |  |  | S |  |
| Tên chủ tài khoản \* | BankOwnerName | T |  |  |  |
| Số tài khoản ngân hàng \* | AccountNO |  |  |  |  |
| Ngân hàng \* | C\_Bank\_ID |  |  | S |  |
| Tên ngân hàng \* | BankName | T |  |  |  |
| Swift code | SwiftCode | T |  |  |  |
| Citad | Citad | T |  |  |  |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Khoản mục | User4\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Chỉ tiêu LCTT \* | User\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ, với loại chi |
| Phòng/ban chi phí | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Tài khoản nợ \* |  |  |  | S | C\_invoice.Account\_Cr\_ID |
|  |  |  |  |  |  |
| Tài khoản thuế TNCN | TaxAmount | N |  | S |  |
| Số tiền thuế TNCN | Account\_Tax\_ID | N |  | S |  |

#### AP\_Phiếu chi tiền mặt

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu chi tiền mặt |
| **Mô tả** | Quản lý các phần chi tiền của đối tác, nhân viên bằng hình thức tiền mặt |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải trả, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán tiền/Phiếu chi tiền mặt |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* Tương tự ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách chức năng

* Tương tự chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’

###### Tab thông tin chung

* Tương tự chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’. Các điểm khác biệt như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ \* | C\_doctype\_id |  | Y | S |  |
| ~~Số tài khoản ngân hàng\*~~  Số sổ quỹ | C\_bankaccount\_id |  | Y | S | Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị, có trường sổ quỹ = ~~N~~ Y |
| Người nhận \* | RSName | S |  |  |  |
| Địa chỉ \* | Address1 | S |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

* Tương tự chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’. Các điểm khác biệt như sau:
  + Loại bỏ group ‘Thông tin thụ hưởng’

###### Tab Cấn trừ

* Tương tự chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’

###### Sự kiện

* Tương tự chức năng ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’

#### AP\_Bảng tổng hợp thanh toán

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Bảng tổng hợp thanh toán |
| **Mô tả** | Cho phép người sử dụng lập bảng tổng hợp thanh toán và các hóa đơn có trong bảng tổng hợp thanh toán. |
| **Tác nhân** | Kế toán các đơn vị, nhân viên phòng/ban |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán chi phí/Bảng THTT |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo bảng THTT | Nhân viên PB | Thực hiện tạo bảng THTT khi có bộ chứng từ cần thanh toán  Đính kèm các file (nếu có) |
| 2 | Tạo hóa đơn trong bảng THTT | Nhân viên PB |  |
| 3 | Phiếu in bảng THTT | Nhân viên PB | Chọn một phiếu in bảng THTT |
| 4 | Lập thông tin trình ký | Nhân viên PB | Tạo thông tin trình ký từ phiếu in và hoàn thành thông tin trình ký |
| 5 | Đề nghị duyệt bảng THTT | Nhân viên PB | Chuyển trạng thái chứng từ bảng THTT |
| 6 | Email tới người duyệt | Hệ thống | Tự động gửi email tới kế toán duyệt để thông báo |
| 7 | Duyệt bảng THTT | Nhân viên kế toán | Nhập các thông tin kế toán cần thiết để hạch toán bảng THTT  Duyệt lại số tiền (nếu cần)  Chuyển trạng thái chứng từ thành ‘Đã duyệt’ |
| 8 | Hạch toán bảng THTT | Nhân viên kế toán | Thực hiện hạch toán.  Nếu bản ghi trình ký đã hoàn thành và thiết lập ‘Tự động trình ký’ thì thực hiện đẩy sang VOffice |
| 9 | Từ chối đề nghị  (nếu không duyệt) | Nhân viên kế toán | Chuyển trạng thái thành ‘Từ chối’ |
| 10 | Email tới người đề nghị | Hệ thống |  |
| 11 | Trình ký | Nhân viên phòng ban | Bảng THTT phải ở trạng thái ‘Đã hạch toán’  Chuyển thông tin trình ký sang Voffice trong trường hợp chưa tạo bản ghi trình ký hoặc đã tạo bản ghi trình ký nhưng không để ở trạng thái ‘tự động trình ký’ |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab hóa đơn** | **CT HĐ, ĐNTƯ** | **Tab cấn trừ** | **CP trả trước** | **Các tab còn lại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Có | Có | Không | Không |
| Sao chép | Có | Có | Có | Không | Không | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có | Có | Có | Không |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Có | Có | Không | Không |
| Lưu | Có | Có | Có | Có | Có | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Có | Không | Không | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Có | Không | Không | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không | Không | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab bảng THTT | Tìm kiếm |  |
| Tab bảng THTT | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab bảng THTT | Hạch toán/hủy hạch toán |  |
| Tab bảng THTT | Import | Import bảng THTT và các hóa đơn trong bảng THTT |
| Thông tin hóa đơn | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Chi tiết hóa đơn | Thêm mới, sửa, xóa |  |

###### Tab thông tin chung bảng THTT

* Bảng dữ liệu: C\_Reimbursement

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID | N | Y |  | Mặc định là đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N | Y |  | Mặc định là phòng/ban đăng nhập |
| Loại bảng THTT \* | C\_DocType\_ID | N |  | C | Gồm các giá trị:   * Thanh toán cho đối tác * Hoàn ứng * Trực tiếp * Thuế nhà thầu |
| Người yêu cầu \* | Requester\_ID | N |  | S | Mặc định là user đăng nhập  Hiển thị danh sách user thuộc Phòng ban |
| Email kế toán \* | Email | T |  |  | Kiểm tra tính hợp lệ của email |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | DateTrx | D |  |  | Mặc định bằng ngày hệ thống |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  | Chỉ hiển thị nếu User đăng nhập thuộc phòng tài chính |
| Ngày hạch toán | DateAcct |  |  |  | Mặc định = ngày chứng từ  Chỉ hiển thị và bắt buộc nhập nếu User đăng nhập thuộc phòng tài chính |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID | N |  | S | Lọc các tờ trình có các điều kiện sau:  + Tờ trình có trạng thái tài liệu là Đã hoàn thành  + Lọc trong danh mục có phòng ban hoặc phòng ban chia sẻ thuộc danh sách phòng ban của bảng THTT  + Ngày lập của Tờ trình không vượt quá ngày chứng từ của BTHTT  + Tờ trình chưa được tích chọn Đã kết thúc  Hiển thị = Số tờ trình\_Ngày lập\_Tổng tiền được duyệt\_Nội dung  Tờ trình được tìm kiếm theo các điều kiện sau khi người sử dụng nhập thông tin:   * Số tờ trình * Số tờ trình gốc * Số tiền được duyệt * Nội dung |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Hình thức chi trả \* | PaymentMethod | S |  | C | Gồm giá trị:   * Chuyển khoản (UNC) * Tiền mặt (TM)   (giống list giá trị Hình thức chi trả của Đề nghị chuyển tiền) |
| **Group thông tin số tiền (nguyên tệ)** | | | | | |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID |  |  | C | Mặc định là Tiền tệ tờ trình  Lọc từ danh mục tiền tệ |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | Readonly = Y và bằng 1 nếu tiền tệ là tiền hạch toán  Khi thay đổi tỉ giá, nếu bảng THTT đã tồn tại hóa đơn thì cập nhật lại tất cả các trường số tiền hạch toán theo tỉ giá mới của chi tiết hóa đơn/hóa đơn/bảng THTT |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền đề nghị | RealExpenseAmount |  | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền (nguyên tệ) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền được duyệt | ApprovalAmt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (nguyên tệ) |
| Số tiền đã đề nghị tạm ứng | Total\_Advance\_Amt | N | Y |  | Tổng tiền đã duyệt của các đề nghị tạm ứng liên quan  Chỉ hiển thị với bảng hoàn ứng.  Được tính tổng từ tab ‘Đề nghị thanh toán’ của bảng THTT |
| Số tiền đã lập ĐN | Advance\_Request\_Amount | N | Y |  | Tổng số tiền đã lập đề nghị chuyển tiền (được tính toán trong quá trình lập đề nghị chuyển tiền)  Được tính tổng từ trường tương ứng của chi tiết hóa đơn |
| **Group thông tin số tiền (hạch toán), mặc định giao diện thu gọn** |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | AmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền được duyệt | AcctGrandTotal | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin Voffice** |  |  |  |  |  |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord |  | Y |  | Khi bản ghi trình ký của tờ trình được chuyển sang hệ thống VOffice thì tự động chuyển giá trị ‘Bản ghi trình ký’ = Y  (Mặc định ban đầu = N) |
| Số, ký hiệu văn bản trình ký | C\_DocumentSign\_ID |  | Y |  | Lưu link tới bản ghi trình ký của tờ trình  Hiển thị thông tin trường Số, ký hiệu văn bản của bản ghi trình ký. |
| Trạng thái ký | ApprovedStatus |  | Y | C | Cập nhật theo trạng thái ký của VOffice. Gồm các trạng thái                  0-Chưa ký                  1-Văn thu từ chối                  2-Lãnh đạo từ chối                  3-Đã phê duyệt                  4-Hủy luồng                  5-Đã ban hành                  10-Chờ ký |
| Ngày duyệt Voffice | VOApprovedDate | D | Y |  | Cập nhật theo ngày duyệt của VOffice |
| **Group thông tin Trạng thái** |  |  |  |  |  |
| Trạng thái phê duyệt | FinanceApproveStatus | S |  | C | Gồm các giá trị   * Chưa đề nghị duyệt (CDN) * Đề nghị duyệt (DND) * Đã duyệt (DD) * Từ chối (TCD)   Khi thêm mới, mặc định là ‘Chưa đề nghị duyệt’  Khi copy bản ghi thì trạng thái bản ghi mới là ‘Chưa đề nghị’  Chỉ cho chuyển trạng thái thành công khi có ít nhất một Invoice.  Readonly = Y khi đã trình ký Vofifce (Bản ghi trình ký = Y) |
| Lý do | Reason | T |  |  | Bắt buộc nhập nếu trạng thái phê duyệt là ‘Từ chối’ |
| Trạng thái chi |  |  | Y |  | Chưa chi: nếu không có một phiếu chi nào chi tiền cho hóa đơn trong bảng THTT  Chi chưa đủ: có ít nhất một phiếu chi chi tiền cho một hóa đơn thuộc bảng THTT  Chi đủ: tổng số tiền nguyên tệ đã chi tại phiếu chi có liên kết với bảng THTT >= tổng số tiền nguyên tệ được duyệt của bảng THTT |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y |  |  |
| **Group thông tin bản ghi** |  |  |  |  |  |
| Người tạo |  |  |  |  |  |
| Ngày tạo |  |  |  |  |  |
| Người cập nhật |  |  |  |  |  |
| Ngày cập nhật |  |  |  |  |  |
| Nguồn dữ liệu | DATA\_SOURCE | S |  |  |  |

###### Tab hóa đơn

Cột ‘Kế toán’ sử dụng để đánh dấu các trường chỉ hiển thị nếu user đăng nhập thuộc phòng tài chính

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Kế toán** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | Ad\_org\_id |  |  |  |  | Không hiển thị  = c\_reimbursement.ad\_org\_id |
| Phòng/ban | C\_Department\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị  = c\_reimbursement.c\_department\_id |
| Là chứng từ thanh toán | IsPaymentStatement |  | B |  |  | Y: là chứng từ thanh toán  N: là hóa đơn GTGT |
| Mẫu số hóa đơn | InvoiceSign |  | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu ‘Là chứng từ thanh toán’ = N |
| Ký hiệu hóa đơn | SerialNo |  | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu ‘Là chứng từ thanh toán’ = N |
| Số hóa đơn \* | InvoiceNo |  | T |  |  | Nếu ‘Là chứng từ thanh toán’ = ‘N’ thì kiểm tra tính duy nhất với bộ gồm các trường  Mẫu số hóa đơn + Ký hiệu hóa đơn + Số hóa đơn + Mã số thuế |
| Ngày hóa đơn \* | DateInvoiced |  | D |  |  | Ngày hóa đơn phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày chứng từ bảng THTT |
| Đối tượng công nợ \* | C\_bpartner\_ID |  | N |  |  | Mặc định theo đối tượng (đối tác) của hợp đồng  Bắt buộc nhập nếu bảng THTT ở trạng thái ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’ |
| Mã số thuế | BPTaxID |  | S |  | T | Mặc định MST của đối tượng công nợ  Khi nhập MST, tra cứu vào bảng danh mục đối tượng, nếu tìm thấy thì mặc định lại đối tượng công nợ, tên người bán, địa chỉ, số CMT, ngày cấp CMT, nơi cấp chứng minh thư theo đối tượng tìm được |
| Tên người bán \* | BPartner\_Name |  | S |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Số CMT |  |  | S |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Ngày cấp CMT |  |  | D |  |  | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Nơi cấp CMT |  |  | D |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Địa chỉ |  |  |  |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Mặt hàng \* | Mathang |  | S |  | T | Ghi thông tin chung liên quan tới hàng hóa, dịch vụ của hóa đơn  Mặc định khi thêm mới lấy theo nội dung bảng THTT |
| **Group thông tin số tiền (nguyên tệ)** | | | | | | |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị  =c\_reimbursement.C\_Currency\_ID |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate |  |  |  |  | Không hiển thị  =c\_reimbursement. CurrencyConversionRate |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal |  |  | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (nguyên tệ) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền được duyệt | GrandTotal |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (nguyên tệ) |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Y | N | Y |  | Bằng tổng số tiền hóa đơn đã được map với phiếu chi (Thực hiện tại phần cấn trừ công nợ phải trả) |
| Số tiền đã lập ĐN | Advance\_Request\_Amount | Y | N | Y |  | Tổng số tiền đã lập đề nghị chuyển tiền (được tính toán trong quá trình lập đề nghị chuyển tiền)  Được tính tổng từ trường tương ứng của chi tiết hóa đơn |
| **Group thông tin số tiền (hạch toán), mặc định dạng thu gọn** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  |  | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | AmtAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmtAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền được duyệt | AcctGrandTotal |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin quản trị** |  |  |  |  |  |  |
| Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | x |  |  | S | Lọc từ danh mục tài khoản, không lấy các tài khoản 111%, 112%, 113%  Mặc định theo đối tượng công nợ như sau:   * Nếu loại bảng THTT là Hoàn ứng thì lấy tài khoản tạm ứng được cấu hình tại nhóm đối tượng * Nếu là bảng THTT là Thanh toán cho đối tác thì lấy tài khoản phải trả được cấu hình tại nhóm đối tượng * Nếu là bảng THTT trực tiếp thì lấy tài khoản phải trả khác được cấu hình tại nhóm đối tượng   Bắt buộc nhập nếu trạng thái bảng THTT là ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’ |
| Phân loại thuế | TaxList | x |  |  | C | Danh mục phân loại thuế  Bắt buộc nhập nếu trạng thái bảng THTT là ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’ và trường là chứng từ thanh toán = N |
| Điều khoản thanh toán | C\_paymentterm\_id |  |  |  | C | Danh mục điều khoản thanh toán |
| Hạn thanh toán | Due\_Date |  |  |  |  | Mặc định theo điều khoản thanh toán (nếu có)  Tính bằng = Ngày hạch toán (hoặc ngày chứng từ nếu ngày hạch toán = NULL) + số ngày quy định tại điều khoản thanh toán |
|  |  |  |  |  |  |  |

###### Tab chi tiết hóa đơn

* Các trường được đánh dấu trong cột kế toán = ‘x’ có nghĩa là chỉ hiển thị khi phòng/ban đăng nhập là phòng/ban tài chính thuộc đơn vị chứng từ

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Kế toán** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_product\_ID |  |  |  | S | Danh sách mặt hàng |
| Mô tả \* | Description |  |  |  | T | Mặc định khi thêm mới lấy theo trường Mặt hàng của hóa đơn  Nếu trường ‘Mặt hàng’ của chi tiết hóa đơn thay đổi, thì cập nhật lấy theo tên mặt hàng trong danh mục mặt hàng tương ứng |
| Số lượng \* | QtyInvoiced |  | N |  |  | Mặc định = 1 |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  |  |  | Danh mục đơn vị tính |
| Đơn giá | PriceEntered |  | N |  |  |  |
| Chi tiết tờ trình | C\_StaementLine\_ID |  |  |  | C | Lọc danh sách các dòng chi tiết của tờ trình đã chọn  Trường hợp tờ trình chỉ có 1 nội dung chi tiết thì khi thêm mới chi tiết hóa đơn, mặc định luôn giá trị chi tiết tờ trình. |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  |  | C | Lấy từ danh mục thuế, trong danh mục thuế nhóm thuế thuộc loại ‘Thuế GTGT đầu ra’ (Các loại như thuế GTGT đầu vào, thu nhập cá nhân….được hiển thị)  Hiển thị và bắt buộc nhập với trường hợp ‘Là chứng từ thanh toán’ = N |
| Loại thuế được duyệt | C\_taxApproved\_id | x |  |  |  | Mặc định = c\_tax\_id  Hiển thị và bắt buộc nhập với trường hợp:   * Là chứng từ thanh toán = N * Trạng thái: đề nghị duyệt hoặc đã duyệt |
| Tài khoản thuế |  | x |  |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập với trường hợp thỏa mãn các điều kiện:   * Là chứng từ thanh toán = N * Trạng thái: đề nghị duyệt hoặc đã duyệt   Mặc định theo tài khoản thuế được cấu hình tại danh mục thuế (loại thuế được duyệt) |
| **Group: thông tin số tiền** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt |  | N |  |  | Mặc định bằng đơn giá \* số lượng |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount |  | N |  |  | Mặc định bằng tổng tiền trước thuế đề nghị \* thuế suất theo loại thuế đã chọn |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị + Tổng tiền thuế đề nghị |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt |  | N |  |  | Mặc định bằng Tổng tiền trước thuế đề nghị  Readonly = N với các trường hợp user đăng nhập là user thuộc phòng tài chính (tại phòng/ban có trường thiết lập xác định là phòng tài chính) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt |  | N |  |  | Mặc định bằng Tổng tiền thuế được duyệt  Readonly = N với user phòng tài chính, Readonly = Y với các phòng ban khác |
| Tổng tiền được duyệt | GrandTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế được duyệt + Tổng tiền thuế được duyệt |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Y | N | Y |  | Bằng tổng số tiền hóa đơn đã được map với phiếu chi (Thực hiện tại phần cấn trừ công nợ phải trả) |
| Số tiền đã lập ĐN | Advance\_Request\_Amount | Y | N | Y |  | Tổng số tiền đã lập đề nghị chuyển tiền (được tính toán trong quá trình lập đề nghị chuyển tiền) |
| **Group thông tin số tiền hạch toán, mặc định dạng thu gọn** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct |  | N |  |  | Tổng tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) + Tổng tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | AmtAcct |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmtAcct |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền được duyệt | AcctGrandTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) + Tổng tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin quản trị** |  |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  | N |  | C | Lọc từ danh sách dịch vụ |
| Dự án | C\_project\_ID |  | N |  | S | Lọc từ danh sách dự án |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  | N |  | S | Lấy từ danh sách hợp đồng  Lọc kiểu hợp đồng <> ‘Hợp đồng bán’ |
| Hợp đồng đầu ra | Sales\_Contract\_ID |  | N |  | S | Lấy từ danh sách hợp đồng  Lọc kiểu hợp đồng = ‘Hợp đồng bán’ |
| Phòng/máy | C\_CostDepartment\_ID |  | N |  | S | Lọc từ danh mục phòng/ban |
| Từ ngày | Fromdate |  | D |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước, thuê nhà…để ghi thời gian sử dụng dịch vụ |
| Đến ngày | ToDate |  | D |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước, thuê nhà…để ghi thời gian sử dụng dịch vụ |
| Từ số | FromNumber |  | N |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước |
| Đến số | ToNumber |  | N |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước |
| **Group chi phí loại trừ (chỉ hiển thị với user đăng nhập thuộc phòng tài chính)** | | | | | | |
| Là chi phí loại trừ \* | IS\_NON\_DEDUCTIBLE\_EXP | x | B |  | C | Hiển thị dạng combo list gồm các giá trị   * Bỏ trống * Không * Có |
| Nguyên nhân loại trừ | NON\_DEDUCTIBLE\_EXP\_REASON\_ID | x |  |  |  | Bắt buộc nhập nếu là chi phí loại trừ = Y |
| Số tiền loại trừ đề nghị | REQUEST\_NON\_DEDUCTIBLE\_AMT | x |  |  |  | <>0 nếu là chi phí loại trừ = Y |
| Số tiền loại trừ được duyệt | APPROVE\_NON\_DEDUCTIBLE\_AMT | x |  |  |  | Mặc định bằng Số tiền loại trừ đề nghị |
| Trạng thái duyệt | NON\_DEDUCTIBLE \_APPROVE\_STATUS | x |  |  |  | Bắt buộc nhập nếu Là chi phí loại trừ = Y  Gồm các trạng thái:   * Đề nghị duyệt: RQ * Chưa duyệt: NA * Đã duyệt: PO |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Group thông tin kế toán duyệt (chỉ hiển thị với user đăng nhập thuộc phòng tài chính)** | | | | | | |
| Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | x |  |  | S | Lọc từ danh mục tài khoản, không lấy các tài khoản 111%, 112%, 113%   * Bắt buộc nhập nếu user đăng nhập thuộc phòng tài chính |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Khoản mục phí | User4\_id | x |  |  | S | Lọc từ danh mục khoản mục phí  Bắt buộc nhập nếu user đăng nhập thuộc phòng tài chính |
| Nguồn kinh phí | Gl\_Budget\_ID | x |  |  |  | Lọc từ danh mục nguồn kinh phí  Bắt buộc nhập nếu user đăng nhập thuộc phòng tài chính |
| Vụ việc | User3\_id | x |  |  |  | Lọc từ danh mục nguồn kinh phí  Bắt buộc nhập nếu user đăng nhập thuộc phòng tài chính |
| **Group Phân bổ** |  | x |  |  |  |  |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | x | D |  |  | Bắt buộc khi tài khoản nợ hoặc tài khoản có có giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | x | D |  |  | Bắt buộc khi tài khoản nợ hoặc tài khoản có có giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | x |  |  | S | Lọc danh sách tài khoản  Bắt buộc khi tài khoản nợ hoặc tài khoản có có giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | x |  | Y |  | Tính theo phân bổ từ ngày … đến ngày (\*)  (Xem trong phần Phân bổ chi phí trả trước ước tính) |
| Số tháng phân bổ | Distribution\_Month | x | N | Y |  | Đếm số tháng nguyên tháng trong khoảng thời gian từ [từ ngày] đến [đến ngày]  Nếu từ ngày = đầu tháng và đến ngày <> cuối tháng thì cộng thêm (số ngày [đến ngày]/Tổng số ngày của tháng [Đến ngày])  Nếu từ ngày <> đầu tháng và đến ngày = cuối tháng thì cộng thêm (số ngày [từ ngày]/Tổng số ngày của tháng [từ ngày])  Nếu từ ngày <> đầu tháng và đến ngày <> đầu tháng thêm 1 + (ngày (đến ngày) – ngày (từ ngày))/Số ngày của tháng (đến ngày) |
| Mức phân bổ tháng (nguyên tệ) | AMT\_SOURCE\_PER\_MONTH |  | N |  |  | Tiền trước thuế (nguyên tệ) được duyệt/Số tháng phân bổ.  Nếu số tháng phân bổ = 0 hoặc NULL thì nhận giá trị Tiền trước thuế (nguyên tệ) được duyệt |
| Mức phân bổ tháng (hạch toán) | AMT\_ACCT\_PER\_MONTH |  |  |  |  | Tiền trước thuế (hạch toán) được duyệt/Số tháng phân bổ.  Nếu số tháng phân bổ = 0 hoặc NULL thì nhận giá trị Tiền trước thuế (hạch toán) được duyệt |
| Mã khai báo phân bổ | C\_Distribution\_Config\_ID | N |  |  |  | Hiển thị c\_distribution\_Config.Distribution\_Ref |
| Loại TK phân bổ | Distribution\_Account\_Type | x |  |  |  | Không hiển thị, nhận giá trị DR hoặc CR  Nếu tài khoản nợ (chi tiết hóa đơn) là tài khoản có cấu hình ‘Yêu cầu phân bổ’ (c\_elementvalue. ISEXPENSESPREPAID) = Y thì nhận giá trị DR  Nếu tài khoản có (chi tiết hóa đơn) là tài khoản có cấu hình ‘Yêu cầu phân bổ’ = Y thì nhận giá trị CR (ưu tiên nhận DR nếu cả bên nợ và có đều là tài khoản cần phân bổ)  *(Nếu nhận giá trị DR thì khi phân bổ tài khoản nằm bên nợ và ghi có vào tài khoản nợ của chứng từ gốc*  *Nếu nhận giá trị CR thì khi phân bổ tài khoản phân bổ nằm bên có và ghi nợ vào tài khoản có của chứng từ gốc)* |

###### Tab phân bổ chi phí trả trước ước tính

* Nằm trong tab Chi tiết hóa đơn, thuộc group ‘Phân bổ’, chỉ hiển thị với user thuộc phòng tài chính
* Chỉ hiển thị với khi phòng/ban đăng nhập là phòng tài chính của đơn vị chứng từ
* Bảng C\_DistributionEstimate

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỳ | C\_period\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Từ ngày | FromDate | D | Y |  |  |
| Đến ngày | ToDate |  |  |  |  |
| Số ngày phân bổ | DAYSPERIOD |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Số tiền nguyên tệ | Amount |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Số tiền hạch toán | AmtAcct |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  |  |  |  |
| Tỉ giá |  |  |  |  |  |
| Tài khoản nợ | Account\_DR\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Tài khoản có | Account\_CR\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Đối tượng nợ | C\_Bpartner\_DR\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Đối tượng có | C\_Bpartner\_CR\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Nguồn kinh phí | Gl\_Budget\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Khoản mục phí | User4\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Vụ việc | User5\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Dự án | C\_Project\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Phòng/ban chi phí | C\_CostDepartment\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  | Y |  | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Mặt hàng | M\_product\_ID | N | Y | S | Kết quả tính xem phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ |
| Tạm ngừng | Pause | B | N |  | Cho phép người sử dụng chọn lại Yes/No  Yes: có nghĩa là tạm ngừng, không thực hiện phân bổ.  Khi đó chức năng phân bổ chi phí trả trước thực hiện hàng kỳ sẽ loại bỏ bản ghi này.  Trường này được sửa sau khi người sử dụng hạch toán |
| Số chứng từ phân bổ | C\_CostDistribution\_ID |  | Y |  | Khi thực hiện chức năng phân bổ chi phí trả trước, hệ thống tiến hành cập nhật link giữa phân bổ chi phí trả trước ước tính với số chứng từ phân bổ thực tế. |
|  | C\_CostDistributionLine\_ID |  |  |  | Không hiển thị |
| Các trường link tới chứng từ gốc | C\_INVOICELINE\_ID |  |  |  | Các trường link tới chứng từ gốc bao gồm   * Bảng dữ liệu * Màn hình chức năng * ID bản ghi chung * ID dòng chi tiết   Mục đích để sử dụng trong trường hợp view lại chứng từ gốc từ phần phân bổ ước tính hoặc làm các view danh sách phân bổ ước tính. |

###### Tab Phân bổ chi phí nhập kho

* Là tab con của tab ‘Hóa đơn’
* Bảng dữ liệu C\_Invoice\_Costing

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | M\_inoutline\_ID | N |  |  | Không hiển thị |
|  | C\_invoice\_ID | N |  |  | Không hiển thị |
| Số phiếu nhập kho |  | S | Y |  | Hiển thị m\_inout.documentNo |
| Ngày nhập kho |  | D | Y |  | Hiển thị m\_inout.dateacct |
| Mặt hàng |  | N | Y |  | Hiển thị m\_inoutline.m\_product\_id |
| Số lượng |  | N | Y |  | Hiển thị m\_inoutline.qtyentered |
| Đơn giá |  | N | Y |  | Hiển thị m\_inoutline.price |
| Thành tiền |  | N | Y |  | Hiển thị m\_inoutline.Amount |
| Tiền PB nguyên tệ | AmtSource | N | N |  |  |
| Tiền PB hạch toán | AmtAcct | N | N |  | Mặc định = AmountSource \* tỉ giá bảng THTT |
|  |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi

* Là tab con của tab ‘Thông tin chung BTHTT’
* View hiển thị các chứng từ chi tiền (tiền mặt và tiền ngân hàng) liên quan tới bảng tổng hợp thanh toán đang chọn. Link giữa bảng THTT và phiếu chi qua trường bảng THTT của chi tiết phiếu chi (tiền ngân hàng và tiền mặt)
* Thông tin hiển thị gồm:

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ |  |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Số chứng từ |  |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Ngày hạch toán |  |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Số tiền |  |  |  | Số tiền nguyên tệ, chi tiết phiếu chi |
| Tiền tệ |  |  |  | Thông tin chung phiếu chi |
| Số TK thanh toán |  |  |  | Tài khoản ngân hàng – Thông tin chung phiếu chi |
| Nội dung |  |  |  | Nội dung chi tiết phiếu chi |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  | Trạng thái hạch toán chứng từ chi |

###### Tab đề nghị tạm ứng

* Sử dụng để thêm mới các đề nghị tạm ứng (đề nghị chuyển tiền) đã thực hiện trước, có liên quan tới bảng tổng hợp thanh toán đang sử dụng
* Chỉ thực hiện với bảng THTT loại Hoàn ứng
* Bảng dữ liệu c\_reimbursement\_advance

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đề nghị thanh toán  (link ID của chi tiết đề nghị chuyển tiền) |  |  | S | Lọc các chi tiết đề nghị chuyển tiền thỏa mãn   * Đã duyệt * Loại đề nghị = Chuyển tiền tạm ứng * Loại tiền tệ = Loại tiền tệ của hóa đơn * Số tiền đã map THTT (c\_advancerequestline.Clearing\_Amount) < Số tiền được duyệt của chi tiết đề nghị * Ngày đề nghị <= Ngày hạch toán bảng THTT   Đối tượng công nợ nằm trong danh sách đối tượng công nợ của các hóa đơn trong bảng tổng hợp thanh toán  Khi nhập số đề nghị chuyển tiền, hệ thống tự đồng fill dòng chi tiết thỏa mãn điều kiện (nếu chỉ tồn tại 1 dòng chi tiết thỏa mãn điều kiện) |
| Số tiền |  |  |  | Số tiền: mặc định bằng  Số tiền được duyệt (approvalamoumt) – số tiền đã map THTT (clearing\_amount) |

###### Tab thời gian phê duyệt

* Thực hiện tương tự như tab thời gian phê duyệt của bảng đề nghị chuyển tiền

###### Tab cấn trừ

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | LINENO | N | Y |  | Số thứ tự tự tăng |
| Loại chứng từ | C\_DocType\_ID | N |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Hóa đơn * Phiếu chi   (sau khi lưu dữ liệu thì readonly = yes) |
| Ngày cấn trừ | DATECLEARING | D |  |  |  |
| Hóa đơn/phiếu chi | C\_INVOICELINE\_ID                  /C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID |  |  | S | Nếu loại chứng từ = phiếu chi thì hiển thị pop-up chọn chi tiết phiếu chi thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của chi tiết phiếu chi < Số tiền nguyên tệ của chi tiết phiếu chi * Đối tượng công nợ của chi tiết phiếu chi= Đối tượng công nợ của chứng từ * Ngày hạch toán phiếu chi <= Ngày hạch toán bảng THTT * Đã hạch toán * Tiền tệ bảng THTT = tiền tệ phiếu chi   Nếu loại chứng từ = hóa đơn thì hiển thị pop-up chọn hóa đơn thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn < Số tiền nguyên tệ hóa đơn * Cùng đối tượng công nợ với hóa đơn đang map * Số tiền ngược dấu với số tiền hóa đơn đang map * Ngày hạch toán <= Ngày hạch toán hóa đơn đang thực hiện * Đã hạch toán * Tiền tệ của 2 hóa đơn |
| Số tiền |  | N | Y |  | Loại chứng từ hóa đơn: Số tiền nguyên tệ được duyệt của hóa đơn  Loại chứng từ phiếu chi: Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi |
| Số tiền đã cấn trừ |  | N | Y |  | Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn/Chi tiết phiếu chi (tương ứng với từng loại chứng từ |
| Số tiền còn lại |  | N | Y |  | Số tiền – Số tiền đã cấn trừ |
| Số tiền cấn trừ | AMOUNTCLEARING |  |  |  | Mặc định bằng Min (Số tiền còn lại, số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi hiện tại) |
|  |  |  |  |  |  |

* Khi lưu/xóa thông tin dữ liệu cấn trừ, cập nhật lại trường số tiền đã cấn trừ của các chứng từ sau:
  + Hóa đơn hiện tại
  + Hóa đơn hoặc chi tiết phiếu chi được map với hóa đơn hiện tại
* Khi hạch toán bảng THTT, tab cấn trừ vẫn được hiển thị để người sử dụng có thể tiếp tục thay đổi thông tin.

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Bảng tổng hợp thanh toán’ | Mở màn hình ‘Bảng tổng hợp thanh toán’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo Số bảng THTT, thứ tự giảm dần.  Các bản ghi hiển thị thỏa mãn một trong các điều kiện:   * Phòng/ban của chứng từ là phòng/ban đăng nhập * Phòng/đăng nhập là phòng tài chính của đơn vị chứng từ và chứng từ ở trạng thái duyệt là ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’ |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Phòng/ban * Số bảng THTT * Nội dung Bảng THTT * Ngày chứng từ ngày… đến ngày * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Số tiền đề nghị: so sánh với số tiền nguyên tệ * Trạng thái ký * Trạng thái duyệt * Trạng thái hạch toán |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Tìm kiếm theo điều kiện tìm kiếm đã nhập và điều kiện về phòng/ban để hiển thị bảng THTT |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới bảng THTT |  |
| Nhập thông tin bảng THTT. |  |
| Lưu thông tin bảng THTT | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Thêm mới hóa đơn |  |
| Nhập thông tin chung hóa đơn |  |
| Lưu thông tin hóa đơn | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Tìm kiếm hóa đơn | Điều kiện tìm kiếm hóa đơn trong bảng THTT   * Số hóa đơn * Ngày hóa đơn từ ngày… đến ngày * Đối tượng công nợ * Tên người bán * Mã số thuế * Mặt hàng |
| **Chọn hóa đơn**  Mục đích:  + Chọn hóa đơn chưa được đưa vào bảng THTT  + Loại bỏ hóa đơn khỏi bảng THTT hiện tại | Chỉ thực hiện với bảng THTT ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’  Hiển thị màn hình pop-up chọn hóa đơn (xem prototype)  Hóa đơn hiển thị thỏa mãn điều kiện:  + Chưa gán với bảng THTT nào hoặc gắn với bảng THTT hiện tại. Trường hợp gắn với bảng THTT hiện thì check box ‘Chọn’ ở cột đầu tiên phải được đánh dấu.  + Hóa đơn có phòng/ban trùng với phòng/ban của bảng THTT hiện tại  + Hóa đơn có tiền tệ trùng với tiền tệ của bảng THTT hiện tại  + Hóa đơn có ngày hóa đơn <=Ngày chứng từ của bảng THTT hiện tại |
| **Chọn hóa đơn**/Chấp nhận | Với những hóa đơn đang thuộc bảng THTT hiện tại mà được bỏ chọn thì cập nhật trường sau của bảng THTT về bằng NULL:  + Link bảng THTT  + Các trường dữ liệu thuộc group phân bổ: tài khoản phân bổ, phân bổ từ ngày, phân bổ đến ngày, loại phân bổ, số ngày phân bổ  + Xóa các bản ghi phân bổ ước tính thuộc bảng ước tính liên quan  Với những hóa đơn được chọn mới vào bảng THTT thì cập:  + link hóa đơn với bảng THTT hiện tại sang bảng THTT mới.  Cập nhật các trường tiền hạch toán theo tỉ giá của bảng THTT, cập nhật trường tỉ giá của các hóa đơn được chọn theo tỉ giá bảng THTT  Cập nhật các trường tiền được duyệt mặc định bằng các trường tiền đề nghị.  Cập nhật lại các trường tổng tiền của bảng THTT  Cập nhật chi tiết tờ trình tại chi tiết của hóa đơn mới theo theo cách mặc định mô tả tại trường chi tiết tờ trình của chi tiết hóa đơn. |
| **Xóa hóa đơn** | Chỉ thực hiện với bảng THTT ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’  + Xóa hóa đơn  + Xóa chi tiết hóa đơn  + Xóa các dữ liệu liên quan tại bảng phân bổ chi phí trả trước ước tính.  Cập nhật các trường số tiền của bảng THTT (do có hóa bị xóa nên các trường số tiền thay đổi) |
| Thêm mới chi tiết hóa đơn |  |
| Nhập thông tin chi tiết hóa đơn |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường chi tiết dữ liệu.  Nếu chi tiết hóa đơn có link tới chi tiết phiếu nhập kho thì kiểm tra số lượng <= m\_inoutline.qtyinvoice – tổng c\_invoiceline.qtyinvoiced của các dòng chi tiết hóa đơn khác cùng link tới m\_inoutline\_ID  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  (cập nhật m\_inoutline.qtyinvoice = tổng c\_invoiceline.qtyinvoiced của các chi tiết hóa đơn có link với m\_inoutline\_id) |
| Tìm kiếm tab chi tiết hóa đơn | Điều kiện tìm kiếm chi tiết hóa đơn trong hóa đơn   * Mô tả * Mặt hàng: Search List |
| **Tách dòng** | Chỉ thực hiện nếu:   * Bảng THTT ở trạng thái đề nghị duyệt, đã duyệt, chưa hạch toán. Mục đích để user phòng tài chính có thể tách một dòng nhập liệu của nhân viên phòng/ban thành 2 dòng để chia khoản mục phí (hoặc vụ việc, hoặc một lý do nào khác…)   Hiển thị màn hình pop-up gồm các hộp nhập   * Số lượng * Số tiền đề nghị trước thuế * Tiền thuế đề nghị * Chức năng: Chấp nhận/Đóng |
| Nhập các thông tin để tách dòng | * Số lượng * Số tiền trước thuế đề nghị: mặc định bằng số lượng (tách) \* đơn giá * Số tiền thuế đề nghị: mặc định bằng số tiền trước thuế đề nghị (tách)\* tỉ lệ thuế theo nhóm thuế |
| Chọn ‘Chấp nhận’ tại Pop-up Tách dòng | Kiểm tra giá trị:   * Abs (Số tiền trước thuế đề nghị) nhỏ hơn hoặc bằng abs (giá trị số tiền trước thuế đề nghị của dòng chi tiết hóa đơn cần tách) * Abs (Số tiền thuế đề nghị) nhỏ hơn hoặc bằng abs (giá trị số tiền thuế đề nghị của dòng chi tiết hóa đơn cần tách) * Không cho tách khi cả 2 giá trị số tiền trước thuế đề nghị và số thuế đề nghị cùng bằng giá trị gốc * Mục đích việc tách dòng: Tách khoản mục; vụ việc; nguồn kinh phí   Nếu thỏa mãn điều kiện: thì thực hiện:   * Tạo mới một dòng chi tiết hóa đơn, giống như dòng cần tách. Với trường số lượng, số tiền trước thuế đề nghị bằng giá trị nhập tại pop-up tách. Trường thành tiền, giá tính thuế (đề nghị) tính theo mặc định. Các trường tiền được duyệt, tiền hạch toán liên quan tính theo công thức mặc định. * Cập nhật dòng chi tiết hóa đơn được tách. Số lượng mới = Số lượng cũ – số lượng tách (nếu trường mặt hàng <> NULL); Số tiền trước thuế đề nghị mới = Số tiền trước thuế đề nghị cũ – Số tiền trước thuế đề nghị tách. Trường thành tiền, giá tính thuế (đề nghị) tính theo mặc định. Các trường tiền được duyệt, tiền hạch toán liên quan tính theo công thức mặc định. * Cập nhật các trường ghi log của 2 bản ghi |
| Xóa dòng chi tiết | Chỉ xóa nếu bảng THTT ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’  Nếu dòng chi tiết hóa đơn có link tới chứng từ phiếu xuất kho thì cập nhật trường số lượng lập hóa đơn của chi tiết phiếu xuất kho liên qua  Cập nhật các trường tiền của hóa đơn/Bảng THTT  Xóa phân bổ chi phí trả trước ước tính tương ứng. |
| Xóa hóa đơn | Chỉ xóa nếu bảng THTT ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’  Thực hiện xóa các dòng chi tiết và cập nhật thông tin liên quan  Xóa hóa đơn |
| **Duyệt hóa đơn** | Button chỉ hiển thị với bảng THTT có posted = N và trạng thái duyệt là (đề nghị duyệt, đã duyệt)  Hiển thị màn hình pop-up Duyệt hóa đơn (giao diện xem file prototype)  Thông tim gồm   * Phần tìm kiếm: các trường sử dụng để tìm kiếm * Phần thông tin duyệt: các trường sử dụng để duyệt * Lưới dữ liệu: hiển thị danh sách các chi tiết hóa đơn có trong bảng THTT và thỏa mãn điều kiện tìm kiếm |
| Nhập các thông tin vào các trường cần duyệt  Chọn các dòng chi tiết cần cập nhật thông tin duyệt  Chọn ‘Duyệt’ | Update các các trường thông tin duyệt có dữ liệu <> NULL vào các dòng chi tiết hóa đơn/hóa đơn được chọn |
| Chuyển trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’ thành ‘Đề nghị duyệt’ | Readonly = ‘Y’ tất cả các trường với user đăng nhập không phải là user phòng tài chính  Với user phòng tài chính, thuộc tính readonly các trường được mô tả tại các tab dữ liệu |
| Chuyển trạng thái từ ‘Đề nghị duyệt’ 🡪 ‘Đã duyệt’ | Readonly = ‘Y’ tất cả các trường dữ liệu |
| Gửi email khi thay đổi trạng thái duyệt | Khi chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ từ ‘Đề nghị duyệt’ sang ‘Đã duyệt’ thực hiện gửi email cho [Người đề nghị] (nếu user đề nghị có thiết lập email) thông báo:  - Tiêu đề: PMTC-Bảng tổng hợp thanh toán: duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]  - Nội dung: Bảng THTT [Số bảng THTT] – [Nội dung bảng THTT] đã được duyệt  Khi chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ từ ‘Đề nghị duyệt’ sang ‘từ chối’ thực hiện gửi email cho [Người đề nghị] (nếu user đề nghị có thiết lập email) thông báo:  -Tiêu đề: PMTC –Bảng tổng hợp thanh toán: từ chối duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]  - Nội dung: Bộ phận tài chính từ chối duyệt bảng THTT [Số bảng THTT] – [Nội dung bảng THTT]  Khi chuyển trường ‘Trạng thái phê duyệt’ từ ‘Chưa đề nghị’ sang ‘đề nghị duyệt’ thực hiện gửi email cho [Email] thông báo:  -Tiêu đề: PMTC-Bảng tổng hợp thanh toán: Đề nghị duyệt bảng THTT [Số bảng THTT]  - Nội dung: Đề nghị duyệt bảng THTT [Số bảng THTT] – [Nội dung bảng THTT] |
| Hoàn thành (CO) | Button chỉ hiển thị nếu DocStatus = DR  Kiểm tra người hoàn thành phải là người tạo chứng từ  Khi chọn CO hệ thống chuyển trạng thái duyệt thành ‘Đề nghị duyệt’ và DocStatus = CO |
| Hạch toán (PO)  Button chỉ hiển thị với user thuộc phòng tài chính và Posted = ‘N’, Docstatus = ‘CO’ | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung.  Kiểm tra trường số tiền nguyên tệ (hạch toán) của các line c\_invoice\_costing trong cùng một hóa đơn không vượt quá số tiền nguyên tệ (tiền hạch toán: Amt, AmtAcct) được duyệt trước thuế của hóa đơn  Nếu thỏa mãn thì thực hiện:  Hạch toán cho mỗi dòng chi tiết hóa đơn.   * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’** * Mỗi dòng dữ liệu có thể hạch toán 1 hoặc 2 bút toán * Bút toán 1 là bút toán chi phí các trường số tiền lấy theo trường số tiền được duyệt tương ứng.   + Nếu nhóm thuế có Loại thuế = WITO (thuế giữ lại nước ngoài):     - Tài khoản nợ:Theo tài khoản nợ     - Đối tượng nợ:Theo đối tượng nợ     - Tài khoản có: Theo tài khoản có     - Đối tượng có: Theo đối tượng có     - Số tiền nguyên tệ: Thành tiền được duyệt     - Số tiền hạch toán: Thành tiền hạch toán được duyệt     - LineNo =1   + Nếu nhóm thuế có Loại thuế khác WITO (thuế giữ lại nước ngoài):     - Tài khoản nợ:Theo tài khoản nợ     - Đối tượng nợ:Theo đối tượng nợ     - Tài khoản có: Theo tài khoản có     - Đối tượng có: Theo đối tượng có     - Số tiền nguyên tệ: Tiền trước thuế được duyệt     - Số tiền hạch toán: Tiền trước thuế hạch toán được duyệt     - LineNo =1 * Bút toán 2 là bút toán thuế, chỉ thực hiện nếu số tiền thuế <> 0   + Nếu nhóm thuế có Loại thuế = IPT (thuế nhập khẩu); SPE (thuế tiêu thụ đặc biệt); VATOU (VAT đầu ra); PIT (thuế TNCN) hoặc WITD (thuế giữ lại trong nước):     - Tài khoản nợ: Theo tài khoản nợ     - Đối tượng nợ: Theo đối tượng nợ     - Tài khoản có: Theo tài khoản thuế     - Đối tượng có: Theo đối tượng có     - Số tiền nguyên tệ: Tiền thuế được duyệt     - Số tiền hạch toán: Tiền thuế hạch toán được duyệt     - LineNo =2   + Nếu nhóm thuế có Loại thuế = WITO:     - Tài khoản nợ: Theo tài khoản có     - Đối tượng nợ: Theo đối tượng có     - Tài khoản có: Theo tài khoản thuế     - Đối tượng có: Theo đối tượng có     - Số tiền nguyên tệ: Tiền thuế được duyệt     - Số tiền hạch toán: Tiền thuế hạch toán được duyệt     - LineNo =2   + Nếu nhóm thuế có Loại thuế = EXT (không chịu thuế):     - Không hạch toán bút toán thuế   + Nếu nhóm thuế có Loại thuế khác các loại trên (ví dụ VATIN – thuế GTGT đầu vào):     - Tài khoản nợ: Theo tài khoản thuế     - Đối tượng nợ: Theo đối tượng nợ     - Tài khoản có: Theo tài khoản có     - Đối tượng có: Theo đối tượng có     - Số tiền nguyên tệ: Tiền thuế được duyệt     - Số tiền hạch toán: Tiền thuế hạch toán được duyệt     - LineNo =2   Update trường ghi mã bút toán gốc (trường…..) tại bản ghi phân bổ ước tính tương ứng bằng giá trị ID của bút toán thứ nhất được tạo ra (bút toán chi phí)  Chuyển trạng thái hạch toán thành ‘Đã hạch toán’, trạng thái duyệt thành ‘Đã duyệt’  Readonly = ‘Y’ tất cả các trường thông tin (không thay đổi thông tin sau khi đã hạch toán)  Chuyển bản ghi trình ký sang Voffice (nếu đã có sẵn bản ghi trình ký Voffice ở trạng thái đã hoàn thành của bảng THTT)  Trường hợp có nhập thông tin phân bổ (trường tài khoản phân bổ <> NULL) 🡪 **thực hiện tự động điền dữ liệu vào màn hình dữ liệu phân bổ chi phí trả trước ước tính (cách tạo dữ liệu xem phần Phân bổ chi phí trả trước ước tính)**  Tạo dữ liệu mặc định cho tab cấn trừ cho mỗi dòng chi tiết hóa đơn:   * Insert dữ liệu vào tab cấn trừ (c\_clearing\_invoice) với các chi tiết phiếu chi có thông tin sau (insert các phiếu chi đang outstanding để hiển thị lên tab cấn trừ cho người dùng chọn phiếu chi cấn trừ cho hóa đơn) (nếu có)   + Số tiền đã map (clearing\_amount) < số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi (StmtAmt)   + Ngày hạch toán phiếu chi <= ngày hạch toán bảng THTT   + Tiền tệ phiếu chi = tiền tệ bảng THTT   + Đối tượng công nợ phiếu chi = đối tượng công nợ của hóa đơn   + Hạch toán = đã hạch toán   + Sắp xếp phiếu chi theo ngày hạch toán (tăng dần) rồi thực hiện insert lần lượt vào bảng c\_clearing\_invoice   Thông tin mặc định gồm   * + - Loại chứng từ = Phiếu chi     - C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết đang thực hiện tạo dữ liệu     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID = chi tiết phiếu chi tìm được     - DATECLEARING = ngày hạch toán bảng THTT     - AMOUNTCLEARING = Min (C\_bankstatementline.clearing\_amount, c\_InvoiceLine. GrandTotal - tổng số tiền AMOUNTCLEARING đã insert ở các chi tiết phiếu chi trước tìm được) (tức là lần lượt gán số tiền chi tiết hóa đơn GrandTotal cho các chi tiết phiếu chi, sắp xếp theo ngày hạch toán cho đến hết)     - INVOICEDATE = c\_invoice.dateacct     - INVOICERATE = C\_invoice. CurrencyConversionRate     - BANKDATE = c\_bankstatement.dateacct     - BANKLINERATE = c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate     - C\_Bpartner = c\_invoice.c\_bpartner\_ID * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |
| Hủy hoàn thành (RA)  Với user không thuộc phòng tài chính, nút RA chỉ hiển thị nếu  Posted = N  Trạng thái duyệt = Đề nghị duyệt, Từ chối  Docstatus = CO | Thực hiện nếu Posted = ‘N’ (Trường hợp chưa hạch toán thì nút RA được hiểu là hủy hoàn thành’)  Kiểm tra người hủy hoàn thành phải là người tạo chứng từ.  Cập nhật trạng thái duyệt = ‘Chưa đề nghị duyệt’, trạng thái chứng từ (docstatus) = DR |
| Hủy hạch toán (RA)  Với user phòng tài chính nút RA hiển thị nếu  Chứng từ có (DocStatus = CO và user đăng nhập = user tạo chứng từ) hoặc Posted <> ‘N’ | Thực hiện nếu POSTED <> ‘N’ (Đã hạch toán thì thực hiện hủy hạch toán’  Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung và kiểm tra bổ sung điều kiện :   * Nếu hóa đơn có link tới bảng phân bổ chi phí trả trước ước tính thì chỉ được hủy hạch toán nếu không tồn tại bản ghi phân bổ chi phí trả trước ước tính liên quan có “Số chứng từ phân bổ” <> Null. * Không có hóa đơn được sử dụng tại UNC, Đề nghị chuyển tiền * Người hủy hạch toán = người hạch toán (= updatedby ở thời điểm hiện tại của chứng từ)   Trường hợp vi phạm các điều kiện hủy hạch toán (RA) cần thông báo rõ nguyên nhân không hủy được. Ví dụ  ‘Kỳ kế toán đã đóng’  ‘Chỉ người hạch toán mới RA được dữ liệu’  ‘Hóa đơn đã được map với phiếu chi [số phiếu chi]’  ‘Hóa đơn đã được map với hóa đơn bán [Số hóa đơn bán]’  ‘Hóa đơn đã được phân bổ tại chứng từ [số chứng từ phân bổ]’  ‘Hóa đơn đã được sử dụng tại đề nghị chuyển tiền [Số đề nghị chuyển tiền]’  Nếu đủ điều kiện hủy bút toán thì thực hiện   * Xóa dữ liệu cấn trừ C\_Clearing\_Invoice của các dòng có link tới bảng THTT (link theo c\_invoiceline\_id), cập nhật số tiền đã cấn trừ của các chứng từ (c\_bankstatementline\_id) có liên quan tới các bản ghi c\_clearing\_invoice bị xóa (tham khảo sự kiện Cấn trừ). Ví dụ xóa bảng THTT A, bảng này có 1 hóa đơn gồm 2 dòng chi tiết được map với 2 dòng chi tiết phiếu chi thì khi xóa 2 dòng c\_clearing\_invoice của 2 dòng chi tiết hóa đơn phải cập nhật lại giá trị Clearing\_Amount của 2 dòng chi tiết phiếu chi (Tham khảo sự kiện Cấn trừ) * Xóa bút toán * Cập nhật trạng thái duyệt = ‘Đề nghị duyệt’   (Trong trường hợp này không chuyển DocStatus = DR mà vẫn giữ nguyên là CO do chứng từ ở trạng thái đã hoàn thành nhưng chưa hạch toán) |
| Xem bút toán |  |
| Tạo đề nghị chuyển tiền | Xem phần ‘Tạo đề nghị chuyển tiền’ |
| Tạo phiếu chi | Xem phần ‘Tạo phiếu chi’ |
| Import bảng THTT | Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Thực hiện import có nghĩa là insert một bảng THTT gồm cả hóa đơn và chi tiết hóa đơn  Các trường không được import (ví dụ các trường tiền) sẽ được tính mặc định như đã mô tả tại các trường dữ liệu  Các dòng có cùng ‘Số chứng từ’ trên file excel sẽ tạo thành một chứng từ bảng THTT mới, thông tin chung lấy theo dữ liệu của dòng đầu tiên trong nhóm cùng ‘Số chứng từ’  Các dòng có cùng mã số thuế, mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn sẽ tạo thành 1 hóa đơn có nhiều dòng chi tiết.  Khi insert dữ liệu, Số chứng từ sẽ được cấp mới  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi  Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông tin chung bảng THTT/Tab hóa đơn/tab chi tiết hóa đơn |
| Chọn phiếu nhập kho  (Chỉ hiển thị ở bảng đầy đủ) | Xem phần (chọn phiếu nhập kho) |
| Tab ‘Phân bổ chi phí nhập kho’  Sửa/xóa (không có thêm mới, việc thêm bằng cách sử dụng chức năng chọn phiếu nhập kho) | Chỉ thực hiện khi bảng THTT ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’  Khi lưu thông tin kiểm tra trường số tiền nguyên tệ (hạch toán) của các line c\_invoice\_costing trong cùng một hóa đơn không vượt quá số tiền nguyên tệ (tiền hạch toán: Amt, AmtAcct) được duyệt trước thuế của hóa đơn |
| Chuyển giá trị trường trạng thái phê duyệt | Điều kiện chuyển theo bảng mô tả dưới đây  Gửi email thông báo thay đổi theo mô tả trong mục  **Gửi Email khi thay đổi trạng thái phê duyệt bảng THTT** |
| View chi tiết hóa đơn | Đường dẫn  Kế toán chi phí\Danh sách chi tiết hóa đơn  Xem mục ‘View chi tiết hóa đơn’ |
| Cấn trừ  Thêm/sửa/xóa/  (Tab chỉ hiển thị nếu chứng từ ở trạng thái đã hạch toán) | Các điều kiện ràng buộc xem mục Tab cấn trừ  Khi lưu hoặc xóa một dòng trong tab cấn trừ thì thực hiện cập nhật số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi và chi tiết hóa đơn liên quan (gồm các c\_invoiceline\_id, c\_Bankstatementline\_ID đang có trong CSDL của bản ghi và c\_invoiceline\_id, c\_bankstatementline\_ID đang hiển thị trên giao diện)   * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |

* Chuyển giá trị trường trạng thái phê duyệt

| **Trạng thái trước** | **Trạng thái sau** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- | --- |
| Chưa đề nghị duyệt | Đề nghị duyệt | Chỉ thực hiện với trường hợp user thực hiện là user tạo |
| Đề nghị duyệt | Chưa đề nghị duyệt | Chỉ thực hiện với trường hợp user thực hiện là user tạo |
| Đề nghị duyệt | Đã duyệt | Chỉ thực hiện với trường hợp user thực hiện là user thuộc phòng tài chính của đơn vị chứng từ |
| Đề nghị duyệt | Từ chối | Chỉ thực hiện với trường hợp user thực hiện là user thuộc phòng tài chính của đơn vị chứng từ |
| Từ chối | Đề nghị duyệt |  |
| Từ chối | Chưa đề nghị duyệt | Chỉ thực hiện với trường hợp user thực hiện là user tạo |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Tab ‘Đề nghị tạm ứng’  Thêm mới bản ghi để gắn bảng THTT với một dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền | Màn hình ở dạng thêm mới |
| Tab ‘Đề nghị tạm ứng’  Chọn chi tiết đề nghị thanh toán và số tiền | Mở pop-up chọn đề nghị chuyển tiền (prototype). Danh sách các chi tiết được hiển thị như mô tả ở trên.  Thực hiện chọn một dòng chi tiết, hệ thống mặc định số tiền |
| Tab ‘Đề nghị tạm ứng’  Lưu thông tin | Kiểm tra thông tin   * Đảm bảo số tiền Số tiền đã map THTT (Clearing\_Amount) của dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền không vượt quá số tiền đã duyệt của chi tiết đề nghị chuyển tiền. * Ví dụ nếu chi tiết đề nghị được duyệt 10đ, đã đươc link tới một bảng THTT, số tiền đã map là 7 đ, khi đó nếu tạo mới bản ghi số tiền map là 4đ thì không được thực hiện lưu. Hoặc đã ghi nhận bản ghi 7đ và 3đ, nếu mở 3đ và sửa thành 4đ thì cũng không được phép.   Nếu không thỏa mãn điều kiện thì thông báo ‘Số tiền quyết toán đề nghị [Số đề nghị chuyển tiền] dòng [thứ tự dòng của đề nghị chuyển tiền] vượt quá số tiền được duyệt tạm ứng’ và không thực hiện lưu thông tin  Nếu thỏa mãn điều kiện thì:  \*\*Cập nhật lại giá trị Số tiền đã map THTT (c\_advancerequestline.clearing\_amount) = tổng số tiền map chi tiết đề nghị chuyển tiền với các bảng THTT (tổng c\_reimbursement\_advance.advance\_amount của các chi tiết đề nghị chuyển tiền tương ứng)  \*\*Cập nhật số tiền đã đề nghị tạm ứng của bảng THTT = tổng số tiền của tab đề nghị tạm ứng |
| Tab ‘Đề nghị tạm ứng’  Xóa dòng tại tab đề nghị tạm ứng | \*\*Cập nhật lại giá trị Số tiền đã map THTT (clearing\_amount) của chi tiết đề nghị chuyển tiền bị xóa link map, bằng Số tiền đã map THTT đang có – số tiền của bản ghi bị xóa (hoặc có thể sử dụng cách tính tổng c\_reimbursement\_advance.advance\_amount của các chi tiết đề nghị chuyển tiền tương ứng)  \*\*Cập nhật Số tiền đã đề nghị tạm ứng (c\_reimbursement.total\_advance\_request) = tổng số tiền của tab đề nghị tạm ứng |

##### Các tham chiếu ‘Sự kiện’

###### Phân bổ chi phí trả trước ước tính

* Các trường sử dụng tính phân bổ (lấy từ dòng dữ liệu gốc cần phân bổ):
  + Số ngày phân bổ
  + Ngày bắt đầu phân bổ
  + Ngày kết thúc phân bổ
  + Số tiền nguyên tệ
  + Số tiền hạch toán
* Tự động tạo một bảng ghi ‘Cấu hình phân bổ chi phí trả trước’, mục đính để lưu lại các khai báo phân bổ tại thời điểm hạch toán, theo thời gian người
* Bảng dữ liệu C\_Distribution\_Config

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C\_Distribution\_Config\_ID | N |  |  | Số tự sinh |
|  | AD\_TABLE\_ID | N |  |  | Ad\_table\_ID của bảng THTT (c\_Reimbursement) |
|  | AD\_WINDOW\_ID | N |  |  | Ad\_window\_id của màn hình |
|  | RECORD\_ID | N |  |  | C\_Reimbursement\_ID |
|  | LINE\_ID | N |  |  | C\_invoiceLine\_ID |
|  | Ref\_document | S |  |  | C\_Reimbursement.DocumentNo |
|  | Distribution\_From\_Date | D |  |  | C\_invoiceline.Distribution\_From\_Date |
|  | Distribution\_To\_Date | D |  |  | C\_invoiceline.Distribution\_To\_Date |
|  | Distribution\_Day |  |  |  | C\_invoiceline.Distribution\_Day |
| Số tiền nguyên tệ | AmtSource |  |  |  | C\_invoiceline.Amt |
| Số tiền hạch toán | AmtAcct |  |  |  | C\_invoiceline.AmtAcct |
| Đơn vị | AD\_ORG\_ID | N |  |  | C\_Reimbursement.ad\_org\_id |
| Phòng ban | C\_DEPARTMENT\_ID | N |  |  | C\_Reimbursement.c\_department\_id |
| Mã phân bổ | DISTRIBUTION\_REF |  |  |  | Mã tự sinh theo quy tắc  [Mã đơn vị][Năm hạch toán bảng THTT][4 số tự tăng trong năm] |
| Mô tả | DISTRIBUTION\_DESCRIPTION |  |  |  | C\_invoiceline.description |
| Tỉ lệ phân bổ | DISTRIBUTION\_PERCENTAGE | N |  |  | 100 |
| Mức phân bổ tháng (nguyên tệ) | AMT\_SOURCE\_PER\_MONTH | N |  |  | C\_invoiceline. AMT\_SOURCE\_PER\_MONTH |
| Mức phân bổ tháng (hạch toán) | AMT\_ACCT\_PER\_MONTH | N |  |  | C\_invoiceline. AMT\_ACCT\_PER\_MONTH |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | N |  |  | C\_Reimbursement.C\_Currency\_ID |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | CurrencyConversionRate |
| Tài khoản phân bổ | DISTRICBUTION\_ACCOUNT\_ID | N |  |  | C\_invoiceline. DISTRICBUTION\_ACCOUNT\_ID |
| Tài khoản trả trước | Prepaid\_Account\_ID | N |  |  | C\_invoiceline.account\_dr\_id |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  |  | C\_invoiceline. VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |
| Phòng máy | C\_costdepartment\_ID | N |  |  | C\_invoiceline.c\_costdepartment\_id |
| Mặt hàng | M\_product\_ID | N |  |  | C\_invoiceline.m\_product\_id |
| Khoản mục phí | User4\_id | N |  |  | C\_invoiceline.user4\_id |
| Vụ việc | User3\_id | N |  |  | C\_invoiceline.user3\_id |
| Nguồn kinh phí | GL\_budget\_id | N |  |  | C\_invoiceline.gl\_budget\_id |
| Dự án | C\_PROJECT\_ID | N |  |  | C\_invoiceline.c\_project\_id |
| Dịch vụ | C\_service\_ID | N |  |  | C\_invoiceline.c\_service\_id |
| Đối tượng | C\_bpartner \_ID | N |  |  | C\_invoiceline.c\_bpartner\_dr\_id |
| Hiệu lực từ | VALID\_FROM | D |  |  | C\_invoiceline.distribution\_from\_date |
| Là bản ghi gốc | ISORGINAL | B |  |  | = Y |
| Hiệu lực | ISACTIVE | B |  |  | = Y |
| Các trường log |  |  |  |  | Theo system |

* Dựa vào thông tin của được lưu trong C\_Distribution\_Config, thực hiện tính các giá trị phân bổ (hoặc có thể lấy từ thông tin gốc là bảng THTT/hóa đơn/chi tiết hóa đơn)
* Dựa vào thông tin phân bổ từ ngày .. đến ngày (distribution\_from\_date, distribution\_to\_date) tách thành các kỳ tương ứng
  + (1) Tìm xem distribution\_from\_date thuộc kỳ nào thì đó là kỳ đầu tiên. ( kỳ thỏa mãn c\_period.startDate <=distribution\_from\_date <= c\_period.enddate)
  + (2) Ngày kết thúc của kỳ phân bổ Min (c\_period.enddate, distribution\_to\_date)
  + (3) Nếu ngày kết thúc của kỳ phân bổ < distribution\_to\_date thì tách tiếp kỳ tiếp theo với ngày đầu kỳ là ngày kết thúc kỳ phân bổ (2) + 1. Tiếp tục xác định ngày kết thúc kỳ phân bổ. Lặp lại cho đến khi ngày kết thúc phân bổ = distribution\_to\_date
* (\*)Tính số ngày phân bổ theo ngày bắt đầu phân bổ và ngày kết thúc phân bổ như sau:
  + ~~Đủ kỳ (kỳ hạch toán) được tính là 30 ngày, kể cả kỳ có 28 ngày hoặc kỳ có 31 ngày.~~
  + ~~Tại phần thiết lập kỳ có xác lập ngày bắt đầu và ngày kết thúc của kỳ~~
  + ~~Nếu ngày bắt đầu phân bổ là ngày thứ~~ **~~n~~** ~~của kỳ (n>1 và n<= cuối kỳ) thì số ngày phân bổ trong kỳ đầu tiên được tính là 30-n+1. Kể cả trường hợp ngày bắt đầu là ngày thứ 28 của kỳ chỉ có 28 ngày (ví dụ ngày 28 kỳ 02) thì vẫn áp dụng công thức trên, nếu ngày bắt đầu là ngày thứ 28 kỳ 02 thì số ngày phân bổ trong kỳ là 30-28+1 = 3. Nếu ngày phân bổ là ngày thứ nhất của kỳ thì kỳ đầu tiên được tính phân bổ 30 ngày (P1).~~
  + ~~Nếu ngày kết thúc phân bổ là ngày thứ~~ **~~m~~** ~~của kỳ (m>=1 và m<ngày cuối cùng của kỳ) thì số ngày phân bổ trong kỳ cuối cùng là~~ **~~m~~**~~. Nếu ngày kết thúc phân bổ là ngày cuối cùng của kỳ thì số ngày phân bổ trong kỳ cuối cùng là 30 (P2)~~
  + ~~Các kỳ ở giữa hai kỳ của ngày bắt đầu phân bổ và ngày kết thúc phân bổ (không tính kỳ của ngày bắt đầu phân bổ và tháng của ngày kết thúc phân bổ) được tính là 30 ngày, tổng số ngày phân bổ các kỳ ở giữa là số kỳ ở giữa \* 30 (P3)~~
  + ~~Số ngày phân bổ = (P1) + (P2) + (P3)~~
  + ~~Ví dụ: Phân bổ từ ngày 20/02/2015 đến 19/02/2016, kỳ trùng với tháng lịch.~~
    - ~~Số ngày phân bổ trong kỳ đầu tiên (kỳ 02/2015): 30-20 + 1 = 11~~
    - ~~Số ngày phân bổ trong kỳ cuối cùng (kỳ 02/2016): 19~~
    - ~~Số kỳ nằm ở giữa 2 ngày này gồm 11 kỳ (từ kỳ 03/2015 đến kỳ 01/2015) 🡪 tổng số ngày phân bổ trong khoảng thời gian này: 11\*30~~
    - ~~Tổng số ngày phân bổ = 11 + 19 + 11\*30 = 360 ngày~~
* Nếu số tiền cần phân bổ <> 0 (số tiền nguyên tệ hoặc số tiền hạch toán <>0) thì thực hiện các bước tiếp theo để tính giá trị và số ngày phân bổ trong một kỳ (số ước tính) ghi nhận vào phần dữ liệu phân bổ ước tính:
  + Trong khoảng thời gian từ ‘Ngày bắt đầu phân bổ’ đến ‘Ngày kết thúc phân bổ’ có bao nhiều kỳ thì cần tính phân bổ chi phí trả trước ước tính cho từng đó kỳ, kể cả kỳ đầu tiên và kỳ cuối kỳ.
  + Tính số ngày phân bổ trong một kỳ = số ngày thực tế tính từ ngày bắt đầu phân bổ trong kỳ và ngày kết thúc phân bổ trong kỳ
  + Nếu là nguyên kỳ thì số tiền phân bổ = mức phân bổ tháng
  + Nếu kỳ không đủ tháng thì số tiền phân bổ nguyên tệ (hạch toán) = Số tiền phân bổ nguyên tệ (hạch toán)[ C\_Distribution\_Config.amt(.amtacct)/Số ngày phân bổ (distribution\_day) \* Số ngày phân bổ trong kỳ, giá trị làm tròn theo loại tiền.
  + Kỳ cuối cùng được tính bằng Số tiền phân bổ - tổng số tiền phân bổ các kỳ trước.
  + Thông tin mỗi kỳ được ghi vào bảng ‘Cấu hình phân bổ chi phí trả trước’ và ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ (mô tả phía dưới) như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C\_Distribution\_Config\_ID |  |  |  | C\_Distribution\_Config\_ID được tạo ở bước trước |
| Kỳ | C\_period\_ID |  | Y |  | Kỳ ước tính |
| Từ ngày | FromDate | D | Y |  | Theo thời gian tính trong từng kỳ |
| Đến ngày | ToDate |  |  |  | Theo thời gian tính trong từng kỳ |
| Số ngày phân bổ | DAYSPERIOD |  | Y |  | Todate – fromdate + 1 |
| Số tiền nguyên tệ | Amount |  | Y |  | Số tiền nguyên tệ phân bổ trong kỳ ước tính được tính theo công thức mô tả trên |
| Số tiền hạch toán | AmtAcct |  | Y |  | Số tiền hạch toán phân bổ trong kỳ ước tính được tính theo công thức mô tả trên |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  |  |  | C\_Distribution\_Config.c\_currency\_id |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate |  |  |  | C\_Distribution\_Config .CurrencyConversionRate |
| Tài khoản nợ | Account\_DR\_ID |  | Y |  | C\_Distribution\_Config.DISTRICBUTION\_ACCOUNT\_ID |
| Tài khoản có | Account\_CR\_ID |  | Y |  | C\_Distribution\_Config .Prepaid\_Account\_ID |
| Đối tượng nợ | C\_Bpartner\_DR\_ID |  | Y |  | C\_Distribution\_Config.C\_bpartner\_ID |
| Đối tượng có | C\_Bpartner\_CR\_ID |  | Y |  | = đối tượng nợ |
| Nguồn kinh phí | Gl\_Budget\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Khoản mục phí | User4\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Vụ việc | User5\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Dự án | C\_Project\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Phòng/ban chi phí | C\_CostDepartment\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  | Y |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Mặt hàng | M\_product\_ID |  |  |  | Theo C\_Distribution\_Config |
| Tạm ngừng | Pause | B | N |  | N |
| Số chứng từ phân bổ | C\_CostDistribution\_ID |  | Y |  | Khi thực hiện chức năng phân bổ chi phí trả trước, hệ thống tiến hành cập nhật link giữa phân bổ chi phí trả trước ước tính với số chứng từ phân bổ thực tế. |
|  | C\_CostDistributionLine\_ID |  |  |  | Không hiển thị |
| Các trường link tới chứng từ gốc | C\_INVOICELINE\_ID |  |  |  | Các trường link tới chứng từ gốc bao gồm   * Bảng dữ liệu * Màn hình chức năng * ID bản ghi chung * ID dòng chi tiết   Mục đích để sử dụng trong trường hợp view lại chứng từ gốc từ phần phân bổ ước tính hoặc làm các view danh sách phân bổ ước tính. |

###### Tạo phiếu chi

* Thực hiện tạo phiếu chi cho bảng THTT, hiển thị với
  + Bảng THTT trực tiếp
  + Bảng THTT hoàn ứng: sử dụng để phiếu chi bổ sung cho phần tạm ứng còn thiếu
* Bảng THTT ở trạng thái đã hạch toán
* Khi click vào chức năng ‘Tạo phiếu chi’ thì hiển thị màn hình như prototype mô tả, gồm các tùy chọn (bắt buộc nhập)
  + Loại chứng từ, list gồm
    - Phiếu chi tiền ngân hàng
    - Phiếu chi tiền mặt
  + Loại chi: List gồm danh sách các loại chi (nội dung chi, c\_docpostconfig\_id, hiển thị theo tên) được định nghĩa cho phiếu chi tiền ngân hàng/hoặc phiếu chi tiền mặt
  + Số tài khoản chi:
    - Nếu loại chứng từ là ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’ thì hiển thị Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị, có trường sổ quỹ = N và Is\_BPartner\_Account = Y và loại tiền tệ giống loại tiền tệ bảng THTT
    - Nếu loại chứng từ là ‘Phiếu chi tiền mặt’ hiển thị Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị (c\_bankaccount\_id), có trường sổ quỹ = Y và Is\_BPartner\_Account = Y và loại tiền tệ giống loại tiền tệ bảng THTT
* Nếu chọn ‘Chấp nhận’ và đủ thông tin các tùy chọn bắt buộc thì tạo phiếu chi thì tạo bản ghi phiếu chi như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID |  | Y | S | Theo bảng THTT |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID |  | Y | S | Phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | Theo tùy chọn |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh |
| Ngày chứng từ \* | StatementDate | D |  |  | Mặc định là ngày hệ thống |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  | documentNo của bảng THTT |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  | Nội dung tổng hợp thanh toán |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | Description của bảng THTT |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_BankAccount\_ID |  |  | S | Theo tùy chọn |
| Tài khoản hạch toán | C\_Account\_ID | N |  | S | Lấy theo cấu hình tài khoản hạch toán được thiết lập tại Số tài khoản ngân hàng, loại cấu hình ‘Tài khoản tiền’ (bank asset) |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | Theo bảng THTT |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  | C | Theo bảng THTT |
| Tổng tiền nguyên tệ | StatementDifference | N | Y |  | Tổng tiền nguyên tệ các dòng chi tiết phiếu |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAmount | N | Y |  | Tổng tiền hạch toán các dòng chi tiết phiếu |
| Người nhận | RSName |  |  |  | Tên đối tượng công nợ của hóa đơn đầu tiên.  (với trường hợp chọn phiếu chi tiền mặt) |
| Địa chỉ | Address1 |  |  |  |  |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C | N |
| Người tạo | Createdby |  | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created |  | Y |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby |  | Y |  |  |
| Ngày cập nhật | Updated |  | Y |  |  |

* Mỗi dòng chi tiết hóa đơn của bảng THTT có thể tạo thành 1 dòng chi tiết phiếu chi.

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chi | C\_DocPostConfig\_ID | N |  | C | * Theo tùy chọn |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_AdvanceRequestLine\_ID/C\_AdvanceRequest\_ID | N |  | S |  |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | N |  | S | * Tờ trình bảng THTT |
| Bảng THTT | C\_Reimbursement\_ID | N |  | S | * ID bảng THTT |
| Hóa đơn | C\_InvoiceLine\_ID | N |  | S | ID hóa đơn |
| Mã giao dịch | Transaction\_code | T |  |  |  |
| Số tham chiếu | Ref | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N |  |  | Số tiền nguyên tệ được duyệt của chi tiết hóa đơn |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N |  |  | Số tiền hạch toán được duyệt của chi tiết hóa đơn |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | 0 |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPartner\_ID | N |  | S | Đối tượng công nợ của hóa đơn |
| **Group Thông tin thụ hưởng (chỉ điền nếu chọn phiếu chi tiền ngan hàng)** | | | | | |
| Tài khoản ngân hàng thụ hưởng | C\_BankAccount\_ID |  |  | S | Lọc từ danh sách tài khoản ngân hàng của đối tượng, lấy tài khoản có trường mặc định = Y  (Tìm tại bảng C\_bankAccount) |
| Tên chủ tài khoản \* | BankOwnerName | T |  |  | Mặc định theo tài khoản thụ hưởng |
| Số tài khoản ngân hàng \* | AccountNO |  |  |  | Mặc định theo tài khoản thụ hưởng |
| Ngân hàng \* | C\_Bank\_ID |  |  | S | Mặc định theo tài khoản thụ hưởng |
| Tên ngân hàng \* | BankName | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng. |
| Swift code | SwiftCode | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng. |
| Citad | Citad | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng. |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục dịch vụ |
| Khoản mục | User4\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Chỉ tiêu LCTT \* | User\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ, với loại chi |
| Phòng/ban chi phí | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Tài khoản nợ \* |  |  |  | S | Tài khoản có của hóa đơn |
|  |  |  |  |  |  |
| Tài khoản thuế TNCN | TaxAmount | N |  | S |  |
| Số tiền thuế TNCN | Account\_Tax\_ID | N |  | S |  |

* Dòng chi tiết của phiếu chi chỉ được tạo nếu số tiền chi tiết hóa đơn >0
* Phiếu chi chỉ được tạo nếu có ít nhất 1 dòng chi tiết.

###### Tạo đề nghị chuyển tiền

* Bảng THTT ở trạng thái đã hạch toán
* Sử dụng với bảng tổng hợp thanh toán ‘Chuyển tiền cho đối tác’, ‘Trực tiếp’
* Tạo đề nghị chuyển tiền với các thông tin như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_id | N | Y |  | Theo bảng THTT |
| Phòng ban \* | C\_department\_ID | N | Y |  | Theo bảng THTT |
| Loại chứng từ \* | C\_doctype\_id | N | Y |  | Đề nghị chuyển tiền |
| Loại đề nghị \* | Type | N |  | C | Tùy theo loại bảng THTT  Bảng THTT ‘Thanh toán cho đối tác’ 🡪 ‘Chuyển tiền cho đối tác’  Các loại bảng THTT khác chuyển thành loại đề nghị ‘Chuyển tiền khác’ |
| Người yêu cầu \* | Requester\_ID | N |  | S | Theo bảng THTT |
| Hình thức chi trả \* | PaymentMethod |  |  | C | Theo bảng THTT |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | DateRequest | D |  |  | Khi tạo mới mặc định là ngày hiện tại |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID | N |  | S | Theo bảng THTT |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | Theo bảng THTT |
| **Group thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền tệ \* | C\_currency\_ID | N |  | C | Theo bảng THTT |
| Tỉ giá \* | CURRENCYCONVERSIONRATE | N |  |  | Theo bảng THTT |
| Tổng tiền đề nghị | Amount | N | Y |  | Cộng tổng từ các dòng chi tiết |
| Tổng tiền duyệt | ApprovalAmt | N | Y |  | Cộng tổng từ các dòng chi tiết |
| **Group thông tin VOffice** | | | | | |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord |  | Y |  | N |
| Số, ký hiệu văn bản trình ký | C\_DocumentSign\_ID |  | Y |  |  |
| Trạng thái ký | ApprovedStatus |  | Y | C | 0-Chưa ký |
| Ngày duyệt Voffice | VOApprovedDate | D | Y |  |  |
| **Group thông tin trạng thái** | | | | | |
| Người duyệt | Approver\_ID | N |  | S |  |
| Phòng/ban duyệt \* | Approve\_Department\_ID | N |  | S | Mặc định là phòng tài chính của đơn vị chứng từ (khi tạo mới) |
| Trạng thái duyệt | CheckStatus | N |  | C | (-1) Chưa đề nghị duyệt |
| Lý do | Reason | T |  |  |  |
| Trạng thái chi | AdvanceStatus |  | Y |  | 1. Chưa chi) |
| Trạng thái tài liệu | DocStatus | S | Y | C | DR |
| Người tạo |  |  |  |  | Theo hệ thống |
| Ngày tạo |  |  |  |  | Theo hệ thống |
| Người cập nhật |  |  |  |  | Theo hệ thống |
| Ngày cập nhật |  |  |  |  | Theo hệ thống |

* Mỗi dòng chi tiết hóa đơn tạo thành 1 dòng chi tiết đề nghị chuyển tiền

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | Nội dung chi tiết hóa đơn |
| Bảng THTT | C\_Reimbursement\_ID |  | Y | S | ID bảng THTT |
| Số hóa đơn | C\_InvoiceLine\_ID | T | Y |  | ID chi tiết hóa đơn |
| Số tiền đề nghị \* | Amount | N |  |  | Số tiền nguyên tệ được duyệt của chi tiết hóa đơn |
| Số tiền được duyệt\* | ApprovalAmt | N |  |  | =amount |
| Hợp đồng | VTT\_Contract\_Catelog\_FI\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Kế hoạch thanh toán | VTT\_ContractPaySchedule\_ID | N |  | C | Theo chi tiết hóa đơn |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Bộ phận sử dụng | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| **Group: Người thụ hưởng** | | | | | |
| Đối tượng công nợ \* | C\_bpartner\_ID |  |  | S | Đối tượng công nợ của hóa đơn |
| Tài khoản ngân hàng thụ hường | C\_bankAccount\_ID |  |  | S | Lọc từ danh sách tài khoản ngân hàng của đối tượng, lấy tài khoản có trường mặc định = Y  (Tìm tại bảng C\_bankAccount) |
| Tên chủ tài khoản | Bpartner\_name | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu hình thức chi trả là ‘Chuyển khoản’  (paymentmethod = UNC)  Mặc định theo tài khoản ngân hàng thụ hưởng  C\_BankAccount.Name |
| Số tài khoản ngân hàng | AccountNo |  |  |  | Mặc định theo tài khoản ngân hàng thụ hưởng  C\_BankAccount.AccountNo |
| Ngân hàng | C\_Bank\_ID |  |  | S | Mặc định theo c\_bankAccount.c\_bank\_ID |
| Tên ngân hàng | BankName | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng (khi c\_bank\_id <> null) c\_bank.name hoặc tài khoản ngân hàng thụ hưởng (khi c\_bank\_id = null) c\_bankaccount.bankname |
| Swift code | SwiftCode | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng (c\_bank.swiftcode). |
| Citad | CITAD | T |  |  | Mặc định theo ngân hàng (c\_bank.citad). |
| **Group: Thông tin kế toán** | | | | | |
| Tài khoản công nợ | Account\_ID | N |  | S | Tài khoản có của hóa đơn |
| Khoản mục phí | User4\_id | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Nguồn kinh phí | Gl\_budget\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Theo chi tiết hóa đơn |
| Loại chi | C\_docpostconfig\_id | N |  | C |  |
| Chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ | User5\_ID | N |  | S |  |
| **Group: Thông tin khác** |  |  |  |  |  |
| Thời hạn quyết toán \* | Clearing\_Due\_Date | D |  |  |  |
| Ghi chú | Remark | S |  |  |  |
| Số tiền chưa chi | Not\_Payment\_Amount | N | Y |  | = ApprovalAmt |
| Số tiền đã quyết toán | Clearing\_Amount | N | Y |  | = ApprovalAmt |

* Khi tạo đề nghị chuyển tiền cần cập nhật các thông tinh:
  + Số tiền chưa đề nghị chuyển tiền của hóa đơn = 0

###### Chọn phiếu nhập kho

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
|  |  |
| Chọn phiếu nhập kho | Hiển thị màn hình chọn phiếu nhập kho (Theo prototype).  Các điều kiện tìm kiếm bao gồm:   * Mục đích sử dụng: bắt buộc chọn giá trị ‘Thanh toán PNK’ hoặc ‘Phân bổ chi phí PNK’ * Số phiếu nhập kho * Nội dung * Hạch toán từ ngày… đến ngày * Số tiền từ … đến   Trường ‘Loại thuế’ chỉ hiển thị nếu Mục đích sử dụng là ‘Thanh toán PNK’ |
| Nhập các điều kiện tìm kiếm, chọn tìm kiếm | Nếu mục đích sử dụng = ‘Phân bổ chi phí PNK’ thì không hiển thị các thông tin sau:   * Loại thuế * Lưới chi tiết PNK   Phiếu nhập kho thỏa mãn điều kiện   * Phiếu đã hạch toán * Loại phiếu: Nhập từ nhà cung cấp * Ngày hạch toán PNK <= Ngày chứng từ hóa đơn   Nếu chọn mục đich sử dụng = ‘Thanh toán PNK’ thì : PNK phải tồn tại ít nhất một dòng chi tiết PNK có abs(số lượng đã lập hóa đơn QtyInvoice) < abs(số lượng nhập kho QTYENTERED)  Phiếu nhập kho phải thỏa mãn các điều kiện do người sử dụng nhập  Kết quả tìm kiếm với loại mục đích sử dụng ‘Thanh toán PNK’:   * Hiển thị danh sách phiếu nhập kho, giới hạn theo điều kiện tìm kiếm. Phần chi tiết phiếu nhập kho chỉ hiển thị các dòng có abs(số lượng đã lập hóa đơn m\_inoutline.QtyInvoice) < abs(số lượng nhập kho m\_inoutline.Qty). Phần chi tiết PNK được hiển thị khi chọn vào lưới phiếu nhập kho   Kết quả tìm kiếm với loại mục đích sử dụng ‘Thanh toán PNK’:   * Hiển thị danh sách phiếu nhập kho, giới hạn theo điều kiện tìm kiếm   Trường loại thuế không sử dụng để tìm kiếm, sử dụng để tạo dòng chi tiết hóa đơn 🡪 bắt buộc nhập với loại mục đích ‘Thanh toán PNK’ (kiểm tra khi chọn Chấp nhận) |
| Chọn các phiếu nhập kho và các dòng chi tiết của phiếu nhập kho | Có thể thực hiện tìm kiếm và chọn nhiều lần, hệ thống ghi nhớ các dữ liệu đã chọn. |
| Chọn ‘Chấp nhận’ | Nếu mục đích sử dụng ‘Thanh toán PNK’:   * Kiểm tra điều kiện trường loại thuế và có chọn ít nhất 1 dòng chi tiết phiếu nhập kho thì tự động tạo các dòng chi tiết của hóa đơn theo phiếu nhập kho. * Trường hợp không nhập trường loại thuế và có ít nhất 1 dòng chi tiết phiếu nhập kho 🡪 thông báo lỗi. * Khi tạo chi tiết hóa đơn, cập nhật trường Số lượng đã lập hóa đơn của tại chi tiết PNK (cập nhật m\_inoutline.qtyinvoice = tổng c\_invoiceline.qtyinvoiced của các chi tiết hóa đơn có link với m\_inoutline\_id) (mô tả chi tiết dưới đây) * Nếu thao tác lại thì xem xử lý phía dưới   Nếu mục đích sử dụng ‘Phân bổ chi phí PNK’   * Tạo chi tiết ‘Phân bổ chi phí PNK’ (C\_invoice\_costing). Mỗi line của PNK được chọn tạo thành 1 line phân bổ, gồm các thông tin   + M\_inoutline\_ID   + Số tiền phân bổ nguyên tệ = số tiền phân bổ hạch toán = 0 |
| Chọn phiếu nhập kho (Chọn lại, mục đích sử dụng ‘Thanh toán PNK’) | Như đã mô tả ở trên, tuy nhiên không hiển thị các dòng chi tiết PNK đã được link vào hóa đơn. Nếu PNK không còn dòng chi tiết nào thỏa mãn điều kiện hiển thị thì không hiển thị cả PNK.  Trường hợp muốn bỏ chọn PNK đã link tới chi tiết của hóa đơn thì user phải xóa cả dòng chi tiết hóa đơn |

Mỗi dòng chi tiết phiếu nhập kho tạo thành một dòng chi tiết hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Kế toán** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | M\_inoutline\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị  (Theo chi tiết PNK) |
| Mặt hàng | M\_product\_ID |  |  |  | S | Theo chi tiết PNK |
| Mô tả \* | Description |  |  |  | T | Theo chi tiết PNK/ trường hợp chi tiết PNK trống thì lấy theo tên mặt hàng |
| Số lượng \* | QtyInvoiced |  | N |  |  | Số lượng chưa lập hóa đơn của chi tiết PNK  Được sửa. Khi save thì tính lại giá trị số đã lập hóa đơn tại chi tiết của phiếu nhập kho. |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  |  |  | Theo chi tiết PNK (C\_UOM\_ID) |
| Đơn giá | PriceEntered |  | N |  |  | Theo chi tiết PNK (Price) |
| Chi tiết tờ trình | C\_StaementLine\_ID |  |  |  | C | Lọc danh sách các dòng chi tiết của tờ trình đã chọn  Trường hợp tờ trình chỉ có 1 nội dung chi tiết thì khi thêm mới chi tiết hóa đơn, mặc định luôn giá trị chi tiết tờ trình. |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  |  | C | Theo loại thuế chọn tại màn hình chọn phiếu nhập kho |
| Loại thuế được duyệt | C\_taxApproved\_id | x |  |  |  | Mặc định = c\_tax\_id |
| Tài khoản thuế |  | x |  |  |  | Mặc định theo tài khoản thuế được cấu hình tại danh mục thuế (loại thuế được duyệt) |
| **Group: thông tin số tiền** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt |  | N |  |  | Nếu số lượng chi tiết hóa đơn = số lượng chi tiết phiếu nhập kho thì lấy bằng tổng tiền của chi tiết phiếu nhập kho (trường hợp lập hóa đơn cho đủ số lượng của phiếu nhập kho)  ELSE  Mặc định bằng đơn giá \* số lượng  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount |  | N |  |  | Mặc định bằng tổng tiền trước thuế đề nghị \* thuế suất theo loại thuế đã chọn  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị + Tổng tiền thuế đề nghị |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt |  | N |  |  | Mặc định bằng Tổng tiền trước thuế đề nghị |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt |  | N |  |  | Mặc định bằng Tổng tiền thuế được duyệt |
| Tổng tiền được duyệt | GrandTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế được duyệt + Tổng tiền thuế được duyệt |
| **Group thông tin số tiền hạch toán, mặc định dạng thu gọn** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị |  |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế đề nghị |  |  | N |  |  | Tổng tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền đề nghị |  |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) + Tổng tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt |  |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế được duyệt |  |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền được duyệt |  |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) + Tổng tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin quản trị** |  |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  | N |  | C | Theo phiếu nhập kho |
| Dự án | C\_project\_ID |  | N |  | S | Theo phiếu nhập kho |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  | N |  | S | Theo phiếu nhập kho |
| Hợp đồng đầu ra | Sales\_Contract\_ID |  | N |  | S | Theo phiếu nhập kho |
| Từ ngày | Fromdate |  | D |  |  |  |
| Đến ngày | ToDate |  | D |  |  |  |
| Từ số | FromNumber |  | N |  |  |  |
| Đến số | ToNumber |  | N |  |  |  |
| **Group thông tin kế toán duyệt (chỉ hiển thị với user đăng nhập thuộc phòng tài chính)** |  |  |  |  |  |  |
| Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | x |  |  | S | Tài khoản có của chi tiết phiếu nhập kho |
| Phòng/máy | C\_CostDepartment\_ID | X |  |  | S | Theo phiếu nhập kho |
| Khoản mục phí | User4\_id | x |  |  | S | Theo phiếu nhập kho |
| Nguồn kinh phí | Gl\_Budget\_ID | x |  |  |  | Theo phiếu nhập kho |
| Vụ việc | User3\_id | x |  |  |  | Theo phiếu nhập kho |
| **Group Phân bổ** |  | x |  |  |  |  |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | x | D |  |  |  |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | x | D |  |  |  |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | x |  |  | S |  |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | x |  | Y |  |  |
| Số tháng phân bổ | Distribution\_Month | x | N | Y |  |  |
| Mức phân bổ tháng | Distribution\_Per\_Month |  | N |  |  |  |
| Mã khai báo phân bổ | Distribution\_Code |  |  |  |  | Khi lưu thông tin phân bổ thì tự động tạo một bản ghi trong bảng Khai báo phân bổ |
| Loại TK phân bổ | Distribution\_Account\_Type | x |  |  |  |  |

###### View chi tiết hóa đơn

* View chi tiết các hóa đơn. Bảng dữ liệu
  + C\_Reimbursement
  + C\_Invoice
  + C\_InvoiceLine
* Màn hình hiển thị nối các trường tab thông tin chung và tab thông tin hóa đơn, tab chi tiết hóa đơn.
* Chỉ hiển thị các hóa đơn thuộc màn hình bảng THTT
* Chức năng tìm kiếm có các điều kiện:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số bảng THTT |  | S |  |  |  |
| Số hóa đơn |  | S |  |  |  |
| Hạch toán từ ngày… đến ngày |  | D |  |  |  |
| Ngày hóa đơn từ ngày.. đến ngày |  | D |  |  |  |
| Người yêu cầu |  | N |  | S | Hiển thị theo mô tả tab thông tin chung |
| Phòng/ban |  | N |  | S |  |
| Đối tượng |  | N |  | S |  |
| Hợp đồng |  | N |  | S |  |
| Dịch vụ |  | N |  | S |  |
| Dự án |  | N |  | S |  |
| Mặt hàng |  | N |  | S |  |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  | C | Gồm các giá trị:   * Đã hạch toán * Chưa hạch toán |

###### Trình ký Voffice

* Chỉ trình ký Voffice khi trạng thái phê duyệt (Approve\_Status) là ‘Đã duyệt’

Khi đã trình ký Voffice không được thực hiện chuyển trạng thái phê duyệt của bảng THTT

* Khi thực hiện trình ký thành công, trường là bản ghi trình ký cập nhật bằng ‘Y’, Trạng thái ký = Chờ ký, Link tới bản ghi trình ký
* Khi là bản ghi trình ký = ‘Y’ thì Readonly trường ‘Trạng thái phê duyệt’

#### AP\_Hóa đơn mua hàng hóa và dịch vụ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Hóa đơn mua hàng hóa và dịch vụ |
| **Mô tả** | Cho phép người sử dụng lập các hóa đơn, sau đó đưa các hóa đơn vào bảng THTT |
| **Tác nhân** | Kế toán các đơn vị, nhân viên phòng/ban |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán chi phí/Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo hóa đơn | Nhân viên PB | Tạo mới hóa đơn và các dòng chi tiết  Có thể sử dụng chức năng import |
| 2 | Tạo bảng THTT và chọn hóa đơn vào bảng THTT  Thực hiện tiếp các quy trình của bảng THTT | Nhân viên PB |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

Giao diện của Hóa đơn tương như như tab Hóa đơn và chi tiết hóa đơn của bảng THTT, tuy nhiên có lược bỏ một số trường dữ liệu của kế toán

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab Chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có |
| Sao chép | Có | Có |
| Làm lại | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có |
| Lưu | Có | Có |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có |
| Tìm kiếm | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có |
| In | Có | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không |
| Hạch toán  (PO) | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) |  | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Không | Không |
| Export | Có | Có |
| Import | Có | Không |
| Export Template | Có | Không |
| Quay lại | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab Hóa đơn | Tìm kiếm |  |
| Tab Hóa đơn | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab Chi tiết hóa đơn | Hạch toán/hủy hạch toán |  |
| Tab bảng THTT | Import | Import bảng THTT và các hóa đơn trong bảng THTT |

###### Tab hóa đơn

* Tương như tab hóa đơn bảng THTT, các trường hiển thị bổ sung so với bảng THTT được đánh dấu màu đỏ

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_id | N | Y | S | Mặc định đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban\* | C\_department\_ID | N | Y | S | Mặc định là phòng/ban đăng nhập |
| Bảng THTT |  | N | Y | S | Hiển thị thông tin gồm [Số THTT] – [Nội dung THTT]  Các hóa đơn đã được link tới bảng THTT thì không được xóa, và thay đổi thông tin (readonly toàn bộ). Việc thay đổi được thực hiện tại bảng THTT |
| Là chứng từ thanh toán | IsPaymentStatement | B |  |  | Y: là chứng từ thanh toán  N: là hóa đơn GTGT |
| Mẫu số hóa đơn | InvoiceSign | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu ‘Là chứng từ thanh toán’ = N |
| Ký hiệu hóa đơn | SerialNo | T |  |  | Hiển thị và bắt buộc nhập nếu ‘Là chứng từ thanh toán’ = N |
| Số hóa đơn \* | InvoiceNo | T |  |  | Nếu ‘Là chứng từ thanh toán’ = ‘N’ thì kiểm tra tính duy nhất với bộ gồm các trường  Mẫu số hóa đơn + Ký hiệu hóa đơn + Số hóa đơn + Mã số thuế |
| Ngày hóa đơn \* | DateInvoiced | D |  |  | Ngày hóa đơn phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày chứng từ bảng THTT |
| Đối tượng công nợ \* | C\_bpartner\_ID | N |  |  | Mặc định theo đối tượng (đối tác) của hợp đồng  Bắt buộc nhập nếu bảng THTT ở trạng thái ‘Đề nghị duyệt’, ‘Đã duyệt’ |
| Mã số thuế | BPTaxID | S |  | T | Mặc định MST của đối tượng công nợ  Khi nhập MST, tra cứu vào bảng danh mục đối tượng, nếu tìm thấy thì mặc định lại đối tượng công nợ, tên người bán, địa chỉ, số CMT, ngày cấp CMT, nơi cấp chứng minh thư theo đối tượng tìm được |
| Tên người bán \* | BPartner\_Name | S |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Số CMT |  | S |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Ngày cấp CMT |  | D |  |  | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Nơi cấp CMT |  | D |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Địa chỉ |  |  |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Mặt hàng \* | Mathang | S |  | T | Ghi thông tin chung liên quan tới hàng hóa, dịch vụ của hóa đơn  Mặc định khi thêm mới lấy theo nội dung bảng THTT |
| **Group thông tin số tiền (nguyên tệ)** | | | | | |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID | N |  | C |  |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | Nếu tiền tệ = VND thì mặc định = 1 và readonly = Y |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal |  | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (nguyên tệ) |
| **Group thông tin số tiền (hạch toán), mặc định dạng thu gọn** | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (hạch toán) |
|  |  |  |  |  |  |

###### Tab chi tiết hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_product\_ID |  |  | S | Danh sách mặt hàng |
| Mô tả \* | Description |  |  | T | Mặc định khi thêm mới lấy theo trường Mặt hàng của hóa đơn  Nếu trường ‘Mặt hàng’ của chi tiết hóa đơn thay đổi, thì cập nhật lấy theo tên mặt hàng trong danh mục mặt hàng tương ứng |
| Số lượng \* | QtyInvoiced | N |  |  | Mặc định = 1 |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  |  | Danh mục đơn vị tính |
| Đơn giá | PriceEntered | N |  |  |  |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  | C | Lấy từ danh mục thuế, trong danh mục thuế nhóm thuế thuộc loại ‘Thuế GTGT đầu ra’ (Các loại như thuế GTGT đầu vào, thu nhập cá nhân….được hiển thị)  Hiển thị và bắt buộc nhập với trường hợp ‘Là chứng từ thanh toán’ = N |
| Loại thuế được duyệt | C\_taxApproved\_id |  |  |  | Không hiển thị  Mặc định = c\_tax\_id |
| Tài khoản thuế |  |  |  |  | Không hiển thị  Mặc định theo tài khoản thuế được cấu hình tại danh mục thuế (loại thuế được duyệt) |
| **Group: thông tin số tiền** | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt | N |  |  | Mặc định bằng đơn giá \* số lượng |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount | N |  |  | Mặc định bằng tổng tiền trước thuế đề nghị \* thuế suất theo loại thuế đã chọn |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị + Tổng tiền thuế đề nghị |
| **Group thông tin số tiền hạch toán, mặc định dạng thu gọn** | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct | N |  |  | Tổng tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct | N |  |  | Tổng tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) + Tổng tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| **Group thông tin quản trị** | | | | | |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | C | Lọc từ danh sách dịch vụ |
| Dự án | C\_project\_ID | N |  | S | Lọc từ danh sách dự án |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách hợp đồng  Lọc kiểu hợp đồng <> ‘Hợp đồng bán’ |
| Hợp đồng đầu ra | Sales\_Contract\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách hợp đồng  Lọc kiểu hợp đồng = ‘Hợp đồng bán’ |
| Phòng/máy | C\_CostDepartment\_ID |  |  | S | Lọc từ danh mục phòng/ban |
| Từ ngày | Fromdate | D |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước, thuê nhà…để ghi thời gian sử dụng dịch vụ |
| Đến ngày | ToDate | D |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước, thuê nhà…để ghi thời gian sử dụng dịch vụ |
| Từ số | FromNumber | N |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước |
| Đến số | ToNumber | N |  |  | Thường dùng cho hóa đơn điện, nước |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Hóa đơn mua hàng hóa – dịch vụ’ | Mở màn hình ‘Hóa đơn mua hàng hóa – dịch vụ’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo ngày hóa đơn (giảm dần), số hóa đơn.  Chỉ hiển thị dữ liệu hóa đơn của phòng/ban ứng với phòng ban đăng nhập |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm (theo prototype) |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Tìm kiếm theo điều kiện tìm kiếm đã nhập và điều kiện về phòng/ban để hiển thị danh sách hóa đơn |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới hóa đơn |  |
| Nhập thông tin chung hóa đơn |  |
| Lưu thông tin chung hóa đơn | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Tìm kiếm hóa đơn thuộc bảng THTT | Điều kiện tìm kiếm tab hóa đơn |
| Thêm mới dòng chi tiết, thông tin chi tiết | Cập nhật trường tổng tiền của hóa đơn |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin  Lưu thông tin chi tiết, mặc định các trường tiền được duyệt tương ứng với các trường tiền (như trong mô tả của tab hóa đơn, chi tiết hóa đơn bảng THTT)  Lưu thông tin các trường tổng tiền của hóa đơn đã được cập nhật |
| Sửa và Xóa hóa đơn | Chỉ sửa và xóa nếu hóa đơn chưa được link tới bảng THTT |
| Import | Mẫu import xem file prototype  Thực hiện import có nghĩa là insert một hóa đơn gồm cả chi tiết hóa đơn  Các trường không được import (ví dụ các trường tiền) sẽ được tính mặc định như đã mô tả tại các trường dữ liệu |

#### AP\_Cấu hình bảng lương

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Cấu hình bảng lương |
| **Mô tả** | Sử dụng để cấu hình các thông tin hạch toán bảng lương |
| **Tác nhân** | Kế toán các đơn vị |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán chi phí/Cấu hình bảng lương |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo bản ghi cấu hình bảng lương | Kế toán |  |
| 2 | Khi sử dụng bảng lương thì thực hiện đọc cấu hình để mặc định các thông tin cần thiết. | Hệ thống |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab Chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có |  |
| Sao chép | Có |  |
| Làm lại | Có |  |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có |  |
| Lưu | Có |  |
| Thay thế tab chi tiết | Có |  |
| Thay thế tab chính | Có |  |
| Tìm kiếm | Có |  |
| Đính kèm | Không |  |
| Xem bảng/Chi tiết | Có |  |
| In | Không |  |
| Hoàn thành  (CO) | Không |  |
| Hủy hoàn thành (RA) | Không |  |
| Hạch toán  (PO) | Không |  |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Không |  |
| Hạch toán nhiều (POs) | Không |  |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Không |  |
| Export | Có |  |
| Import | Có |  |
| Export Template | Có |  |
| Quay lại | Có |  |
| Chuyển tiếp | Có |  |
| Về bản ghi đầu | Có |  |
| Về bản ghi cuối | Có |  |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab Cấu hình bảng lương | Tìm kiếm |  |
| Tab Cấu hình bảng lương | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab Cấu hình bảng lương | Import |  |
|  |  |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng C\_ConfigSalary (*PMTC1.0 TĐ sử dụng bảng c\_salary\_acct*)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID |  | Y |  | Mặc định là đơn vị đăng nhập |
| Phòng/ban \* | c\_department\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục phòng ban  Với các bản ghi có hiệu lực (active=Y) thì phòng/ban là khóa duy nhất |
| **Thông tin tài khoản** | | | | | |
| Tài khoản chi phí lương | Salary\_Cost\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Tài khoản phải trả nhân viên | Employee\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Tài khoản chi phí khác | Other\_Cost\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Tài khoản phải trả nhân viên khác | Other\_EmpPay\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Tài khoản phải trả BHXH | SI\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Đối tượng BHXH | SI\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Tài khoản phải trả BHYT | HI\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Đối tượng BHYT | HI\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Tài khoải phải trả BHTN | UI\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Đối tượng BHTN | UI\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Tài khoản phải trả KPCĐ | TU\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Đối tượng KPCĐ | TU\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Tài khoản phải trả thuế TNCN | PIT\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản |
| Đối tượng thuế TNCN | PIT\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| **Thông tin quản trị** |  |  |  |  |  |
| Vụ việc | User3\_id | N |  | S | Chọn từ danh mục vụ việc |
| Nguồn kinh phí | GL\_Budget\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục nguồn kinh phí |
| Khoản mục lương | Salary\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục ăn ca | Meal\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục điện thoại | Phone\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục xăng xe | Fuel\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục kiêm nhiệm | Concurrent\_user4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục phí khác | Other\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục BHXH | SI\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục BHYT | HI\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục BHTN | UI\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Khoản mục KPCĐ | TU\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí |
| Hiệu lực | IsActive | B |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Cấu hình bảng lương’ | Mở màn hình ‘Cấu hình bảng lương’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo Đơn vị, phòng/ban, Loại bảng lương |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Đơn vị * Phòng/ban * Bảng lương * Hiệu lực |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị dữ liệu tìm kiếm được |
| Mở bản ghi đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype như mô tả. |
| Thêm mới |  |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu thông tin | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo.  Nếu trường Có hiệu lực = YES thì cập nhật trường Có hiệu lực = NO tại tất cả các bản ghi có cùng 3 thông tin (Đơn vị, Phòng/ban, Bảng lương) |
| Xóa | Xóa CSDL |
| Import | Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Kiểm tra các trường dữ liệu như mô tả ở tab ‘Thông tin chung’  Kiểm tra tính tồn tại của các trường danh mục liên kết |

#### AP\_Bảng lương

##### Thông tin chức năng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Bảng lương |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán chi phí/Bảng lương |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

* Xem file prototype

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab Chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có |  |
| Sao chép | Có |  |
| Làm lại | Có |  |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có |  |
| Lưu | Có |  |
| Thay thế tab chi tiết | Có |  |
| Thay thế tab chính | Có |  |
| Tìm kiếm | Có |  |
| Đính kèm | Không |  |
| Xem bảng/Chi tiết | Có |  |
| In | Không |  |
| Hoàn thành  (CO) | Không |  |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có |  |
| Hạch toán  (PO) | Có |  |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Không |  |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có |  |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có |  |
| Export | Có |  |
| Import | Có |  |
| Export Template | Có |  |
| Quay lại | Có |  |
| Chuyển tiếp | Có |  |
| Về bản ghi đầu | Có |  |
| Về bản ghi cuối | Có |  |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Bảng lương | Tìm kiếm |  |
| Bảng lương | Thêm, Lưu, Xóa |  |
| Bảng lương | Hạch toán |  |
| Bảng lương | Hủy hạch toán |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng C\_Salary

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID |  | Y |  | Mặc định là đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N |  | S | Danh sách phòng/ban của đơn vị |
| Loại chứng từ | C\_Doctype\_ID | N | Y | S | Bảng lương |
| Loại bảng lương | C\_PayrollType\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục loại bảng lương |
| **Thông tin chứng từ** |  |  |  |  |  |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | S |  |  | Hệ thống tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | DateTrx | D |  |  |  |
| Số CTGS | DocRecord | S |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateTrx | D |  |  |  |
| Số tổng hợp | THTTNo | S |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | S |  |  |  |
| Nội dung \* | Descirption |  |  |  |  |
| **Thông tin Số tiền lương** |  |  |  |  |  |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | VND |
| Tỉ giá | CurrencyRate | N | Y |  | 1 |
| Lương chức danh | Salary\_Amt | N |  |  |  |
| Lương SXKD | Revenue\_Salary\_Amt | N |  |  |  |
| Lương ngoài giờ | Overtime \_Amt | N |  |  |  |
| Phụ cấp ăn ca | Meal\_Amt | N |  |  |  |
| Điện thoại | Phone\_Amt | N |  |  |  |
| Xăng xe | Fuel\_Amt | N |  |  |  |
| Kiêm nhiệm | Concurrent\_Amt | N |  |  |  |
| BHXH-NV | SI\_Employee | N |  |  |  |
| BHYT-NV | HI\_Employee | N |  |  |  |
| BHTN-NV | UI\_Employee | N |  |  |  |
| CĐ phí – NV | TU\_Employee | N |  |  |  |
| Đảng phí | Party\_Fee | N |  |  |  |
| Thuế TNCN | PIT\_Amount | N |  |  |  |
| Thực lĩnh | Net\_Income | N |  |  |  |
| **Chi phí bảo hiểm – công đoàn doanh nghiệp chi trả** |  |  |  |  |  |
| BHXH – DN | SI\_Employer | N |  |  |  |
| BHYT – DN | HI\_Employer | N |  |  |  |
| BHTN – DN | UI\_Employer | N |  |  |  |
| CĐ Phí - DN | TU\_Employer | N |  |  |  |
| **Thông tin tài khoản** |  |  |  |  |  |
| Tài khoản chi phí lương | Salary\_Cost\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản phải trả nhân viên | Employee\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản chi phí khác | Other\_Cost\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản phải trả nhân viên khác | Employee\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản phải trả BHXH | SI\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Đối tượng BHXH | SI\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản phải trả BHYT | HI\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Đối tượng BHYT | HI\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoải phải trả BHTN | UI\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Đối tượng BHTN | UI\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản phải trả KPCĐ | TU\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Đối tượng KPCĐ | TU\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng  Mặc định theo cấu hình |
| Tài khoản phải trả thuế TNCN | PIT\_Payable\_Account\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục tài khoản  Mặc định theo cấu hình |
| Đối tượng thuế TNCN | PIT\_Bpartner\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng  Mặc định theo cấu hình |
| **Thông tin quản trị** |  |  |  |  |  |
| Vụ việc | User3\_id | N |  | S | Chọn từ danh mục vụ việc  Mặc định theo cấu hình |
| Nguồn kinh phí | Gl\_budget\_id | N |  | S | Chọn từ danh mục nguồn kinh phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục lương | Salary\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục ăn ca | Meal\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục điện thoại | Phone\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục xăng xe | Fuel\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục kiêm nhiệm | Concurrent\_user4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục phí khác | Other\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục BHXH | SI\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục BHYT | HI\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục BHTN | UI\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Khoản mục KPCĐ | TU\_User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục khoản mục phí  Mặc định theo cấu hình |
| Trạng thái hạch toán | Y |  | Y | C |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

* ***Lưu ý: Mặc định theo ‘Cấu hình tài khoản lương’ \*:*** 
  + Đọc cấu hình theo phòng/ban ở trạng thái Có hiệu lực. Trường hợp không có cấu hình thì mặc định trống: Tìm bảng ghi Bảng C\_ConfigSalary có c\_department\_id = c\_Salary.c\_department\_id, c\_salary.isactive = Y. Nếu thì thấy thì mặc định các trường của bảng lương c\_salary theo trường tương ứng củ c\_ConfigSalary

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Bảng lương’ | Mở màn hình ‘Bảng lương’  Hiển thị dạng grid  Hiển thị danh sách các bản ghi (header) của đơn vị đăng nhập.  Sắp xếp theo thứ tự Ngày hạch toán (desc), số chứng từ (asc). |
| Tìm kiếm | Hiển thị màn hình tìm kiếm  Các trường dữ liệu sử dụng để tìm kiếm bao gồm:   * Số chứng từ * Số CTGS * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Nội dung chứng từ * Số THTT * Nội dung THTT * Bảng lương * Đối tượng * Trạng thái hạch toán |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách phiếu tìm kiếm được |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype. |
| Thêm mới | Màn hình ở trạng thái thêm mới |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu thông tin | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường thông tin chung.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Hạch toán | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung. Nếu thỏa mãn thì thực hiện:   * Các trường thông tin chung: lấy trên màn hình nhập liệu (số ct, số ctgs, ngày ct, ngày hạch toán, loại bảng lương, tháng lương, số thtt, số thnb, nguồn kinh phí, vụ việc….). Các trường số tiền, tài khoản, khoản mục, đối tượng, nguồn kinh phí theo mô tả riêng cho từng bút toán. * Các bút toán chỉ thực hiện nếu số tiền hạch toán <> 0 và các trường tài khoản liên quan <> null * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’** * Bút toán 1: Bút toán chi phí lương   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền nguyên tệ = Số tiền hạch toán = Lương chức danh   + LineNo = 1 * Bút toán 2: Lương SXKD   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Lương SXKD   + LineNo = 2 * Bút toán 3: Lương làm thêm giờ   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục lương   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Lương làm thêm giờ   + LineNo = 3 * Bút toán 4: Phụ cấp ăn ca   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản ăn ca   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Phụ cấp ăn ca   + LineNo = 4 * Bút toán 5: Phụ cấp điện thoại   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục điện thoại   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Tiền điện thoại   + LineNo = 5 * Bút toán 6: Phụ cấp xăng xe   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục xăng xe   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Tiền xăng xe   + LineNo = 6 * Bút toán 7: Phụ cấp kiêm nhiệm   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả nhân viên   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = đối tượng của phòng/ban   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục kiêm nhiệm   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= Phụ cấp kiêm nhiệm   + LineNo = 7 * Bút toán 8: Bảo hiểm xã hội DN   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả BHXH   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng BHXH   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHXH   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHXH-DN   + LineNo = 8 * Bút toán 9: Bảo hiểm y tế DN   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả BHYT   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng BHYT   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHYT   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHYT-DN   + LineNo = 9 * Bút toán 10: Bảo hiểm thất nghiệp DN   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả BHTN   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng BHTN   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHTN   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHTN-DN   + LineNo = 10 * Bút toán 11: Kinh phí công đoàn DN   + Nợ tài khoản chi phí lương   + Có tài khoản phải trả Công đoàn phí   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng KPCĐ   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục KPCĐ   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= CĐ Phí – DN   + LineNo = 11 * Bút toán 12: Trích nộp Bảo hiểm xã hội - NV   + Nợ tài khoản phải trả nhân viên   + Có tài khoản phải trả BHXH   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng BHXH   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHXH   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHXH-NV   + LineNo = 12 * Bút toán 13: Trích nộp Bảo hiểm y tế - NV   + Nợ tài khoản phải trả nhân viên   + Có tài khoản phải trả BHYT   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng BHYT   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHYT   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHYT-NV   + LineNo = 13 * Bút toán 14: Trích nộp bảo hiểm thất nghiệp NV   + Nợ tài khoản phải trả nhân viên   + Có tài khoản phải trả BHTN   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng BHTN   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục BHTN   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= BHTN-NV   + LineNo = 14 * Bút toán 15: Kinh phí công đoàn NV   + Nợ tài khoản phải trả nhân viên   + Có tài khoản phải trả Công đoàn phí   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng KPCĐ   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục KPCĐ   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= CĐ Phí - NV   + LineNo = 15 * Bút toán 16: Đảng phí   + Nợ tài khoản phải trả nhân viên   + Có tài khoản phải trả khác   + Đối tượng nợ = Đối tượng có = Đối tượng KPCĐ   + Khoản mục nợ = khoản mục có = khoản mục KPCĐ   + Nguồn kinh phí nợ = Nguồn kinh phí có = Nguồn kinh phí   + Vụ việc nợ = Vụ việc có = Vụ việc   + Số tiền hạch toán = Số tiền nguyên tệ= CĐ Phí-NV   + LineNo = 16   Chuyển phiếu thành đã hạch toán (Status = PO)  Readonly các trường thông tin của phiếu  Ẩn chức năng hạch toán, hiển thị chức năng hủy hạch toán |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung và kiểm tra bổ sung điều kiện :  Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán  Bảng lương không gắn với Line của Đề nghị thanh toán  Trường hợp thỏa mãn điều kiện cho phép hủy hạch toán:   * Xóa các bút toán liên quan tại danh sách bút toán * Trạng thái phiếu = Nháp * Xóa bảng lương tự sinh liên quan * Hiển thị chức năng Hạch toán và ẩn chức năng Hủy hạch toán |
| Import | Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Kiểm tra các trường dữ liệu như mô tả ở tab ‘Thông tin chung’  Kiểm tra tính tồn tại của các trường danh mục liên kết  Với các trường trong nhóm cột ‘Thông tin hạch toán’ nếu bỏ trống trên file excel thì lấy theo cấu hình giống như mô tả tại tab ‘Thông tin chung’ |

##### Mô tả dòng sự kiện phụ

#### AP\_Tạo chứng từ thuế nhà thầu

##### Thông tin chức năng

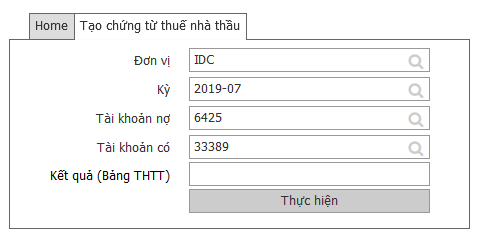
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Tạo chứng từ thuế nhà thầu |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** | Có các hợp đồng khai báo thuế nhà thầu và có các phiếu chi tiền cho các hợp đồng này |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Đường dẫn: Kế toán chi phí/Tạo chứng từ thuế nhà thầu |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype



###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Tiến trình tính thuế nhà thầu’ | Mở màn hình ‘Tiến trình tính thuế nhà thầu, hiển thị các control sau:   * Đơn vị: readonly, mặc định đơn vị đăng nhập * Kỳ: kiểu search list, chọn từ danh sách kỳ, bắt buộc nhập * Đối tượng thuế: search list, chọn từ danh sách đối tượng, bắt buộc nhập * Tài khoản nợ: search list, chọn từ danh sách tài khoản, bắt buộc nhập * Tài khoản có: search list, chọn từ danh sách tài khoản, bắt buộc nhập * Kết quả: text box, readonly để hiển thị kết quả tính được là bảng THTT. |
| Nhập các đủ các thông tin đầu vào và chọn ‘Thực hiện’ | * Tìm trong bảng THTT nếu đã có bảng thuế nhà thầu được hệ thống tự tính trong kỳ ở trạng thái hạch toán = PO thì không cho thực hiện và thông báo ‘Kỳ [kỳ đã chọn] đã thực hiện tính thuế nhà thầu bảng [số bảng THTT] và đã hạch toán, không thực hiện tính tiếp’. Các bảng THTT (c\_reimbursement) cần tìm là bảng   + Ngày hạch toán (c\_reimbursement.dateacct) nằm trong kỳ tính (c\_period.startdate, c\_period.enddate)   + Trạng thái hạch toán (posted) = Y   + Nguồn dữ liệu Data\_source = Foreign\_Contractor\_Tax * Tìm các chi tiết phiếu chi tiền ngân hàng (c\_bankstatementline) thỏa mãn điều kiện:   + Ngày hạch toán phiếu chi (c\_bankstatement.dateacct) nằm trong khoảng kỳ cần tính thuế nhà thầu (c\_period.startdate, c\_period.enddate), trạng thái hạch toán (posted) = Y   + Hợp đồng (c\_bankstatementline.vtt\_contractcatalog\_fi\_id) có khai báo thuế nhà thầu; tức là tồn tại bản ghi C\_ForeignContractorTax có ValidFrom >= ngày hạch toán phiếu chi và [tỉ lệ thuế TNDN (IncomeTax\_Rate) <>0 hoặc tỉ lệ thuế VAT (VAT\_Rate) <> 0]   + Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi <>0 * Nếu tìm được ít nhất một dòng chi tiết phiếu chi, thực hiện tính thuế nhà thầu và tạo bảng THTT tương ứng.   + Tạo 1 bảng THTT   + Tạo 1 hóa đơn trong bảng THTT để ghi nhận các thông tin thuế nhà thầu   + Tạo các dòng chi tiết của hóa đơn. Tính tổng chi tiết tiền hạch toán (c\_bankstatementline.amount) phiếu chi theo. Với mỗi hợp đồng, nếu IncomeTax\_Rate <> thì hình thành 1 chi tiết thuế TNDN (c\_invoiceline); nếu VAT\_Rate <> 0 thì hình thành 1 chi tiết thuế VAT (c\_invoiceline)   + Thông tin chung bảng THTT được hình thành: xem trong mục **tab bảng THTT**   + Thông tin hóa đơn trong bảng THTT được hình thành: xem trong mục **tab hóa đơn**   + Thông tin chi tiết hóa đơn được hình thành: xem trong mục **tab chi tiết hóa đơn**   + Hiển thị số bảng THTT (documentno) được tạo mới tại control ‘Kết quả (bảng THTT)’ màn hình ‘Tạo chứng từ thuế nhà thầu’ |

##### Các tham chiếu ‘Sự kiện’

###### Tab bảng THTT

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID | N | Y |  | Đơn vị tính thuế nhà thầu |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N | Y |  | Phòng tài chính của đơn vị tính thuế nhà thầu  (c\_department. ISFINANCE) |
| Loại bảng THTT \* | C\_DocType\_ID | N |  | C | Gồm các giá trị:   * Thuế nhà thầu |
| Người yêu cầu \* | Requester\_ID | N |  | S | Mặc định là user đăng nhập |
| Email kế toán \* | Email | T |  |  | Email của user đăng nhập |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh theo cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | DateTrx | D |  |  | Mặc định c\_period.enddate |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ |
| Tờ trình \* | C\_Statement\_ID | N |  | S |  |
| Nội dung \* | Description | S |  |  | Thuế nhà thầu kỳ [mã kỳ] |
| Hình thức chi trả \* | PaymentMethod | S |  | C | UNC |
| **Group thông tin số tiền (nguyên tệ)** | | | | | |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID |  |  | C | VND |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | 1 |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền đề nghị | RealExpenseAmount |  | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền (nguyên tệ) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền được duyệt | ApprovalAmt | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (nguyên tệ) |
| Số tiền đã đề nghị tạm ứng | Total\_Advance\_Amt | N | Y |  | Tổng tiền đã duyệt của các đề nghị tạm ứng liên quan  Chỉ hiển thị với bảng hoàn ứng.  Được tính tổng từ tab ‘Đề nghị thanh toán’ của bảng THTT |
| **Group thông tin số tiền (hạch toán), mặc định giao diện thu gọn** | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | AmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền được duyệt | AcctGrandTotal | N | Y |  | Tính tổng từ hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin Voffice** | | | | | |
| Bản ghi trình ký | IsSignerRecord |  | Y |  | N |
| Số, ký hiệu văn bản trình ký | C\_DocumentSign\_ID |  | Y |  | N |
| Trạng thái ký | ApprovedStatus |  | Y | C | 0-Chưa ký |
| Ngày duyệt Voffice | VOApprovedDate | D | Y |  |  |
| **Group thông tin Trạng thái** | | | | | |
| Trạng thái phê duyệt | FinanceApproveStatus | S |  | C | * Đề nghị duyệt (DND) |
| Lý do | Reason | T |  |  |  |
| Trạng thái chi |  |  | Y |  | Chưa chi |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y |  | N |
| **Group thông tin bản ghi** | | | | | |
| Người tạo |  |  |  |  |  |
| Ngày tạo |  |  |  |  |  |
| Người cập nhật |  |  |  |  |  |
| Ngày cập nhật |  |  |  |  |  |
| Nguồn dữ liệu | DATA\_SOURCE | S |  |  | Foreign\_Contractor\_Tax |

###### Tab hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Kế toán** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | Ad\_org\_id |  |  |  |  | Không hiển thị  = c\_reimbursement.ad\_org\_id |
| Phòng/ban | C\_Department\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị  = c\_reimbursement.c\_department\_id |
| Là chứng từ thanh toán | IsPaymentStatement |  | B |  |  | Y: |
| Mẫu số hóa đơn | InvoiceSign |  | T |  |  |  |
| Ký hiệu hóa đơn | SerialNo |  | T |  |  |  |
| Số hóa đơn \* | InvoiceNo |  | T |  |  | [Mã kỳ]\_TNT |
| Ngày hóa đơn \* | DateInvoiced |  | D |  |  | C\_period.enddate |
| Đối tượng công nợ \* | C\_bpartner\_ID |  | N |  |  | Theo đối tượng thuế đã chọn |
| Mã số thuế | BPTaxID |  | S |  | T | Mặc định MST của đối tượng công nợ |
| Tên người bán \* | BPartner\_Name |  | S |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Số CMT |  |  | S |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Ngày cấp CMT |  |  | D |  |  | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Nơi cấp CMT |  |  | D |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Địa chỉ |  |  |  |  | T | Mặc định là tên đối tượng công nợ |
| Mặt hàng \* | Mathang |  | S |  | T | Thuế nhà thầu |
| **Group thông tin số tiền (nguyên tệ)** | | | | | | |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị  =c\_reimbursement.C\_Currency\_ID |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate |  |  |  |  | Không hiển thị  =c\_reimbursement. CurrencyConversionRate |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal |  |  | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (nguyên tệ) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (nguyên tệ) |
| Tổng tiền được duyệt | GrandTotal |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (nguyên tệ) |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | Y | N | Y |  | 0 |
| Số tiền đã lập ĐN | Advance\_Request\_Amount | Y | N | Y |  | 0 |
| **Group thông tin số tiền (hạch toán), mặc định dạng thu gọn** | | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  |  | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | AmtAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmtAcct |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| Tổng tiền được duyệt | AcctGrandTotal |  | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin quản trị** | | | | | | |
| Tài khoản có | Account\_Cr\_ID | x |  |  | S | Tài khoản có đã chọn |
| Phân loại thuế | TaxList | x |  |  | C |  |
| Điều khoản thanh toán | C\_paymentterm\_id |  |  |  | C |  |
| Hạn thanh toán | Due\_Date |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

###### Tab chi tiết hóa đơn

* Mỗi hợp đồng tính được tổng giá trị thanh toán (theo tiền hạch toán), gọi là ‘DT tính thuế’, tính các thông tin số tiền như sau
  + Thuế TNDN = ‘DT tính thuê’/(1- IncomeTax\_Rate/100) \*(IncomeTax\_Rate/100)
  + Thuế VAT = [‘DT tính thuê’/(1- IncomeTax\_Rate/100) ]/(1-VAT\_Rate/100) \* (VAT\_Rate/100)
* Nếu thuế TNDN <> 0 thì tạo thành 1 dòng chi tiết như mô tả ở dưới
* Nếu thuế VAT <> 0 thì tạo thành 1 dòng chi tiết tương tự như mô tả với dòng thuế TNDN, khác nhau trường đơn giá, mặt hàng

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Kế toán** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_product\_ID |  |  |  | S | Với dòng hình thành do thuế TNDN <>0, chọn mặt hàng có mã T\_TNDN  Với dòng hình thành do thuế VAT <>0, chọn mặt hàng có mã T\_VAT |
| Mô tả \* | Description |  |  |  | T | Với dòng hình thành do thuế TNDN <>0:  *Thuế TNDN nhà thầu hợp đồng [Số hợp đồng VTT\_ContractCatalog\_FI.ContractCode] kỳ [Mã kỳ]*  Với dòng hình thành do thuế VAT <>0:  *Thuế TNDN nhà thầu hợp đồng [Số hợp đồng VTT\_ContractCatalog\_FI.ContractCode] kỳ [Mã kỳ]* |
| Số lượng \* | QtyInvoiced |  | N |  |  | Mặc định = 1 |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  |  |  |  |
| Đơn giá | PriceEntered |  | N |  |  | Tiền thuế TNDN (hoặc thuế VAT) |
| Chi tiết tờ trình | C\_StaementLine\_ID |  |  |  | C |  |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  |  | C |  |
| Loại thuế được duyệt | C\_taxApproved\_id | x |  |  |  |  |
| Tài khoản thuế |  | x |  |  |  |  |
| **Group: thông tin số tiền** | | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmt |  | N |  |  | Mặc định bằng đơn giá \* số lượng |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmount |  | N |  |  | Mặc định bằng tổng tiền trước thuế đề nghị \* thuế suất theo loại thuế đã chọn |
| Tổng tiền đề nghị | RequestTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị + Tổng tiền thuế đề nghị |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | Amt |  | N |  |  | Mặc định bằng Tổng tiền trước thuế đề nghị  Readonly = N với các trường hợp user đăng nhập là user thuộc phòng tài chính (tại phòng/ban có trường thiết lập xác định là phòng tài chính) |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmt |  | N |  |  | Mặc định bằng Tổng tiền thuế được duyệt  Readonly = N với user phòng tài chính, Readonly = Y với các phòng ban khác |
| Tổng tiền được duyệt | GrandTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế được duyệt + Tổng tiền thuế được duyệt |
| **Group thông tin số tiền hạch toán, mặc định dạng thu gọn** | | | | | | |
| Tổng tiền trước thuế đề nghị | RequestAmtAcct |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế đề nghị | RequestTaxAmountAcct |  | N |  |  | Tổng tiền thuế đề nghị (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền đề nghị | AcctRequestTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế đề nghị (hạch toán) + Tổng tiền thuế đề nghị (hạch toán) |
| Tổng tiền trước thuế được duyệt | AmtAcct |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền thuế được duyệt | TaxAmtAcct |  | N |  |  | Tổng tiền trước thuế được duyệt (nguyên tệ) \* tỉ giá |
| Tổng tiền được duyệt | AcctGrandTotal |  | N | Y |  | = Tổng tiền trước thuế được duyệt (hạch toán) + Tổng tiền thuế được duyệt (hạch toán) |
| **Group thông tin quản trị** |  |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  | N |  | C |  |
| Dự án | C\_project\_ID |  | N |  | S |  |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  | N |  | S | C\_bankstatementline.VTT\_contractCatalog\_FI\_ID |
| Hợp đồng đầu ra | Sales\_Contract\_ID |  | N |  | S |  |
| Phòng/máy | C\_CostDepartment\_ID |  | N |  | S |  |
| Từ ngày | Fromdate |  | D |  |  | C\_period.startdate |
| Đến ngày | ToDate |  | D |  |  | C\_period.enddate |
| Từ số | FromNumber |  | N |  |  |  |
| Đến số | ToNumber |  | N |  |  |  |
| **Group chi phí loại trừ (chỉ hiển thị với user đăng nhập thuộc phòng tài chính)** | | | | | | |
| Là chi phí loại trừ \* | IS\_NON\_DEDUCTIBLE\_EXP | x | B |  | C | N |
| Nguyên nhân loại trừ | NON\_DEDUCTIBLE\_EXP\_REASON\_ID | x |  |  |  |  |
| Số tiền loại trừ đề nghị | REQUEST\_NON\_DEDUCTIBLE\_AMT | x |  |  |  |  |
| Số tiền loại trừ được duyệt | APPROVE\_NON\_DEDUCTIBLE\_AMT | x |  |  |  |  |
| Trạng thái duyệt | NON\_DEDUCTIBLE \_APPROVE\_STATUS | x |  |  |  | RQ |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Group thông tin kế toán duyệt (chỉ hiển thị với user đăng nhập thuộc phòng tài chính)** | | | | | | |
| Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | x |  |  | S | Tài khoản nợ được chọn |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Khoản mục phí | User4\_id | x |  |  | S |  |
| Nguồn kinh phí | Gl\_Budget\_ID | x |  |  |  |  |
| Vụ việc | User3\_id | x |  |  |  |  |
| **Group Phân bổ** |  | x |  |  |  |  |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | x | D |  |  |  |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | x | D |  |  |  |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | x |  |  | S |  |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | x |  | Y |  |  |
| Số tháng phân bổ | Distribution\_Month | x | N | Y |  |  |
| Mức phân bổ tháng (nguyên tệ) | AMT\_SOURCE\_PER\_MONTH |  | N |  |  |  |
| Mức phân bổ tháng (hạch toán) | AMT\_ACCT\_PER\_MONTH |  |  |  |  |  |
| Mã khai báo phân bổ | C\_Distribution\_Config\_ID | N |  |  |  |  |
| Loại TK phân bổ | Distribution\_Account\_Type | x |  |  |  |  |

### Yêu cầu chi tiết chức năng – AR

#### AR\_Sơ đồ chức năng



#### AR\_Hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Hóa đơn bán hàng hóa và dịch vụ |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán doanh thu/Hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **CT HĐ** | **Tab cấn trừ** | **DT trả trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Có | Không |
| Sao chép | Có | Có | Không | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Có | Không |
| Lưu | Có | Có | Có | Có |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm, thêm, sửa, xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán | Hạch toán 1 hoặc nhiều chứng từ. |
| Tab thông tin chung | Hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import |  |
| Tab chi tiết | Thêm mới, sửa, xóa  Chọn từ phiếu xuất kho |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng C\_Invoice

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y |  | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban\* | C\_Department\_ID | N | Y |  | Mặc định phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ | C\_doctype\_ID | N | Y |  | Hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ |
| Loại doanh thu \* | C\_TypeRevenue\_ID | N | Y | C | Chọn từ danh mục loại doanh thu |
| Mẫu ký hiệu hóa đơn | InvoiceSign |  |  | T |  |
| Ký hiệu hóa đơn | SerialNo |  |  | T |  |
| Số hóa đơn \* | InvoiceNo |  |  | T | Trường mẫu ký hiệu hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn tạo thành khóa duy nhất |
| Ngày hóa đơn \* | DateInvoiced | D |  |  | Khi thêm mới |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày hóa đơn |
| Số tổng hợp | DocumentNo2 | T |  |  |  |
| Mặt hàng | MatHang | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Nhân viên kinh doanh | Sales\_ID | N |  | S | Link tới bảng ad\_user |
| **Group Thông tin khách hàng** | | | | | |
| Đối tượng khách hàng \* | C\_Bpartner\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục đối tượng  Khi chọn đối tượng khách hàng, mặc định các thông tin sau của hóa đơn theo thông tin khai báo tại danh mục đối tượng:   * Mã số thuế * Tên khách hàng * Địa chỉ |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Lọc hợp đồng có kiểu hợp đồng là Hợp đồng bán |
| Mã số thuế | BPTaxID | S |  | T |  |
| Tên khách hàng | Bpartner\_name | S |  | T |  |
| Địa chỉ | Invoice\_partner\_Address | S |  | T |  |
| Tài khoản doanh thu \* | Account\_Cr\_ID |  |  | S | Lọc từ danh sách tài khoản  Mặc định theo loại doanh thu, thay đổi lại loại doanh thu thì thay đổi tài khoản doanh thu |
| Tài khoản phải thu \* | Account\_Dr\_ID |  |  | S | Lọc từ danh sách tài khoản  Mặc định theo tài khoản phải thu thuộc nhóm đối tượng |
| Điều khoản thanh toán | C\_PaymentTerm\_ID |  |  |  | Lọc từ danh sách điều khoản thanh toán |
| Hạn thanh toán | Due\_Date |  |  |  | Nếu điều khoản thanh toán <> NULL thì Hạn thanh toán = ngày hạch toán + Số ngày được trả chậm theo hạn thanh toán |
| **Group Thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID |  |  | C | Mặc định là Tiền tệ tờ trình  Lọc từ danh sách tờ trình |
| Tỉ giá \* | CurrencyConversionRate | N |  |  | Readonly = Y và bằng 1 nếu tiền tệ là tiền hạch toán  Khi thay đổi tỉ giá, update lại giá trị cho các trường số tiền hạch toán tại chi tiết hóa đơn và hóa đơn |
| Tổng tiền trước thuế (nguyên tệ) | Amt | N | Y |  | Tính từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế (nguyên tệ) |
| Tổng tiền thuế (nguyên tệ) | TaxAmt | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế (nguyên tệ) |
| Tổng tiền (nguyên tệ) | GrandTotal | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (nguyên tệ) |
| Tổng tiền trước thuế (hạch toán) | AmtAcct | N | Y |  | Tính từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền trước thuế (hạch toán) |
| Tổng tiền thuế (hạch toán) | TaxAmtAcct | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tiền thuế (hạch toán) |
| Tổng tiền (hạch toán) | AcctGrandTotal | N | Y |  | Tính tổng từ chi tiết hóa đơn, trường:  Tổng tiền (hạch toán) |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | Bằng tổng số tiền hóa đơn đã được map với phiếu thu (Thực hiện tại phần cấn trừ công nợ phải thu) |
| **Group Thông tin bản ghi** | | | | | |
| Trạng thái hạch toán | Posted | B | Y |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

Bảng C\_InvoiceLine

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_Product\_ID | N |  | S | Danh sách mặt hàng |
| Mô tả\* | Description |  |  | T | Mặc định tên mặt hàng theo mặt hàng đã nhập (nếu có). Người sử dụng có thể nhập lại mô tả |
| Số lượng \* | QtyInvoiced | N |  |  |  |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  | C | Danh mục đơn vị tính |
| Đơn giá \* | PriceEntered | N |  |  |  |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  | C | Chọn từ danh mục thuế, lấy các thuế mà nhóm thuế là loại thuế GTGT đầu ra |
| Tài khoản thuế | Account\_Tax\_ID |  |  | S | Danh mục tài khoản  Mặc định là tài khoản thuế được cấu hình tại danh mục thuế |
| Tiền trước thuế (nguyên tệ) | Amt | N |  |  | Mặc định bằng số lượng \* đơn giá.  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tiền thuế (nguyên tệ) | TaxAmt | N |  |  | Mặc định bằng tiền trước thuế (nguyên tệ) \* tỉ suất thuế được cấu hình tại danh mục thuế  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tồng tiền (nguyên tệ) | GrandTotal | N | Y |  | Bằng tiền trước thuế (nguyên tệ) + Tiền thuế (nguyên tệ) |
| Tiền trước thuế (hạch toán) | AmtAcct | N |  |  | Mặc định bằng tiền trước thuế (nguyên tệ) \* tỉ giá  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tiền thuế (hạch toán) | TaxAmtAcct | N |  |  | Mặc định bằng tiền thuế (nguyên tệ) \* tỉ giá  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tồng tiền (hạch toán) | AcctGrandTotal | N | Y |  | = Tiền trước thuế (hạch toán) + Tiền thuế (hạch toán) |
| **Group: thông tin hạch toán** |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S | Danh sách vụ việc |
| Vụ việc | User4\_ID | N |  | S | Danh sách vụ việc |
| Phòng máy | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Phòng/ban doanh thu | C\_ProfitDepartment\_ID | N |  |  | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Danh sách dự án |
| Từ ngày | FromDate | D |  |  |  |
| Đến ngày | ToDate | D |  |  |  |
| **Group Phân bổ** | | | | | |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date | D |  |  | Bắt buộc khi tài khoản nợ hoặc tài khoản có có giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date | D |  |  | Bắt buộc khi tài khoản nợ hoặc tài khoản có có giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID | N |  | S | Lọc danh sách tài khoản  Bắt buộc khi tài khoản nợ hoặc tài khoản có có giá trị “Yêu cầu phân bổ = Y” |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day | N | Y |  | Tính theo phân bổ từ ngày … đến ngày (\*)  (Xem trong phần Phân bổ chi phí trả trước ước tính) |
| Số tháng phân bổ | Distribution\_Month | N | Y |  | Đếm số tháng nguyên tháng trong khoảng thời gian từ [từ ngày] đến [đến ngày]  Nếu từ ngày = đầu tháng và đến ngày <> cuối tháng thì cộng thêm (số ngày [đến ngày]/Tổng số ngày của tháng [Đến ngày])  Nếu từ ngày <> đầu tháng và đến ngày = cuối tháng thì cộng thêm (số ngày [từ ngày]/Tổng số ngày của tháng [từ ngày])  Nếu từ ngày <> đầu tháng và đến ngày <> đầu tháng thêm 1 + (ngày (đến ngày) – ngày (từ ngày))/Số ngày của tháng (đến ngày) |
| Mức phân bổ tháng (nguyên tệ) | AMT\_SOURCE\_PER\_MONTH | N |  |  | Tiền trước thuế (nguyên tệ) /Số tháng phân bổ.  Nếu số tháng phân bổ = 0 hoặc NULL thì nhận giá trị Tiền trước thuế (nguyên tệ) |
| Mức phân bổ tháng (hạch toán) | AMT\_ACCT\_PER\_MONTH | N |  |  | Tiền trước thuế (hạch toán) /Số tháng phân bổ.  Nếu số tháng phân bổ = 0 hoặc NULL thì nhận giá trị Tiền trước thuế (hạch toán) |
| Mã khai báo phân bổ | C\_Distribution\_Config\_ID |  |  |  | Hiển thị c\_distribution\_Config.Distribution\_Ref |
| Loại TK phân bổ | Distribution\_Account\_Type |  |  |  | Không hiển thị, nhận giá trị DR hoặc CR  Nếu tài khoản nợ (chi tiết hóa đơn) là tài khoản có cấu hình ‘Yêu cầu phân bổ’ (c\_elementvalue. ISEXPENSESPREPAID) = Y thì nhận giá trị DR  Nếu tài khoản có (chi tiết hóa đơn) là tài khoản có cấu hình ‘Yêu cầu phân bổ’ = Y thì nhận giá trị CR (ưu tiên nhận DR nếu cả bên nợ và có đều là tài khoản cần phân bổ)  *(Nếu nhận giá trị DR thì khi phân bổ tài khoản nằm bên nợ và ghi có vào tài khoản nợ của chứng từ gốc*  *Nếu nhận giá trị CR thì khi phân bổ tài khoản phân bổ nằm bên có và ghi nợ vào tài khoản có của chứng từ gốc)* |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Loại TK phân bổ | Y |  | Y |  | Không hiển thị, nhận giá trị DR hoặc CR  Nếu tài khoản nợ (chi tiết hóa đơn) là tài khoản có cấu hình ‘Yêu cầu phân bổ’ = Y thì nhận giá trị DR  Nếu tài khoản có (chi tiết hóa đơn) là tài khoản có cấu hình ‘Yêu cầu phân bổ’ = Y thì nhận giá trị CR (ưu tiên nhận DR nếu cả bên nợ và có đều là tài khoản cần phân bổ)  *(Nếu nhận giá trị DR thì khi phân bổ tài khoản nằm bên nợ và ghi có vào tài khoản nợ của chứng từ gốc*  *Nếu nhận giá trị CR thì khi phân bổ tài khoản phân bổ nằm bên có và ghi nợ vào tài khoản có của chứng từ gốc)* |

###### Tab phân bổ doanh thu chưa thực hiện ước tính

* Giống phần ‘Tab phân bổ chi phí trả trước ước tính’ (phần tên gọi khác nhau do lưới này nằm trong màn hình hóa đơn bán hàng hóa nên được gọi là doanh thu)

###### Tab cấn trừ

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | LINENO | N | Y |  | Số thứ tự tự tăng |
| Loại chứng từ | C\_DocType\_ID | N |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Hóa đơn * Phiếu thu   (sau khi lưu dữ liệu thì readonly = yes) |
| Ngày cấn trừ | DATECLEARING | D |  |  |  |
| Hóa đơn/phiếu thu | C\_INVOICE\_LINE\_ID                  /C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID |  |  | S | Nếu loại chứng từ = phiếu thu thì hiển thị pop-up chọn chi tiết phiếu thu thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của chi tiết phiếu thu < Số tiền nguyên tệ của chi tiết phiếu thu * Đối tượng công nợ của chi tiết phiếu thu= Đối tượng công nợ của chứng từ * Ngày hạch toán phiếu thu <= Ngày hạch toán hóa đơn * Đã hạch toán * Tiền tệ hóa đơn = tiền tệ phiếu thu   Nếu loại chứng từ = hóa đơn thì hiển thị pop-up chọn hóa đơn thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn < Số tiền nguyên tệ hóa đơn * Cùng đối tượng công nợ với hóa đơn đang map * Số tiền ngược dấu với số tiền hóa đơn đang map * Ngày hạch toán <= Ngày hạch toán hóa đơn đang thực hiện * Đã hạch toán * Tiền tệ của 2 hóa đơn |
| Số tiền |  | N | Y |  | Loại chứng từ hóa đơn: Tổng tiền nguyên tệ của hóa đơn  Loại chứng từ phiếu chi: Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu thu |
| Số tiền đã cấn trừ |  | N | Y |  | Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn/Chi tiết phiếu thu (tương ứng với từng loại chứng từ |
| Số tiền còn lại |  | N | Y |  | Số tiền – Số tiền đã cấn trừ |
| Số tiền cấn trừ | AMOUNTCLEARING |  |  |  | Mặc định bằng Min (Số tiền còn lại, số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu thu hiện tại) |
|  |  |  |  |  |  |

* Khi lưu/xóa thông tin dữ liệu cấn trừ, cập nhật lại trường số tiền đã cấn trừ của các chứng từ sau:
  + Hóa đơn hiện tại
  + Hóa đơn hoặc chi tiết phiếu thu được map với hóa đơn hiện tại
* Khi hạch toán hóa đơn, tab cấn trừ vẫn được hiển thị để người sử dụng có thể tiếp tục thay đổi thông tin.

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ |  |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Hóa đơn * Phiếu thu   (Sau khi lưu dữ liệu thì readonly = yes) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | S | Nếu loại chứng từ = phiếu thu thì hiển thị pop-up chọn chi tiết phiếu thu thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của chi tiết phiếu thu < Tổng tiền nguyên tệ của chi tiết phiếu thu * Đối tượng công nợ của chi tiết phiếu chi= Đối tượng công nợ của chứng từ * Ngày hạch toán phiếu chi <= Ngày hạch toán bảng THTT * Đã hạch toán * Tiền tệ bảng THTT = tiền tệ phiếu chi   Nếu loại chứng từ = hóa đơn thì hiển thị pop-up chọn hóa đơn thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn < Số tiền nguyên tệ hóa đơn * Cùng đối tượng công nợ với hóa đơn đang map * Số tiền ngược dấu với số tiền hóa đơn đang map * Ngày hạch toán <= Ngày hạch toán hóa đơn đang thực hiện * Đã hạch toán * Tiền tệ của 2 hóa đơn |
| Số tiền |  |  |  | Loại chứng từ hóa đơn: Số tiền nguyên tệ được duyệt của hóa đơn  Loại chứng từ phiếu chi: Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi |
| Số tiền đã cấn trừ |  |  |  | Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn/Chi tiết phiếu chi (tương ứng với từng loại chứng từ |
| Số tiền còn lại |  |  |  | Số tiền – Số tiền đã cấn trừ |
| Số tiền cấn trừ |  |  |  | Mặc định bằng Min (Số tiền còn lại, số tiền chưa cấn trừ của hóa đơn hiện tại) |
|  |  |  |  |  |

* Khi lưu/xóa thông tin dữ liệu cấn trừ, cập nhật lại trường số tiền đã cấn trừ của các chứng từ sau:
  + Hóa đơn hiện tại
  + Hóa đơn hoặc chi tiết phiếu chi được map với hóa đơn hiện tại
* Khi hạch toán bảng THTT, tab cấn trừ vẫn được hiển thị để người sử dụng có thể tiếp tục thay đổi thông tin.

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ’ | Hiển thị màn hình ‘Hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ’.  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Lọc: các bản ghi có Org bằng Org đăng nhập  Sắp xếp theo thứ tự Ngày hạch toán (desc), số hóa đơn |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Số hóa đơn * Ngày hóa đơn từ ngày… đến ngày * Hạch toán từ ngày… đến ngày * Nội dung * Số tiền nguyên tệ * Trạng thái hạch toán |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách bản ghi tìm kiếm được. |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới | Màn hình hiển thị ở trạng thái thêm mới |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường dữ liệu.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Thêm mới dòng chi tiết |  |
| Nhập thông tin chi tiết |  |
| Lưu thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường dữ liệu.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Tìm kiếm chi tiết | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Nội dung * Mặt hàng |
|  |  |
| **Hạch toán (PO)** | Kiểm tra điều kiện chung để hạch toán cho mỗi dòng chi tiết hóa đơn.   * Mỗi dòng dữ liệu có thể hạch toán 1 hoặc 2 bút toán * Bút toán 1 là bút toán doanh thu: chỉ thực hiện nếu số tiền trước thuế <>0   + Nợ tài khoản phải thu   + Có tài khoản doanh thu   + Đối tượng nợ = đối tượng có = đối tượng khách hàng tại thông tin chung   + Số tiền: tiền trước thuế   + LineNo = 1 * Bút toán 2 là bút toán thuế: chỉ thực hiện nếu số tiền thuế <>0   + Nợ tài khoản phải thu   + Có tài khoản thuế   + Đối tượng nợ = đối tượng có = đối tượng khách hàng tại thông tin chung   + Số tiền: tiền thuế   + LineNo = 2 * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’**   Chuyển trạng thái hạch toán thành ‘Đã hạch toán’  Readonly = ‘Y’ tất cả các trường thông tin (không thay đổi thông tin sau khi đã hạch toán)  Trường hợp có nhập thông tin phân bổ (trường tài khoản phân bổ <> NULL) 🡪 **thực hiện tự động điền dữ liệu vào tab doanh thu chưa thực hiện ước tính (cách tạo dữ liệu xem phần Phân bổ doanh thu chưa thực hiện ước tính)**  Tạo dữ liệu mặc định cho tab cấn trừ cho mỗi dòng chi tiết hóa đơn:   * Insert dữ liệu vào tab cấn trừ (c\_clearing\_invoice) với các chi tiết phiếu thu có thông tin sau (insert các phiếu chi đang outstanding để hiển thị lên tab cấn trừ cho người dùng chọn phiếu chi cấn trừ cho hóa đơn) (nếu có)   + Số tiền đã map (clearing\_amount) < số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu chi (StmtAmt)   + Ngày hạch toán phiếu thu <= ngày hạch toán hóa đơn bán   + Tiền tệ phiếu thu = tiền tệ hóa đơn   + Đối tượng công nợ phiếu thu = đối tượng công nợ của hóa đơn   + Hạch toán = đã hạch toán   + Sắp xếp phiếu thu theo ngày hạch toán (tăng dần) rồi thực hiện insert lần lượt vào bảng c\_clearing\_invoice   Thông tin mặc định gồm   * + - Loại chứng từ = Phiếu thu     - C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết đang thực hiện tạo dữ liệu     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID = chi tiết phiếu thu tìm được     - DATECLEARING = ngày hạch toán hóa đơn     - AMOUNTCLEARING = Min (C\_bankstatementline.clearing\_amount, c\_InvoiceLine. GrandTotal - tổng số tiền AMOUNTCLEARING đã insert ở các chi tiết phiếu chi trước tìm được) (tức là lần lượt gán số tiền chi tiết hóa đơn GrandTotal cho các chi tiết phiếu chi, sắp xếp theo ngày hạch toán cho đến hết)     - INVOICEDATE = c\_invoice.dateacct     - INVOICERATE = C\_invoice. CurrencyConversionRate     - BANKDATE = c\_bankstatement.dateacct     - BANKLINERATE = c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate     - C\_Bpartner = c\_invoice.c\_bpartner\_ID * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |
| Hủy hạch toán (RA) | Kiểm tra điều kiện chung để hủy hạch toán  Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung và kiểm tra bổ sung điều kiện :   * Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán. * Chưa cấn trừ với chứng từ phiếu chi hoặc hóa đơn AR * Nếu hóa đơn có link tới bảng phân bổ chi phí trả trước ước tính thì chỉ được hủy hạch toán nếu không tồn tại bản ghi phân bổ chi phí trả trước ước tính liên quan có “Số chứng từ phân bổ” <> Null. * Không có hóa đơn được sử dụng tại UNC, Đề nghị chuyển tiền   Trường hợp vi phạm các điều kiện hủy hạch toán (RA) cần thông báo rõ nguyên nhân không hủy được. Ví dụ  ‘Kỳ kế toán đã đóng’  ‘Chỉ người hạch toán mới RA được dữ liệu’  ….  Khi RA thực hiện xóa dữ liệu cấn trừ C\_Clearing\_Invoice của các dòng có link tới hóa đơn (link theo c\_invoiceline\_id), cập nhật số tiền đã cấn trừ của các chứng từ (c\_bankstatemetnline\_Id) có liên quan tới các bản ghi c\_clearing\_invoice bị xóa. Ví dụ xóa hóa đơn A, bảng này có 1 hóa đơn gồm 2 dòng chi tiết được map với 2 dòng chi tiết phiếu thu thì khi xóa 2 dòng c\_clearing\_invoice của 2 dòng chi tiết hóa đơn phải cập nhật lại giá trị Clearing\_Amount của 2 dòng chi tiết phiếu thu (Tham khảo sự kiện Cấn trừ) |
| Xóa dòng chi tiết, xóa thông tin chung | Chỉ được xóa khi chứng từ ở trạng thái nháp  Nếu dòng chi tiết hóa đơn có link tới chứng từ phiếu xuất kho thì cập nhật trường số lượng lập hóa đơn của chi tiết phiếu xuất kho liên qua  Cập nhật các trường tiền của hóa đơn |
| Xóa hóa đơn | Chỉ được xóa khi chứng từ BTHTT ở trạng thái nháp  Thực hiện xóa các dòng chi tiết và cập nhật thông tin liên quan  Xóa hóa đơn |
| Chọn phiếu xuất kho  (Chỉ hiển thị ở bảng đầy đủ) | Xem phần (chọn phiếu xuất kho) |
| Import | Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Thực hiện import có nghĩa là insert các hóa đơn và chi tiết hóa đơn  Các trường không được import (ví dụ các trường tiền) sẽ được tính mặc định như đã mô tả tại các trường dữ liệu  Các dòng có cùng mã số thuế, mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn sẽ tạo thành 1 hóa đơn có nhiều dòng chi tiết.  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi  Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông |
| Cấn trừ  Thêm/sửa/xóa/ | Các điều kiện ràng buộc xem mục Tab cấn trừ  Khi lưu hoặc xóa một dòng trong tab cấn trừ thì thực hiện cập nhật số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu thu và chi tiết hóa đơn liên quan (gồm các c\_invoiceline\_id, c\_Bankstatementline\_ID đang có trong CSDL của bản ghi và c\_invoiceline\_id, c\_bankstatementline\_ID đang hiển thị trên giao diện)   * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |

##### Các tham chiếu ‘Sự kiện’

###### Phân bổ doanh thu chưa thực hiện ước tính

* Tương tự phần ‘Phân bổ chi phí trả trước ước tính’ (phần tên gọi khác nhau do lưới này nằm trong màn hình hóa đơn bán hàng hóa nên được gọi là doanh thu)

###### Chọn phiếu xuất kho

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
|  |  |
| Chọn phiếu xuất kho | Hiển thị màn hình chọn phiếu xuất kho (Theo prototype):   * Phiếu đã hạch toán * Loại phiếu: Phiếu xuất bán * Ngày hạch toán PXK <= Ngày chứng từ hóa đơn * Tồn tại ít nhất một dòng chi tiết PXK có abs(số lượng đã lập hóa đơn) < abs(số lượng nhập kho) |
| Nhập các điều kiện tìm kiếm, chọn tìm kiếm | Hiển thị danh sách phiếu xuất kho, giới hạn theo điều kiện tìm kiếm  Phần chi tiết phiếu nhập kho chỉ hiển thị các dòng có abs(số lượng đã lập hóa đơn) < abs(số lượng nhập kho)  Trường loại thuế không sử dụng để tìm kiếm, sử dụng để tạo dòng chi tiết hóa đơn 🡪 bắt buộc nhập |
| Chọn các phiếu xuất kho và các dòng chi tiết của phiếu xuất kho | Có thể thực hiện tìm kiếm và chọn nhiều lần, hệ thống ghi nhớ các dữ liệu đã chọn. |
| Chọn ‘Chấp nhận’ | Kiểm tra điều kiện trường loại thuế và có chọn ít nhất 1 dòng chi tiết phiếu xuất kho thì tự động tạo các dòng chi tiết của hóa đơn theo phiếu xuất kho.  Trường hợp không nhập trường loại thuế và có ít nhất 1 dòng chi tiết phiếu xuất kho 🡪 thông báo lỗi.  Khi tạo chi tiết hóa đơn, cập nhật trường Số lượng đã lập hóa đơn của tại chi tiết PXK  Nếu thao tác lại thì xem xử lý phía dưới |
|  |  |

Mỗi dòng chi tiết phiếu xuất kho tạo thành một dòng chi tiết hóa đơn

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | M\_Product\_ID | N |  | S | Theo chi tiết phiếu xuất kho |
| Mô tả\* | Description |  |  | T | Mặc định tên mặt hàng theo mặt hàng đã nhập (nếu có). Người sử dụng có thể nhập lại mô tả |
| Số lượng \* | QtyInvoiced | N |  |  | Theo chi tiết PXK/ trường hợp chi tiết PXK trống thì lấy theo tên mặt hàng |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  | C | Số lượng chưa lập hóa đơn của chi tiết PXK  Được sửa. Khi save thì tính lại giá trị số đã lập hóa đơn tại chi tiết của PXK |
| Đơn giá \* | PriceEntered | N |  |  | Theo chi tiết PXK |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  | C | Theo loại thuế được chọn tại màn hình chọn Phiếu xuất kho |
| Tài khoản thuế | Account\_Tax\_ID |  |  | S | Danh mục tài khoản  Mặc định là tài khoản thuế đầu ra được cấu hình tại danh mục thuế |
| Tiền trước thuế (nguyên tệ) | Amt | N |  |  | Nếu số lượng chi tiết hóa đơn = số lượng chi tiết phiếu nhập kho thì lấy bằng tổng tiền của chi tiết phiếu nhập kho (trường hợp lập hóa đơn cho đủ số lượng của phiếu nhập kho)  ELSE  Mặc định bằng đơn giá \* số lượng  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tiền thuế (nguyên tệ) | TaxAmt | N |  |  | Mặc định bằng tiền trước thuế (nguyên tệ) \* tỉ suất thuế được cấu hình tại danh mục thuế  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tồng tiền (nguyên tệ) | GrandTotal | N | Y |  | Bằng tiền trước thuế (nguyên tệ) + Tiền thuế (nguyên tệ) |
| Tiền trước thuế (hạch toán) | AmtAcct | N |  |  | Mặc định bằng tiền trước thuế (nguyên tệ) \* tỉ giá  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tiền thuế (hạch toán) | TaxAmtAcct | N |  |  | Mặc định bằng tiền thuế (nguyên tệ) \* tỉ giá  Làm tròn theo loại tiền tệ |
| Tồng tiền (hạch toán) | AcctGrandTotal | N | Y |  | = Tiền trước thuế (hạch toán) + Tiền thuế (hạch toán) |
| **Group: thông tin hạch toán** |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S | Theo phiếu xuất kho |
| Vụ việc | User4\_ID | N |  | S | Theo phiếu xuất kho |
| Phòng máy | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S |  |
| Phòng/ban doanh thu | C\_ProfitDepartment\_ID | N |  | S | Theo phiếu xuất kho |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Theo phiếu xuất kho |

###### Tạo chứng từ Duyệt tiền nộp

#### AR\_Danh sách chi tiết hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh sách giá xuất bình quân kỳ |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán doanh thu/Chi tiết hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ |

##### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Hiển thị** |
| --- | --- |
| Thêm mới | Không |
| Sao chép | Không |
| Làm lại | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Không |
| Lưu | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Không |
| Thay thế tab chính | Không |
| Tìm kiếm | Có |
| Đính kèm | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có |
| In | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Không |
| Hạch toán  (PO) | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Không |

##### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh sách chi tiết hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ’ | Mở màn hình ‘Danh sách chi tiết hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo Số hóa đơn, mã mặt hàng |

Danh sách các trường hiển thị (bảng C\_Invoice, C\_InvoiceLine)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  |  |  | C\_Invoice |
| Loại doanh thu \* | C\_TypeRevenue\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Mẫu ký hiệu hóa đơn | InvoiceSign |  |  |  | C\_Invoice |
| Ký hiệu hóa đơn | SerialNo |  |  |  | C\_Invoice |
| Số hóa đơn \* | InvoiceNo |  |  |  | C\_Invoice |
| Ngày hóa đơn \* | DateInvoiced |  |  |  | C\_Invoice |
| Số CTGS | DocRecord |  |  |  | C\_Invoice |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct |  |  |  | C\_Invoice |
| Nội dung \* | Description |  |  |  | C\_Invoice |
| Nhân viên kinh doanh | Sales\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Đối tượng khách hàng \* | C\_Bpartner\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Mã số thuế | BPTaxID |  |  |  | C\_Invoice |
| Tên khách hàng | Bpartner\_name |  |  |  | C\_Invoice |
| Địa chỉ | Invoice\_partner\_Address |  |  |  | C\_Invoice |
| Tài khoản doanh thu \* | Account\_Cr\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Tài khoản phải thu \* | Account\_Dr\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Điều khoản thanh toán | C\_PaymentTerm\_ID |  |  |  | C\_Invoice |
| Hạn thanh toán | Due\_Date |  |  |  | C\_Invoice |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID |  |  |  |  |
| Tỉ giá \* | CurrencyConversionRate |  |  |  | C\_Invoice |
| Mặt hàng | M\_Product\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Số lượng \* | QtyInvoiced |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Đơn giá \* | PriceEntered |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Loại thuế | C\_tax\_id |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tài khoản thuế | Account\_Tax\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| **Group: Thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền trước thuế (nguyên tệ) | Amt |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tiền thuế (nguyên tệ) | TaxAmt |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tồng tiền (nguyên tệ) | GrandTotal |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tiền trước thuế (hạch toán) | AmtAcct |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tiền thuế (hạch toán) | TaxAmtAcct |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tồng tiền (hạch toán) | AcctGrandTotal |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| **Group: thông tin hạch toán** | | | | | |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Vụ việc | User4\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Phòng máy | C\_CostDepartment\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Phòng/ban doanh thu | C\_ProfitDepartment\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Dự án | C\_Project\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Từ ngày | FromDate |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Đến ngày | ToDate |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| **Group Phân bổ** |  |  |  |  |  |
| Phân bổ từ ngày | Distribution\_From\_Date |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Phân bổ đến ngày | Distribution\_To\_Date |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Tài khoản phân bổ | Distribution\_Account\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Số ngày phân bổ | Distribution\_Day |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Số tháng phân bổ | Distribution\_Month |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Mức phân bổ tháng (nguyên tệ) | AMT\_SOURCE\_PER\_MONTH |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Mức phân bổ tháng (hạch toán) | AMT\_ACCT\_PER\_MONTH |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Mã khai báo phân bổ | C\_Distribution\_Config\_ID |  |  |  | C\_InvoiceLine |
| Loại TK phân bổ | Distribution\_Account\_Type |  |  |  | C\_InvoiceLine |
|  |  |  |  |  |  |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Số hóa đơn * Ngày hóa đơn từ ngày… đến ngày * Nội dung hóa đơn * Mặt hàng * Trạng thái hạch toán   Chọn: Chấp nhận 🡪 Hệ thống thực hiện tìm kiếm và hiển thị dữ liệu |

#### AR\_Phiếu thu tiền ngân hàng

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu thu tiền ngân hàng |
| **Mô tả** | Quản lý các chứng từ thu tiền từ tài khoản ngân hàng |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải thu, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán tiền/Phiếu thu tiền ngân hàng |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo phiếu thu tiền | Kế toán | Thực hiện tạo mới phiếu thu tiền |
| 2 | Áp phiếu thu tiền với hóa đơn bán hàng hóa/dịch vụ | Kế toán |  |
| 3 | Hạch toán | Kế toán |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **CT HĐ** | **Tab cấn trừ** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Có |
| Sao chép | Có | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Có |
| Lưu | Có | Có | Có |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán/hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import | Import thông tin chung + chi tiết |
| Tab thông tin chi tiết | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab cấn trừ | Áp thông tin phiếu thu và hóa đơn bán hàng hóa /dịch vụ |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng dữ liệu C\_BankStatement

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID |  | Y | S | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID |  | Y | S | Mặc định là phòng/ban đăng nhập và phải là phòng/ban được thiết lập là phòng tài chính |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | Phiếu thu tiền ngân hàng |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh theo quy tắc cấu hình |
| Ngày chứng từ \* | StatementDate | D |  |  | Mặc định là ngày hệ thống |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_BankAccount\_ID |  |  | S | Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị, có trường sổ quỹ = N và Is\_BPartner\_Account = Y |
| Tài khoản hạch toán | C\_Account\_ID | N |  | S | Lấy theo cấu hình tài khoản hạch toán được thiết lập tại Số tài khoản ngân hàng, loại cấu hình ‘Tài khoản tiền’ (bank asset) |
| Bộ phận nộp | C\_Pay\_Department\_ID | N | Y | S | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | Theo loại tiền tệ được thiết lập tại tài khoản ngân hàng |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  | C | Nếu tiền tệ là VND thì readonly = Y và |
| Tổng tiền nguyên tệ | StatementDifference | N | Y |  | Tổng tiền nguyên tệ các dòng chi tiết phiếu |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAmount | N | Y |  | Tổng tiền hạch toán các dòng chi tiết phiếu |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C |  |
| Người tạo | Createdby |  | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created |  | Y |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby |  | Y |  |  |
| Ngày cập nhật | Updated |  | Y |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

* Bảng dữ liệu C\_BankStatementLine

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại thu | C\_DocPostConfig\_ID | N |  | C | Lấy theo danh sách loại chi cấu hình trong hệ thống, gồm:   * Thu tiền khách hàng thanh toán * Thu tiền khách hàng ứng trước * Hoàn ứng * Thu khác |
| Số tham chiếu | Ref |  |  |  | Sử dụng để ghi chú các thông tin khác như số chứng từ của khách hàng, số chứng từ ngân hàng…(nếu có) |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Nội dung sao kê | Bank\_Description | S |  |  |  |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N |  |  |  |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N |  |  | Mặc định = Số tiền nguyên tệ \* Tỉ giá  Khi sửa Số tiền nguyên tệ hoặc tỷ giá thì số tiền hạch toán cập nhật theo.  Người sử dụng có thể nhập lại nhưng không làm thay đổi nguyên tệ hoặc tỷ giá. |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | Tổng số tiền thu đã được map với hóa đơn |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPartner\_Cr\_ID | N |  | S | Lọc từ danh đối tượng |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách hợp đồng:   * Hợp đồng của đối tượng c\_bpartner\_ID |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | N |  | S | Lọc tờ trình thỏa mãn:   * Đã được duyệt * Ngày chứng từ tờ trình <= ngày chứng từ phiếu thu * Đã kết thúc = N * Phòng ban hoặc phòng ban sử dụng của tờ trình thuộc đơn vị hạch toán của chứng từ.   Hiển thị thông tin ‘Số tờ trình – Nội dung – Số tiền’ |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_AdvanceRequest\_ID | N |  | S | Lọc lại các đề nghị thỏa mãn:   * Đã được duyệt * Ngày chứng từ <= ngày chứng từ phiếu thu * Tiền tệ bằng tiền của phiếu thu   Hiển thị [Số đề nghị]-[Nội dung đề nghị] |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục dịch vụ |
| Khoản mục | User4\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục khoản mục phí |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục vụ việc |
| Dự án | C\_Project\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách dự án |
| Chỉ tiêu LCTT \* | User\_ID | N |  | S | Lấy từ danh sách chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ, với loại thu |
| Tài khoản có \* | Account\_cr\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục tài khoản |
| Yêu cầu xác nhận tiền nộp | Is\_Require\_Approve | B | N |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

###### Tab cấn trừ

* Bảng C\_Clearing\_Invoice

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | LINENO | N | Y |  | Số thứ tự tự tăng |
| Loại chứng từ | C\_DocType\_ID | N |  | C | Chọn một trong hai giá trị:   * Hóa đơn * Phiếu thu   (Sau khi lưu dữ liệu thì readonly = yes) |
| Ngày cấn trừ | DATECLEARING | D |  |  |  |
| Hóa đơn/phiếu thu | C\_INVOICELINE\_ID                  /C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID |  |  | S | Nếu loại chứng từ = hóa đơn thì hiển thị pop-up chọn hóa đơn bán hàng hóa/dịch vụ thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn < Tổng tiền hóa đơn được duyệt (tiền nguyên tệ) * Đối tượng khách hàng của hóa đơn = Đối tượng công nợ của chứng từ * Ngày hạch toán hóa đơn <= Ngày hạch toán Phiếu thu * Đã hạch toán * Tiền tệ hóa đơn = tiền tệ phiếu thu   Nếu loại chứng từ = phiếu thu thì hiển thị pop-up chọn chi tiết thỏa mãn điều kiện   * Số tiền đã cấn trừ của chi tiết phiếu thu < Số tiền nguyên tệ phiếu thu * Cùng đối tượng công nợ với phiếu thu đang map * Số tiền ngược dấu với số tiền phiếu thu đang map * Ngày hạch toán <= Ngày hạch toán phiếu thu đang thực hiện * Đã hạch toán * Tiền tệ của 2 phiếu thu giống nhau |
| Số tiền |  | N | Y |  | Loại chứng từ hóa đơn: Số tiền nguyên tệ được duyệt của hóa đơn  Loại chứng từ phiếu thu: Số tiền nguyên tệ chi tiết phiếu thu |
| Số tiền đã cấn trừ |  | N | Y |  | Số tiền đã cấn trừ của hóa đơn/Chi tiết phiếu thu (tương ứng với từng loại chứng từ |
| Số tiền còn lại |  | N | Y |  | Số tiền – Số tiền đã cấn trừ |
| Số tiền cấn trừ | AMOUNTCLEARING |  |  |  | Mặc định bằng Min (Số tiền còn lại, số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu thu hiện tại) |
|  |  |  |  |  |  |

* Khi lưu/xóa thông tin dữ liệu cấn trừ, cập nhật lại trường số tiền đã cấn trừ của các chứng từ sau:
  + Chi tiết phiếu thu hiện tại
  + Hóa đơn hoặc chi tiết phiếu thu được map với chi tiết phiếu thu hiện tại
* Khi hạch toán phiếu thu, tab cấn trừ vẫn được hiển thị để người sử dụng có thể tiếp tục thay đổi thông tin.

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’ | Mở màn hình ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo số chứng từ, ngày hạch toán |
| Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm cơ bản gồm:   * Số chứng từ * Nội dung * Hạch toán từ ngày .. đến ngày * Số tiền * Trạng thái hạch toán |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới thông tin chung |  |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu.  Nếu đủ điều kiện thì lưu vào CSDL |
| Thêm mới thông tin chi tiết |  |
| Lưu thông tin chi tiết | * Kiểm tra các điều kiện ràng buộc của các trường dữ liệu mô tả trong Tab thông tin chi tiết. |
| Tìm kiếm chi tiết | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Đối tượng * Hợp đồng * Nội dung sao kê * Nội dung |
| Xóa chứng từ/xóa chi tiết phiếu thu | Chỉ xóa chứng từ ở trạng thái Nháp.  Khi xóa chứng từ thì xóa các dữ liệu trong tab cấn trừ liên quan.  Với mỗi dòng dữ liệu tab cấn trừ bị xóa cần thực hiện cập nhập lại tổng số tiền đã cấn trừ tại hóa đơn/hoặc chi tiết phiếu thu được map vào chi tiết phiếu thu cần xóa |
| Copy | Thực hiện copy thông tin chi tiết và thông tin chung.  Khi copy không sao chép các trường sau:   * Trạng thái hạch toán: mặc định là chưa hạch toán * Tờ trình: NULL * Đề nghị = NULL * Số tiền đã cấn trừ = 0 * Các trường log: lấy theo người thực hiện copy * Số chứng từ: sinh mới |
| Hạch toán | * Bút toán 1:   + Nợ tài khoản nợ tại phần chi tiết     - Có tài khoản hạch toán phần thông tin chung   + Đối tượng nợ = Đối tượng tương ứng với đơn vị nhận tiền     - Đối tượng có = Đối tượng tại chi tiết phiếu thu     - Số tiền: số tiền tại chi tiết   + LineNo = 1   + Ví dụ: Nợ 1121/Có 141: 1000000 * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’**   Thêm mới dữ liệu mặc định vào bảng cấn trừ (c\_Clearing\_Invoice)   * Insert dữ liệu vào tab cấn trừ (c\_clearing\_invoice) với các chi tiết hóa đơn có thông tin sau (insert các hóa đơn đang outstanding để hiển thị lên tab cấn trừ cho người dùng chọn hóa đơn để cấn trừ) (nếu có)   + Loại chứng từ = Hóa đơn bán   + Đối tượng công nợ của hóa đơn = đối tượng công nợ của chi tiết phiếu thu   + Tiền tệ phiếu thu = tiền tệ của hóa đơn   + Hợp đồng chi tiết phiếu thu = hợp đồng của chi tiết hóa đơn   + Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết hóa đơn) <>0   + Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi) <> 0   + Sắp xếp hóa đơn theo ngày hạch toán (tăng dần) rồi thực hiện insert lần lượt vào bảng c\_clearing\_invoice   Thông tin mặc định gồm   * + - Loại chứng từ = Hóa đơn bán     - C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết phiếu chi     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID     - DATECLEARING = ngày hạch toán phiếu thu     - AMOUNTCLEARING = Min (C\_invoiceLine.clearing\_amount, c\_bankstatementline. StmtAmt- tổng số tiền AMOUNTCLEARING đã insert ở các chi tiết hóa đơn trước tìm được) (tức là lần lượt gán số tiền chi stmtAmt cho các chi tiết hóa đơn, sắp xếp theo ngày hạch toán cho đến hết)     - INVOICEDATE = c\_invoice.dateacct     - INVOICERATE = C\_invoice. CurrencyConversionRate     - BANKDATE = c\_bankstatement.dateacct     - BANKLINERATE = c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate     - C\_Bpartner = c\_invoice.c\_bpartner\_ID * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật   Tạo dữ liệu duyệt tiền nộp: Với mỗi bản ghi tiết có Yêu cầu duyệt tiền nộp (Is\_Require\_Approve= Y) thì sinh mới một chứng từ c\_bankstatement có 1 dòng chi tiết (Xem mục ‘Tạo dữ liệu duyệt tiền nộp) |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung  Kiểm tra các chứng từ Duyệt tiền nộp (c\_bankstatement\_ID) được sinh ra bởi chứng từ đang thực thi (check theo c\_bankstatement.c\_bankstatement\_ref\_id = c\_bankstatement\_ID thực hiện hủy hạch toán) phải ở trạng thái Nháp  Nếu đủ điều kiện thì:   * Hủy bút toán * Xóa các chứng từ Duyệt tiền nộp được sinh ra bởi chứng từ đang thực thi. * Xóa dữ liệu cấn trừ (c\_clearing\_invoice) liên quan (theo link c\_bankstatementline\_id). Cập nhật số tiền đã cấn trừ Clearing\_Amount của c\_bankstatementline\_ID bằng 0, cập c\_invoice.clearing\_Amount, c\_invoiceline.clearing\_Amount của các bản ghi liên quan đến c\_clearing\_invoice bị xóa (Tham khảo sự kiện Cấn trừ)   ~~Kiểm tra điều kiện chứng từ duyệt tiền nộp:~~   * ~~Không line chi tiết nào trạng thái duyệt đề nghị duyệt hoặc đã duyệt (c\_bankstatementline.approve\_status <> ‘DD’ và <> DND) (tìm theo c\_bankstatement\_ID)~~ * ~~Không có line chi tiết (tìm theo c\_bankstatement\_ID) nào ở trạng thái posted = Y~~   ~~Sau khi hủy bút toán:~~   * ~~Xóa các line có original\_Id = NULL (là các line được sinh ra do quá trình tách và duyệt tiền )~~ |
| Import | Chức năng import phiếu thu tiền ngân hàng  Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Các dòng có cùng ‘Số chứng từ’ trên file excel sẽ tạo thành một chứng từ mới, thông tin chung lấy theo dữ liệu của dòng đầu tiên trong nhóm cùng ‘Số chứng từ’  Khi insert dữ liệu, Số chứng từ sẽ được cấp mới  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi  Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông tin chi tiết/tab thông tin chung. |
| Cấn trừ  Thêm/sửa/xóa  (Tab chỉ hiển thị nếu chứng từ ở trạng thái đã hạch toán) | Các điều kiện ràng buộc xem mục Tab cấn trừ  Khi lưu hoặc xóa một dòng trong tab cấn trừ thì thực hiện cập nhật số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu thu và chi tiết hóa đơn bán liên quan (gồm các c\_invoiceline\_id, c\_Bankstatementline\_ID đang có trong CSDL của bản ghi và c\_invoiceline\_id, c\_bankstatementline\_ID đang hiển thị trên giao diện)   * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_bankstatementline.Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu chi= tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền cấn trừ (c\_invoiceline.Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn liên quan (c\_clearing\_invoice.c\_invoiceline\_id): = tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id =.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, c\_reimbursement\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |
|  |  |

##### Các tham chiếu ‘Sự kiện’

###### Tạo dữ liệu Duyệt tiền nộp

* Với mỗi bản ghi chi tiết (c\_bankstatementline) có Yêu cầu duyệt tiền nộp (Is\_Require\_Approve= Y) thì sinh mới một chứng từ c\_bankstatement có 1 dòng chi tiết. Bản ghi được tạo mặc định như sau:
* Bản ghi c\_bankstatement mới được copy từ bản ghi c\_bankstatement đang thực hiện, khác nhau ở các thông tin sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | Duyệt tiền nộp |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  | Tự sinh |
| Nội dung \* | Description | T |  |  | NVL( c\_Bankstatementline.bank\_description, c\_bankstatementline.description) |
|  |  |  |  |  |  |
| Tổng tiền nguyên tệ | StatementDifference | N | Y |  | Tổng tiền nguyên tệ các dòng chi tiết phiếu |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAmount | N | Y |  | Tổng tiền hạch toán các dòng chi tiết phiếu |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C | NO |
| Tham chiếu đến chứng từ cũ | C\_bankstatement\_Ref\_ID/C\_BankstatementLine\_Ref\_ID |  |  |  | Lưu lại c\_bankstatement\_id/c\_bankstatementLine\_ID dùng để tạo bản ghi |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

* Bản ghi c\_bankstatementLine mới được copy từ bản ghi c\_bankstatementLine đang thực hiện, khác nhau ở các thông tin sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C\_Bankstatement\_ID |  |  |  | Theo ID của chứng từ mới được tạo |
|  |  |  |  |  |  |
| Đối tượng nợ \* | C\_BPartner\_ID | N |  | S | = c\_bpartner\_cr\_ID của c\_bankstatementline\_ID gốc |
| Đối tượng có | C\_Bpartner\_cr\_ID | N |  | S | = NULL |
| Tài khoản nợ | Account\_Dr\_ID | N |  | S | = Acccount\_cr\_id của c\_bankstatementline\_ID gốc |
| Tài khoản có \* | Account\_cr\_ID | N |  | S | = NULL |
| Tham chiếu đến chứng từ cũ | C\_bankstatement\_Ref\_ID/C\_BankstatementLine\_Ref\_ID |  |  |  | Lưu lại c\_bankstatement\_id/c\_bankstatementLine\_ID dùng để tạo bản ghi |
| Các trường log |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

#### AR\_Phiếu thu tiền mặt

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu thu tiền mặt |
| **Mô tả** | Quản lý các phần thu tiền của đối tác, nhân viên bằng hình thức tiền mặt |
| **Tác nhân** | Kế toán công nợ phải thu, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán tiền/Phiếu thu tiền mặt |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* Tương tự ‘Phiếu chi tiền ngân hàng’

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách chức năng

* Tương tự chức năng ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

###### Tab thông tin chung

* Tương tự chức năng ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’. Các điểm khác biệt như sau:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ \* | C\_doctype\_id |  | Y | S | Phiếu thu tiền mặt |
| ~~Số tài khoản ngân hàng\*~~  Số sổ quỹ | C\_bankaccount\_id |  | Y | S | Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị, có trường sổ quỹ = ~~N~~ Y |
| Người trả \* | RSName | S |  |  |  |
| Địa chỉ \* | Address1 | S |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

* Tương tự chức năng ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’, không hiển thị trường ‘Nội dung sao kê’ và ‘Yêu cầu duyệt tiền nộp’

###### Tab Cấn trừ

* Tương tự chức năng ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

###### Sự kiện

* Tương tự chức năng ‘Phiếu thu tiền ngân hàng’

#### AR\_Duyệt tiền nộp

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Duyệt tiền nộp |
| **Mô tả** | Sử dụng để duyệt giảm công nợ cho khách hàng đối với các chứng từ thu tiền ban đầu không xác định đối tượng khách hàng chi tiết |
| **Tác nhân** | Nhân viên kinh doanh, Kế toán công nợ phải thu, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán tiền/Duyệt tiền nộp |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Gán đối tượng khách hàng cho phiếu thu | Nhân viên kinh doanh | Mở chứng từ duyệt tiền nộp (là chứng từ được tạo ra từ một chi tiết phiếu thu yêu cầu duyệt tiền), gán đối tượng khách hàng (đối tượng công nợ của phiếu thu)  Chuyển kế toán .  Gửi email tới kế toán thông báo cần duyệt chứng từ  Trường hợp số tiền cho nhiều đối tượng. Người sử dụng dùng chức năng tách để tách một sao kê thành nhiều dòng. Muốn hủy các dữ liệu đã tách để quay về lần trước thì sử dụng chức năng ‘Hủy tách’ |
| 2 | Duyệt dữ liệu gán đối tượng của nhân viên kinh doanh | Kế toán | Sau khi nhân viên kinh doanh gửi thông tin, kế toán thực hiện duyệt/hoặc từ chối. |
| 3 | Áp phiếu thu tiền với hóa đơn bán hàng hóa/dịch vụ | Kế toán |  |
| 4 | Hạch toán | Kế toán |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab chi tiết** | **Tab cấn trừ** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Có |
| Sao chép | Có | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Có |
| Lưu | Có | Có | Có |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán/hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import | Import thông tin chung + chi tiết |
| Tab thông tin chi tiết | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab cấn trừ | Áp thông tin phiếu thu và hóa đơn bán hàng hóa /dịch vụ |  |

###### Tab thông tin chung

* Dữ liệu được lấy từ bảng c\_bankstatement (không có thêm mới), chỉ hiển thị với loại chứng từ là ‘Duyệt tiền nộp’)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID |  | Y | S | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID |  | Y | S | Mặc định là phòng/ban đăng nhập và phải là phòng/ban được thiết lập là phòng tài chính |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | Phiếu thu tiền ngân hàng |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T |  |  |  |
| Ngày chứng từ \* | StatementDate | D | Y |  | Mặc định là ngày hệ thống |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T | Y |  |  |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_BankAccount\_ID |  | Y | S | Danh sách tài khoản ngân hàng của đơn vị, có trường sổ quỹ = N và Is\_BPartner\_Account = Y |
| ~~Tài khoản hạch toán~~ | ~~C\_Account\_ID~~ | ~~N~~ |  | ~~S~~ | ~~Lấy theo cấu hình tài khoản hạch toán được thiết lập tại Số tài khoản ngân hàng, loại cấu hình ‘Tài khoản tiền’ (bank asset)~~ |
| ~~Bộ phận nộp~~ | ~~C\_Pay\_Department\_ID~~ | ~~N~~ | ~~Y~~ | ~~S~~ | ~~Chọn từ danh sách phòng/ban~~ |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | Theo loại tiền tệ được thiết lập tại tài khoản ngân hàng |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  | C | Nếu tiền tệ là VND thì readonly = Y và |
| Tổng tiền nguyên tệ | StatementDifference | N | Y |  | Tổng tiền nguyên tệ các dòng chi tiết phiếu |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAmount | N | Y |  | Tổng tiền hạch toán các dòng chi tiết phiếu |
|  |  |  |  |  |  |
| Trạng thái duyệt | Approve\_Status | S |  | C | Gồm các giá trị   * Chưa đề nghị duyệt (CDN) * Đề nghị duyệt (DND) * Đã duyệt (DD) * Từ chối (TCD)   Trạng thái duyệt = NULL tương đương với CDN  Readonly = Y nếu is\_split = Y  Chỉ user đăng nhập thuộc phòng tài chính mới chuyển được trạng thái như sau:  + Từ Đề nghị duyệt thành ‘Đã duyệt’ hoặc ‘Từ chối’  + Từ ‘Đã duyệt’ thành ‘Đề nghị duyệt’  Chỉ user đăng nhập giống user đề nghị mới được chuyển trạng thái như sau:  + Từ chối thành ‘Đề nghị duyệt’, ‘Chưa đề nghị duyệt |
| Email kế toán | Email | S |  |  | Bắt buộc nhập nếu trạng thái là ‘Đề nghị duyệt’ |
| Người đề nghị | Requester\_ID | N | R | S | Khi trạng thái duyệt thay đổi từ NULL hoặc CDN sang ‘Đề nghị duyệt’ thì thực hiện cập nhật người đề nghị là user đăng nhập |
| Lý do | Reason | S |  |  | Lý do, trường hợp trạng thái duyệt là từ chối thì bắt buộc nhập trường Lý do  Readonly = Y nếu is\_split = Y |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C |  |
| Người tạo | Createdby |  | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created |  | Y |  |  |
| Người cập nhật | Updatedby |  | Y |  |  |
| Ngày cập nhật | Updated |  | Y |  |  |
| ID chứng từ gốc | Original\_ID | N | Y |  | C\_BankStatement  (Link tới c\_BankStatement\_ID của chứng từ gốc trong trường hợp đây là chứng từ được tách từ chứng từ gốc) |

###### Tab thông tin chi tiết

* Dữ liệu được lấy từ bảng c\_bankstatementline

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại thu | C\_DocPostConfig\_ID | N | Y | C | Lấy theo danh sách loại chi cấu hình trong hệ thống, gồm:   * Thu tiền khách hàng thanh toán * Thu tiền khách hàng ứng trước * Hoàn ứng * Thu khác |
| Số tham chiếu | Ref |  | Y |  | Sử dụng để ghi chú các thông tin khác như số chứng từ của khách hàng, số chứng từ ngân hàng…(nếu có) |
| Nội dung \* | Description | T | Y |  |  |
| Nội dung sao kê | Bank\_Description | S | Y |  |  |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N | Y |  |  |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N | Y |  | Mặc định = Số tiền nguyên tệ \* Tỉ giá  Khi sửa Số tiền nguyên tệ hoặc tỷ giá thì số tiền hạch toán cập nhật theo.  Người sử dụng có thể nhập lại nhưng không làm thay đổi nguyên tệ hoặc tỷ giá. |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | Tổng số tiền thu đã được map với hóa đơn |
| Đối tượng nợ | C\_bpartner\_ \_ID |  | Y |  |  |
| Đối tượng có \* | C\_BPartner\_cr\_ID | N |  | S | Lọc từ danh đối tượng |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N | Y | S | Lấy từ danh sách hợp đồng:   * Hợp đồng của đối tượng c\_bpartner\_ID |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N | Y | S | Lấy từ danh mục dịch vụ |
| Khoản mục | User4\_ID | N | Y | S | Lấy từ danh mục khoản mục phí |
| Vụ việc | User3\_ID | N | Y | S | Lấy từ danh mục vụ việc |
| Dự án | C\_Project\_ID | N | Y | S | Lấy từ danh sách dự án |
| Tài khoản nợ \* | Account\_dr\_ID | N | Y | S | Lấy từ danh mục tài khoản |
| Tài khoản có \* | Account\_cr\_ID | N |  | S | Lấy từ danh mục tài khoản |
| Yêu cầu xác nhận tiền nộp | Is\_Require\_Approve | B | Y |  |  |
| ID chứng từ gốc | Original\_ID | N | Y |  | C\_BankStatementLine  (Link tới c\_BankStatementLine\_ID của chứng từ gốc trong trường hợp đây là chứng từ được tách từ chứng từ gốc) |

###### Tab cấn trừ

* Giống phần cấn trừ của Phiếu thu tiền ngân hàng

###### Tab Danh sách tách

* Hiển thị danh sách các dòng dữ liệu từ bảng ghi đang hiển thị. Lọc các bản ghi c\_bankstatementLine thỏa mãn điều kiện
  + C\_bankstatementLine. C\_BANKSTATEMENTLINE\_REF\_ID = C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID của bản ghi đang hiển thị
  + C\_Bankstatement. C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_BANKSTATEMENT­\_ID của bản ghi đang hiển thị

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số chứng từ tách | DocumentNo |  |  |  | C\_BankStatement |
| ID bản ghi | C\_bankstatementline\_ID | N | Y |  | C\_BankstatementLine |
| Số hạch nguyên tệ | Stmt | N | Y |  | C\_BankstatementLine |
| Số tiền hạch toán | Amount | N | Y |  | C\_BankstatementLine |

###### Tab thời gian phê duyệt

* Thực hiện tương tự như tab thời gian phê duyệt của bảng đề nghị chuyển tiền

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Duyệt tiền nộp’ | Mở màn hình ‘Mở màn hình Duyệt tiền nộp’: Dữ liệu bảng c\_bankstatement, loại chứng từ ‘Duyệt tiền nộp’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo Ngày chứng từ, số chứng từ |
| Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm cơ bản gồm:   * Số chứng từ * Nội dung * Hạch toán từ ngày .. đến ngày * Số tiền * Số chứng từ gốc: tìm theo original\_id * ID chứng từ: tìm theo c\_bankstatement\_ID |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Sửa thông tin | Người sử dụng chỉ được thay đổi các trường readonly = N như đã mô tả tại phần tab Thông tin chung, Thông tin chi tiết  Khi lưu kiểm tra trạng thái là ‘Đề nghị duyệt’ để tránh trường hợp 2 user cùng lúc tác động vào 1 bảng ghi, khi đó user đầu tiên phải được nhận là người xác nhận  Thực hiện lưu thông tin nếu có thay đổi trường trạng thái duyệt thì thực hiện lưu thông tin vào bảng ‘Thời gian phê duyệt’. Tương tư như tại phần ‘Đề nghị chuyển tiền’ |
| Gửi email khi thay đổi trạng thái duyệt | * Khi chuyển trường ‘Trạng thái duyệt’ từ ‘Đề nghị duyệt’ sang ‘Đã duyệt’ thực hiện gửi email cho [Người đề nghị] (nếu user đề nghị có thiết lập email) thông báo:   + Tiêu đề: PMTC-Duyệt tiền nộp: Duyệt đề nghị [c\_bankstatementline\_id]   + Nội dung: Đề nghị [c\_bankstatementline\_id]   – [Nội dung sao kê] đã được duyệt   * Khi chuyển trường ‘Trạng thái duyệt’ từ ‘Đề nghị duyệt’ sang ‘từ chối’ thực hiện gửi email cho [Người đề nghị] (nếu user đề nghị có thiết lập email) thông báo:   + Tiêu đề: PMTC – Duyệt tiền nộp: từ chối duyệt đề nghị [c\_bankstatementline\_id]   + Nội dung: Bộ phận tài chính từ chối duyệt đề nghị [c\_bankstatementline\_id] – [Nội dung sao kê] * Khi chuyển trường ‘Trạng thái duyệt’ từ ‘Chưa đề nghị’ sang ‘đề nghị duyệt’ thực hiện gửi email cho [Email] thông báo:   + Tiêu đề: PMTC- Duyệt tiền nộp: Đề nghị duyệt sao kê [c\_bankstatementline\_id]   + Nội dung: Đề nghị duyệt sao kê [c\_bankstatementline\_id] – [Nội dung sao kê] |
| Copy | Không có chức năng copy |
| Xóa | Không có chức năng xóa |
| Thêm mới | Không có chức năng thêm mới |
| Tách dòng | Chỉ thực hiện khi   * C\_Bankstatement.posted = N * Trạng thái duyệt (ApproveStatus) = NULL hoặc CND (chưa đề nghị)   Nếu đủ điều kiện thì thực hiện mở pop-up gồm thông tin   * Số tiền tách: * 2 button ‘Chấp nhận’ và ‘Hủy bỏ’   Khi người dùng nhập số tiền tách (>0) và chọn ‘Chấp nhận’ thì thực hiện:   * Cập nhật bản ghi tách c\_bankstatement các trường sau:   + Is\_split = Y * Tạo 2 chứng từ mới copy thông tin từ bảng ghi được tách (Mỗi chứng từ gồm một bankstatement và một bankstatmentline).   + Bản ghi thứ nhất, thông tin giống bản ghi gốc, khác nhau ở các trường sau:     - Số tiền nguyên tệ C\_BANKSTATEMENTLINE .StmtAmt = C\_BANKSTATEMENT.StatementDifference = Số tiền được tách nhập tại pop-up     - Số tiền hạch toán C\_BANKSTATEMENTLINE .Amount = C\_ BANKSTATEMENT.TotalAmount = số tiền nguyên tệ \* tỉ giá (c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate)     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_REF\_ID = C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENTLINE.Original\_ID = C\_BANKSTATEMENTLINE .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT.Is\_split = N     - C\_BANKSTATEMENT. Original\_ID = C\_BANKSTATEMENT .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - Các trường log   + Bản ghi thứ hai, thông tin giống bản ghi gốc, khác nhau ở các trường sau:     - Số tiền nguyên tệ C\_BANKSTATEMENTLINE .StmtAmt = C\_BANKSTATEMENT.StatementDifference = Số tiền nguyên tệ bản ghi gốc – Số tiền nguyên tệ bản ghi thứ nhất.     - Số tiền hạch toán C\_BANKSTATEMENTLINE .Amount = C\_ BANKSTATEMENT.TotalAmount = Số tiền nguyên hạch toán bản ghi gốc – Số tiền hạch toán bản ghi thứ nhất     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_REF\_ID = C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENTLINE.Original\_ID = C\_BANKSTATEMENTLINE .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT.Is\_split = N     - C\_BANKSTATEMENT. Original\_ID = C\_BANKSTATEMENT .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - Các trường log |
| Hủy Tách dòng | Chỉ hủy tách dòng khi:   * C\_Bankstatement.posted = N * Is\_split = Y * Không tồn tại bản ghi c\_Bankstatement có:   + C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_BankStatement\_ID của bản ghi cần hủy   + Posted = Y Hoặc Is\_split = Y * Thông báo khi không đủ điều kiện hủy Tồn tại bản ghi tách dòng ở trạng thái hạch toán/hoặc được tiếp tục tách. Phải RA/hoặc hủy tách các bản ghi tách từ bản ghi này trước’.   Trường hợp đủ điều kiện để hủy thì thực hiện   * Xóa các bản ghi C\_BankStatement\_ID có điều kiện   + C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_BankStatement\_ID của bản ghi cần hủy   + Và các c\_bankstatementline của c\_Bankstatement\_id bị xóa * Cập nhật bản ghi hủy:   + Is\_split = N |
| Hạch toán | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung  Kiểm tra điều kiện:   * Chứng từ ở trạng thái đã duyệt c\_BankStatement.Approve\_Status = ‘DD’ hoặc ‘DND’ * Is\_split = N * Posted = N   Bút toán   * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’** * Nợ tài khoản nợ (Account\_DR\_ID) *(tài khoản nợ lấy theo tài khoản có của chứng từ thu tiền)*   + Có tài khoản có (Account\_CR\_ID) * Đối tượng nợ (c\_bpartner \_id)   + Đối tượng có (C\_bpartner\_CR\_ID)     - Số tiền: số tiền tại chi tiết (stmtamt, amount) * LineNo =1   Cập nhật trạng thái approve\_status = ‘DD’  Thêm mới dữ liệu mặc định vào bảng cấn trừ (c\_Clearing\_Invoice) (Giống thực hiện tại phần hạch toán Phiếu thu tiền ngân hàng)   * Insert dữ liệu vào tab cấn trừ (c\_clearing\_invoice) với các chi tiết hóa đơn có thông tin sau (insert các hóa đơn đang outstanding để hiển thị lên tab cấn trừ cho người dùng chọn hóa đơn để cấn trừ) (nếu có)   + Loại chứng từ = Hóa đơn bán   + Đối tượng công nợ của hóa đơn = đối tượng công nợ của chi tiết phiếu thu   + Tiền tệ phiếu thu = tiền tệ của hóa đơn   + Hợp đồng chi tiết phiếu thu = hợp đồng của chi tiết hóa đơn   + Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết hóa đơn) <>0   + Abs (Số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu chi) <> 0   + Sắp xếp hóa đơn theo ngày hạch toán (tăng dần) rồi thực hiện insert lần lượt vào bảng c\_clearing\_invoice   Thông tin mặc định gồm   * + - Loại chứng từ = Hóa đơn bán     - C\_INVOICELINE\_ID  = c\_invoiceline\_id chi tiết phiếu chi     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID     - DATECLEARING = ngày hạch toán phiếu thu     - AMOUNTCLEARING = Min (C\_invoiceLine.clearing\_amount, c\_bankstatementline. StmtAmt- tổng số tiền AMOUNTCLEARING đã insert ở các chi tiết hóa đơn trước tìm được) (tức là lần lượt gán số tiền chi stmtAmt cho các chi tiết hóa đơn, sắp xếp theo ngày hạch toán cho đến hết)     - INVOICEDATE = c\_invoice.dateacct     - INVOICERATE = C\_invoice. CurrencyConversionRate     - BANKDATE = c\_bankstatement.dateacct     - BANKLINERATE = c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate     - C\_Bpartner = c\_invoice.c\_bpartner\_ID * Cập nhật số tiền chưa cấn trừ (Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu thu: c\_bankstatementline.StmtAmt – tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Nếu c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id <> NULL thì:   + Cập nhật số tiền chưa cấn trừ (Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn (c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id): c\_ invoiceline.GrandTotal – tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoice\_line\_id = c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id cần tính   + Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID, có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung  Để đủ điều kiện hủy thì thực hiện:   * Xóa bút toán, thiết lập lại các trạng thái của chứng từ (c\_bankstatementline) * Xóa dữ liệu cấn trừ (c\_clearing\_invoice) liên quan (theo link c\_bankstatementline\_id). Cập nhật số tiền đã cấn trừ Clearing\_Amount của c\_bankstatementline\_ID bằng 0, cập c\_invoice.clearing\_Amount, c\_invoiceline.clearing\_Amount của các bản ghi liên quan đến c\_clearing\_invoice bị xóa |
| Cấn trừ  Thêm/sửa/xóa  (Tab chỉ hiển thị nếu chứng từ ở trạng thái đã hạch toán) | Các điều kiện ràng buộc xem mục Tab cấn trừ  Khi lưu hoặc xóa một dòng trong tab cấn trừ thì thực hiện cập nhật số tiền chưa cấn trừ của chi tiết phiếu thu và chi tiết hóa đơn bán liên quan (gồm các c\_invoiceline\_id, c\_Bankstatementline\_ID đang có trong CSDL của bản ghi và c\_invoiceline\_id, c\_bankstatementline\_ID đang hiển thị trên giao diện)   * Cập nhật số tiền chưa cấn trừ (Clearing\_Amount) của chi tiết phiếu thu: c\_bankstatementline.StmtAmt – tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice.c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id cần tính * Cập nhật số tiền chưa cấn trừ (Clearing\_Amount) của chi tiết hóa đơn (c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id): c\_ invoiceline.GrandTotal – tổng số tiền c\_clearing\_invoice.amountclearing của các bản ghi có c\_clearing\_invoice. c\_invoiceline\_id = c\_bankstatementline.c\_invoiceline\_id cần tính * Cập nhật Clearing\_Amount của c\_invoice\_ID có liên quan tới c\_invoiceline\_id được cập nhật |

#### AR\_Danh sách chi tiết phiếu thu

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh sách chi tiết phiếu thu |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn Kế toán tiền\Chi tiết phiếu thu |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh sách chi tiết phiếu thu’ | Mở màn hình ‘Danh sách chi tiết phiếu thu’  Hiển thị dữ liệu lấy từ bảng c\_bankstatement, c\_bankstatementline với chứng từ (c\_doctype\_id) là Phiếu thu tiền ngân hàng, Phiếu thu tiền mặt, Duyệt tiền nộp  Sắp xếp theo loại chứng từ, Ngày chứng từ, Số chứng từ |

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại chứng từ \* | C\_DocType\_ID |  | Y | C | C\_bankstatement |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | T | Y |  | C\_bankstatement |
| Ngày chứng từ \* | StatementDate | D | Y |  | C\_bankstatement |
| Số CTGS | DocRecord | T | Y |  | C\_bankstatement |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D | Y |  | C\_bankstatement |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T | Y |  | C\_bankstatement |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T | Y |  | C\_bankstatement |
| Nội dung \* | Description | T | Y |  | C\_bankstatement |
| Số tài khoản ngân hàng\* | C\_BankAccount\_ID |  | Y | S | C\_bankstatement |
| Tài khoản hạch toán | C\_Account\_ID | N | Y | S | C\_bankstatement |
| Bộ phận nộp | C\_Pay\_Department\_ID | N | Y | S | C\_bankstatement |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y | C | C\_bankstatement |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N | Y | C | C\_bankstatement |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  | Y | C |  |
| Trạng thái duyệt | Approve\_Status | S |  | C |  |
| Email kế toán | Email | S |  |  |  |
| Người đề nghị | Requester\_ID | N | R | S |  |
| Lý do | Reason | S |  |  |  |
| Loại thu | C\_DocPostConfig\_ID | N | Y | C | C\_bankstatementline |
| Số tham chiếu | Ref |  | Y |  | C\_bankstatementline |
| Nội dung \* | Description | T | Y |  | C\_bankstatementline |
| Nội dung sao kê | Bank\_Description | S | Y |  | C\_bankstatementline |
| Số tiền nguyên tệ \* | StmtAmt | N | Y |  | C\_bankstatementline |
| Số tiền hạch toán \* | Amount | N | Y |  | C\_bankstatementline |
| Số tiền đã cấn trừ | Clearing\_Amount | N | Y |  | C\_bankstatementline |
| Đối tượng công nợ \* | C\_BPartner\_Cr\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Tờ trình | C\_Statement\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Đề nghị chuyển tiền | C\_AdvanceRequest\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| **Thông tin quản trị** | | | | | |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Khoản mục | User4\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Vụ việc | User3\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Dự án | C\_Project\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Chỉ tiêu LCTT \* | User\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Tài khoản có \* | Account\_cr\_ID | N | Y | S | C\_bankstatementline |
| Yêu cầu xác nhận tiền nộp | Is\_Require\_Approve | B | Y |  | C\_bankstatementline |
| Người tạo | Createdby |  | Y |  | C\_bankstatement |
| Ngày tạo | Created |  | Y |  | C\_bankstatement |
| Người cập nhật | Updatedby |  | Y |  | C\_bankstatement |
| Ngày cập nhật | Updated |  | Y |  | C\_bankstatement |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Loại chứng từ * Số chứng từ * Ngày chứng từ từ ngày… đến ngày * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Nội dung chứng từ * Nội dung chi tiết * Số tiền chi tiết (nguyên tệ) * Đối tượng nợ * Đối tượng có * Hợp đồng * Trạng thái hạch toán * Trạng thái duyệt * Người yêu cầu   Hệ thống load dữ liệu theo điều kiện tìm kiếm do người sử dụng nhập. |

#### AR\_Duyệt tiền nộp-Mobile

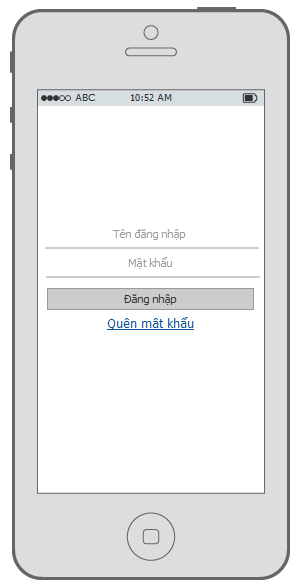
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Duyệt tiền nộp |
| **Mô tả** | Sử dụng để duyệt tiền nộp cho khách hàng đối với các chứng từ thu tiền ban đầu không xác định đối tượng khách hàng chi tiết |
| **Tác nhân** | Nhân viên kinh doanh, Kế toán công nợ phải thu, kế toán tiền |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Sử dụng trên hệ điều hành iOS và Android |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đăng nhập phần mềm | Nhân viên kinh doanh |  |
| 2 | Hiển thị màn hình trạng chủ | Hệ thống | Trang chủ gồm các thành phần   * Toolbar:   + Tên đầy đủ người đăng nhập   + Button Logout * Control Tìm kiếm: sử dụng để tìm kiếm các giao dịch chưa được xác nhận * Đề nghị: hiển thị số giao dịch đang đề nghị duyệt của user. Khi click vào button thì hệ thống hiển thị danh sách các giao dịch đang ở trạng thái ‘Đề nghị duyệt’ của user đăng nhập * Từ chối: hiển thị số giao dịch bị phòng kế toán từ chối duyệt. Khi click vào button thì hệ thống hiển thị danh sách các giao dịch đang ở trạng thái ‘Từ chối’ của user đăng nhập * Đã duyệt: hiển thị số giao dịch đã được duyệt của user. Khi click vào button thì hệ thống hiển thị danh sách các giao dịch đang ở trạng thái ‘Đã duyệt’ của user đăng nhập * Giao dịch: hiển thị số giao dịch chưa có người xác nhận. Khi click vào button thì hệ thống hiển thị danh sách các giao dịch đang ở trạng thái ‘Chưa đề nghị duyệt’ * Thông báo: Hiển thị danh sách các thông báo dựa theo bảng log ghi nhận thay đổi trạng thái duyệt của các giao dịch * Xem thêm: Hiển thị màn hình thông báo, xem đầy đủ các thông báo liên quan tới giao dịch |
| 3 | Tìm kiếm giao dịch cần xác nhận | Nhân viên kinh doanh | Thực hiện tìm kiếm tại trang chủ hoặc click vào button ‘Giao dịch’ hệ thống sẽ hiển thị màn hình ‘Giao dịch chờ xác nhận, người sử dụng có thể tìm kiếm hoặc chọn từ màn hình này |
| 4 | Chọn giao dịch cần xác nhận | Nhân viên kinh doanh | Tại kết quả tìm kiếm, click vào giao dịch muốn xác nhận, hệ thống hiển thị màn hình ‘Xác nhận tiền’ |
| 5 | Đề nghị duyệt | Nhân viên kinh doanh | Chọn ‘Đối tác’ cho giao dịch cần ‘Xác nhận tiền’. Click vào button ‘Đề nghị duyệt’  (Trường hợp một món tiền của 2 đối tác hoặc 2 dịch vụ thì sử dụng chức năng tách tiền) |

##### Đăng nhập

###### Prototype



###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Mở phần mềm | Hiển thị màn hình ‘Đăng nhập’ |
| Nhập tên đăng nhập và mật khẩu.  Chọn ‘Đăng nhập’ | Kiểm tra nếu khớp ‘Tên đăng nhập’ và ‘Mật khẩu’ thì hiển thị phần mềm với giao diện Trang chủ.  Kiểm tra nếu không khớp ‘Tên đăng nhập’ hoặc ‘Mật khẩu’ thì hiển thị thông báo ‘Sai tên hoặc mật khẩu. Hệ thống sẽ khóa user nếu đăng nhập sai 5 lần.’ Trường hợp nhập sai quá 5 lần hệ thống sẽ lock tài khoản  Cho phép đăng nhập bằng vân tay. |
| Click link ‘Quên mật khẩu’ | Tạo tự động mật khẩu mới và gửi vào email của người đang nhập (ad\_user.email)  Hiển thị thông báo ‘Mật khẩu mới đã được gửi vào email của bạn’ |
| Click link ‘Đổi mật khẩu’ | Mở màn hình thay đổi mật khẩu  Hiển thị màn hình thay đổi mật khẩu gồm các thông tin   * Tên đăng nhập: text * Mật khẩu cũ: textbox, mã hóa * Mật khẩu mới: textbox, mã hóa * Nhập lại mật khẩu mới: textbox, mã hóa   Khi người sử dụng nhập đủ thông tin và chọn ‘Đổi mật khẩu’ thì thực hiện kiểm tra   * Mật khẩu cũ = mật khẩu hiển tại của Tên đăng nhập. Nếu không báo lỗi ‘Sai mật khẩu hoặc tên đăng nhập’ * Mật khẩu mới = Nhập lại mật khẩu mới. Nếu không báo lỗi ‘Xác nhận mật khẩu sai’   Kiểm tra thông tin thành công thì thực hiện cập nhật mật khẩu mới cho ‘Tên đăng nhập’ (ad\_user.password, yêu cầu mã hóa) và Quay lại màn hình trước |

##### Trang chủ

###### Prototype



###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Đăng nhập thành công | Hiển thị trang chủ gồm các thành phần   * Toolbar:   + Tên đăng nhập - Tên đầy đủ người đăng nhập   + Button ‘Đổi mật khẩu’   + Button ‘Đăng xuất’ * Control Tìm kiếm * Button Đề nghị * Button Từ chối * Button Đã duyệt * Button Giao dịch * List Thông báo: Hiển thị danh sách các thông báo dựa theo bảng log ghi nhận thay đổi trạng thái duyệt của các giao dịch ( xem ghi chú \*) * Button Xem thêm |

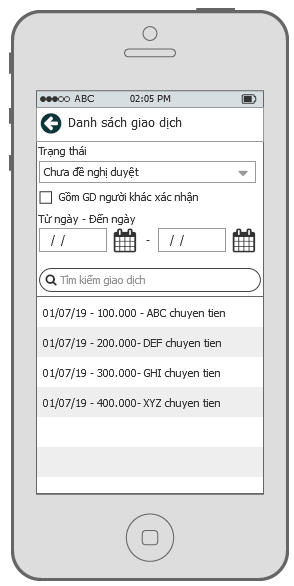
(\*) Đọc bảng dữ liệu C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY

* Lấy các bản ghi thỏa mãn điều kiện:
  + Ad\_table\_Id = id của bảng c\_bankstatementline
  + Created >= sysdate – 3 (lấy dữ liệu được tạo trong vòng 3 ngày trở lại)
  + Record\_id nằm trong danh sách các c\_bankstatementline\_id có requester\_id = ID đăng nhập và trạng thái hạch toán (c\_Bankstatement.posted) = Y
* Kết quả sắp xếp giảm dần theo created
* Với mỗi bản ghi tìm được, hiển thị thông tin sau tại phần thông báo nội dung có cấu trúc: *[Tên trạng thái C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY . To\_approve\_Status] GD ([c\_bankstatementline\_id]) số tiền [c\_bankstatementline. StmtAmt] đối tác [Mã đối tác – Tên đối tác; lấy theo c\_bankstatementline. C\_BPartner\_ID] lúc [C\_APPROVE\_STATUS\_HISTORY.created, định dạng dd/mm/yy-hh:mi].* **Ví dụ ‘Đề nghị duyệt GD (123456) số tiền 1.000.000 đối tác 010101 – Công ty ABC lúc 07/07/19-15:30**

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Nhập thông tin, thực hiện tìm kiếm giao dịch | Hiển thị màn hình ‘Danh sách giao dịch’  Danh sách hiển thị là các bản ghi c\_bankstatementline thỏa mãn điều kiện   * Loại chứng từ = Duyệt tiền nộp * Trạng thái duyệt c\_bankstatement.Approve\_Status = ‘CDN’ hoặc NULL * c\_bankstatement.Is\_Split = NO hoặc NULL * Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y * Nội dung sao kê (c\_bankstatementline.bank\_description hoặc description) giống (like) nội dung tìm kiếm do người sử dụng nhập. Nếu người sử dụng nhập số vào hộp tìm kiếm thì tìm số tiền (stmtamt) = số tiền nhập. |
| Click button ‘Đề nghị’ | Hiển thị màn hình ‘Danh sách giao dịch’  Danh sách hiển thị là các bản ghi c\_bankstatementline thỏa mãn điều kiện   * Loại chứng từ = Duyệt tiền nộp * Trạng thái duyệt c\_bankstatement.Approve\_Status = ‘DND’ * c\_bankstatement.Is\_Split = NO hoặc NULL * Trạng thái hạch toán (c\_Bankstatement.posted) = N * Người đề nghị (c\_Bankstatement.requester\_id) = người đăng nhập * Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y |
| Click button ‘Từ chối’ | Hiển thị màn hình ‘Danh sách giao dịch’  Danh sách hiển thị là các bản ghi c\_bankstatementline thỏa mãn điều kiện   * Loại chứng từ = Duyệt tiền nộp * Trạng thái duyệt c\_bankstatement.Approve\_Status = ‘TC’ * c\_bankstatement.Is\_Split = NO hoặc NULL * Người đề nghị (c\_bankstatement.requester\_id) = người đăng nhập * Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y |
| Click button ‘Đã duyệt’ | Hiển thị màn hình ‘Danh sách giao dịch’  Danh sách hiển thị là các bản ghi c\_bankstatementline thỏa mãn điều kiện   * Loại chứng từ = Duyệt tiền nộp * Trạng thái duyệt c\_bankstatement.Approve\_Status = ‘DD’ * c\_bankstatement.Is\_Split = NO hoặc NULL * Người đề nghị (c\_bankstatement.requester\_id) = người đăng nhập * Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y |
| Click button  ‘Giao dịch’ | Hiển thị màn hình ‘Danh sách giao dịch’  Danh sách hiển thị là các bản ghi c\_bankstatementline thỏa mãn điều kiện   * Loại chứng từ = Duyệt tiền nộp * Trạng thái duyệt c\_ bankstatement .Approve\_Status = ‘Chưa đề nghị duyệt’ hoặc NULL * C\_ bankstatement .Is\_Split = NO hoặc NULL * Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y |
| Click button ‘Đăng xuất’ | Thoát khỏi phần mềm |
| Click button ‘Đổi mật khẩu’ | Hiển thị màn hình thay đổi mật khẩu gồm các thông tin   * Mật khẩu cũ: textbox, mã hóa * Mật khẩu mới: textbox, mã hóa * Nhập lại mật khẩu mới: textbox, mã hóa   Khi người sử dụng nhập đủ thông tin và chọn ‘Đổi mật khẩu’ thì thực hiện kiểm tra   * Mật khẩu cũ = mật khẩu hiển tại của user đăng nhập. Nếu không báo lỗi ‘Sai mật khẩu’ * Mật khẩu mới = Nhập lại mật khẩu mới. Nếu không báo lỗi ‘Xác nhận mật khẩu sai’   Kiểm tra thông tin thành công thì thực hiện cập nhật mật khẩu mới cho user (ad\_user.password, yêu cầu mã hóa) |
| Click button (Xem thêm) | Hiển thị màn hình ‘Thông báo’ |

##### Danh sách giao dịch

###### Prototype



###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Click button ‘Đề nghị’, ‘Từ chối’, ‘Đã duyệt’, ‘Giao dịch’, Tìm kiếm từ màn hình Trang chủ | Hiển thị các thông tin gồm   * Trường trạng thái (READONLY = YES): theo các trạng thái được xác định khi click vào các button tương ứng tại màn hình trang chủ (đã mô tả trong mục Trang chủ\Sự kiện) * Checkbox ‘Gồm GD người khác xác nhận’ = NO. Checkbox chỉ hiển thị nếu trạng thái (c\_bankstatement. approve\_Status = CDN; chưa đề nghị duyệt). * Từ ngày, đến ngày: chỉ hiển thị nếu check box ‘Gồm GD người khác xác nhận’ = YES và mặc định Từ ngày = ngày hiện tại – 7 và Đến ngày = ngày hiện tại   Lưới dữ liệu hiển thị danh sách các c\_bankstatementline theo yêu cầu từ các button tương ứng. Mỗi bản ghi hiển thị thông tin theo cấu trúc *[Ngày giao dịch c\_bankstatement.StatementDate, định dang dd/mm/yyyy] – [StmtAmt] – [Bank\_Description]*. **Ví dụ 01/07/2019-1.000.000-ABC chuyen tien)** |
| Nhập lại các thông tin tìm kiếm   * Check box Gồm GD người khác xác nhận * Nội dung tìm kiếm giao dịch   Và thực hiện tìm kiếm để lấy danh sách theo điều kiện mới | Nếu checkbox ‘Gồm GD người khác xác nhận’ = Yes thì hiển thị trường và bắt buộc nhập 2 trường dữ liệu sau:   * Từ ngày: mặc định là ngày hiện tại – 7 * Đến ngày: mặc định là ngày hiện tại   Hiển thị lưới dữ liệu kết quả (giống như mô tả ở bước trước), với các giao dịch c\_bankstatementline.   * Nếu check box Gồm GD người khác xác nhận = N và Trạng thái = ‘Chưa đề nghị duyệt’ thì điều kiện hiển thị giao dịch là:   + c\_bankstatement.Approve\_Status = CDN hoặc NULL   + Nội dung sao kê (c\_bankstatementLine.bank\_Description hoặc Description) giống (like) nội dung nhập vào hộp tìm kiếm giao dịch. Nếu người sử dụng nhập số vào hộp tìm kiếm thì tìm số tiền (stmtamt) = số tiền nhập   + Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y   + Is\_Split = NO hoặc NULL * Nếu check box Gồm GD người khác xác nhận = Y và Trạng thái = ‘Chưa đề nghị duyệt’ thì điều kiện hiển thị giao dịch là:   + Approve\_Status = CDN hoặc approve\_Status = NULL hoặc (Approve\_Status <> CDN và c\_bankstatement.StatementDate nằm trong khoảng từ ngày, đến ngày)   + Nội dung sao kê (bank\_Description) giống (like) nội dung nhập vào hộp tìm kiếm giao dịch. Nếu người sử dụng nhập số vào hộp tìm kiếm thì tìm số tiền (stmtamt) = số tiền nhập   + Yêu cầu duyệt tiền nộp = Y   + Is\_Split = NO hoặc NULL * Với các Trạng thái còn lại thì điều kiện hiển thị là   + Approve\_Status = trạng thái hiển thị tại màn hình giao diện   + Requester\_id = ID người đăng nhập   + Yêu cầu duyệt tiền nộp c\_bankstatementLine. Is\_Require\_Approve = Y   + Is\_Split = NO hoặc NULL   Các giao dịch sắp xếp giảm dần theo ngày chứng từ (c\_bankstatement. StatementDate), tăng dần theo số tiền (c\_bankstatementline. Stmtamt), tăng dần theo nội dung sao kê (c\_bankstatementline.bank\_Description). Các giao dịch có c\_bankstatementline.requester\_id <> id user đăng nhập thì hiển thị màu chữ (font) khác với giao dịch có c\_bankstatementline.requester\_id = id user đăng nhập |
| Click vào một giao dịch | Nếu is\_split giao dịch = NO thì hiển thị màn hình ‘Chi tiết sao kê’ |
| Chọn button Quay lại (back) | Đóng màn hình. Quay lại màn hình trước (màn hình trang chủ) |

##### Chi tiết giao dịch

###### Prototype



###### Trường dữ liệu

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã giao dịch | C\_bankstatement\_ID | N | Y |  | Bảng: C\_BankStatement |
| Ngày chuyển tiền | StatementDate | D | Y |  | Bảng: C\_BankStatement |
| Nguồn tiền | C\_Bpartner\_ID | N | Y |  | Bảng: C\_BankStatementLine  Hiển thị Mã đối tượng – Tên đối tượng |
| Số tiền | Stmtamt | N | Y |  | Bảng: C\_BankStatementLine  Số hiển thị có định dạng phân tách hàng nghìn |
| Nội dung sao kê | Bank\_Description | N | Y |  | Bảng: C\_BankStatementLine |
| Trạng thái | Approve\_Status | S | Y |  | Hiển thị tên trạng thái, bảng c\_bankstatement |
| Đối tác | C\_BPartner\_CR\_ID | N | N | S | Bảng c\_bankstatement |
| Người đề nghị xác nhận | Requester\_ID | N | Y |  | Bảng c\_bankstatement  Hiển thị ad\_user.name – ad\_user.fullname – ad\_user.email – ad\_user.phone  Link theo ad\_user.ad\_user\_id = requester\_id  Trường chỉ hiển thị nếu requester\_id <> id của user đăng nhập |
| Button Đề nghị duyệt |  |  |  |  | Chỉ hiển thị nếu Approve\_Status = ‘Chưa đề nghị duyệt’ (CDN) |
| Button Tách tiền |  |  |  |  | Chỉ hiển thị nếu Approve\_Status = ‘Chưa đề nghị duyệt’ (CDN) và Clearing\_Amount = 0 |
| Button Hủy đề nghị duyệt |  |  |  |  | Chỉ hiển thị nếu Approve\_Status = ‘Đề nghị duyệt’ (CDN) và requester\_id = id của user đăng nhập |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Click vào một giao dịch tại màn hình ‘Danh sách giao dịch’ | Hiển thị màn hình ‘Chi tiết sao kê’ với c\_bankstatementline\_id = c\_bankstatementline\_id của giao dịch được chọn.  Các trường/button hiển thị như mô tả tại ‘Trường dữ liệu’ |
| Click button ‘Tách Tiền’ | Hiển thị màn hình ‘Tách tiền’ để nhập số tiền cần tách.  Khi người sử dụng nhập số tiền và chọn ‘Chấp nhận’ thì thực hiện kiểm tra:   * 0<Số tiền tách<Số tiền giao dịch. Nếu không thỏa mãn thì thông báo ‘Số tiền tách không hợp lệ. Nhập số lớn hơn 0 và nhỏ hơn [Số tiền giao dịch] . * is\_split = NO. Nếu không thỏa mãn thì thông báo ‘Giao dịch không được phép tách.’ * Trạng thái hạch toán (c\_Bankstatement.posted) = N. Nếu không thỏa mãn thì thông báo ‘Giao dịch không hợp lệ’   Trường hợp dữ liệu tách hợp lệ thì thực hiện các công việc (giống sự kiện **‘Tách dòng’ của mục AR\_Duyệt tiền nộp)**   * Cập nhật bản ghi tách c\_bankstatement các trường sau:   + Is\_split = Y * Tạo 2 chứng từ mới copy thông tin từ bảng ghi được tách (Mỗi chứng từ gồm một bankstatement và một bankstatmentline).   + Bản ghi thứ nhất, thông tin giống bản ghi gốc, khác nhau ở các trường sau:     - Số tiền nguyên tệ C\_BANKSTATEMENTLINE .StmtAmt = C\_BANKSTATEMENT.StatementDifference = Số tiền được tách nhập tại pop-up     - Số tiền hạch toán C\_BANKSTATEMENTLINE .Amount = C\_ BANKSTATEMENT.TotalAmount = số tiền nguyên tệ \* tỉ giá (c\_Bankstatement. CurrencyConversionRate)     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_REF\_ID = C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENTLINE.Original\_ID = C\_BANKSTATEMENTLINE .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT.Is\_split = N     - C\_BANKSTATEMENT. Original\_ID = C\_BANKSTATEMENT .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - Các trường log   + Bản ghi thứ hai, thông tin giống bản ghi gốc, khác nhau ở các trường sau:     - Số tiền nguyên tệ C\_BANKSTATEMENTLINE .StmtAmt = C\_BANKSTATEMENT.StatementDifference = Số tiền nguyên tệ bản ghi gốc – Số tiền nguyên tệ bản ghi thứ nhất.     - Số tiền hạch toán C\_BANKSTATEMENTLINE .Amount = C\_ BANKSTATEMENT.TotalAmount = Số tiền nguyên hạch toán bản ghi gốc – Số tiền hạch toán bản ghi thứ nhất     - C\_BANKSTATEMENTLINE\_REF\_ID = C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENTLINE.Original\_ID = C\_BANKSTATEMENTLINE .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_BankstatementLine\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT.Is\_split = N     - C\_BANKSTATEMENT. Original\_ID = C\_BANKSTATEMENT .Original\_ID của bản ghi được tách, nếu trường này = NULL thì lấy theo C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - C\_BANKSTATEMENT\_REF\_ID = C\_Bankstatement\_ID của bản ghi được tách     - Các trường log * Đóng màn hình ‘Tách tiền’, quay lại màn hình ‘Chi tiết giao dịch’, hiển thị bản ghi thứ nhất được tách thay cho bản ghi gốc. |
| Click button ‘Quay lại’ | Đóng màn hình ‘Tách tiền’, quay lại màn hình ‘Chi tiết giao dịch’ |
| Nhập mã hoặc tên đối tác vào hộp nhập ‘Đối tác | Thực hiện tìm kiếm c\_bpartner có value = chuỗi ký tự người dùng nhập hoặc có name = chuỗi ký tự người dùng nhập.  Nếu tìm thấy thì thiết lập đối tác = đối tác tìm kiếm được.  Chọn button tìm kiếm để mở màn hình ‘Chọn đối tác’. Tại màn hình chọn đối tác, khi người sử dụng nhập điều kiện tìm kiếm, hệ thống tìm đối tác (c\_bpartner) theo điều kiện   * Mã (value) like (chuỗi tìm kiếm) * Hoặc Tên (Name) like (chuỗi tìm kiếm) * Hoặc Mã số thuế (TaxCode) like (chuỗi tìm kiếm) * Hoặc CMT (idcard) like (chuỗi tìm kiếm)   Danh sách tìm kiếm hiển thị theo cấu trúc: [Mã] – [Tên] – [Mã số thuế] – CMT  Khi người dùng chọn 1 đối tượng thì đóng màn hình ‘Chọn đối tác’, quay lại màn hình trước, gán đối tác chọn vào hộp nhập ‘Đối tác’ |
| Click button ‘Tìm kiếm đối tác’ | Hiển thị màn hình ‘Đối tác’ và Danh sách đối tác sắp xếp theo Mã đối tác. |
| Click button ‘Đề nghị duyệt’ | Kiểm tra giao dịch thỏa mãn các điều kiện   * Trạng thái hạch toán (c\_Bankstatement.posted) = N * ­Trạng thái duyệt (c\_bankstatementline.approve\_status) = CDN hoặc NULL * Trường đối tác trên màn hình đã được nhập   Nếu không đúng thì thông báo ‘Đề nghị duyệt không hợp lệ’  Nếu thỏa mãn các điều kiện kiểm tra thì thực hiện   * Cập nhật giao dịch đang hiển thị:   + C\_BankstatementLine. C\_BPartner\_CR\_ID = mã đối tượng nhập tại màn hình   + C\_Bankstatement.Approve\_Status = ‘DND’   + C\_BankStatement.Requester\_ID = ID của user đăng nhập   + Trường updatedby, updated theo hệ thống * Chuyển trường trạng thái trên màn hình thành ‘Đề nghị duyệt’ * Ẩn button ‘Đề nghị duyệt’, ‘Tách tiền’ * Hiển thị button ‘Hủy đề nghị duyệt’ |
| Click button ‘Hủy đề nghị duyệt’ | Kiểm tra giao dịch thỏa mãn các điều kiện   * Trạng thái hạch toán (c\_Bankstatement.posted) = N * Trạng thái duyệt (c\_bankstatement.approve\_status) = DND * Requester\_id = ID của người đăng nhập   Nếu không đúng thì thông báo ‘Giao dịch không đủ điều kiện Hủy đề nghị’  Nếu thỏa mãn các điều kiện kiểm tra thì thực hiện   * Cập nhật giao dịch đang hiển thị:   + C\_Bankstatement.Approve\_Status = ‘CDN’   + C\_BankStatement.Requester\_ID = NULL   + Trường updatedby, updated theo hệ thống * Chuyển trường trạng thái trên màn hình thành ‘Chưa đề nghị duyệt’ * Hiển thị button ‘Đề nghị duyệt’, ‘Tách tiền’ * Ẩn button ‘Hủy đề nghị duyệt’ |

#### AR\_Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** |  |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán doanh thu/Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo chứng từ | Kế toán | Tạo chứng từ chọn thông tin chung |
| 2 | Chọn chức năng ‘Đánh giá chênh lệch tỉ giá’ | Kế toán | Hệ thống tính các giá trị chênh lệch điền vào chi tiết |
| 3 | Hạch toán | Kế toán |  |

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **CT HĐ** |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Không |  |
| Sao chép | Có | Không |  |
| Làm lại | Có | Có |  |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Không |  |
| Lưu | Có | Có |  |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không |  |
| Thay thế tab chính | Có | Không |  |
| Tìm kiếm | Có | Có |  |
| Đính kèm | Có | Không |  |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có |  |
| In | Có | Không |  |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không |  |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không |  |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không |  |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không |  |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không |  |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không |  |
| Export | Có | Có |  |
| Import | Có | Không |  |
| Export Template | Có | Không |  |
| Quay lại | Có | Có |  |
| Chuyển tiếp | Có | Có |  |
| Về bản ghi đầu | Có | Có |  |
| Về bản ghi cuối | Có | Có |  |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán/hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import | Import thông tin chung + chi tiết |
| Tab thông tin chi tiết | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab cấn trừ | Áp thông tin phiếu thu và hóa đơn bán hàng hóa /dịch vụ |  |

###### Tab thông tin chung

* Bảng C\_DifferenceRate

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường**  **(DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_Org\_ID | N | Y |  | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N | Y |  | Mặc định là phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ \* | C\_doctype\_id | N | Y |  | Đánh giá chênh lệch tỉ giá phải thu |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | S |  |  | Mặc định theo cấu hình hệ thống |
| Ngày chứng từ \* | DateTrx |  |  |  |  |
| Số CTGS | DocRecord |  |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct |  |  |  |  |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No |  |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des |  |  |  |  |
| Nội dung \* | Description |  |  |  |  |
| Group thông tin hạch toán | | | | | |
| Tài khoản lãi \* | Account\_Gain\_ID |  |  |  |  |
| Tài khoản lỗ \* | Account\_Loss\_ID |  |  |  |  |
| Nguồn kinh phí lãi | Budget\_Gain\_ID |  |  |  |  |
| Nguồn kinh phí lỗ | Budget\_Loss\_ID |  |  |  |  |
| Khoản mục phí lãi | User4\_Gain\_ID |  |  |  |  |
| Khoản mục phí lỗ | User4\_Loss\_ID |  |  |  |  |
| Vụ việc lãi | User3\_Gain\_ID |  |  |  |  |
| Vụ việc lỗ | User3\_Loss\_ID |  |  |  |  |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  |  | C | Danh sách tiền tệ trừ đồng tiền hạch toán  (ví dụ tiền hạch toán là VND thì không tính chênh lệch tỉ giá các giao dịch tiền VND) |
| Tổng tiền nguyên tệ | Amount |  |  |  |  |
| Tổng tiền hạch toán | AmtAcct |  |  |  |  |
| Trạng thái hạch toán | Posted |  |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

* View hiển thị các giao dịch cần đánh giá (là bản ghi cấn trừ công nợ phải thu - tức là bản ghi map hóa đơn với chi tiết phiếu thu): là các bản ghi có trường link Chứng từ CLTG = ID của chứng từ chênh lệch tỉ giá thực hiện đang thao tác
* Bảng C\_Clearing\_Invoice

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |
| C\_DIFFERENCERATE\_ID |  |  |  |  |  |
| Phiếu thu | C\_BANKSTATEMENTLINE\_ID |  | Y |  | Số phiếu thu, có link hiển thị phiếu thu |
| Ngày phiếu thu | ~~CashInDate~~  BANKDATE |  | Y |  | Ngày hạch toán phiếu thu  (=c\_bankstatement.dateacct, nên copy luôn trường này vào bảng c\_clearing\_invoice khi thực hiện Cấn trừ) |
| Hóa đơn mua | ~~PurInvoice\_ID~~  C\_INVOICELINE\_ID |  | Y |  | Số hóa đơn, có link hiển thị hóa đơn |
| Ngày HĐ mua | ~~PurInvoiceDate~~  INVOICEDATE |  | Y |  | Ngày hạch toán hóa đơn bán  (=c\_invoice.DateInvoiced, nên copy luôn trường này vào bảng c\_clearing\_invoice khi thực hiện Cấn trừ) |
| Tỉ giá phiếu thu | BankLineRate |  |  |  | Tỉ giá của phiếu thu  (=C\_bankstatement. CurrencyConversionRate, nên copy luôn trường này vào bảng c\_clearing\_invoice khi thực hiện Cấn trừ) |
| Tỉ giá hóa đơn | InvoiceRate |  |  |  | Tỉ giá của hóa đơn  (=C\_invoice. CurrencyConversionRate, nên copy luôn trường này vào bảng c\_clearing\_invoice khi thực hiện Cấn trừ) |
| Số tiền cấn trừ | AMOUNTCLEARING | N | Y |  |  |
| Số tiền chênh lệch | DifferenceAmt |  | Y |  |  |
| Tài khoản phải thu | Account\_Receivable\_ID |  | Y |  | Tài khoản phải thu xác định trên hóa đơn mua (=c\_invoice.account\_dr\_ID) |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |  | Y |  | Hợp đồng xác định trên hóa đơn  = c\_invoiceline. VTT\_ContractCatalog\_FI\_ID |
| Nội dung | Description |  | Y |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Đánh giá chênh lệch tỉ giá phải thu’ | Hiển thị màn hình ‘Đánh giá chênh lệch tỉ giá phải thu’.  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Lọc: các bản ghi có Org bằng Org đăng nhập  Sắp xếp theo thứ tự Ngày hạch toán (desc), số chứng từ (asc). |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm:   * Số chứng từ * Nội dung * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Tiền tệ |
| Nhập điều kiện tìm kiếm, chọn ‘Chấp nhận’ | Hiển thị danh sách đánh giá tìm kiếm được. |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả. |
| Thêm mới | Màn hình hiển thị ở trạng thái thêm mới |
| Nhập thông tin |  |
| Lưu thông tin | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường dữ liệu Đánh giá chênh lệch tỉ giá  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Hoàn thành  (Thực hiện nhiệm vụ đánh giá CLTG) | Hiển thị giao dịch cấn trừ thỏa mãn các điều kiện sau:   * Chưa thực hiện đánh giá (trường link tới chứng từ đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện (phải thu)= NULL; c\_ DifferenceRate\_ID = NULL) * Có ngày hạch toán của cặp chứng từ cấn trừ (DateClearing) <= ngày hạch toán đánh giá chênh lệch tỉ giá (ví dụ cấn trừ giữa phiếu thu và hóa đơn thì ngày hạch toán của phiếu thu và hóa đơn <= ngày hạch toán đánh giá) * Tiền tệ chứng từ gốc (c\_clearing\_invoice. C\_CURRENCY\_ID                      )= Tiền tệ chứng từ (ví dụ hóa đơn là USD và chứng từ đánh giá là USD) * Loại chứng từ của hóa đơn (c\_invoice.c\_doctype\_id): Hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ * Loại chứng từ của phiếu thu (c\_bankstatement.c\_doctype\_id) là Phiếu thu tiền ngân hàng, Phiếu thu tiền mặt hoặc Duyệt tiền nộp * Tính giá trị chênh lệch, cập nhật vào trường DifferenceAmount   + Trường hợp giữa chênh lệch tỉ giá giữa phiếu thu và hóa đơn bán: (Tỉ giá của phiếu thu – Tỉ giá của hóa đơn bán) \* giá trị cấn trừ   + ~~Trường hợp giữa chênh lệch tỉ giá giữa phiếu duyệt tiền và hóa đơn bán: (Tỉ giá của phiếu duyệt tiền – Tỉ giá của hóa đơn bán) \* giá trị cấn trừ~~   + ~~Trường hợp cấn trừ công nợ phải thu – phải trả gồm 2 chênh lệch:~~     - ~~Chênh lệch giữa hóa đơn bán và chứng từ cấn trừ: (Tỉ giá chứng từ cấn trừ - Tỉ giá hóa đơn bán) \* giá trị cấn trừ~~     - ~~Chênh lệch giữa hóa đơn mua và chứng từ cấn trừ: (Tỉ giá hóa đơn mua-Tỉ giá chứng từ cấn trừ ) \* giá trị cấn trừ~~   + Lãi chênh lệch tỉ giá nếu Giá trị chênh lệch > 0   + Lỗ chênh lệch tỉ giá nếu Giá trị chênh lệch < 0 * Cập nhật trường link (C\_Clearing\_Invoice.C\_DifferenceRate\_ID) tại bảng giao dịch cấn trừ tới chứng từ chênh lệch tỉ giá thực hiện tại các giao dịch sử dụng để đánh giá   (Ví dụ xem phần Cách tính chênh lệch tỉ giá thực hiện) |
| Hạch toán | Cập nhật trường Tổng tiền nguyên tệ = 0, Tổng tiền hạch toán = Tổng DifferenceAmount của các dòng chi tiết   * Trường hợp chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ giữa hóa đơn bán và phiếu thu hoặc phiếu duyệt tiền: 01 bút toán (bút toán 1) * ~~Trường hợp chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ giữa hóa đơn bán và hóa đơn mua: có thể có 2 bút toán:~~   + ~~Bút toán 1: chênh lệch tỉ giá giữa chứng từ cấn trừ phải thu – phải trả và hóa đơn bán.~~   + ~~Bút toán 2: chênh lệch tỉ giá giữa chứng từ cấn trừ phải thu – phải trả và hóa đơn mua.~~   Nếu lãi (DifferenceAmount >0) thì   * TK Nợ = TK phải thu (C\_Clearing\_Invoice. Account\_Receivable\_ID) * TK Có = TK lãi (C\_DifferenceRate.Account\_Gain\_ID) * Số tiền nguyên tệ = 0 * Số tiền hạch toán = Abs (DifferenceAmount) * Đối tượng nợ = Đối tượng của hóa đơn (c\_invoice\_line\_id 🡪 c\_invoice.c\_bpartner\_id) * Đối tượng có = NULL   Nếu lỗ (DifferenceAmount <0) thì   * TK Nợ = TK lỗ (C\_ DifferenceRate. Account\_Loss\_ID) * TK Có = TK phải thu (C\_DifferenceRate.Account\_Receivable\_ID) * Số tiền nguyên tệ = 0 * Số tiền hạch toán = Abs (DifferenceAmount) * Đối tượng nợ = NULL * Đối tượng có = Đối tượng của hóa đơn (c\_invoice\_line\_id 🡪 c\_invoice.c\_bpartner\_id) |
| Hủy hạch toán | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung  Chỉ người hạch toán mới được hủy hạch toán  Trường hợp thỏa mãn điều kiện cho phép hủy hạch toán:   * Xóa các bút toán liên quan * Cập nhật trường Tổng tiền nguyên tệ, Tổng tiền hạch toán của chứng từ = 0 |
| Xóa chứng từ đánh giá chênh lệch tỉ giá | Chỉ xóa trường hợp chứng từ ở trạng thái nháp  Cập nhật trường link tại bảng giao dịch cấn trừ tới chứng từ chênh lệch tỉ giá thực hiện phải thu = NULL với các link tới bản ghi đánh giá tỉ giá thực hiện bị xóa. |
| Cập nhật dòng chi tiết | Cho phép nhập lại trường số tiền chênh lệnh và lưu lại nếu chứng từ ở trạng thái nháp |
| Xem bút toán |  |

##### Cách tính chênh lệch tỉ giá thực hiện

* Chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ công nợ phải thu là chênh lệch giữa hóa đơn bán và phiếu thu
* Chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn từ công nợ phải thu – phải trả gồm 2 chênh lệch:
  + Chênh lệch giữa hóa đơn bán và chứng từ cấn trừ phải thu – phải trả
  + Chênh lệch giữa hóa đơn mua và chứng từ cấn trừ phải thu – phải trả
* Tỉ giá sử dụng đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện = tỉ giá gốc của chứng từ.
* Giá trị chênh lệch:
  + Trường hợp giữa chênh lệch tỉ giá giữa phiếu thu và hóa đơn bán: (Tỉ giá của phiếu thu – Tỉ giá của hóa đơn bán) \* giá trị cấn trừ
  + Trường hợp giữa chênh lệch tỉ giá giữa phiếu duyệt tiền và hóa đơn bán: (Tỉ giá của phiếu duyệt tiền – Tỉ giá của hóa đơn bán) \* giá trị cấn trừ
  + Trường hợp cấn trừ công nợ phải thu – phải trả gồm 2 chênh lệch:
    - Chênh lệch giữa hóa đơn bán và chứng từ cấn trừ: (Tỉ giá chứng từ cấn trừ - Tỉ giá hóa đơn bán) \* giá trị cấn trừ
    - Chênh lệch giữa hóa đơn mua và chứng từ cấn trừ: (Tỉ giá hóa đơn mua-Tỉ giá chứng từ cấn trừ ) \* giá trị cấn trừ
  + Lãi chênh lệch tỉ giá nếu Giá trị chênh lệch > 0
  + Lỗ chênh lệch tỉ giá nếu Giá trị chênh lệch < 0
* **Ví dụ**: chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ phiếu thu và hóa đơn bán hàng 🡪 cần đánh giá chênh lệch tỉ giá giữa phiếu thu và hóa đơn bán hàng
  + Hóa đơn bán hàng ngày 01/02/2016: 100$, tỉ giá 20.000, tài khoản phải thu 1311
  + Ngày 15/03/2016 lập phiếu thu 100$, khách hàng thanh toán cho hóa đơn bán, tài khoản phải thu 1311, tỉ giá 23.000. Thực hiện **cấn trừ 100$** thanh toán vào hóa đơn để giảm trừ công nợ.
  + Ngày 20/03 đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện.
  + Tỉ giá đánh giá của hóa đơn bán hàng là 20.000
  + Tỉ giá đánh giá của phiếu thu là 23.000
  + Giá trị chênh lệch = (23.000 – 20.000) \*100 = 3.000.000 🡪 lãi chênh lệch tỉ giá
* **Ví dụ**: chênh lệch tỉ giá của chứng từ cấn trừ công nợ phải thu – phải trả 🡪 cần đánh giá chênh lệch tỉ giá giữa chứng từ cấn trừ công nợ với hóa đơn mua và đánh giá chênh lệch tỉ giá giữa chứng từ cấn trừ công nợ với hóa đơn bán.
  + Hóa đơn bán ngày 01/02/2016: 100$, tỉ giá 20.000, tài khoản phải thu 1311
  + Hóa đơn mua ngày 01/03/2016: 100$, tỉ giá 21.000, tài khoản phải trả 3311
  + Cấn trừ công nợ hóa đơn bán và hóa đơn mua ngày 15/03, tỉ giá 23.000, **số tiền cấn trừ 100$**
  + Đánh giá chênh lệch tỉ giá thực hiện ngày 31/03/2016
  + Chênh lệch tỉ giá giữa hóa đơn bán và chứng từ cấn trừ công nợ:
    - Tỉ giá sử dụng của hóa đơn bán là 20.000
    - Tỉ giá sử dụng của chứng từ cấn trừ là 23.000
    - Giá trị chênh lệch = (23.000 – 20.000) \* 100 🡪 lãi chênh lệch tỉ giá
  + Chênh lệch tỉ giá giữa hóa đơn mua và chứng từ cấn trừ công nợ:
    - Tỉ giá sử dụng của hóa đơn mua là 21.000
    - Tỉ giá sử dụng của chứng từ cấn trừ là 23.000
    - Giá trị chênh lệch = (21.000 – 23.000) \* 100 🡪 lỗ chênh lệch tỉ giá

### Yêu cầu chi tiết chức năng - INV

#### INV\_Phiếu nhập kho

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu nhập kho |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán kho/Phiếu nhập kho |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab chi tiết** | **Tab hóa đơn** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Không |
| Sao chép | Có | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Không |
| Lưu | Có | Có | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm, thêm, sửa, xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán | Hạch toán 1 hoặc nhiều chứng từ. |
| Tab thông tin chung | Hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import |  |
| Tab chi tiết | Thêm mới, sửa, xóa |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng M\_Inout

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y | S | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng/ban\* | C\_department\_ID | N | Y | S | Phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ\* | C\_DocType\_ID | N | Y | C | Phiếu nhập kho |
| Loại phiếu\* | C\_docpostconfig\_ID | N |  | C | Gồm các giá trị   * NK1: Nhập mua mới * NK2: Nhập thu hồi * NK3: Nhập chuyển kho * NK4: Nhập từ nhân viên * NK5: Nhập hàng bán trả lại * NK6: Nhập khác * NK7: Nhập điều chỉnh |
| Số phiếu nhập\* | DocumentNo | S |  |  |  |
| Ngày nhập\* | DateTrx | D |  |  |  |
| Số CTGS | DocRecord | S |  |  |  |
| Ngày hạch toán\* | DateAcct | D |  |  |  |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | S |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | S |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | S |  |  |  |
| **Group: thông tin kế toán** | | | | | |
| Kho nhập \* | M\_locatorTo\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục kho |
| Đối tượng nhập \* | C\_bpartner\_dr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Kho xuất | M\_locator\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục kho |
| Đối tượng xuất | C\_bpartner\_cr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Phòng/ban sử dụng | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Phòng/ban doanh thu | C\_ProfitDepartment\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Khoản mục phí | User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách khoản mục phí |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục vụ việc |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục hợp đồng |
| **Group: thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | N |  | C | Chọn từ danh sách tiền tệ |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | Nếu tiền tệ là VND thì tỉ giá = 1 và readonly = YES |
| Tổng tiền nguyên tệ | TotalAmount | N | Y |  | Tính tổng từ phần chi tiết |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAcctAmount | N | S |  | Tính tổng từ phần chi tiết |
| **Group: Thông tin bản ghi** | | | | | |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

Bảng M\_InoutLine

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng \* | M\_product\_ID | N | N | S | Chọn từ danh mục mặt hàng |
| Đơn vị tính \* | C\_UOM\_ID | N |  | C | Chọn từ danh mục đơn vị tính |
| Số lượng \* | QTYENTERED | N |  |  | Làm tròn tới 4 số thập phân  >=0 với loại Nhập điều chỉnh và >0 với các loại còn lại |
| Đơn giá \* | Price | N |  |  | Làm tròn tới 4 số thập phân |
| Thành tiền nguyên tệ | Amount | N |  |  | Mặc định bằng số lượng \* đơn giá, làm tròn theo đơn vị tiền tệ |
| Thành tiền hạch toán | AcctAmount | N |  |  | Mặc định bằng thành tiền nguyên tệ \* tỉ giá, làm tròn tới hàng đơn vị |
| Mô tả | Description | S |  |  |  |
| Nguồn kinh phí | Gl\_budget\_id | N |  | S | Chọn từ danh sách nguồn kinh phí |
| Tài khoản nợ | C\_account\_dr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách tài khoản  Mặc định theo tài khoản Inventory được cấu hình tại nhóm mặt hàng |
| Tài khoản có | C\_account\_cr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách tài khoản  Mặc định theo tài khoản được cấu hình theo loại nhập (C\_docpostconfig\_ID) |

###### Tab hóa đơn

* View hiển thị các chi tiết hóa đơn liên quan phiếu nhập kho, tab chỉ hiển thị với loại nhập kho là ‘Nhập mua mới’, theo quan hệ c\_invoiceline.m\_inoutline\_id = m\_inoutline\_id

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Bảng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số bảng THTT | DocumentNo | S | Y |  | C\_Reimbursement  (Đặt link mở bảng THTT) |
| Ngày hạch toán | DateAcct | D | Y |  | C\_Reimbursement |
| Số hóa đơn | InvoiceNo | S | Y |  | C\_invoice |
| Số lượng | QtyInvoiced | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Đơn giá | PriceEntered | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Loại thuế | C\_taxApproved\_id | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Tiền trước thuế | Amt | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Tiền thuế | TaxAmt | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Tổng tiền | GrandTotal | N | Y |  | C\_invoiceLine |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Phiếu nhập kho’ | Mở màn hình ‘Phiếu nhập kho’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo số chứng từ, ngày hạch toán |
| Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm cơ bản gồm:   * Số chứng từ * Nội dung * Hạch toán từ ngày .. đến ngày * Số tiền * Mặt hàng (tìm kiếm ở dòng chi tiết) |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới thông tin chung |  |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu |
| Thêm/sửa/xóa thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu khi thực hiện lưu thông tin  Tìm kiếm chi tiết gồm các trường   * Mặt hàng * Số tiền * Nội dung |
| Hạch toán | * Kiểm tra điều kiện hạch toán * Bút toán 1:   + Nợ tài khoản nợ tại phần chi tiết     - Có tài khoản có phần chi tiết     - Số tiền: số tiền tại chi tiết     - lineNo = 1 * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’** |
| Hủy hạch toán | * Kiểm tra điều kiện RA * Kiểm tra chi tiết phiếu nhập kho không link tới chi tiết hóa đơn * Nếu đủ điều kiện thì hủy bút toán |
| Import | Chức năng import phiếu nhập kho  Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Các dòng có cùng ‘Số phiếu nhập’ trên file excel sẽ tạo thành một chứng từ mới, thông tin chung lấy theo dữ liệu của dòng đầu tiên trong nhóm cùng ‘Số phiếu nhập’  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi   * Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông tin chi tiết/tab thông tin chung. |

#### INV\_Phiếu xuất kho

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Phiếu xuất kho |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán kho/Phiếu xuất kho |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab chi tiết** | **Tab hóa đơn** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Có | Không |
| Sao chép | Có | Có | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Có | Không |
| Lưu | Có | Có | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Có | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm, thêm, sửa, xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán | Hạch toán 1 hoặc nhiều chứng từ. |
| Tab thông tin chung | Hủy hạch toán |  |
| Tab thông tin chung | Import |  |
| Tab chi tiết | Thêm mới, sửa, xóa |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng M\_Inout

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y | S | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng/ban\* | C\_department\_ID | N | Y | S | Phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ\* | C\_DocType\_ID | N | Y | C | Phiếu xuất kho |
| Loại phiếu\* | C\_docpostconfig\_ID | N |  | C | Gồm các giá trị   * XK1: Xuất bán * XK2: Xuất sử dụng * XK3: Xuất chuyển kho * XK4: Xuất cho nhân viên * XK5: Xuất trả nhà cung cấp * XK6: Xuất khác * XK7: Xuất điều chỉnh |
| Số phiếu xuất\* | DocumentNo | S |  |  |  |
| Ngày xuất\* | DateTrx | D |  |  |  |
| Số CTGS | DocRecord | S |  |  |  |
| Ngày hạch toán\* | DateAcct | D |  |  |  |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | S |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | S |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | S |  |  |  |
| **Group: thông tin kế toán** | | | | | |
| Kho nhập | M\_locatorTo\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục kho |
| Đối tượng nhập | C\_bpartner\_dr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Kho xuất \* | M\_locator\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục kho |
| Đối tượng xuất \* | C\_bpartner\_cr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục đối tượng |
| Phòng/ban sử dụng | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Phòng/ban doanh thu | C\_ProfitDepartment\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách phòng/ban |
| Khoản mục phí | User4\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách khoản mục phí |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục vụ việc |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_ID | N |  | S | Chọn từ danh mục hợp đồng |
| **Group: thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | N |  | C | Chọn từ danh sách tiền tệ |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | Nếu tiền tệ là VND thì tỉ giá = 1 và readonly = YES |
| Tổng tiền nguyên tệ | TotalAmount | N | Y |  | Tính tổng từ phần chi tiết |
| Tổng tiền hạch toán | TotalAcctAmount | N | S |  | Tính tổng từ phần chi tiết |
| **Group: Thông tin bản ghi** | | | | | |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

Bảng M\_InoutLine

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng \* | M\_product\_ID | N | N | S | Chọn từ danh mục mặt hàng |
| Đơn vị tính \* | C\_UOM\_ID | N |  | C | Chọn từ danh mục đơn vị tính |
| Số lượng \* | QTYENTERED | N |  |  | Làm tròn tới 4 số thập phân  >=0 với loại Xuất điều chỉnh và >0 với các loại còn lại |
| Đơn giá \* | Price | N |  |  | Làm tròn tới 4 số thập phân  (Mặc định theo giá bình quân gia quyền) |
| Thành tiền nguyên tệ | Amount | N |  |  | Mặc định bằng số lượng \* đơn giá, làm tròn theo đơn vị tiền tệ |
| Thành tiền hạch toán | AcctAmount | N |  |  | Mặc định bằng thành tiền nguyên tệ \* tỉ giá, làm tròn tới hàng đơn vị |
| Mô tả | Description | S |  |  |  |
| Nguồn kinh phí | Gl\_budget\_id | N |  | S | Chọn từ danh sách nguồn kinh phí |
| Tài khoản nợ | C\_account\_dr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách tài khoản  Mặc định theo tài khoản được cấu hình theo loại nhập (C\_docpostconfig\_ID) |
| Tài khoản có | C\_account\_cr\_ID | N |  | S | Chọn từ danh sách tài khoản  Mặc định theo tài khoản Inventory được cấu hình tại nhóm mặt hàng |

###### Tab hóa đơn

* View hiển thị các chi tiết hóa đơn liên quan phiếu xuất kho, tab chỉ hiển thị với loại xuất kho là ‘Xuất bán’, theo quan hệ c\_invoiceline.m\_inoutline\_id = m\_inoutline\_id

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Bảng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày hạch toán | DateAcct | D | Y |  | C\_Reimbursement |
| Số hóa đơn | InvoiceNo | S | Y |  | C\_invoice |
| Số lượng | QtyInvoiced | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Đơn vị tính | C\_uom\_ID | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Đơn giá | PriceEntered | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Loại thuế | C\_taxApproved\_id | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Tiền trước thuế | Amt | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Tiền thuế | TaxAmt | N | Y |  | C\_invoiceLine |
| Tổng tiền | GrandTotal | N | Y |  | C\_invoiceLine |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Phiếu xuất kho’ | Mở màn hình ‘Phiếu xuất kho’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo số chứng từ, ngày hạch toán |
| Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm cơ bản gồm:   * Số chứng từ * Nội dung * Hạch toán từ ngày .. đến ngày * Số tiền * Mặt hàng (tìm kiếm ở dòng chi tiết) |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Thêm mới thông tin chung |  |
| Nhập thông tin chung |  |
| Lưu thông tin chung | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu |
| Thêm/sửa/xóa thông tin chi tiết | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại các trường dữ liệu khi thực hiện lưu thông tin  Tìm kiếm chi tiết gồm các trường   * Mặt hàng * Số tiền * Nội dung |
| Hạch toán | * Kiểm tra điều kiện hạch toán * Kiểm tra số lượng tồn của mặt hàng – số lượng xuất kho >=0. Lượng tồn được tính bằng tổng số lượng phiếu nhập (m\_inoutline.qtyentered) – tổng số lượng phiếu xuất của mặt hàng, với các phiếu đã hạch toán (m\_inout.posted = Y) và ngày hạch toán <= ngày hạch toán của chứng từ đang thực hiện. Trường hợp <=0 thì thông báo ‘Mặt hàng [Mã mặt hàng – Tên mặt hàng] không còn đủ số lượng, bạn có muốn tiếp tục không?’ Nếu chọn Có thì tiếp tục tiến trình hạch toán * Bút toán 1:   + Nợ tài khoản nợ tại phần chi tiết     - Có tài khoản có phần chi tiết     - Số tiền: số tiền tại chi tiết     - lineNo = 1 * **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’** |
| Hủy hạch toán | * Kiểm tra điều kiện RA * Kiểm tra chi tiết phiếu nhập kho không link tới chi tiết hóa đơn * Nếu đủ điều kiện thì hủy bút toán |
| Import | Chức năng import phiếu xuất kho  Mẫu import xem file Import\_IDC.xlsx  Các dòng có cùng ‘Số phiếu xuất’ trên file excel sẽ tạo thành một chứng từ mới, thông tin chung lấy theo dữ liệu của dòng đầu tiên trong nhóm cùng ‘Số phiếu xuất’  Kiểm tra điều kiện ràng buộc. Nếu lỗi báo dòng bị lỗi  Các trường mặc định được tính theo các trường khác như mô tả tại tab thông tin chi tiết/tab thông tin chung. |

#### INV\_Danh sách chi tiết nhập xuất - kho

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh sách chi tiết nhập-xuất kho |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn Kế toán tiền\Chi tiết nhập-xuất kho |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh sách chi tiết nhập-xuất kho’ | Mở màn hình ‘Danh sách chi tiết nhập-xuất kho’  Hiển thị dữ liệu lấy từ bảng m\_inoutline, m\_inout  Sắp xếp theo loại chứng từ, Ngày hạch toán, số chứng từ, mặt hàng |

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y | S | Bảng: M\_inout |
| Phòng/ban\* | C\_department\_ID | N | Y | S | Bảng: M\_inout |
| Loại chứng từ\* | C\_DocType\_ID | N | Y | C | Bảng: M\_inout |
| Loại phiếu\* | C\_docpostconfig\_ID | N |  | C | * Bảng: M\_inout |
| Số phiếu nhập/xuất\* | DocumentNo | S |  |  | Bảng: M\_inout |
| Ngày nhập/xuất\* | DateTrx | D |  |  | Bảng: M\_inout |
| Số CTGS | DocRecord | S |  |  | Bảng: M\_inout |
| Ngày hạch toán\* | DateAcct | D |  |  | Bảng: M\_inout |
| Số tổng hợp | BatchNo | S |  |  | Bảng: M\_inout |
| Nội dung tổng hợp | BatchName | S |  |  | Bảng: M\_inout |
| Nội dung \* | Description | S |  |  | Bảng: M\_inout |
| **Group: thông tin kế toán** | | | | | |
| Kho nhập | M\_locatorTo\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Đối tượng nhập | C\_bpartner\_dr\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Kho xuất \* | M\_locator\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Đối tượng xuất \* | C\_bpartner\_cr\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Phòng/ban sử dụng | C\_CostDepartment\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Phòng/ban doanh thu | C\_ProfitDepartment\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Khoản mục phí | User4\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Vụ việc | User3\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| Hợp đồng | VTT\_ContractCatalog\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inout |
| **Group: thông tin số tiền** | | | | | |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID | N |  | C | Bảng: M\_inout |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N |  |  | Bảng: M\_inout |
| Mặt hàng \* | M\_product\_ID | N | N | S | Bảng: M\_inoutline |
| Đơn vị tính \* | C\_UOM\_ID | N |  | C | Bảng: M\_inoutline |
| Số lượng \* | QTYENTERED | N |  |  | Bảng: M\_inoutline |
| Đơn giá \* | Price | N |  |  | Bảng: M\_inoutline |
| Thành tiền nguyên tệ | Amount | N |  |  | Bảng: M\_inoutline |
| Thành tiền hạch toán | AcctAmount | N |  |  | Bảng: M\_inoutline |
| Mô tả chi tiết | Description | S |  |  | Bảng: M\_inoutline |
| Nguồn kinh phí | Gl\_budget\_id | N |  | S | Bảng: M\_inoutline |
| Tài khoản nợ | C\_account\_dr\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inoutline |
| Tài khoản có | C\_account\_cr\_ID | N |  | S | Bảng: M\_inoutline |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Group: Thông tin bản ghi** | | | | | |
| Trạng thái hạch toán |  |  |  |  | Bảng: M\_inout |
| Các trường log |  |  |  |  | Bảng: M\_inout |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Loại chứng từ * Loại nhập/xuất * Số chứng từ (nhập/xuất) * Ngày hạch toán từ ngày…đến ngày * Nội dung chứng từ * Kho nhập * Kho xuất * Đối tượng nhập * Đối tượng xuất * Hợp đồng * Mặt hàng * Trạng thái hạch toán   Hệ thống load dữ liệu theo điều kiện tìm kiếm do người sử dụng nhập. |

#### INV\_Tính giá xuất kho bình quân kỳ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Tính giá xuất kho bình quân |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán kho/Tính giá xuất kho bình quân kỳ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm, thêm, sửa, xóa |  |
| Tab thông tin chung | Tính giá (CO) |  |

###### Tab thông tin chung

Bảng C\_PeriodicCosting

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã tính giá | C\_ PeriodicCostingID | N | Y |  | Số tự tăng của hệ thống |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y | S | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng/ban\* | C\_department\_ID | N | Y | S | Phòng/ban đăng nhập |
| Kỳ \* | C\_Period\_ID | N |  | S |  |
| Hiệu lực | IsActive | B | Y |  | Khi tạo mới mặc định là có hiệu lực.  Khi có bản ghi tính giá cùng kỳ, đơn vị được thực hiện sau thì các bản ghi trước đó thiết lập là hiệu lực = NO |
| Mô tả | Description |  |  |  |  |
| Trạng thái | DocStatus |  |  |  |  |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

###### Tab thông tin chi tiết

C\_PeriodicCostingLine

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C\_ PeriodicCostingLine\_ID |  | Y |  |  |
|  | C\_ PeriodicCosting\_ID |  | Y |  |  |
| Mặt hàng | M\_Product\_ID |  | Y |  |  |
| Kỳ | C\_Period\_ID |  | Y |  | Không hiển thị |
| SL tồn đầu kỳ | Qty\_Opening |  | Y |  |  |
| Giá trị đầu kỳ | Amt\_Opening |  | Y |  |  |
| SL nhập trong kỳ | Qty\_Receipt |  | Y |  |  |
| Giá trị nhập | Amt\_Receipt |  | Y |  |  |
| Giá xuất kho | Amt\_Shipment |  | Y |  | = (Amt\_Opening + Amt)/( Qty\_Receipt + Qty\_Opening) làm tròn tới 4 số sau dấy phẩy. |
| Hiệu lực | IsActive |  | Y |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Tính giá xuất kho bình quân’ | Mở màn hình ‘Tính giá xuất kho bình quân kỳ’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo Kỳ, created |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm:   * Kỳ |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype như mô tả. |
| Thêm/sửa/xóa | Chỉ xóa khi chứng từ ở trạng thái Nháp |
| Hoàn thành | * Kiểm tra chức năng đóng/mở kỳ, thời điểm đầu kỳ phải ở trạng thái đang mở. Nếu không thì báo lỗi, không thực hiện tính giá. * Cập nhật c\_periodicCosting.isactive = N các bản ghi c\_periodicCosting đã có của kỳ cần tính (theo c\_period\_id) * Cập nhật c\_periodicCostingLine.isactive = N các bản ghi c\_periodicCostingLine đã có của kỳ cần tính (theo c\_period\_id) * Thực hiện tính giá xuất kho bình quân cho tất cả các mặt hàng có dư đầu kỳ hoặc có phát sinh trong kỳ (Xem Tính giá định kỳ) * Cập nhật giá tính được cho tất cả các phiếu xuất kho trong kỳ và các bút toán xuất kho trong kỳ (Xem Tính giá định kỳ) * Readonly = YES tất cả các thông tin * Thực hiện xong thông báo ‘Đã thực hiện xong phần tính giá’ |

###### Tính giá định kỳ

* Các mặt hàng (m\_product\_ID) cần tính giá xuất kho là các mặt hàng:
  + Số lượng hoặc số tiền tồn đầu kỳ <>0. Số đầu kỳ được tính từ phiếu nhập/xuất kho (m\_inoutline, m\_inout) có ngày hạch toán < ngày đầu kỳ cần tính (c\_period.startdate) và đã hạch toán
    - Số tồn = tổng số lượng phiếu nhập (m\_inoutline.qtyEntered) – tổng số lượng phiếu xuất (m\_inoutline.qtyEntered), tính theo từng mặt hàng
    - Tiền tồn = tổng số tiền phiếu nhập (m\_inoutline.AcctAmount) – tổng số tiền phiếu xuất (m\_inoutline.AcctAmount), tính theo từng mặt hàng
  + **Hoặc** có số nhập/số xuất trong kỳ: là các mặt hàng xuất hiện trong phiếu nhập kho loại NK1, NK2, NK4, NK5, NK6, NK7 được hạch toán trong kỳ cần tính và các phiếu nhập kho NK3 được hạch toán trong kỳ cần tính nhưng có phiếu xuất kho XK3 tương ứng hạch toán trước kỳ cần tính.
    - Số lượng nhập = tổng số lượng phiếu nhập (qtyEntered), tính theo từng mặt hàng
    - Số tiền nhập = tổng số tiền phiếu nhập (m\_inoutline.AcctAmount), tính theo từng mặt hàng
* Với mỗi mặt hàng insert một dòng như sau vào tab thông tin chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C\_ PeriodicCostingLine\_ID |  | Y |  |  |
|  | C\_ PeriodicCosting\_ID |  | Y |  |  |
| Mặt hàng | M\_Product\_ID |  | Y |  | Mặt hàng cần tính giá |
| Kỳ | C\_Period\_ID |  | Y |  | Kỳ tính giá |
| SL tồn đầu kỳ | Qty\_Opening |  | Y |  | Số đầu kỳ tính như mô tả ở trên |
| Giá trị đầu kỳ | Amt\_Opening |  | Y |  | Số đầu kỳ tính như mô tả ở trên |
| SL nhập trong kỳ | Qty\_Receipt |  | Y |  | Số đầu kỳ tính như mô tả ở trên |
| Giá trị nhập | Amt\_Receipt |  | Y |  | Số đầu kỳ tính như mô tả ở trên |
| Giá xuất kho | Amt\_Shipment |  | Y |  | = (Amt\_Opening + Amt)/( Qty\_Receipt + Qty\_Opening) làm tròn tới 4 số sau dấy phẩy.  Trường hợp Qty\_Receipt + Qty\_Opening = 0 thì nhận giá Amt\_Opening + Amt |
| Hiệu lực | Isactive |  |  |  | Y |
| Các trường log |  |  |  |  |  |

* Cập nhật các m\_inoutline\_ID của các phiếu xuất kho loại XK1, XK2, XK3, XK4, XK6 , các thông tin cập nhật gồm:

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn giá \* | Price | N |  |  | Giá bình quân kỳ được tính theo mặt hàng m\_inoutline.m\_product\_id |
| Thành tiền nguyên tệ | Amount | N |  |  | Mặc định bằng số lượng \* đơn giá, làm tròn theo đơn vị tiền tệ |
| Thành tiền hạch toán | AcctAmount | N |  |  | Mặc định bằng thành tiền nguyên tệ \* tỉ giá, làm tròn tới hàng đơn vị |

* Với các phiếu xuất kho XK3 hạch toán trong kỳ, tìm các phiếu nhập kho NK3 tương ứng cập nhật các trường đơn giá, thành tiền nguyên tệ, thành tiền hạch toán giống như phiếu xuất XK3 (nhóm theo mặt hàng)
* Cập nhật các bút toán liên quan tới m\_inoutline\_id bị thay đổi, các thông tin cập nhật bảng hạch toán gồm
  + Đơn giá Price = m\_inoutline.price
  + Số tiền nguyên tệ amtsourcedr = amtsourcecr = m\_inoutline.Amount
  + Số tiền hạch toán amtacctdr = amtacctcr = m\_inoutline.AcctAmount
* ***Ghi chú:*** Tác động của các trường hợp nhập/xuất trong kỳ tới giá xuất kho định kỳ

| **Loại phiếu nhập/xuất** | **Ảnh hưởng** |
| --- | --- |
| NK1: Nhập mua mới | Tính vào số nhập trong kỳ |
| NK2: Nhập thu hồi | Tính vào số nhập trong kỳ. Trong trường hợp thu hồi do xuất sai người sử dụng có thể dùng giá trị xuất kho kỳ trước đề nhập lại |
| NK3: Nhập chuyển kho | * Nếu phiếu xuất XK3 tương ứng hạch toán trong kỳ thì không tính vào số nhập trong kỳ để tính giá. Cập nhật giá nhập kho = giá xuất kho * Nếu phiếu xuất XK3 đã hạch toán kỳ trước thì thực hiện tính vào số lượng nhập trong kỳ để tính giá xuất. |
| NK4: Nhập từ nhân viên | Tính vào số nhập trong kỳ. Người sử dụng có thể dùng giá trị xuất kho kỳ trước đề nhập lại |
| NK5: Nhập hàng bán trả lại | Tính vào số nhập trong kỳ. Người sử dụng có thể dùng giá trị xuất kho kỳ trước đề nhập lại |
| NK6: Nhập khác | Tính vào số nhập trong kỳ. |
| NK7: Nhập điều chỉnh | Tính vào số nhập trong kỳ. |
| XK1: Xuất bán | Cập nhật lại giá xuất kho và bút toán |
| XK2: Xuất sử dụng | Cập nhật lại giá xuất kho và bút toán |
| XK3: Xuất chuyển kho | Cập nhật lại giá xuất kho và bút toán |
| XK4: Xuất cho nhân viên | Cập nhật lại giá xuất kho và bút toán |
| XK5: Xuất trả nhà cung cấp | Không cập nhật lại giá xuất vì khi xuất trả phải xuất đúng giá trị đã mua |
| XK6: Xuất khác | Cập nhật lại giá xuất kho và bút toán |
| XK7: Xuất điều chỉnh | Không cập nhật lại giá xuất kho và bút toán vì đây là chứng từ điều chỉnh. |

#### INV\_Danh sách giá xuất bình quân kỳ

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Danh sách giá xuất bình quân kỳ |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | Đường dẫn: Kế toán kho/Danh sách giá xuất kho bình quân kỳ |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* N/A

##### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Danh sách giá xuất bình quân kỳ’ | Mở màn hình ‘Danh sách giá xuất bình quân kỳ’’  Hiển thị dạng grid (các trường hiển thị là thông tin chung)  Sắp xếp theo Kỳ, Mã sản phẩm  Chỉ hiển thị các bản ghi có c\_periodicCostingLine.Isactive = Yes |

Danh sách các trường hiển thị (bảng C\_ PeriodicCostingLine)

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Y |  |  |
| Mã tính giá | C\_ PeriodicCosting\_ID | N | Y |  | Đặt link để mở đến màn hình ‘Tính giá xuất kho bình quân kỳ’ |
| Mặt hàng | M\_Product\_ID | N | Y | S |  |
| Kỳ | C\_Period\_ID | N | Y | C |  |
| SL tồn đầu kỳ | Qty\_Opening | N | Y |  |  |
| Giá trị đầu kỳ | Amt\_Opening | N | Y |  |  |
| SL nhập trong kỳ | Qty\_Receipt | N | Y |  |  |
| Giá trị nhập | Amt\_Receipt | N | Y |  |  |
| Giá xuất kho | Amt\_Shipment | N | Y |  | = (Amt\_Opening + Amt)/( Qty\_Receipt + Qty\_Opening) làm tròn tới 4 số sau dấy phẩy. |
| Hiệu lực | IsActive | B | Y |  |  |
| Người tạo | Createdby | N | Y |  |  |
| Ngày tạo | Created | D | Y |  |  |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Tìm kiếm | Điều kiện tìm kiếm gồm:   * Kỳ * Mặt hàng   Hệ thống load dữ liệu theo điều kiện tìm kiếm do người sử dụng nhập. |

### Yêu cầu chi tiết chức năng – Kế toán tài sản (AM)

#### AM\_Tài sản

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Tài sản |
| **Mô tả** |  |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

* Thứ tự các bước cần thực hiện trong kỳ của kế toán tài sản:

| **Bước** | **Công việc** | **Người thực hiện** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạo tài sản | Kế toán |  |
| 2 | Điều chỉnh tăng/giảm tài sản | Kế toán |  |
| 3 | Thanh lý tài sản | Kế toán |  |
| 4 | Khấu hao | Kế toán |  |

##### Mô tả dòng dự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách button của toolbar

| **Tên button** | **Tab chung** | **Tab Lịch sử** | **Tab Khấu hao** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm mới | Có | Không | Không |
| Sao chép | Có | Không | Không |
| Làm lại | Có | Có | Có |
| Xóa (Xóa nhiều) | Có | Không | Không |
| Lưu | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chi tiết | Có | Không | Không |
| Thay thế tab chính | Có | Không | Không |
| Tìm kiếm | Có | Có | Có |
| Đính kèm | Có | Không | Không |
| Xem bảng/Chi tiết | Có | Có | Có |
| In | Có | Không | Không |
| Hoàn thành  (CO) | Có | Không | Không |
| Hủy hoàn thành (RA) | Có | Không | Không |
| Hạch toán  (PO) | Có | Không | Không |
| Hoàn thành nhiều (COs) | Có | Không | Không |
| Hạch toán nhiều (POs) | Có | Không | Không |
| Hủy hạch toán nhiều (RAs) | Có | Không | Không |
| Export | Có | Có | Có |
| Import | Có | Không | Không |
| Export Template | Có | Không | Không |
| Quay lại | Có | Có | Có |
| Chuyển tiếp | Có | Có | Có |
| Về bản ghi đầu | Có | Có | Có |
| Về bản ghi cuối | Có | Có | Có |

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa, Import |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán |  |

###### Tab thông tin chung

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_ID | N | Y | C | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N | Y | C | Mặc định là phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ \* | C\_doctype\_Id | N |  | C | Danh sách gồm:   * Tăng mới tài sản * Tài sản đầu kỳ |
| Phòng/ban quản lý \* | Use\_Department\_ID | N |  | S | Danh sách các phòng/ban |
| Ngày bắt đầu sử dụng\* | DATEUSED | D |  |  |  |
| Mã tài sản\* | Value | T |  |  | Mã duy nhất trên toàn hệ thống |
| Tên tài sản \* | Name | T |  |  |  |
| Số CTGS | DocRecord | T |  |  |  |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  |  |
| Nhóm tài sản \* | A\_Asset\_Group\_ID | N |  | S |  |
| Loại tài sản \* | A\_Asset\_Type\_ID | N |  | S | Khi thay đổi loại tài sản thì mặc định lại các trường cấu hình đi kèm |
| Số tháng khấu hao | USELIFEMONTHS | N |  |  | Mặc định theo loại tài sản |
| Nội dung | Description |  |  |  |  |
| **Group: Thông tin số tiền** |  |  |  |  |  |
| Tiền tệ \* | C\_Currency\_ID |  | Y |  | Mặc định là đồng tiền hạch toán (VND)  (Hiện tại chỉ tính trên tiền hạch toán) |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate | N | Y |  | Readonly = Y và bằng 1 nếu tiền tệ là tiền hạch toán |
| Nguyên giá ban đầu \* | TotalAmt | N |  |  |  |
| Nguyên giá hiện tại \* | Current\_ TotalAmt | N | Y |  | Mặc định khi thêm mới bằng nguyên giá ban đầu  Nguyên giá hiện tại sẽ được cập nhật nguyên giá mới nhất theo lịch sử điều chỉnh tăng/giảm nguyên giá |
| Hao mòn lũy kế (đầu kỳ) \* | DEPRECIATION | N |  |  | Giá trị khấu hao lũy kế đã tính cho phần mềm trước khi đưa vào hệ thống |
| Giá trị còn lại (đầu kỳ)\* | REMAINAMT | N | Y |  | = Nguyên giá ban đầu – hao mòn lũy kế đầu kỳ |
| Thời gian còn lại (ngày) \* | REMAINDAY | N |  |  | Mặc định bằng số ngày tính từ ngày bắt đầu tính khấu hao đến ngày kết thúc khấu hao  Ngày kết thúc khấu hao = Ngày bắt đầu + số tháng khấu hao.  Ví dụ ngày bắt đầu khấu hao là 1/1/2018. Số tháng khấu hao là 24 thì ngày kết thúc khấu hao là 1/1/2018 +24 (tháng) = 31/12/2020  Thời gian còn lại 31/12/2020 – 1/1/2018 = 730 (ngày) |
| **Group: Trạng thái tài sản** |  |  |  |  |  |
| Đã thanh lý | IsLiquidation | B | Y |  | Mặc định = N  Cập nhật bằng Y khi thực hiện chức năng thanh lý |
| Tính khấu hao | IsDepreciation | B |  |  | Chỉ thực hiện tính khấu hao với tài sản có lựa chọn ‘Tính khấu hao’ = ‘Y’ |
| **Group: Thông tin hạch toán** |  |  |  |  |  |
| Tài khoản tài sản | Acct\_Asset\_ID |  |  | S | Danh mục tài sản  Theo cấu hình tại nhóm tài sản |
| Tài khoản đối ứng | Acct\_Contra\_ID |  |  | S | Danh mục tài sản  Theo cấu hình tại nhóm tài sản |
| Tài khoản hao mòn lũy kế | Acct\_Depreciation\_ID |  |  | S | Danh mục tài sản  Theo cấu hình tại nhóm tài sản |
| Tài khoản chi phí khấu hao | Acct\_Depreciation\_Costs\_ID |  |  | S | Danh mục tài sản  Theo cấu hình tại nhóm tài sản |
| Đối tượng | C\_BPartner\_ID |  |  | S | Danh mục đối tượng |
| Nguồn kinh phí | GL\_Budget\_ID |  |  | S | Danh mục nguồn kinh phí |
| Vụ việc | User3\_id |  |  | S | Danh mục vụ việc |
| Khoản mục phí | User4\_id |  |  | S | Danh mục khoản mục phí |
| Hợp đồng | VTT\_CONTRACTCATALOG\_FI\_ID |  |  | S | Danh mục hợp đồng |
| Dự án | C\_Project\_ID |  |  | S | Danh mục dự án |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID |  |  | S | Danh mục dịch vụ |

###### Tab Lịch sử thay đổi tài sản

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ ngày | FromDate | D |  |  |  |
| Đến ngày | ToDate | D |  |  |  |
| Loại chứng từ | C\_doctype\_ID | N |  |  |  |
| Số chứng từ thay đổi | DocumentNo | S |  |  |  |
| Ngày hạch toán | DateAcct | D |  |  |  |
| Phòng/ban quản lý | Use\_Department\_ID | N |  |  |  |
| Nội dung | Description |  |  |  |  |
| Nguyên giá trước đ/c | TotalAmtBefore |  |  |  |  |
| Nguyên giá thay đổi | CHANGEAMT |  |  |  |  |
| Nguyên giá sau đ/c | TotalAmt |  |  |  |  |
| Số tháng KH trước đ/c | UseLifeBefore |  |  |  |  |
| Số ngày trước đ/c | DaysBeforeAdjust |  |  |  |  |
| Số tháng KH đ/c | ChangeMonth |  |  |  |  |
| Số tháng KH sau đ/c | UseLifeMonths |  |  |  |  |
| Số ngày KH sau đ/c | DaysAfterAdjust |  |  |  |  |
| Phòng/ban quản lý | Use\_Department\_ID |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_service\_ID |  |  |  |  |
| Tài khoản chi phí khấu hao | Acct\_Depreciation\_Costs\_ID |  |  |  |  |
| Ad\_Table\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị, lưu thông tin bản ghi là cơ sở hình thành lịch sử tài sản (id bảng dữ liệu) |
| Record\_ID |  |  |  |  | Không hiển thị, lưu thông tin bản ghi là cơ sở hình thành lịch sử tài sản (id bản ghi) |

###### Tab khấu hao tài sản

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỳ |  |  |  |  |  |
| Từ ngày | FromDate |  |  |  |  |
| Đến ngày | ToDate |  |  |  |  |
| Số ngày khấu hao |  |  |  |  |  |
| Nguyên giá |  |  |  |  |  |
| Thời gian sử dụng (ngày) |  |  |  |  |  |
| HMLK đầu kỳ |  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại đầu kỳ |  |  |  |  |  |
| Số ngày còn lại đầu kỳ |  |  |  |  |  |
| Số tiền khấu hao |  |  |  |  |  |

###### Sự kiện

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Chọn chức năng ‘Tài sản’ | Hiển thị màn hình ‘Tài sản’.  Sắp xếp theo Mã tài sản |
| Tìm kiếm | Màn hình tìm kiếm gồm các điều kiện sau:   * Mã tài sản * Bar Code * Tên tài sản * Ngày bắt đầu sử dụng từ ngày …đến ngày * Ngày hạch toán bắt đầu từ ngày…đến ngày * Nhóm tài sản * Loại tài sản * Trạng thái hạch toán * Tính khấu hao: combolist gồm giá trị (Có/Không) * Đã thanh lý: |
| Thêm mới tài sản | Hiển thị màn hình ở dạng thêm mới |
| Lưu thông tin tài sản | Kiểm tra điều kiện như mô tả tại phần danh sách các trường dữ liệu.  Ghi vào CSDL nếu các điều kiện kiểm tra đảm bảo. |
| Mở chứng từ đã có | Hiển thị giao diện chi tiết như prototype và các tab như mô tả.  Khi click vào các tab dữ liệu tương ứng (hoặc chuyển đổi giữa chi tiết/màn hình lưới) thì hiển thị giao diện như prototype |
| Hạch toán (PO) | Kiểm tra điều kiện hạch toán chung   * Tạo bút toán   + Bút toán 1: tăng tài sản     - Nợ Tài khoản Tài sản/Có tài khoản đối ứng: Số tiền nguyên giá   + Bút toán 2: bút toán hao mòn lũy kế, chỉ có trong trường hợp tài sản có sẵn hao mòn lũy kế từ hệ thống khác chuyển sang (trường Hao mòn lũy kế <>0)     - Nợ tài khoản đối ứng/Có tài khoản hao mòn lũy kế: Hao mòn lũy kế   **Chi tiết xem file ‘Hạch toán\_IDC.xlsx’**   * Tạo thông tin lịch sử thay đổi (Như dưới đây) |
|  |  |

* Thông tin tạo lịch sử thay đổi tài sản

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | A\_asset\_id |  |  |  | =a\_asset.a\_asset\_id |
| Từ ngày | FromDate | D |  |  | = a\_asset.dateacct |
| Đến ngày | ToDate | D |  |  | = NULL |
| Loại chứng từ | C\_doctype\_ID | N |  |  | = a\_asset.c\_doctype\_id |
| Số chứng từ thay đổi | DocumentNo | S |  |  | = a\_asset.value |
| Ngày hạch toán | DateAcct | D |  |  | = a\_asset.dateacct |
| Phòng/ban quản lý | Use\_Department\_ID | N |  |  | = a\_asset. Use\_Department\_ID |
| Nội dung | Description |  |  |  | = a\_asset.description |
| Nguyên giá trước đ/c | TotalAmtBefore |  |  |  | = a\_asset. TotalAmt |
| Nguyên giá thay đổi | CHANGEAMT |  |  |  | 0 |
| Nguyên giá sau đ/c | TotalAmt |  |  |  | = a\_asset. TotalAmt |
| Số tháng KH trước đ/c | UseLifeBefore |  |  |  | = a\_asset. USELIFEMONTHS |
| Số ngày trước đ/c | DaysBeforeAdjust |  |  |  | Tính số ngày từ ngày [Ngày bắt đầu sử dụng] đến ngày [Ngày bắt đầu sử dụng + số tháng khấu hao – 1 ngày]  Ví dụ ngày bắt đầu sử dụng là 15/01/2018  Số tháng khấu hao là 24 tháng thì trường dữ liệu được tính bằng thời gian từ ngày 15/01/2018 đến ngày 14/01/2020, giá trị là:  (Ngày 14/01/2020)-(Ngày 15/01/2018) + 1 |
| Số tháng KH đ/c | ChangeMonth |  |  |  | 0 |
| Số tháng KH sau đ/c | UseLifeMonths |  |  |  | = a\_asset. USELIFEMONTHS |
| Số ngày KH sau đ/c | DaysAfterAdjust |  |  |  | = DaysBeforeAdjust |
| Phòng/ban quản lý | Use\_Department\_ID |  |  |  |  |
| Dịch vụ | C\_service\_ID |  |  |  | = a\_asset.c\_service\_id |
| Tài khoản chi phí khấu hao | Acct\_Depreciation\_Costs\_ID |  |  |  | = a\_asset. Acct\_Depreciation\_Costs\_ID |
| Ad\_Table\_ID |  |  |  |  | Ad\_Table\_id của bảng a\_asset |
| Record\_ID |  |  |  |  | A\_asset\_id |

| **Hành động của tác nhân** | **Phản ứng của hệ thống** |
| --- | --- |
| Hủy hạch toán (RA) | Kiểm tra điều kiện hủy hạch toán chung  Kiểm tra tài sản chưa được xuất hiện trong các chứng từ:   * Điều chỉnh tăng/giảm * Thanh lý * Khấu hao   Nếu không đủ điều kiện RA thì thông báo nguyên nhân  Nếu đủ điều kiện RA thì thực hiện   * Xóa bút toán   Xóa bản ghi thông tin lịch sử thay đổi liên quan |
| Xóa tài sản | Chỉ xóa khi tài sản ở trạng thái chưa hạch toán |

#### AM\_Điều chỉnh tăng/giảm tài sản

##### Thông tin chung

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Điều chỉnh tăng/giảm tài sản |
| **Mô tả** | Quản lý thông tin tăng/giảm nguyên giá, thay đổi thời gian khấu hao, thay đổi phòng/ban quản lý tài sản |
| **Tác nhân** | Kế toán |
| **Điều kiện trước** |  |
| **Điều kiện sau** |  |
| **Ngoại lệ** |  |
| **Các yêu cầu đặc biệt** |  |

##### Biểu đồ luồng xử lý chức năng

##### Mô tả dòng sự kiện chính

###### Prototype

( xem file tài liệu prototype)

###### Danh sách chức năng

| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| Tab thông tin chung | Tìm kiếm |  |
| Tab thông tin chung | Thêm mới, Sửa, Xóa |  |
| Tab thông tin chi tiết | Thêm mới, sửa, xóa |  |
| Tab thông tin chung | Hạch toán, Hủy hạch toán |  |

###### Tab thông tin chung

* Bảng A\_Asset\_Adjusted

| **Trường dữ liệu** | **Tên trường (DB)** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị \* | Ad\_org\_id | N | Y | C | Đơn vị đăng nhập |
| Phòng ban \* | C\_Department\_ID | N | Y | C | Mặc định là phòng/ban đăng nhập |
| Loại chứng từ \* | C\_Doctype\_ID | N | Y | C | Điều chỉnh tăng/giảm tài sản |
| Số chứng từ \* | DocumentNo | S |  |  | Mặc định theo cấu hình hệ thống |
| Ngày chứng từ \* | DateTrx | D |  |  |  |
| Số CTGS | DocRecord | S |  |  |  |
| Ngày hạch toán \* | DateAcct | D |  |  | Mặc định = ngày chứng từ. Không được sửa ngày hạch toán nếu phần chi tiết đã có dữ liệu (do các thông tin mặc định giá trị trước điều chỉnh phụ thuộc vào ngày hạch toán) |
| Số tổng hợp | BTHTT\_No | T |  |  |  |
| Nội dung tổng hợp | BTHTT\_Des | T |  |  |  |
| Nội dung \* | Description | T |  |  |  |
| Tiền tệ | C\_Currency\_ID |  | Y |  | Đồng tiền hạch toán (VND) |
| Tỉ giá | CurrencyConversionRate |  |  |  | Readonly = Y và tỉ giá bằng 1 nếu tiền tệ chọn là đồng tiền hạch toán của hệ thống |
| Tổng tiền điều chỉnh |  |  |  |  | Cộng tổng số tiền điều chỉnh tăng/giảm |

###### Tab thông tin chi tiết

| **Trường dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Loại dữ liệu** | **Chỉ đọc** | **Dạng hiển thị** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tài sản\* | A\_Asset\_ID |  |  | S | Khi chọn tài sản thì mặc định các trường trong group ‘Thông tin hạch toán’ theo các trường tương ứng tại màn hình tài sản; và mặc định các trường thông tin điều chỉnh theo bản ghi lịch sử mới nhất của tài sản |
| Nội dung \* | Desciption | T |  |  | Mặc định theo tên tài sản đã chọn |
| **Group Thông tin điều chỉnh** |  |  |  |  |  |
| Nguyên giá trước khi điều chỉnh |  | N | Y |  | Tìm bản ghi lịch sử tài sản gần nhất có từ ngày <ngày hạch toán.  Mặc định bằng Nguyên giá **sau** điều chỉnh của bản ghi tìm được. |
| Nguyên giá thay đổi |  | N |  |  | Người sử dụng tự nhập |
| Nguyên giá sau điều chỉnh |  |  | Y |  | = Nguyên giá trước khi điều chỉnh + Nguyên giá thay đổi |
| Số tháng khấu hao trước khi điều chỉnh |  | N | Y |  | Tìm bản ghi lịch sử tài sản gần nhất có từ ngày <ngày hạch toán.  Mặc định bằng Số tháng khấu hao **sau** điều chỉnh của bản ghi tìm được. |
| Số tháng khấu hao điều chỉnh |  | N |  |  | Người dùng tự nhập |
| Số tháng khấu hao sau điều chỉnh |  |  | Y |  | = Số tháng khấu hao trước khi điều chỉnh + Số tháng khấu hao điều chỉnh |
| Số ngày khấu hao sau điều chỉnh |  |  |  |  | Tính số ngày từ ngày [Ngày bắt đầu sử dụng] đến ngày [Ngày bắt đầu sử dụng + số tháng khấu hao sau điều chỉnh– 1 ngày]  Ví dụ ngày bắt đầu sử dụng là 15/01/2018  Số tháng khấu hao sau điều chỉnh là 24 tháng thì trường dữ liệu được tính bằng thời gian từ ngày 15/01/2018 đến ngày 14/01/2020, giá trị là:  (Ngày 14/01/2020)-(Ngày 15/01/2018) + 1 |
| Tài khoản chi phí KH | Acct\_Depreciation\_Costs\_ID |  |  |  | Nếu bỏ trống thì được hiểu là không thay đổi thông tin tài khoản chi phí khấu hao |
| Dịch vụ | C\_Service\_ID | N |  | S |  |
| Phòng/ban quản lý | Use\_Department\_ID |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Group ‘Thông tin hạch toán’** |  |  |  |  |  |
| Tài khoản tài sản | Acct\_Asset\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
| Tài khoản đối ứng | Acct\_Contra\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
| Đối tượng | C\_Department\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
| Nguồn kinh phí | GL\_Budget\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
| Vụ việc | User3\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
| Khoản mục phí | User4\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
| Dự án | C\_Project\_ID |  |  | S | Mặc định theo thông tin tài sản |
|  |  |  |  |  |  |